

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030
HUYỆN CHỢ LÁCH**



Chợ Lách, tháng 4 năm 2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030
HUYỆN CHỢ LÁCH**

Ngày tháng năm 2023

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BẾN TRE**

Ngày tháng năm 2023

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ LÁCH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030
HUYỆN CHỢ LÁCH**

Ngày 19 tháng 4 năm 2023

**ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Hoàng Sơn

MỤC LỤC

| | |
|--|-----------|
| DANH SÁCH HÌNH ẢNH | iv |
| DANH SÁCH CÁC BẢNG..... | v |
| CÁC CHỮ VIẾT TẮT | vi |
| ĐẶT VẤN ĐỀ | 1 |
| 1. Mục tiêu của dự án | 2 |
| 2. Mục đích quy hoạch sử dụng đất bền vững | 2 |
| 3. Yêu cầu của dự án | 3 |
| 4. Cơ sở để lập quy hoạch sử dụng đất | 3 |
| 5. Ý nghĩa lập quy hoạch sử dụng đất huyện Chợ Lách | 6 |
| 6. Sản phẩm của dự án | 7 |
| PHẦN I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI..... | 8 |
| I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG | 8 |
| 1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên | 8 |
| 1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên | 11 |
| 1.3. Phân tích hiện trạng môi trường..... | 15 |
| 1.4. Đánh giá chung | 18 |
| II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI..... | 18 |
| 2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội..... | 18 |
| 2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực..... | 19 |
| 2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất..... | 24 |
| 2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn | 27 |
| 2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng..... | 34 |
| 2.6. Đánh giá chung | 40 |
| III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT | 43 |
| 3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn..... | 43 |
| 3.2. Phân tích, đánh giá về xói mòn, sạt lở đất | 45 |
| PHẦN II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI..... | 47 |
| I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI | 47 |
| 1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất | 47 |
| 1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân..... | 51 |
| 1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai | 53 |
| II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT | 54 |
| 2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất..... | 54 |
| 2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước..... | 60 |

| | |
|--|------------|
| 2.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất..... | 66 |
| 2.4. Những tồn tại trong việc sử dụng đất..... | 69 |
| III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC | 70 |
| 3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước..... | 70 |
| 3.2. Phân tích, đánh giá kết quả chuyên mục đích sử dụng đất | 77 |
| 3.3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước | 78 |
| 3.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới..... | 80 |
| IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI | 81 |
| 4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp | 82 |
| 4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp..... | 91 |
| PHẦN III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN CHỢ LÁCH THỜI KỲ 2021 - 2030 | 99 |
| I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT..... | 99 |
| 1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội..... | 99 |
| 1.2. Quan điểm sử dụng đất | 100 |
| 1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng | 100 |
| II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT | 104 |
| 2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội | 104 |
| 2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng | 107 |
| 2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng..... | 134 |
| III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG..... | 141 |
| 3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư..... | 141 |
| 3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực..... | 142 |
| 3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất | 142 |
| 3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng | 143 |
| 3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc | 144 |
| 3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ..... | 144 |
| PHẦN V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN | 146 |

| | |
|--|------------|
| I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường | 146 |
| II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | 146 |
| III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | 147 |
| IV. Các giải pháp khác | 149 |
| KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ | 150 |
| I. KẾT LUẬN..... | 150 |
| II. KIẾN NGHỊ..... | 151 |

DANH SÁCH HÌNH ẢNH

| | |
|--|-----------|
| <i>Hình 1. Bản đồ vị trí huyện Chợ Lách</i> | <i>8</i> |
| <i>Hình 2. Bản đồ thổ nhưỡng huyện Chợ Lách</i> | <i>13</i> |
| <i>Hình 3. Bản đồ cơ sở hạ tầng huyện Chợ Lách</i> | <i>27</i> |
| <i>Hình 4. Cổng chào thị trấn Chợ Lách.....</i> | <i>29</i> |
| <i>Hình 5. Mâm trái cây đặc sản - Biểu tượng được trưng bày tại vòng xoay trung tâm Chợ Lách</i> | <i>29</i> |
| <i>Hình 6. Một số cơ sở hạ tầng tại xã Vĩnh Thành</i> | <i>30</i> |
| <i>Hình 7. Một số cơ sở hạ tầng tại xã Phú Phụng</i> | <i>31</i> |
| <i>Hình 8. Tỷ lệ diện tích (%) có nguy cơ ngập do triều cao nhất tỉnh Bến Tre.....</i> | <i>44</i> |
| <i>Hình 9. Biểu đồ cơ cấu diện tích sử dụng đất năm 2020.....</i> | <i>55</i> |
| <i>Hình 10. Bản đồ thổ nhưỡng.....</i> | <i>82</i> |
| <i>Hình 11. Bản đồ thoái hóa đất đai.....</i> | <i>84</i> |

DANH SÁCH CÁC BẢNG

| | |
|--|------------|
| <i>Bảng 1. Các nhóm và loại đất huyện Chợ Lách</i> | <i>12</i> |
| <i>Bảng 2. Giá trị sản xuất của huyện qua các giai đoạn.....</i> | <i>19</i> |
| <i>Bảng 3. So sánh cơ cấu kinh tế của huyện qua các giai đoạn (giá hiện hành)..</i> | <i>19</i> |
| <i>Bảng 4. Giá trị sản xuất nội bộ ngành nông nghiệp, thủy sản</i> | <i>20</i> |
| <i>Bảng 5. Tổng số hộ, nhân khẩu.....</i> | <i>25</i> |
| <i>Bảng 6. Cơ cấu dân số theo giới tính.....</i> | <i>25</i> |
| <i>Bảng 7. Tổng hợp kết quả 10 năm thực hiện nông thôn mới trên địa bàn huyện</i> | <i>32</i> |
| <i>Bảng 8. Tình hình sạt lở trên các sông chính trên địa bàn huyện Chợ Lách</i> | <i>45</i> |
| <i>Bảng 9. Diện tích, cơ cấu nhóm đất nông nghiệp năm 2020.....</i> | <i>55</i> |
| <i>Bảng 10. Diện tích, cơ cấu nhóm đất phi nông nghiệp năm 2020.....</i> | <i>56</i> |
| <i>Bảng 11. Biến động đất nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2020</i> | <i>60</i> |
| <i>Bảng 12. Biến động đất phi nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2020.....</i> | <i>62</i> |
| <i>Bảng 13. So sánh kết quả thực hiện quy hoạch đất nông nghiệp</i> | <i>71</i> |
| <i>Bảng 14. So sánh kết quả thực hiện quy hoạch đất phi nông nghiệp</i> | <i>73</i> |
| <i>Bảng 15. Diện tích đất bị mặn hóa</i> | <i>83</i> |
| <i>Bảng 16. Đánh giá kết quả điều tra suy thoái đất</i> | <i>84</i> |
| <i>Bảng 17. Phân cấp thích nghi cho các kiểu sử dụng đất đai.....</i> | <i>88</i> |
| <i>Bảng 18. Dự kiến diện tích đất đai lĩnh vực nông nghiệp</i> | <i>91</i> |
| <i>Bảng 19. Dự kiến diện tích đất đai lĩnh vực phi nông nghiệp</i> | <i>92</i> |
| <i>Bảng 20. Chỉ tiêu sử dụng đất tình phân bố đến năm 2030 huyện Chợ Lách..</i> | <i>107</i> |
| <i>Bảng 21. Hệ thống chỉ tiêu sử dụng do nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực</i> | <i>116</i> |

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

| | |
|--------|------------------------------|
| UBND | Ủy ban nhân dân |
| HĐND | Hội đồng nhân dân |
| QH SĐĐ | Quy hoạch sử dụng đất |
| CNQSDĐ | Chứng nhận quyền sử dụng đất |
| KT-XH | Kinh tế - xã hội |
| BĐKH | Biến đổi khí hậu |
| NBD | Nước biển dâng |

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá của quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt trong nông - lâm ngư nghiệp, đồng thời cũng là nơi xây dựng các công trình, đáp ứng nhu cầu về mặt bằng để phát triển kinh tế - xã hội, dân sinh, an ninh quốc phòng. Do có nhiều chức năng, nên việc sử dụng đất đai luôn nảy sinh và tồn tại nhiều mâu thuẫn. Vì vậy, công tác quy hoạch sử dụng đất đai là một trong những công cụ quan trọng để thực hiện nhiệm vụ trên. Hơn nữa, quy hoạch sử dụng đất là một trong những yếu tố, biện pháp, là cơ sở để quản lý đất đai, để phát triển kinh tế - xã hội - môi trường theo đúng định hướng của nhà nước.

Hiến Pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, chương III, điều 53, 54 quy định: Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý; Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật.

Cụ thể hóa Luật Đất Đai năm 2013 (chương IV từ điều 35 đến điều 51), Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ ban hành quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 Quy định kỹ thuật việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Quy hoạch sử dụng đất tạo ra những điều kiện cần thiết để tổ chức sử dụng đất có hiệu quả cao. Quy hoạch đất đai có nhiệm vụ bố trí, sắp xếp lại nền sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và các công trình xây dựng cơ bản, các khu dân cư và các công trình văn hóa phúc lợi một cách hợp lý hơn. Quy hoạch đất đai là một hệ thống các biện pháp Nhà nước về tổ chức sử dụng đầy đủ, hợp lý và có hiệu quả bảo vệ nguồn tài nguyên đất, sử dụng hợp lý các tư liệu sản xuất khác có liên quan đến đất, phân bố hợp lý lao động trên lãnh thổ.

Quy hoạch sử dụng đất đai ở cấp huyện làm cơ sở quyết định lựa chọn đầu tư. Vì vậy việc khai thác sử dụng đất đai vào mục đích cụ thể sẽ thực sự diễn ra theo hướng ổn định. Trong giai đoạn hiện nay, nhu cầu sử dụng đất đai gia tăng mạnh mẽ, do vậy việc lập quy hoạch sử dụng đất đai là rất cần thiết nhằm phân bổ lại quỹ đất một cách hợp lý, mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất trong việc sử dụng đất.

Quy hoạch sử dụng đất huyện Chợ Lách đến năm 2020 đã được xây dựng và phê duyệt theo Quyết định số 1745/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh, thời gian qua đã phát huy được tác dụng trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, đáp ứng nhu cầu chuyển đổi kinh tế, chuyển đổi cơ cấu sản xuất của ngành nông nghiệp, nhu cầu phát triển đô thị, đất ở, đất chuyên dùng... làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất...

Đến nay phương án quy hoạch trên đến thời hạn và cần được xây dựng quy hoạch sử dụng đất đai thời kỳ 2021-2030 huyện Chợ Lách theo quy định Luật Đất đai năm 2013.

Ngày 05 tháng 8 năm 2021, UBND tỉnh Bến Tre đã có Công văn số 4609/UBND-KT về việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện.

Trên cơ sở đó, UBND huyện Chợ Lách đã có chỉ đạo lập Đề cương và dự toán kinh phí lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Chợ Lách.

Ngày 29 tháng 10 năm 2021, Ủy ban nhân dân huyện Chợ Lách đã ban hành Quyết định số 4439/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề cương và dự toán kinh phí lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Nội dung và phương pháp thực hiện theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1. Mục tiêu của dự án

- Đánh giá đầy đủ hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai trong giai đoạn 2010 - 2020 và phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 của huyện Chợ Lách.

- Nghiên cứu, rà soát phương án Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Chợ Lách đến năm 2020; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đai của kỳ trước theo Luật Đất đai đã quy định.

- Đề xuất việc khoanh định, phân bổ lại quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, đảm bảo hài hoà các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

- Góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất, lập kế hoạch việc giao đất, cho thuê và thu hồi đất của huyện.

- Làm cơ sở để UBND huyện cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các nguồn thu liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo từng năm.

2. Mục đích quy hoạch sử dụng đất bền vững

- Rà soát và phát triển chính sách để hỗ trợ cho việc sử dụng đất đai một cách tốt nhất và quản lý bền vững nguồn tài nguyên đất đai. Những quyết định trong sử dụng đất đai được thực hiện trên cơ sở của những nhận thức liên quan đến tối đa hóa lợi nhuận cho người sử dụng và cộng đồng dân cư. Những nhận thức này phải được liên quan đến các lĩnh vực xã hội, kinh tế và luật pháp. Chính sách và chương trình của nhà nước ảnh hưởng đến môi trường đó.

- Cải thiện và đẩy mạnh hệ thống quy hoạch, quản lý và đánh giá cho đất và nguồn tài nguyên đất đai. Những hệ thống này liên hệ đến sự thu thập và đánh giá những thông tin liên quan cho phép người xây dựng quyết định có thể là người nông dân hay chính quyền để tối ưu hóa việc đạt đến mục đích.

- Đẩy mạnh cơ sở ban ngành và các cơ chế điều phối cho đất đai và nguồn tài nguyên đất đai, từ đó có thể hoàn toàn thực hiện đầy đủ chính sách và hệ thống. Cần thiết có những sự tương tác với những người sử dụng ở các cấp độ, sản xuất

ra lượng lớn lương thực, nâng cao mức sống có thể chấp nhận, quản lý hệ sinh thái trên tính bền vững và giữ được tính đa dạng hóa sinh học.

- Thiết lập nên cơ chế bảo đảm những hoạt động bao gồm và tham gia của tất cả các chủ thể liên quan. Đặc biệt là các cộng đồng và người dân ở cấp địa phương trong việc quyết định và quản lý sử dụng đất đai. Để có thể đạt được thành công mục tiêu trong một chương trình thì đòi hỏi hai thành phần chính:

+ Thứ nhất là phương pháp bao gồm những phương thức có thể tái sản xuất ở bước kế tiếp, mà kết quả trong việc chuyển đổi những thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế và xã hội cho việc thu nhập được cao hơn trên cơ sở sử dụng đất đai bền vững.

+ Thứ hai là khung cơ chế được cấu trúc và tổ chức nhân sự theo cách có thể thực hiện những quy trình một cách thành công. Những vấn đề của thế giới trong việc liên quan đến những yêu cầu lương thực cho dân số có thể tăng ở mức gấp đôi trong nửa thế kỷ tới và những tác động của việc thâm canh nguồn tài nguyên đất đai đã xảy ra trong môi trường rất trầm trọng, mà theo thực tế cho thấy, không thể có hai quốc gia có tình trạng hoàn toàn giống nhau, nên có những khả năng giải pháp đơn giản chung để có thể thành các nguyên lý chung mang tính dễ hiểu và dễ áp dụng trên toàn thế giới.

Trong thời gian qua, việc áp dụng phương pháp tổng hợp toàn diện để đạt đến thỏa thuận trong việc sử dụng đất đai bền vững đòi hỏi rất nhiều công sức và thời gian. Trong những năm gần đây, một số phương tiện kỹ thuật và kinh tế xã hội đã trở nên hữu dụng cho việc hỗ trợ các hệ thống.

3. Yêu cầu của dự án

- Quy hoạch sử dụng đất phải mang tính khách quan, khoa học, thực tiễn và hiệu quả.

- Phù hợp với điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của huyện.

- Đáp ứng yêu cầu sử dụng đất hiện tại và tương lai của các ngành sản xuất, phù hợp với quy luật phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

- Bảo vệ môi trường sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu.

4. Cơ sở để lập quy hoạch sử dụng đất

4.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

- Luật số 28/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
- Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2022;
- Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2022;
- Nghị quyết 48/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X - kỳ họp thứ 2 về tầm nhìn phát triển tỉnh Bến Tre đến năm 2030 và năm 2045;
- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg, ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 83/QĐ-TTg ngày 13 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre đến năm 2020;

- Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Chợ Lách;

- Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Chợ Lách;

- Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre Về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố;

- Quyết định số 2882/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre Về việc điều chỉnh Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre Về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021- 2030 cho các huyện, thành phố;

- Công văn số 1759/UBND-KT ngày 28 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc tăng cường công tác quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh;

- Công văn số 2589/UBND-KT ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc triển khai thực hiện nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tỉnh Bến Tre đến năm 2050;

- Công văn số 2969/UBND-KT ngày 16 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh Bến Tre về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Báo cáo số 2250/BC-HĐTĐ ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng thẩm định nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh về thẩm định Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu đảng bộ huyện Chợ Lách lần thứ XII (2020-2025).

4.2. Cơ sở dữ liệu, bản đồ

- Niên giám thống kê tỉnh Bến Tre năm 2020, 2021;

- Niên giám thống kê huyện Chợ Lách năm 2020;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu 2011-2015 huyện Chợ Lách - tỉnh Bến Tre đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Chợ Lách;

- Kế hoạch số 1370/KH-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Chợ Lách về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

- Đề cương dự án “Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Bến Tre”;

- Báo cáo số 194/BC-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc Tổng kết thi hành Luật Đất đai năm 2013 và đề xuất định hướng sửa đổi;

- Quy hoạch xây dựng vùng Chợ Lách đến năm 2030;

- Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Dự thảo);

- Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất qua các năm;

- Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016 - 2020;

- Báo cáo xây dựng, cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2020 - 2030, định hướng đến năm 2050 và đánh giá khí hậu tỉnh Bến Tre;

- Kịch bản biến đổi khí hậu tỉnh Bến Tre 2021-2030;

- Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050;

- Báo cáo chính trị tại đại hội đảng bộ huyện lần thứ XII nhiệm kỳ 2020-2025;

- Bản đồ thổ nhưỡng năm 2005;

- Bản đồ quy hoạch Trung tâm đô thị thị trấn Chợ Lách;

- Bản đồ quy hoạch Trung tâm các xã trong toàn huyện;

- Kết quả Điều tra thoái hoá đất tỉnh Bến Tre.

5. Ý nghĩa lập quy hoạch sử dụng đất huyện Chợ Lách

5.1. Ý nghĩa khoa học

Cho thấy sự tối ưu khi ứng dụng khoa học công nghệ để đưa ra kết quả một cách nhanh chóng, chính xác, giải quyết được vấn đề thời gian, yêu cầu kỹ thuật và yêu cầu công nghệ; tiết kiệm được thời gian và chi phí, nâng cao khối lượng và chất lượng sản phẩm trong công tác lập quy hoạch sử dụng đất của huyện Chợ Lách.

5.2. Ý nghĩa thực tiễn

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch so sánh với bản đồ hiện trạng sử dụng đất được kiểm kê theo kỳ 05 năm một lần; từ đó đánh giá được hiệu quả sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch đồng thời đánh giá các biến động phát sinh không theo quy hoạch sử dụng đất. Các đánh giá này giúp công tác quản lý nhà nước về đất đai cũng như các đơn vị tư vấn làm quy hoạch có cách nhìn nhận thực tế trong việc điều chỉnh bổ sung quy hoạch sử dụng đất kỳ quy hoạch tiếp theo và định hướng lâu dài.

- Công tác thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất cung cấp những số liệu, bản đồ sử dụng đất trong địa bàn huyện, làm cơ sở cho các hoạt động theo dõi, đánh giá, dự báo, quy hoạch của lãnh đạo huyện. Hơn nữa, những ứng dụng thực tế trong đánh giá biến động sử dụng đất có thể được phát triển cho các phạm vi rộng hơn về mặt không gian và thời gian.

6. Sản phẩm của dự án

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp "Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Chợ Lách" (kèm theo Quyết định phê duyệt);

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Chợ Lách, tỷ lệ 1/25.000, hệ VN-2000;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Chợ Lách, tỷ lệ 1/25.000;

- Đĩa CD lưu trữ dữ liệu báo cáo và bản đồ số;

- Các sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ nhân sao thành 04 bộ và lưu trữ tại:

+ Ủy ban nhân dân tỉnh: 01 bộ;

+ Sở Tài nguyên và Môi trường: 01 bộ;

+ Ủy ban nhân dân huyện: 01 bộ;

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện: 01 bộ.

* Báo cáo thuyết minh tổng hợp "Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Chợ Lách" gồm các phần chính sau:

Phần I. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.

Phần II. Tình hình quản lý sử dụng đất đai.

Phần III. Phương án quy hoạch sử dụng đất huyện Chợ Lách thời kỳ 2021 - 2030.

Phần IV. Giải pháp thực hiện.

PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý



Hình 1. Bản đồ vị trí huyện Chợ Lách

Nguồn: Nhà xuất bản bản đồ (Số giấy đăng ký KHXB: 10-869/XB-QLXB, cấp ngày 26/06/2001. Bổ sung, chỉnh sửa và thiết kế in tại Văn Phòng Đăng ký đất đai Bến Tre.

Huyện Chợ Lách nằm về phía đầu cù lao Minh, là một dải đất hẹp phần lớn được bao bọc và bồi đắp phù sa từ các con sông Hàm Luông và sông Cô Chiên, bao gồm 10 xã và 1 thị trấn với tổng diện tích tự nhiên 16,906.18 ha, chiếm 7,15% diện tích toàn tỉnh, nằm trong tọa độ địa lý từ 10⁰09' đến 10⁰17' vĩ độ Bắc và từ 106⁰01' đến 106⁰17' kinh độ Đông.

Có ranh giới như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Cai Lậy tỉnh Tiền Giang (có ranh giới tự nhiên là sông Tiền).
- Phía Bắc, Đông Bắc giáp huyện Châu Thành (có ranh giới tự nhiên là sông Hàm Luông).

- Phía Đông giáp huyện Mỏ Cày Bắc.
- Phía Nam giáp huyện Vũng Liêm tỉnh Vĩnh Long (có ranh giới tự nhiên là sông Cổ Chiên).
- Phía Tây giáp huyện Long Hồ tỉnh Vĩnh Long.

Huyện Chợ Lách có vị trí trung gian giữa vùng Bắc và Nam sông Tiền, có đường thủy cấp quốc gia là kênh Lách xuyên qua lãnh thổ và đi ngang Thị Trấn Chợ Lách, được xem như trục giao thông thủy huyết mạch giữa thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh phía Nam sông Tiền.

Huyện Chợ Lách có vị trí như hành lang trung chuyển quan trọng giữa các tỉnh Vĩnh Long, Trà Vinh với vùng Bắc sông Tiền (tỉnh Bến Tre, Tiền Giang). Ngoài kênh Lách, các thủy đạo quan trọng xuyên qua tuyến hành lang này là sông Cái Gà, sông Vĩnh Thành và đặc biệt là trục đường từ Chợ Lách hướng về Quốc lộ 1 qua cù lao Ngũ Hiệp đến Cai Lậy – được xem là trung tâm trung chuyển hàng hoá quan trọng của vùng Bắc sông Tiền đã rút ngắn đáng kể cự ly vận chuyển hàng hoá quan trọng của vùng Bắc sông Tiền về thành phố Hồ Chí Minh.

Trong nội bộ cù lao Minh, với Quốc lộ 57 là trục đường nối từ bến đò Đình Khao (Vĩnh Long) chạy dọc qua địa phận huyện Chợ Lách giúp giao lưu thuận lợi với các huyện vùng hạ châu thổ (Mỏ Cày, Thạnh Phú).

Tuy nhiên, vị trí địa lý trên cũng có một số hạn chế nhất định sau:

- Huyện Chợ Lách là một phần cù lao bị bao bọc 3 mặt bởi hai sông lớn trong hệ thống sông Cửu Long là sông Cổ Chiên và Hàm Luông, giao thông bộ trong nội bộ huyện còn nhiều khó khăn và giao thông ngoại huyện chủ yếu nhờ vào Quốc lộ 57. Vị trí trên làm cho huyện bị cô lập tương đối về phương diện các trục đường bộ theo hướng Bắc - Nam và cần có giải pháp phá thế cù lao này.

- Đặc điểm vùng thượng lưu có hệ thống sông rạch chằng chịt cũng gây trở ngại cho giao thông bộ trong nội bộ huyện.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Nhìn chung, huyện Chợ Lách có địa hình tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình khoảng 1,5 m so với mặt nước biển, độ cao giảm dần từ Tây sang Đông và có xu hướng nghiêng từ phía các con sông vào trung tâm huyện. Về cơ bản có thể chia địa hình huyện Chợ Lách thành 2 khu vực chính như sau:

- Từ Phú Phụng đến Hòa Nghĩa: Có độ cao phổ biến từ 1,7 - 2,0 m, do không có sự chênh lệch lớn về độ cao nên khu vực này có khả năng thoát nước tốt, thuận lợi cho phát triển kinh tế vườn và trồng cây giống.

- Từ Hòa Nghĩa đến ranh Mỏ Cày Bắc: Độ cao giảm còn từ 1,5 - 1,7 m, tuy nhiên tại khu vực này có sự chênh lệch cục bộ khá lớn về độ cao của từng tiểu khu vực. Các dải đất cát giồng ở Vĩnh Hòa, Hưng Khánh Trung B, độ cao bình quân khoảng 2 m, trong khi đó tại vùng giáp ranh huyện Mỏ Cày Bắc độ cao trung bình chỉ khoảng 1,3 m.

1.1.3. Khí hậu

Huyện Chợ Lách nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa, trong năm có hai mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô; trong đó mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10 hàng năm và mùa khô bắt đầu từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau và có những đặc trưng chính như sau:

- Nhiệt độ:

Điều kiện khí hậu của huyện Chợ Lách mang tính chất nhiệt đới gió mùa, chế độ khí hậu phân hóa thành hai mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 trùng với gió mùa Tây Nam, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau trùng với gió mùa Đông Bắc.

Nhiệt độ không khí thuộc vào loại cao so với Đồng bằng sông Cửu Long và ít thay đổi trong năm, nhiệt độ trung bình hàng tháng dao động từ 24,10°C – 31,20°C, chênh lệch nhiệt độ giữa các tháng khoảng 6°C.

- Mưa và độ ẩm:

Độ ẩm không khí bình quân năm vào khoảng 83,6% và thay đổi theo mùa. Mùa mưa độ ẩm không khí cao, đạt cực đại vào tháng 8 đến tháng 10, mùa khô độ ẩm thấp và đạt trị số thấp nhất vào tháng 4.

Trong năm có hai mùa gió chính:

- Từ tháng 5 đến tháng 11: gió mùa Tây Nam; tốc độ gió trung bình 2,2 m/s tăng dần và lớn nhất vào tháng 8.

- Từ tháng 6 đến tháng 4 năm sau: gió mùa Đông Bắc, tốc độ gió trung bình lớn nhất xảy ra vào tháng 12 (2,4 m/s), sau đó giảm dần và thấp nhất vào tháng 1, tháng 2.

Huyện Chợ Lách nằm trong vùng có lượng mưa trung bình vào loại thấp ở Đồng bằng sông Cửu Long (1.520 mm), lượng mưa có khuynh hướng giảm từ Tây sang Đông, số ngày mưa trung bình 121 - 125 ngày/năm và rất tập trung (trong mùa mưa 99% lượng mưa từ tháng 6 đến 11), thời gian canh tác nhờ nước mưa chỉ kéo dài trong khoảng 4 tháng (tháng 8 đến tháng 11).

*** Dự báo khí hậu huyện Chợ Lách giai đoạn 2021 - 2030:**

- Nhiệt độ tối thấp đến năm 2030 huyện Chợ Lách từ 0,93 - 0,96°C; nhiệt độ tối cao đến năm 2030 huyện Chợ Lách có mức tăng nhiệt độ cao từ 0,8 - 9°C.

- Lượng mưa: năm 2025 mức độ biến đổi tăng từ 12,8 - 16,9% so với giai đoạn nền.

- Xâm nhập mặn (độ mặn cực đại lúc triều lên cao nhất) đến năm 2025 ranh mặn 4 - 5‰ đã lên đến Chợ Lách, nguy cơ ngập cao đến năm 2030 là 18%.

- Đôi khi huyện Chợ Lách cũng bị ảnh hưởng của các cơn bão, tập trung vào các tháng 9, tháng 10. Nhưng phần lớn các trận bão không gây thiệt hại đáng kể trừ khi có gió rất mạnh kết hợp với triều cao.

- Quang năng: Số giờ nắng bình quân trong năm là 2.702 giờ, tháng có số giờ nắng nhiều nhất trong năm tháng 3 với 290,5 giờ, tháng có số giờ ít nắng nhất là tháng 6 với 174,4 giờ.

- Gió: Chịu ảnh hưởng 2 loại gió chính: Gió mùa Đông - Đông Bắc và Tây - Tây Nam.

+ Gió Đông - Đông Bắc xảy ra từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, là loại gió tác động nhiều nhất ở Bến Tre nói chung và Chợ Lách nói riêng, chiếm tần suất 60% - 80%.

+ Gió Tây - Tây Nam, từ tháng 5 đến tháng 9 chiếm tần suất 70% - 80%, tốc độ gió trung bình 3,2 m/s, cực đại 23 m/s.

(Nguồn tài liệu tham khảo: “Kịch bản biến đổi khí hậu tỉnh Bến Tre” - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre)

1.1.4. Thủy văn

Chế độ thủy văn các sông rạch của huyện chịu ảnh hưởng chủ yếu của bán nhật triều Biển Đông không đều. Hầu hết các ngày đều có 2 lần nước lên, 2 lần nước xuống. Thủy triều biển Bến Tre tương đối lớn, xấp xỉ với thủy triều vịnh Bắc Bộ, biên độ triều lớn nhất trong năm tại Chợ Lách ở mức trung bình khoảng 2,6m. Trong năm, triều lớn nhất vào tháng 11 và 12 dương lịch, nhỏ nhất vào khoảng tháng 5 và 6 dương lịch. Mực nước lớn nhất năm thường xuất hiện vào tháng 10, 11, 12. Mực nước thấp nhất năm thường xuất hiện vào các tháng 6, 7.

Ngoài các sông lớn như sông Tiên, sông Hàm Luông, sông Cổ Chiên, huyện Chợ Lách còn có nhiều sông rạch nhỏ, chằng chịt như sông Chợ Lách, sông Cái Gà, sông Vĩnh Hòa, sông Lưu, sông Cái Mơn, sông Hưng Hòa... hệ thống các sông, rạch này vừa góp phần làm phong phú thêm chế độ thủy văn của huyện đồng thời cũng chi phối hệ thống giao thông đường thủy của huyện.

(Nguồn tài liệu tham khảo: “Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016 - 2020” và “Niên giám thống kê năm 2020 - huyện Chợ Lách”)

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Căn cứ vào bản đồ thổ nhưỡng tỉnh Bến Tre tỷ lệ 1/50.000, từ chương trình “Điều tra bổ sung, chỉnh lý bản đồ đất tỉnh Bến Tre” do Phân viện Quy hoạch Thiết kế Nông nghiệp Miền Nam khảo sát.

Qua điều tra bổ sung “Bản đồ đất tỉnh Bến Tre” cho thấy toàn huyện có 4 nhóm đất chính như sau:

Bảng 1. Các nhóm và loại đất huyện Chợ Lách

| STT | Ký hiệu | Tên đất | Diện tích (ha) | Tỉ lệ (%) |
|-------------|---------|--|------------------|--------------|
| | | Đất nhân tác | 12.217,84 | 72,27 |
| 1 | Vp(P) | Đất phù sa lên líp | 12.217,84 | 72,27 |
| | | Đất phù sa | 216,25 | 1,28 |
| 2 | P | Đất phù sa phân hóa yếu trung tính chua | 0,48 | 0,00 |
| 3 | Pg | Đất phù sa có tầng glây yếu hoặc trung tính sâu | 28,69 | 0,17 |
| 4 | P(f)g | Đất có đóm loang lỗ chua, glây sâu | 130,3 | 0,77 |
| 5 | Pfg | Đất có đóm loang lỗ chua, glây nông | 56,79 | 0,34 |
| | | Đất phèn | 406,66 | 2,41 |
| 6 | Sj1 | Đất phèn hoạt động nông | 273,47 | 1,62 |
| 7 | Sj2 | Đất phèn hoạt động sâu | 9,63 | 0,06 |
| 8 | Sj2P | Đất phèn hoạt động sâu trên nền đất phèn tiềm tàng | 123,56 | 0,73 |
| | | Đất cát | 0,46 | 0,00 |
| 9 | Cz2 | Đất cát giồng đã phân hóa phẫu diện | 0,46 | 0,00 |
| | | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 4.064,97 | 24,04 |
| Tổng | | | 16.906,18 | |

(Báo cáo xây dựng bản đồ thổ nhưỡng tỉnh Bến Tre, 2005)

- Nhóm đất nhân tác:

Chủ yếu là đất phù sa lên líp, đây là nhóm đất phù sa đã được lên líp khá lâu, tính chất lý hóa tính đã bị thay đổi nhiều so với loại đất nguyên thủy do đã được cải tạo diện tích 12.217,84 ha, chiếm 72,27 % diện tích đất tự nhiên toàn huyện phân bố tất cả các xã trong huyện trong đó các xã Phú Phụng, Vĩnh Bình, Vĩnh Hòa, Sơn Định chiếm gần 100% nhóm đất này.

- Nhóm đất phù sa:

Có diện tích 216,25 ha, chiếm 1,28% diện tích tự nhiên, bao gồm 4 loại (đơn vị bản đồ), là đất phù sa phân hóa yếu trung tính chua, đất phù sa có tầng glây yếu hoặc trung tính sâu, đất có đóm loang lỗ chua glây sâu, đất có đóm loang lỗ chua glây nông. Phân bố ở các xã: Long Thới, Phú Sơn, Vĩnh Thành, Hòa Nghĩa, Thị trấn.

- Nhóm đất phèn:

Có diện tích 406,66 ha, chiếm 2,41%, bao gồm 3 loại (đơn vị bản đồ), là đất

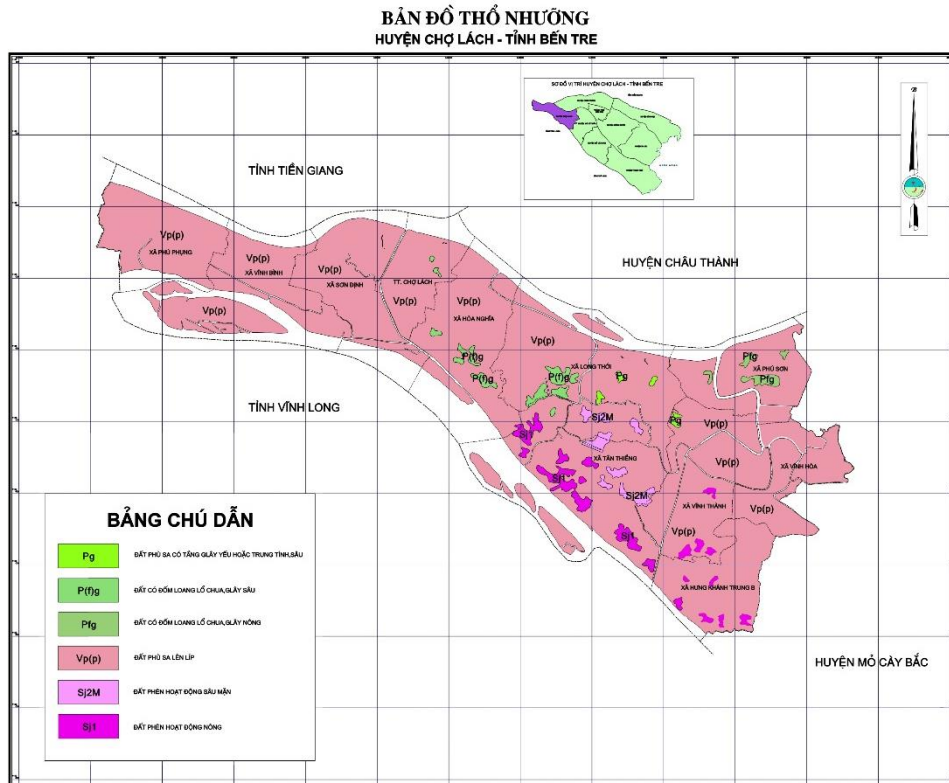
phèn hoạt động nông, đất phèn hoạt động sâu, đất phèn hoạt động sâu trên nền đất phèn tiềm tàng. Phân bố ở các xã: Tân Thiềng, Vĩnh Thành, Hưng Khánh Trung B, Long Thới, trong đó xã Tân Thiềng có diện tích cao nhất.

- Nhóm đất cát:

Có diện tích 0,46 ha chỉ có 1 loại là đất cát giồng đã phân hóa phần diện.

- Ngoài ra huyện còn gần 4.064,97 ha đất sông, rạch chưa đưa vào đánh giá chiếm 24,04 % tổng diện tích đất tự nhiên.

Hình 2. Bản đồ thổ nhưỡng huyện Chợ Lách



1.2.2. Tài nguyên nước

Do vị trí nằm ở giữa các sông chính của tỉnh Bến Tre nên huyện Chợ Lách chịu ảnh hưởng của 3 con sông lớn là sông Tiền, sông Hàm Luông, sông Cổ Chiên với chế độ bán nhật triều. Do đó, huyện có đầy đủ các yếu tố thuận lợi về thủy văn, ít bị ảnh hưởng của lũ và biên độ triều thích hợp cho việc tưới tiêu. Tuy nhiên, lượng nước sử dụng trong mùa khô còn hạn chế do tình hình nước mặn xâm nhập sâu phía hạ lưu.

- Tài nguyên nước của huyện gồm nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm:

+ Nguồn nước mặt:

Chủ yếu được khai thác từ nước mưa và từ sông, ngòi, ao, hồ có trên địa bàn, trong đó sông chính và các chi lưu của nó là nguồn cung cấp chính. Nước trên các sông thường có độ pH phổ biến trong khoảng từ 6,8 - 7,2, hàm lượng các chất hữu

cơ hòa tan, các loại khoáng hòa tan đều thấp, hàm lượng phù sa lơ lửng vào mùa lũ khá cao (120 - 180 mg/l) thuận lợi cho tưới tiêu nông nghiệp. Do đó, khi sử dụng cho mục đích sinh hoạt cần phải xử lý và lắng lọc. Hiện tại, nguồn nước mặt của tỉnh Bến Tre nói chung và của huyện Chợ Lách nói riêng cũng đã có những dấu hiệu ô nhiễm như:

Chất dinh dưỡng thể hiện qua giá trị Amonia, Nitrat và Nitrit. Giá trị Amonia dao động từ 0,12 – 2,34mg/l và Nitrat dao động từ 0,93 – 3,94 mg/l. Nồng độ Amonia và Nitrat vượt QCVN08:2008/BTNMT, chỉ có giá trị Nitrit vẫn nằm trong giới hạn cho phép đối với nước cấp cho sinh hoạt. Nồng độ Amonia đặc biệt khá cao ở đầu nguồn sông Hàm Luông.

Nguồn nước mặt đã có những dấu hiệu ô nhiễm bởi các nguyên nhân như: Ô nhiễm môi trường do sinh hoạt và sản xuất, nhất là vào mùa mưa, khi nước dâng cao. Ngoài ra, môi trường nước còn bị ô nhiễm do các chất thải từ các phương tiện giao thông thủy và các cơ sở sản xuất chế biến.

+ Nguồn nước ngầm:

Hiện nay chưa có các nghiên cứu chi tiết về nước ngầm trên địa bàn huyện, tuy nhiên về sơ bộ có thể đánh giá như sau: Nước ngầm được tìm thấy với dung lượng khá lớn ở tầng Pleistocen QI - III, độ sâu khoảng 70 – 120 m, có chất lượng tốt, độ khoáng hóa cao. Do chưa có điều kiện nên tài nguyên nước ngầm chưa được khai thác sử dụng, tuy nhiên cũng cần phải có chính sách bảo vệ vì đây là nguồn tài nguyên quý, khả năng phục hồi sau khi khai thác rất hạn chế.

- Nước mưa:

Mưa cũng được xem là một dạng tài nguyên nước rất cần thiết cho sinh hoạt và sản xuất, lượng mưa trên địa bàn được xếp vào loại trung bình thấp so với bình quân của Đồng bằng sông Cửu Long. Nhìn chung, chất lượng nước mưa sạch có thể sử dụng sinh hoạt nếu có phương tiện thu hứng sạch sẽ, hợp vệ sinh.

Nhìn chung, với hệ thống sông ngòi, kênh rạch phân bố đều khắp trên địa bàn huyện, có thể nói nguồn nước mặt ở huyện rất dồi dào nếu khai thác tốt sẽ đảm bảo phần nào về số lượng và chất lượng phục vụ nhu cầu cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của người dân.

1.2.3. Tài nguyên khoáng sản

Theo báo cáo điều tra bổ sung quy hoạch, thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản cát lòng sông tỉnh Bến Tre đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, tại huyện Chợ Lách chưa phát hiện thấy các loại tài nguyên khoáng sản nào có giá trị chỉ có cát sông là chủ yếu, với trữ lượng khoảng 68,2 triệu m³ (lớn nhất tỉnh Bến Tre). Trong đó:

- Cát sông Tiền tập trung ở khu vực các xã: Phú Phụng, Vĩnh Bình.

- Cát sông Hàm Luông tập trung chủ yếu ở khu vực các xã: Hòa Nghĩa, Long Thới, Phú Sơn.

- Cát sông Cổ Chiên tập trung phần lớn ở khu vực xã Phú Phụng, Hòa Nghĩa, bên cạnh đó có một phần nhỏ phía hạ lưu, thượng lưu xã Sơn Định, hạ lưu xã Tân Thiềng, xã Vĩnh Bình. Cát khu vực xã Phú Phụng, xã Vĩnh Bình thân khoáng sét kéo dài 7,6 km trên 200 ha, đây là khu vực cát có chất lượng tốt.

- Ngoài ra, tại khu vực đầu các cồn và cù lao (đoạn Tân Phú - thị trấn Chợ Lách trên sông Hàm Luông và đoạn từ Hòa Nghĩa đến Tân Thiềng trên sông Cổ Chiên) cũng có nhiều bãi cát với trữ lượng nhỏ và phân tán, được bồi lắng do áp lực dòng chảy bị giảm ngay đầu cồn, hiện nay đang được quản lý cấm khai thác.

Huyện Chợ Lách cũng có một ít sét để sản xuất gạch ngói tuy nhiên chất lượng không tốt do độ co dãn nhiệt lớn.

1.2.4. Tài nguyên nhân văn

Nằm ở phía trên cùng của cù lao Minh, huyện Chợ Lách nằm giữa hệ thống sông, ngòi chằng chịt phù sa bồi đắp, khí hậu ôn hòa là những yếu tố thiên nhiên thuận lợi cơ bản giúp cho người dân ở đây tạo ra một vùng cây trái đặc sản thuộc loại trù phú nhất của Nam Bộ. Cư dân Chợ Lách sống tập trung dọc theo các trục giao thông chính và các chợ đầu mối. Người dân Chợ Lách có nhiều kinh nghiệm trong việc sản xuất nông nghiệp, với tính cần cù và nhạy bén nên trong quá trình lao động có thể tiếp cận những tiến bộ khoa học kỹ thuật mới áp dụng trong sản xuất. Huyện Chợ Lách có nghề truyền thống sản xuất cây giống và hoa kiểng là một thế mạnh đã và đang được phát huy.

Trên địa bàn huyện Chợ Lách có các di tích lịch sử nổi tiếng như nhà thờ Cái Mơn, nhà thờ Cái Nhum, Nhà bia tưởng niệm nơi sinh Nhà bác học Trương Vĩnh Ký... Ngoài ra tại Chợ Lách còn lưu giữ nhiều hình thức sinh hoạt văn hóa nghệ thuật đặc trưng của vùng miền Tây như ca múa nhạc dân tộc, nhạc tài tử cải lương...

Phong trào văn nghệ phát triển khá mạnh cùng với sự ra đời của nhiều tụ điểm văn hóa ở các ấp, khu phố. Phong trào thể dục - thể thao được phát triển mạnh. Số gia đình thể thao, số người rèn luyện thể thao ngày càng tăng. Hàng năm, huyện Chợ Lách liên tục được tỉnh chọn tổ chức “Ngày hội cây – trái ngon, an toàn” vừa là ngày hội truyền thống vừa là cơ hội quảng bá, tiếp thị và thương mại hóa các sản phẩm kinh tế vườn của huyện và của cả tỉnh. Ngoài ra, các lễ hội mang tính tập tục cổ truyền phổ biến còn có những lễ thức mang đậm dấu ấn tín ngưỡng dân gian của từng địa phương như lễ cúng đình, cúng miếu ...

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Huyện Chợ Lách có cảnh quan môi trường đặc trưng của vùng nông thôn miền Tây Nam Bộ, với hệ thống kênh rạch chằng chịt. Theo các kênh rạch là hệ thống giao thông, cây xanh và dân cư sinh sống dọc theo các tuyến giao thông chính tạo nên một không gian thoáng mát, sự hài hòa giữa con người và cảnh vật. Đặc biệt với nguồn nước ngọt, đất phù sa chiếm ưu thế là xứ sở của vùng cây ăn trái và hoa kiểng. Chính vì vậy, huyện đã chú trọng phát triển dịch vụ du lịch sinh thái nhằm khai thác tiềm năng đặc thù của huyện.

Về mặt vị trí, huyện Chợ Lách có vị trí trung gian giữa vùng Bắc và Nam sông Tiền, có vai trò là hành lang trung chuyển giữa các tỉnh Vĩnh Long, Trà Vinh với vùng Bắc sông Tiền. Trên địa bàn huyện có hệ thống các tuyến đường thủy kết nối thuận lợi, trong đó có kênh Xáng Chợ Lách là tuyến giao thông thủy do Trung Ương quản lý, được xem là trục giao thông huyết mạch, giúp rút ngắn cự ly vận chuyển hàng hóa của các tỉnh phía Nam sông Tiền đối với khu vực thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện nay, môi trường sinh thái của huyện còn khá tốt, có thể đáp ứng được yêu cầu cuộc sống của nhân dân. Tuy nhiên, những nét đặc trưng của điều kiện tự nhiên đang bị chi phối mạnh mẽ tới vấn đề môi trường sinh thái của huyện và vấn đề thiên tai.

Môi trường nước ở kênh, mương đang tiếp tục bị ô nhiễm do nước thải sinh hoạt, chăn nuôi, rác thải... đặc biệt vào mùa khô khi mực nước xuống thấp.

Tại khu vực trồng trọt trong quá trình sản xuất đã sử dụng một lượng lớn thuốc bảo vệ thực vật nên môi trường đất, nước, không khí đã bị ô nhiễm ở mức độ thấp.

Công tác bảo vệ môi trường được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện, thường xuyên tuyên truyền kiến thức về bảo vệ môi trường, nhận thức về ứng phó với biến đổi khí hậu thông qua nhiều hình thức như Đài truyền thanh, pa-nô tuyên truyền, tổ chức các buổi hội thảo, phát động các hoạt động thiết thực về bảo vệ môi trường như: đào hố rác tại gia đình; phát quang, thu gom rác thải, trồng cây xanh, hoa kiểng các loại trên các tuyến đường giao thông chính trên địa bàn.

Thực hiện Đồ án quy hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 tại Quyết định số 1537/QĐ-UBND của ủy ban nhân dân tỉnh. Trong 5 năm qua, huyện thường xuyên nâng cấp, cải tạo mở rộng bãi rác hiện hữu tại thị trấn Chợ Lách và xã Vĩnh Thành.

Thực hiện công tác lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Chợ Lách. Quy hoạch, quản lý và khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên. Kịp thời xử lý nghiêm các vi phạm, chấn chỉnh tình trạng sử dụng đất sai mục đích; tổ chức thực hiện nghiêm túc nội dung phương án quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa đưa vào khai thác. Tăng cường năng lực thu gom chất thải rắn, xử lý chất thải, đặc biệt là ở các đô thị, các bệnh viện; đảm bảo thu gom 90% tổng lượng chất thải phát sinh đô thị, đảm bảo đạt quy chuẩn môi trường; 100% trang trại và hộ chăn nuôi có quy mô lớn, vừa có hệ thống xử lý chất thải đạt quy chuẩn, các hộ còn lại phải có giải pháp xử lý chất thải; tỷ lệ hộ dân sử dụng nước máy đạt 75%. Tiếp tục tổ chức tuyên truyền, quán triệt nội dung thực hiện Chỉ thị số 05-CT/HU ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Huyện uỷ về việc lãnh đạo vận động nhân dân tham gia vệ sinh môi trường và phân loại, xử lý rác thải trên địa bàn huyện; đảm bảo 95% hộ gia đình ở khu vực nông thôn có hố rác gia đình.

Vì vậy, trong tương lai phải có biện pháp kịp thời nhằm xây dựng một hệ sinh thái môi trường bền vững.

- Tình hình ngập lũ hàng năm:

Bến Tre là tỉnh ven biển vùng Đồng bằng sông Cửu Long, diện tích đất thuộc vùng ngập lũ nông của Đồng bằng sông Cửu Long chiếm tỷ lệ không lớn trên diện tích toàn tỉnh. Khu vực nằm trong vùng ngập lũ Đồng bằng sông Cửu Long là các khu thủy lợi Tây Chợ Lách, Chợ Lách – Mỏ Cà. Do là tỉnh giáp biển Đông nên vào mùa lũ vẫn bị chi phối mạnh bởi thủy triều nên ngoài việc bị ngập lũ sông Mê Kông còn bị ngập úng do triều cường. Những năm gần đây được sự quan tâm và đầu tư của tỉnh Bến Tre các hệ thống thủy lợi nội đồng như đê bao, cống bọng, các ô bao ở quy mô nhỏ đã dần dần được hình thành cho nên việc kiểm soát ngập lũ cơ bản đã đảm bảo sản xuất. Tuy nhiên, do cao trình các đê bao còn thấp nên đối với những năm lũ lớn và triều cường vẫn có thể xảy ra mất an toàn nên cần nâng cấp hệ thống này.

Do hệ thống đê bao chưa hoàn thiện nên huyện Chợ Lách vẫn còn gặp nhiều khó khăn do các đợt triều cường trong năm gây ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, do xã đã xây dựng hệ thống đê bao cục bộ nên không ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống nhân dân.

- Tình hình xâm nhập mặn:

Năm 2016 là một trong năm lịch sử nước mặn xâm nhập sớm và sâu cao nhất trong hơn 20 năm trên địa bàn tỉnh Bến Tre. Vào tháng 1/2016 mặn 4g/l đã vượt quá Mỹ Hóa và mặn 1–2g/l đã ảnh hưởng tới các huyện Chợ Lách và Châu Thành. Đến tháng 4 hơn 2/3 diện tích tỉnh Bến Tre ảnh hưởng bởi mặn lớn hơn 4g/l. Huyện Chợ Lách do mặn xâm nhập sâu vào nội đồng đã ảnh hưởng rất nghiêm trọng cho cây trồng và vật nuôi. Độ mặn chỉ ở khoảng 0,5‰ cũng ảnh hưởng và làm giảm sức sống của cây.

Lần 02 vào cuối năm 2019 đầu năm 2020: xâm nhập mặn trên các sông chính trong tỉnh diễn biến phức tạp, mặn xâm nhập nhanh và sâu vào nội đồng hơn đợt hạn mặn lịch sử mùa khô năm 2015 - 2016, độ mặn >4‰ xâm nhập đến vùng trồng cây ăn trái huyện Chợ Lách của tỉnh, độ mặn >2‰ trên toàn tỉnh (thiệt hại: 168 ha rau, màu; ảnh hưởng 27.985 ha cây ăn trái, 600 ha cây giống và 1,2 triệu cây hoa kiểng các loại, 3.097,24 ha nuôi thủy sản; nước cấp từ các nhà máy nước cho người dân khoảng 5% không thể dùng nấu ăn, sinh hoạt; hộ thiếu nước sinh hoạt là 86.896 - số liệu thống kê trên địa bàn toàn tỉnh).

Huyện Chợ Lách có 10.563 ha đất sản xuất nông nghiệp, chủ yếu là vườn cây ăn trái và sản xuất cây giống, hoa kiểng; trong đó, vườn cây ăn trái 8.483 ha, đất sản xuất cây giống 622 ha, đất sản xuất hoa kiểng là 220 ha. Sau hơn 1 tháng mặn xuất hiện, đã có 6.000 ha bị nhiễm mặn; trong đó nhiễm mặn nặng từ 1,5-2,5‰ là 3.000 ha. Đã có trên 110.000 cây như sầu riêng, xoài, tắc... bị chết và 150.000 cây bị cháy lá, giảm sinh trưởng.

Theo quy hoạch đến năm 2030 thì hệ thống đê bao sẽ khép kín được toàn huyện Chợ Lách, trong đó, đê bao khu vực vùng trên kênh Xáng Chợ Lách sẽ khép kín cục bộ, giúp địa phương chủ động trong việc ngăn mặn cũng như giữ ngọt và chống ngập úng trên toàn huyện.

1.4. Đánh giá chung

Môi trường sinh thái vẫn còn khá tốt, đảm bảo được yêu cầu bảo vệ sức khỏe của nhân dân. Tuy nhiên còn một số vấn đề như sau:

Các sông lớn và mạng lưới rạch hiện có đều được khai thác và bảo tồn. Đảm bảo các yêu cầu thiết yếu về bảo vệ các giá trị cảnh quan quý báu trong vùng. Tuy nhiên, xét ở góc độ bảo vệ môi trường, việc phát triển dần trải sẽ gây tác động nhiều hơn đến môi trường nếu năng lực quản lý không tốt.

Khu xử lý chất thải rắn tập trung trên địa bàn huyện Chợ Lách với diện tích sử dụng 0,76 ha gần khu vực dân cư, cấp cơ sở. Rác thải được thu gom, xử lý bằng cách chôn lấp 1 phần, phần còn lại để lộ thiên tự phân hủy không đảm bảo về điều kiện kỹ thuật môi trường, gây ô nhiễm môi trường. Vì vậy, biện pháp giải quyết triệt để ô nhiễm bãi rác thị trấn Chợ Lách là đóng cửa bãi rác, xử lý rác thải tồn đọng. Trước mắt, để hạn chế ô nhiễm là dùng chế phẩm sinh học, thuốc tiêu diệt ruồi, côn trùng phun xịt thường xuyên để giảm mùi hôi và phủ bạt trên phần diện tích rác không còn sử dụng, che chắn xung quanh bãi rác; đồng thời nhắc nhở đơn vị thực hiện việc thu gom, xử lý rác, hạn chế thấp nhất ảnh hưởng môi trường xung quanh bằng cách giảm thiểu khối lượng thu gom, vận chuyển rác về bãi rác thị trấn Chợ Lách; phối hợp với huyện Mỏ Cày Bắc vận chuyển một phần rác thải về huyện Mỏ Cày Bắc xử lý khi huyện Mỏ Cày Bắc hoàn thành lò đốt rác (dự kiến trong năm 2021).

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tuy gặp nhiều khó khăn do thiên tai, dịch bệnh liên tục xảy ra, nhất là tác động của hạn mặn trong năm 2016, năm 2020 và dịch Covid-19 đã làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, và đời sống vật chất của người dân; tác động trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp, dịch vụ lưu trú, ăn uống, y tế, giáo dục, lao động việc làm...., nhưng với sự tập trung chỉ đạo, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân; kết cấu hạ tầng tiếp tục ổn định, tốc độ tăng về giá trị sản xuất bình quân 5 năm 2015-2020 đạt 10,25%; thu nhập bình quân đầu người đạt 53 triệu/người/năm.

Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực trên cả 3 khu vực: tỷ trọng khu vực nông nghiệp và thủy sản chiếm 63,36%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 13,5%; khu vực thương mại, dịch vụ chiếm 23,14%. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện là đúng hướng “Nông nghiệp - Thương mại, dịch vụ - Công nghiệp”, tuy còn chậm so với mục tiêu đề ra, nhưng do đặc thù của huyện sản xuất nông nghiệp là chủ yếu và những năm gần đây ngành sản xuất cây giống và hoa kiểng trên địa bàn phát triển khá nhanh đã từng bước làm thay đổi căn bản nền sản xuất nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị sản xuất hàng hóa gắn với thị trường và phát triển bền vững, đảm bảo môi trường, hiệu quả, chất lượng, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

Nhìn chung, nền kinh tế huyện Chợ Lách tăng trưởng khá và liên tục. Cơ cấu kinh tế của huyện chuyển dịch theo hướng tiến bộ hơn, khu vực nông nghiệp vẫn

tăng về số lượng nhưng tỷ trọng giảm dần, khu vực công nghiệp xây dựng và thương mại dịch vụ tăng đáng kể. Giá trị sản xuất và cơ cấu kinh tế của huyện chuyển đổi qua các năm như sau:

Bảng 2. Giá trị sản xuất của huyện qua các giai đoạn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| Số TT | Giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) | Năm | | | | | | | |
|-------|---------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|
| | | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| 1 | Khu vực nông nghiệp và thủy sản | 2.344,80 | 4.089,99 | 4.546,92 | 4.618,26 | 4.728,88 | 5.139,78 | 5.766,37 | 6.646,00 |
| 2 | Khu vực Công nghiệp - Xây dựng | 451,13 | 635,25 | 693,00 | 843,19 | 971,24 | 1.122,58 | 1.286,15 | 1.415,80 |
| 3 | Khu vực Thương mại - dịch vụ | 801,82 | 1.061,15 | 1.259,31 | 1.311,87 | 1.615,43 | 1.844,56 | 2.154,54 | 2.427,46 |
| | Tổng cộng | 3.597,75 | 5.786,40 | 6.499,23 | 6.773,32 | 7.315,56 | 8.106,93 | 9.207,07 | 10.489,27 |

(Nguồn: Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Chợ Lách)

Bảng 3. So sánh cơ cấu kinh tế của huyện qua các giai đoạn (giá hiện hành)

Đơn vị tính: %

| Số TT | Cơ cấu kinh tế | Năm | | | | | | | |
|-------|---------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| 1 | Khu vực nông nghiệp và thủy sản | 65,12 | 70,68 | 69,96 | 68,18 | 64,64 | 63,40 | 62,63 | 63,36 |
| 2 | Khu vực Công nghiệp - Xây dựng | 12,54 | 10,98 | 10,66 | 12,45 | 13,28 | 13,85 | 13,97 | 13,50 |
| 3 | Khu vực Thương mại - dịch vụ | 22,29 | 18,34 | 19,38 | 19,37 | 22,08 | 22,75 | 23,40 | 23,14 |
| | Tổng cộng | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |

(Nguồn: Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Chợ Lách)

Kinh tế nông thôn có bước phát triển, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng nông thôn, các thiết chế văn hóa nhất là hệ thống giao thông, thủy lợi, điện, nước, trường học, trạm y tế, chợ... được ưu tiên đầu tư. Nhiều giống cây trồng có năng suất cao, chất lượng tốt được đưa vào sản xuất; nhiều làng nghề và tổ hợp tác được thành lập. góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, tạo việc làm và giảm nghèo. Diện mạo nông thôn đã có nhiều thay đổi, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp: 11.469,2 ha, chiếm 67,8 % diện tích tự nhiên.

Trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp: 9.118,6 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 352,9 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 1.997,6 ha.

Trong 8 năm, tốc độ tăng trưởng khu vực nông nghiệp, thủy sản bình quân 7,7%/năm, cơ cấu giá trị tăng thêm đã chuyển dịch theo hướng tiến bộ. Sản xuất nông nghiệp, thủy sản trong nhiều năm qua dù phải đối phó với thiên tai, dịch bệnh, giá cả thiếu ổn định... Tuy nhiên, luôn có bước phát triển mới, giá trị sản xuất toàn ngành năm 2019 đạt trên 5.766 tỷ đồng. Cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành nông nghiệp, thủy sản cũng có sự chuyển dịch phù hợp hơn, cụ thể như sau:

Bảng 4. Giá trị sản xuất nội bộ ngành nông nghiệp, thủy sản

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| Số TT | Giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) | Năm | | | | | | | |
|-----------|---------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| I | Nông nghiệp | 1.824,99 | 2.824,54 | 3.312,20 | 3.430,61 | 3.602,13 | 3.943,48 | 4.472,37 | 5.187,60 |
| 1 | Trồng trọt | | 2.603,53 | 3.067,40 | 3.161,34 | 3.410,15 | 3.718,36 | 4.238,25 | 4.930,06 |
| 1.1 | + Cây hàng năm | | 99,42 | 649,16 | 732 | 686,64 | 658,56 | 747,46 | 866,31 |
| 1.2 | + Cây lâu năm | | 2.308,23 | 2.197,74 | 2.153,70 | 2.351,41 | 2.612,12 | 2.964,76 | 3.427,27 |
| 1.3 | + Hoạt động dịch vụ nông nghiệp | | 195,86 | 220,50 | 275,63 | 372,10 | 447,67 | 526,01 | 636,48 |
| 2 | Chăn nuôi | | 221,00 | 244,79 | 269,27 | 191,97 | 225,12 | 234,12 | 257,53 |
| II | Thủy sản | 519,801 | 1.265,44 | 1.234,71 | 1.187,64 | 1.126,75 | 1.196,30 | 1.293,99 | 1.458,40 |
| 1 | Khai thác thủy sản | | 2,79 | 4,29 | 6,44 | 5,65 | 2,60 | 2,41 | 2,78 |
| 2 | Nuôi trồng thủy sản | | 1.262,65 | 1.230,41 | 1.181,20 | 1.121,09 | 1.193,70 | 1.291,58 | 1.455,61 |
| | Tổng cộng | 2.344,80 | 4.089,99 | 4.546,92 | 4.618,26 | 4.728,88 | 5.139,78 | 5.766,37 | 6.646,00 |

(Nguồn: Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện Chợ Lách)

*** Kinh tế vườn:**

Tổng diện tích gieo trồng các loại cây nông nghiệp qua các năm không có thay đổi đáng kể đều duy trì ở mức trên 10.000 ha. Trong năm 2018, tổng diện tích gieo trồng trên địa bàn huyện là 7.664 ha, trong đó cây ăn trái là 7.664 ha, cây dứa 933 ha, cây giống 1.538 ha và hoa kiểng 410 ha.

Giá trị sản xuất của huyện có xu hướng tăng qua các năm do xu hướng áp dụng công nghệ vào quá trình sản xuất. Cụ thể, giá trị sản xuất năm 2017 (3.410 tỷ đồng) tăng 249 tỷ đồng so với năm 2016 (3.161 tỷ đồng); giá trị sản xuất năm

2018 (3.718 tỷ đồng) tăng 308 tỷ đồng so với năm 2017 (3.410 tỷ đồng). Trong đó, ngành trồng trọt chiếm khoảng 80% tổng tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp.

Diện tích và giá trị sản xuất nông nghiệp của Chợ Lách chủ yếu là cây ăn trái lâu năm, sản xuất hoa kiểng và cây giống. Cây ăn trái gồm cam, quýt, chanh, bưởi, chuối, xoài, nhãn, chôm chôm, sầu riêng, măng cụt. Trong đó, cây chôm chôm có diện tích lớn nhất với 3.213 ha, kế đến là sầu riêng 1.213 ha. Tính từ 2016 đến 2018, diện tích một số loại cây ăn trái cũng có những biến động đáng kể, trong đó sầu riêng tăng từ 1.053 ha (năm 2016) lên 1.213 ha (2018), các loại cây ăn trái còn lại hầu hết đều có xu hướng giảm, trong đó giảm mạnh nhất là cây nhãn do bệnh chổi rồng, măng cụt do giá trị kinh tế thấp và cây chôm chôm do cơ cấu giống.

Các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của như: chôm chôm, bưởi da xanh, sầu riêng, sản xuất cây giống, hoa kiểng rất được huyện quan tâm nghiên cứu và phát triển, góp phần đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

- Cây ăn trái:

Tiếp tục thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng và hoàn thiện chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn. Qua triển khai thực hiện, đã chuyển đổi được 417,96 ha vườn cây ăn trái, vườn tạp... giá trị thấp sang cây trồng có giá trị cao (đạt 119,41%), trong đó tập trung nhiều ở Sơn Định, Vĩnh Thành và Hưng Khánh Trung B; xây dựng và hoàn thiện chuỗi giá trị nông sản chủ lực giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2025 với 04 sản phẩm: bưởi da xanh, chôm chôm, hoa kiểng và cây giống.

Diện tích đất trồng cây ăn trái là 8.597 ha (trong đó: cây dứa 933 ha, cây ăn trái các loại 7.664 ha). Sản lượng trái cây bình quân các loại đạt 106.052 tấn/năm (đạt 86,93% so với kế hoạch), sản lượng trái cây các loại có chiều hướng giảm so với năm 2015 do chuyển đổi diện tích các vườn cây ăn trái sang sản xuất cây giống, hoa kiểng tập trung tại các xã Long Thới, Tân Thiềng, Phú Sơn, Vĩnh Thành, Vĩnh Hòa. Tuy diện tích, tổng sản lượng trái cây có giảm nhưng do chuyển đổi từ những loại cây trồng hiệu quả thấp sang những loại cây trồng hiệu quả cao nên dù sản lượng chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch nhưng giá trị thu được cao hơn, ổn định và hiệu quả hơn, đảm bảo ổn định diện tích trồng trọt đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- Sản xuất cây giống và hoa kiểng:

Tình hình sản xuất cây giống và hoa kiểng hàng năm có tăng về số lượng và diện tích. Đến nay, có trên 4.000 hộ sản xuất cây giống và hoa kiểng với 1.538 ha diện tích sản xuất cây giống và trên 410 ha sản xuất hoa kiểng, tăng gần gấp 2 lần so với năm 2015. Số lượng cây giống sản xuất tiêu thụ hàng năm trên 20 triệu cây đạt 133,33% so kế hoạch và trên 13 triệu sản phẩm hoa kiểng đạt 108,33% so kế hoạch. Nhiều giống cây ăn trái mới nhập nội có tiềm năng phát triển được người dân sản xuất và trồng thử nghiệm như sầu riêng Musanking, chôm chôm Mã Lai, măng cầu Na thái, vú sữa hoàng kim, Măng cụt, bơ, mít... Sản xuất hoa kiểng ổn định, tăng về sản lượng và giá thành, các loại kiểng lá phục vụ trang trí khuôn

viên có tần suất tiêu thụ khá, nhiều giống kiểng mới lạ được người dân nhập về sản xuất mang lại hiệu quả góp phần tăng thu nhập kinh tế hộ.

*** Chăn nuôi, nuôi trồng khai thác thủy sản:**

Đến nay, tổng đàn gia súc đạt 16.995 con (đạt 84,98 % so kế hoạch), đàn gia cầm đạt 305.000 con (đạt 50,83% so kế hoạch). Nhìn chung, tình hình chăn nuôi trong nhiệm kỳ có xu hướng tăng nhưng tăng chậm so với năm 2015, nguyên nhân do ảnh hưởng dịch bệnh và dịch tả heo châu phi, giá cả biến động liên tục, các mô hình chăn nuôi theo hướng tập trung an toàn dịch bệnh và an toàn vệ sinh thực phẩm chưa được nhân rộng nhiều. Vì vậy phát triển chăn nuôi vẫn còn quy mô nhỏ lẻ, theo tập quán hộ gia đình.

Tổng diện tích nuôi thủy sản là 221 ha, sản lượng thủy sản bình quân hàng năm đạt 56.882 tấn/năm (đạt 66,92% so kế hoạch). Đến nay, trên địa bàn huyện có 19 cơ sở nuôi cá công nghiệp thuộc 5 công ty và 02 cơ sở nuôi tư nhân, về giá cả và thị trường tiêu thụ tuy có biến động nhưng thời gian gần đây ổn định hơn, nguyên nhân là do quy trình nuôi trồng tiêu thụ được khép kín, diện tích nuôi khá lớn nhưng tập trung số ít trong doanh nghiệp nên được chủ động hơn từ khâu sản xuất, thu hoạch và tổ chức tiêu thụ.

*** Kinh tế hợp tác:**

Kinh tế hợp tác, hợp tác xã được củng cố, từng bước nâng chất và có chuyển biến tích cực hơn. Đến nay, trên địa bàn huyện có 13 Hợp tác xã hoạt động theo Luật HTX năm 2012 gồm 10 HTX cây giống, hoa kiểng; 02 HTX trái cây, 01 HTX giao thông vận tải (trung bình mỗi xã có 01 Hợp tác xã), có 145 tổ hợp tác hoạt động theo Nghị định 151/2007/NĐ-CP và Nghị định 77/2019/NĐ-CP của Chính phủ và 31 làng nghề sản xuất cây giống hoa kiểng. Nhìn chung, tình hình hoạt động của các HTX chưa mang lại hiệu quả cao do năng lực quản lý, điều hành và điều kiện sản xuất kinh doanh, liên kết tiêu thụ đầu ra sản phẩm còn gặp nhiều khó khăn, giá cả không ổn định. Trong nhiệm kỳ, có 44 tổ hợp tác thành lập mới do xuất phát từ nhu cầu phát triển thực tế của nông dân và phù hợp theo Nghị định của Chính phủ, có nhiều tổ hợp tác hoạt động tốt từ khâu quản lý, tổ chức và điều hành như: tổ liên kết sầu riêng Sơn Định, tổ liên kết sầu riêng Hưng Khánh Trung B ... thực hiện theo tiêu chuẩn GAP trên cây ăn quả.

*** Xây dựng nông thôn mới và chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP):**

Chương trình xây dựng nông thôn mới được tổ chức, triển khai thực hiện tốt, cùng với sự tham gia của cả hệ thống chính trị, các tổ chức chính trị xã hội và sự hưởng ứng tích cực của nhân dân. Đến nay huyện có 10/10 xã đạt chuẩn nông thôn mới, được tỉnh thẩm định hồ sơ đạt 09/09 tiêu chí huyện nông thôn mới và trình Trung ương xem xét công nhận huyện nông thôn mới. Ước đến cuối năm 2020 huyện Chợ Lách được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

Chương trình OCOP được triển khai thực hiện, bước đầu đạt được những kết quả khả quan. Huyện có 03 sản phẩm được đánh giá, xếp hạng “04 sao” gồm chôm chôm, nhãn, sầu riêng (công ty TNHH xuất nhập khẩu trái cây Chánh Thu); 02 sản phẩm được đánh giá, xếp hạng “03 sao” gồm rượu linh chi, nấm linh chi

(Công ty TNHH MTV sản xuất thương mại dịch vụ Năm Tân Bửu).

*** Phát triển ngành nghề nông thôn:**

Mô hình liên kết sản xuất nông nghiệp có thể được xem là thế mạnh của huyện Chợ Lách với nhiều tổ chức nông dân, hiện có 110 tổ liên kết sản xuất, trong đó 56 tổ hợp tác sản xuất hoạt động theo Nghị định 151/CP, 08 Hợp tác xã nông nghiệp. Qua đó đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất.

Về tổ chức sản xuất có 38 Tổ hợp tác và liên kết sản xuất và 07 HTX (Vĩnh Thành, Phú Sơn, Long Thới, Sơn Định, Tân Thiêng, Hưng Khánh Trung B, Vĩnh Hòa) thuộc 31 làng nghề sản xuất cây giống hoa kiểng.

Làng nghề cũng là nơi triển khai các hoạt động truyền nghề và nâng cao trình độ tổ chức sản xuất theo hướng chuyên môn hóa.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp và xây dựng theo giá so sánh đến năm 2020 ước đạt 950 tỷ đồng, tăng 186,139% so với năm 2015, tăng bình quân giai đoạn 2015-2020 là 13,23% (kế hoạch 10,7%). Trong đó công nghiệp theo giá so sánh đến năm 2020 là 325 tỷ đồng, tăng 216,11% so với năm 2015.

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển khá, tăng về quy mô, công suất, sản lượng sản xuất, số cơ sở cũng tăng đáng kể với các ngành nghề chủ yếu: cưa xẻ và sản xuất gỗ mộc; sản xuất nước đá và nước sạch đóng chai; sản xuất các loại bánh bún; bôn chậu bê tông; bội tre, kềm; gia công may mặc... Nhìn chung, tình hình hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở quy mô nhỏ lẻ, hình thức cá thể, sản xuất thủ công hoặc gia công là chủ yếu, nên hiệu quả chưa cao. Cụm công nghiệp thị trấn Chợ Lách chưa được đầu tư xây dựng, đến nay chưa có nhà đầu tư do chưa có kinh phí giải phóng mặt bằng thu hồi đất, chưa lập báo cáo đầu tư cũng như quyết định thành lập cụm và lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp Sơn Quy - thị trấn Chợ Lách.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Giá trị sản xuất thương mại dịch vụ theo giá so sánh đến năm 2020 ước đạt 2.015 tỷ đồng, tăng 212,11% so với năm 2015, tăng bình quân giai đoạn 2015-2020 là 16,23% (kế hoạch 10,2%).

Hoạt động thương mại có sự chuyển biến tích cực, phát triển đồng bộ trên các lĩnh vực kể cả vùng nông thôn, trong đó số cơ sở kinh doanh cung cấp vật tư nông nghiệp và thu mua tiêu thụ các loại trái cây, cây giống tăng nhanh, đảm bảo đủ lượng hàng hóa phục vụ nhu cầu sản xuất tiêu dùng của nhân dân, góp phần thực hiện chủ trương bình ổn giá và duy trì trật tự trong hoạt động kinh doanh thương mại trên địa bàn. Thực hiện Chương trình Đồng Khởi khởi nghiệp và Phát triển doanh nghiệp, đi liền với phát triển kinh tế, số lượng các cơ sở sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp trong huyện qua các năm tăng khá; vai trò và nhận thức của các cấp, các ngành về chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể ngày càng được nâng lên. Trong 5 năm, phát triển mới 132 doanh nghiệp đạt 71,35% kế hoạch, trong đó có 53 doanh nghiệp chuyển lên từ hộ kinh doanh. Số

lượng doanh nghiệp đăng ký mới bình quân hàng năm cao hơn giai đoạn trước với khoảng 20 doanh nghiệp, duy trì số hộ kinh doanh đăng ký mới hàng năm là 250 hộ. Dự báo đến cuối năm 2020 toàn huyện có 253 doanh nghiệp; 7.472 cơ sở sản xuất kinh doanh, với hơn 12.000 lao động tham gia hoạt động thương mại, dịch vụ. Các chợ cũng được quan tâm đầu tư xây dựng, đã hoàn thành dự án đầu tư xây dựng cải tạo nâng cấp các chợ: Phú Sơn, chợ Vĩnh Bình, Ngã tư - Tân Thiềng, Vĩnh Hòa, Phú Long, Cái Mơn, Phú Phụng, Hòa Nghĩa, Long Thới, (trong đó: Chợ Ngã tư - Tân Thiềng, Phú Sơn, Phú Long - Hưng Khánh Trung B, Cái Mơn, Phú Phụng do doanh nghiệp đầu tư).

Dịch vụ vận tải đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách; chất lượng phục vụ ngày càng được nâng cao, trật tự vận tải hành khách được cải thiện. Xây dựng 03 bến khách ngang sông đạt chuẩn "Văn hóa, văn minh, an toàn" gồm: Phú Hiệp đến Phú Đa; Thanh Tịnh đến Phước Tường; Thanh Yên đến Rạch Sâu (Bến Đáy); xây dựng bến xe khách huyện đạt chuẩn cấp IV.

Lĩnh vực du lịch có bước khởi sắc, mở rộng, nâng cấp các điểm du lịch trên địa bàn huyện; hoạt động thông tin xúc tiến, tuyên truyền quảng bá du lịch được quan tâm đổi mới về hình thức cũng như nội dung. Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch có chuyên biến, các điểm kinh doanh du lịch có quan tâm hình thành và nâng chất lượng các sản phẩm du lịch, đa dạng các loại hình du lịch. Hình ảnh du lịch Chợ Lách được cải thiện, hiện nay đã có nhiều công ty du lịch, lữ hành quan tâm tìm hiểu, xây dựng tour để chào, đón khách về tham quan, khám phá và trải nghiệm. Trong nhiệm kỳ, đón trên 240 ngàn lượt khách du lịch đến tham quan, trong đó khách du lịch nội địa trên 220 ngàn lượt, khách du lịch quốc tế trên 20 ngàn lượt; tổng doanh thu từ du lịch đạt trên 150 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 25%; lượng khách du lịch tăng bình quân hàng năm 15%. Phát triển mới 04 điểm tham quan, lưu trú du lịch: Nguyễn Gia (xã Tân Thiềng), homestay Hạnh Phúc (xã Hòa nghĩa), Hoa Vương (thị trấn Chợ Lách) và Rooster Mekong (xã Long Thới), đến nay toàn huyện có 01 điểm dừng chân, 12 điểm tham quan, homestay. Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án làng văn hóa du lịch Chợ Lách.

Một số cơ sở phục vụ du lịch hiện đã và đang hoạt động trên địa bàn huyện như: Ba Ngói, xã Vĩnh Thành; homestay Năm Hiên, thị trấn Chợ Lách; homestay Jardin Du Mekong, xã Hòa Nghĩa...) và một số dự án du lịch đã và đang kêu gọi đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn huyện (dự án du lịch sinh thái Phú Bình, cồn Cái Gà...); các làng nghề cây giống trên địa bàn huyện như: hoa kiểng Tân Phú - Sơn Định, hoa kiểng Sơn Châu - Sơn Định, hoa kiểng cây giống Phú Long, Tân trung, Thanh Trung, Trung Hiệp thuộc xã Hưng Khánh Trung B...

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

2.3.1. Dân số, lao động

a) Dân số

Toàn huyện có 11 đơn vị hành chính được chia thành 10 xã (82 ấp) và 01 thị

trần (04 ấp, 04 khu phố).

Căn cứ kết quả tổng điều tra dân số, nhà ở trên địa bàn huyện Chợ Lách (đến 01/4/2019): Huyện Chợ Lách có tổng số 34.973 hộ (hộ dân cư 34.897 và cơ sở đặc thù 76), dân số 110.803 người (trong đó nhân khẩu đặc thù gồm nhà dưỡng lão, làng trẻ SOS, trung tâm, trường, trại, trường học nội trú, tu viện, nhà chung, nhà chùa, nhà ở công nhân trong các khuôn viên của doanh nghiệp: 288 người).

Số hộ, nhân khẩu phân theo đơn vị hành chính như sau:

Bảng 5. Tổng số hộ, nhân khẩu

| Đơn vị hành chính | Tổng số hộ | Nhân khẩu thực tế thường trú (người) | | |
|-----------------------|---------------|--------------------------------------|---------------|---------------|
| | | Tổng số | Chia ra | |
| | | | Nam | Nữ |
| Huyện Chợ Lách | 34.973 | 110.803 | 54.007 | 56.796 |
| Thị trấn Chợ Lách | 2.580 | 8.169 | 3.885 | 4.284 |
| Xã Phú Phụng | 2.946 | 9.360 | 4.631 | 4.729 |
| Xã Sơn Định | 3.572 | 11.221 | 5.387 | 5.834 |
| Xã Vĩnh Bình | 2.826 | 8.816 | 4.271 | 4.545 |
| Xã Hòa Nghĩa | 3.653 | 11.505 | 5.680 | 5.825 |
| Xã Long Thới | 4.673 | 14.852 | 7.179 | 7.673 |
| Xã Phú Sơn | 2.195 | 7.087 | 3.467 | 3.620 |
| Xã Tân Thiềng | 3.573 | 11.434 | 5.598 | 5.836 |
| Xã Vĩnh Thành | 4.691 | 15.081 | 7.425 | 7.656 |
| Xã Vĩnh Hòa | 1.987 | 6.127 | 2.994 | 3.133 |
| Xã Hưng Khánh Trung B | 2.277 | 7.151 | 3.490 | 3.661 |

(Nguồn: Báo cáo tổng kết cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 của Ban chỉ đạo tổng điều tra dân số và nhà ở huyện Chợ Lách)

*** Nhân khẩu thành thị và nông thôn:**

- Nhân khẩu thành thị (thị trấn Chợ Lách): 8.169 (chiếm 7,37% tổng nhân khẩu).
- Nhân khẩu nông thôn (các xã của huyện): 102.634 (chiếm 92,63% tổng nhân khẩu).

Bảng 6. Cơ cấu dân số theo giới tính

| Nhóm tuổi | Tổng số (người) | Trong đó: Nữ | Cơ cấu (%) | |
|----------------------------------|-----------------|---------------|--------------|--------------|
| | | | Nam | Nữ |
| Tổng số | 110.803 | 56.796 | 48,74 | 51,26 |
| Nhóm tuổi dưới 35 tuổi | 47.251 | 23.301 | 50,69 | 49,31 |
| Nhóm tuổi từ 35 đến dưới 50 tuổi | 28.803 | 14.207 | 50,68 | 49,32 |
| Nhóm tuổi từ 50 trở lên | 34.749 | 19.288 | 44,49 | 55,51 |

(Nguồn: Báo cáo tổng kết cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 của Ban chỉ đạo tổng điều tra dân số và nhà ở huyện Chợ Lách)

*** Tỷ lệ tăng dân số:**

Do thực hiện tốt chính sách dân số và ảnh hưởng di cư dân số nên tốc độ tăng dân số bình quân trong giai đoạn 2010 - 2019 là 1,20 %/năm.

b) Lao động

Tổng số lao động trong độ tuổi là 71.586 người (chiếm 64,60% dân số), trong đó 92,2% đang làm việc trong các ngành kinh tế. Huyện Chợ Lách có 86.103 người tham gia lao động. Trong đó số người làm việc trong lĩnh vực kinh tế là 74.303 người. Với tỷ trọng như sau: khu vực nông - ngư nghiệp có 36.791 lao động; khu vực công nghiệp - xây dựng 16.162 lao động; khu vực thương mại - dịch vụ có 21.350 lao động. Theo đó số người hoạt động trong các ngành nghề liên quan đến nông nghiệp là rất cao, cho thấy nông nghiệp vẫn đóng vai trò rất quan trọng đối với thu nhập của người và công nghiệp hóa, hiện đại hóa vẫn chưa thực sự tạo ra sự thay đổi về chất trong cơ cấu kinh tế của Huyện.

2.3.2. Việc làm và thu nhập

Thời gian qua, tình hình kinh tế - xã hội huyện Chợ Lách tuy gặp nhiều khó khăn do thiên tai, dịch bệnh liên tục xảy ra, nhất là tác động của hạn mặn trong năm 2016, năm 2020 và dịch Covid-19 đã làm ảnh hưởng đến lao động việc làm..., nhưng với sự tập trung chỉ đạo, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân; kết cấu hạ tầng tiếp tục ổn định, tốc độ tăng về giá trị sản xuất bình quân 5 năm 2015 - 2020 đạt 10,25%; thu nhập bình quân đầu người đạt 53 triệu/người/năm.

Thông qua các chính sách an sinh xã hội, các hình thức trợ giúp hỗ trợ phát triển sản xuất, vay vốn tín dụng ưu đãi, hỗ trợ dạy nghề gắn với giải quyết việc làm, trợ giúp pháp lý... Tạo điều kiện thuận lợi cho người thất nghiệp, người thiếu việc làm, người nghèo được hướng nghiệp, giới thiệu việc làm, tăng thu nhập, chống tái nghèo và thoát nghèo bền vững.

Tăng cường ứng dụng, nhân rộng mô hình khoa học và công nghệ hiệu quả trong nhân dân góp phần làm tăng thu nhập, giải quyết lao động nhân rỗi tại địa phương như mô hình trồng nấm linh chi, hầm xử lý rác tự hoại, tiêu diệt bệnh nấm trên cây ăn trái và hoa kiểng.

Thời gian tới, dự báo chênh lệch thu nhập giữa thành thị - nông thôn tăng, nhu cầu về chất lượng lương thực, thực phẩm, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến sẽ cao hơn.

Huyện đã có kế hoạch định hướng, hỗ trợ nông dân sản xuất cây ăn trái, cây giống hoa kiểng sản xuất gắn với phát triển du lịch nông nghiệp, du lịch trải nghiệm; lồng ghép hiệu quả Chương trình Mỗi xã một sản phẩm nhằm tăng giá trị sản xuất, tăng hỗ trợ dịch vụ tạo việc làm thêm cho lao động nông thôn. Phần đầu thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 75 triệu đồng/người/năm.

2.3.3. Tập quán sinh hoạt, sản xuất; cơ cấu làng nghề truyền thống có liên quan đến sử dụng đất

Các làng nghề sản xuất cây giống, hoa kiểng mang lại hiệu quả kinh tế cao, sản lượng hàng năm tăng với 31 làng nghề Số lượng cây giống sản xuất tiêu thụ hàng năm trên 20 triệu cây đạt 133,33% so kế hoạch và trên 13 triệu sản phẩm hoa kiểng đạt 108,33% so kế hoạch. Hàng năm nhà vườn tham gia các hội chợ, hội thi đạt nhiều giải cao.

Xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường cho các sản phẩm tiềm năng. Hỗ trợ và tạo điều kiện để các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, HTX, làng nghề tham gia giới thiệu sản phẩm trong và ngoài tỉnh.

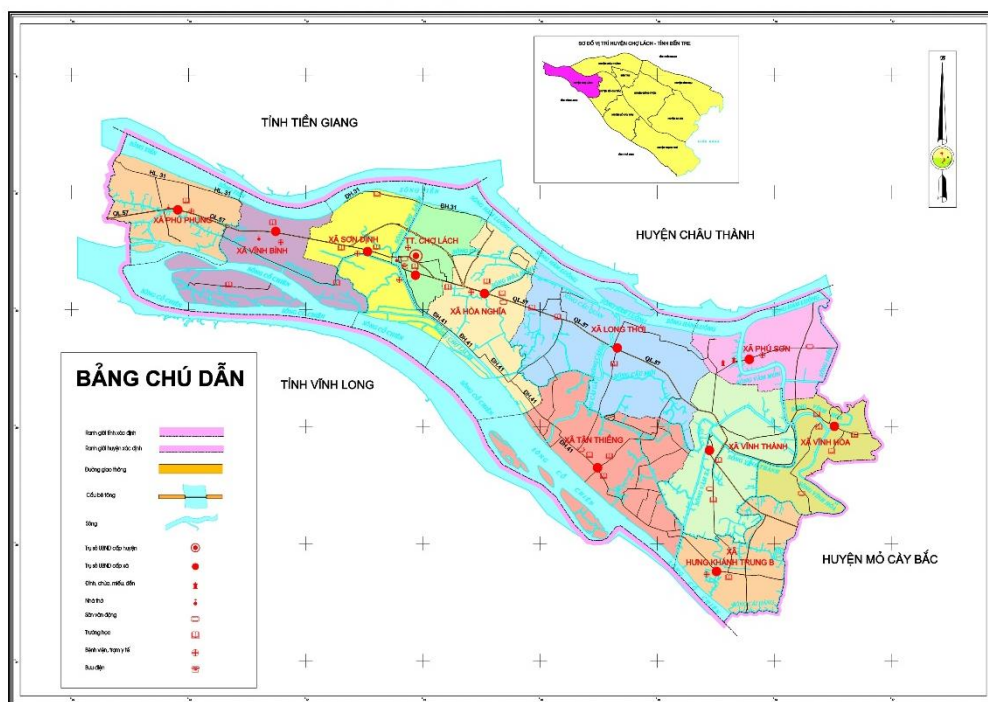
Bên cạnh đó, tình hình hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở quy mô nhỏ lẻ, hình thức cá thể, sản xuất thủ công hoặc gia công là chủ yếu, nên hiệu quả chưa cao Cụm công nghiệp thị trấn Chợ Lách chưa được đầu tư xây dựng, đến nay chưa có nhà đầu tư do chưa có kinh phí giải phóng mặt bằng thu hồi đất, chưa lập báo cáo đầu tư cũng như quyết định thành lập cụm và lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp Sơn Quy - thị trấn Chợ Lách.

Tình hình xâm nhập mặn trên địa bàn diễn biến phức tạp, gay gắt, nghiêm trọng và kéo dài, nhất là trong năm 2020 đã ảnh hưởng rất lớn đến đời sống, sinh hoạt của người dân, đặc biệt là trong sản xuất nông nghiệp gần 100% diện tích canh tác bị hạn mặn, thiếu nước ngọt phục vụ tưới tiêu, nguy cơ năng xuất, sản lượng trái cây, cây giống trên địa bàn giảm mạnh ảnh hưởng đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

BẢN ĐỒ CƠ SỞ HẠ TẦNG

HUYỆN CHỢ LÁCH - TỈNH BẾN TRE



Hình 3. Bản đồ cơ sở hạ tầng huyện Chợ Lách

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

- Về quy mô và hình thức phân bố: Các đô thị trên địa bàn huyện đều có quy mô vừa và nhỏ, chủ yếu được phân bố có tính tự phát từ các cụm điểm dân cư nông thôn, bám theo các trục quốc lộ, tỉnh lộ và huyện lộ.

- Về tính chất đô thị: Tất cả các đô thị đều có tính chất đa năng, đa tính chất và có tính chất chung là trung tâm hành chính, kinh tế - xã hội của địa phương.

- Về hình thái và dân số đô thị: Về cơ bản các đô thị ở Chợ Lách phát triển tự do. Các đô thị có hình thái phát triển theo hướng điểm, dải, chuỗi theo trục giao thông và phân tán. Các khu trung tâm xã được hình thành theo quy mô khu đô thị tập trung. Dân số đô thị đa số có thành phần xuất phát từ nông nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

Mạng lưới các điểm đô thị Chợ Lách đang trong quá trình phát triển, hệ thống đô thị của huyện Chợ Lách hiện nay có 01 thị trấn Chợ Lách là đô thị loại V, dân số năm 2019 là 7.988 người (chiếm 7,28% dân số toàn huyện). Bên cạnh đó, huyện đang định hướng đến năm 2025, đô thị xã Phú Phụng và xã Vĩnh Thành sẽ đạt đô thị loại V.

a) Thị trấn Chợ Lách

Thị trấn Chợ Lách là đô thị huyện lỵ của huyện Chợ Lách với các chức năng chính sau:

- Là trung tâm chính trị, kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng của huyện Chợ Lách.

- Là trung tâm dịch vụ du lịch của huyện Chợ Lách và tỉnh Bến Tre.

- Là trung tâm văn hoá, đào tạo, khoa học kỹ thuật, y tế của huyện Chợ Lách.

- Là đầu mối giao thông quan trọng phía Tây của tỉnh Bến Tre.

Thị trấn Chợ Lách có vị trí địa lý thuận lợi là một trong những điểm mạnh của đô thị, là đầu mối giao thông, tiếp cận tuyến đường quan trọng của Quốc gia và của tỉnh. Bên cạnh đó, tiếp cận với các vùng động lực phát triển như vùng phát triển du lịch ở Châu Thành, thuận lợi giao thương với tỉnh Vĩnh Long, là một trục phát triển trong chuỗi đô thị phía Tây của tỉnh Bến Tre,....

Có cảnh quan thiên nhiên đặc thù của vùng sông nước với các sông lớn là sông Tiền, sông Cổ Chiên và kênh Chợ Lách cùng nhiều kênh rạch khác. Bên cạnh đó, điều kiện khí hậu ôn hòa, không bị ảnh hưởng lớn bởi thiên tai, lũ lụt.

Trên địa bàn thị trấn đã có quy hoạch chung xây dựng đô thị được phê duyệt và quy hoạch chi tiết đô thị đang được triển khai.



Hình 4. Cổng chào thị trấn Chợ Lách



Hình 5. Mâm trái cây đặc sản - Biểu tượng được trưng bày tại vòng xoay trung tâm Chợ Lách

b) Xã Vĩnh Thành

Xã Vĩnh Thành được chia thành 12 ấp: Ấp Vĩnh Hưng 1, ấp Vĩnh Hưng 2, ấp Vĩnh Hiệp, ấp Vĩnh Chính, ấp Vĩnh Nam, ấp Vĩnh Phú, ấp Vĩnh Bắc, ấp Đông Nam, ấp Tây Lộc, ấp Bình Tây, ấp Phú Hội, ấp Hòa Khánh với tổng diện tích đất tự nhiên 1.614 ha, chiếm 9,54 % tổng diện tích đất tự nhiên của huyện Chợ Lách.



Hình 6. Một số cơ sở hạ tầng tại xã Vĩnh Thành

Xã Vĩnh Thành ở vị trí trung tâm tiểu vùng II, bao gồm các xã: Long Thới, Tân Thiềng, Vĩnh Hoà, Phú Sơn, Hưng Khánh Trung B có vị trí thuận lợi trong mối quan hệ vùng như sau:

- Ở vị trí trung tâm vùng chuyên cây ăn trái và sản xuất cây giống hoa kiểng lớn của huyện.

- Giao thông thuận lợi: Vị trí trung tâm xã Vĩnh Thành gần sông lớn (sông Cái Mơn) và nằm trên tuyến đường Quốc lộ 57 tạo ra rất nhiều thuận lợi trong mối quan hệ với các vùng lân cận và ngược lại.

Trung tâm xã Vĩnh Thành bao gồm địa phận 3 ấp: Vĩnh Hưng 1, Vĩnh Hưng 2, Tây Lộc và một phần các ấp: Vĩnh Chính, Vĩnh Bắc, Vĩnh Nam, Vĩnh Phú, Vĩnh Hiệp, Đông Nam và Bình Tây. Có vị trí địa lý khá thuận lợi phát triển kinh tế - xã hội từ đường thủy lẫn đường bộ.

Trên địa bàn trung tâm xã đã có các đồ án quy hoạch xây dựng đô thị được phê duyệt và đang triển khai thực hiện.

Năm 2015, xã Vĩnh Thành đã được công nhận là đô thị loại V.

c) Xã Phú Phụng

Xã Phú Phụng được chia thành 5 ấp: Ấp Cống, ấp Chợ, ấp Phụng Đức, ấp Phụng Đức A, ấp Phụng Đức B với tổng diện tích đất tự nhiên 1.305,71 ha, chiếm 6,88% tổng diện tích đất tự nhiên của huyện Chợ Lách.



Hình 7. Một số cơ sở hạ tầng tại xã Phú Phụng

Xã Phú Phụng có vị trí thuận lợi như:

- Nằm trên đầu mối giao thông quan trọng về đường bộ: Hiện có Quốc lộ Quốc lộ 57, Đường huyện 31 đi qua, do đó rất thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội theo hướng mở cửa với bên ngoài; nhất là các hướng từ tỉnh Vĩnh Long, Tiền Giang và ngược lại.

- Xã có 2 tuyến đường thủy là sông Cổ Chiên và sông Tiền nên có tiềm năng vận tải thủy khá lớn do lòng sông rộng và sâu.

- Vị trí tự nhiên và thiên nhiên ưu đãi tạo điều kiện thuận lợi để xã phát triển kinh tế toàn diện cả nông nghiệp và thương mại.

- Về cơ sở hạ tầng: hệ thống giao thông thuận lợi, các cơ sở hạ tầng điện nước, thông tin liên lạc đã được đầu tư là những thuận lợi cho việc hình thành các khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp, các điểm dân cư, các công trình dịch vụ - thương mại cũng như các cụm công trình hạ tầng xã hội trong tương lai.

- Đô thị xã được hình thành trên nền tảng khu trung tâm xã hiện hữu nên có dân cư sống tập trung với các công trình hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đã được đầu tư.

Trên địa bàn trung tâm xã đã có quy hoạch chung xây dựng đô thị được phê duyệt và quy hoạch chi tiết đô thị đang được triển khai.

2.4.2. Phát triển nông thôn

Khu vực nông thôn chiếm phần lớn diện tích lãnh thổ của huyện. Khu vực nông thôn là nơi cư trú của 102.634 người (chiếm 92,63% tổng dân số toàn huyện).

Khu vực nông thôn vẫn là nơi tập trung phần lớn lao động trong huyện. Chỉ tính riêng lao động nông nghiệp chiếm khoảng 67,5% tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế.

Quy hoạch nông mới trong thời gian qua luôn được các cấp, các ngành chú trọng. Đến nay, toàn huyện có 10/10 xã đã quy hoạch nông thôn mới được phê duyệt.

Kinh tế địa phương trong thời gian qua có những bước phát triển phù hợp. Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt tương đối cao trong một thời gian dài. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Qua đó, nhiều công trình kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống dân sinh khu vực nông thôn như: đê bao thủy lợi, điện, đường, trường, trạm, các thiết chế văn hóa, chợ nông thôn, nhà ở dân cư... được đầu tư nâng cấp với nguồn kinh phí lớn góp phần hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

Đời sống tinh thần nhân dân khu vực nông thôn ngày được nâng cao. Người dân giữ vững và phát huy được nét đẹp truyền thống văn hoá, phát huy thành sức mạnh đại đoàn kết.

Có thể thấy, khu vực nông thôn đang trong quá trình phát triển, tuy nhiên, vẫn còn vấn đề phải giải quyết trong thời gian tới là cơ hội tìm việc làm và thu nhập của người dân nông thôn còn chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khách quan.

Bảng 7. Tổng hợp kết quả 10 năm thực hiện nông thôn mới trên địa bàn huyện

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2011 | Năm 2015 | Tháng 9/2019 |
|-----------|---|--------------|-----------------|-----------------|---------------------|
| 1 | Tổng số xã | <i>Xã</i> | 08 | 10 | 10 |
| 2 | Số tiêu chí đạt chuẩn bình quân | <i>TC/xã</i> | 4,6 | 12,7 | 19 |
| 3 | Số xã đạt theo số lượng tiêu chí | | | | |
| | - Số xã đạt chuẩn nông thôn mới | <i>Xã</i> | | 1 | 10 |
| | - Số xã đạt 19 tiêu chí (đang đề nghị) | | | | 0 |
| | - Số xã đạt 15-18 tiêu chí | <i>Xã</i> | | | |
| | - Số xã đạt 10-14 tiêu chí | <i>Xã</i> | | 9 | |
| | - Số xã đạt 5-9 tiêu chí | <i>Xã</i> | 7 | | |
| | - Số xã đạt dưới 5 tiêu chí | <i>Xã</i> | 1 | | |

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2011 | Năm 2015 | Tháng 9/2019 |
|-----------|-------------------------------------|------------|-----------------|-----------------|---------------------|
| 4 | Số xã đạt theo từng tiêu chí | | | | |
| | - Tiêu chí 1 | <i>Xã</i> | 0 | 10 | 10 |
| | - Tiêu chí 2 | <i>Xã</i> | 0 | 1 | 10 |
| | - Tiêu chí 3 | <i>Xã</i> | 5 | 2 | 10 |
| | - Tiêu chí 4 | <i>Xã</i> | 8 | 10 | 10 |
| | - Tiêu chí 5 | <i>Xã</i> | 0 | 3 | 10 |
| | - Tiêu chí 6 | <i>Xã</i> | 0 | 1 | 10 |
| | - Tiêu chí 7 | <i>Xã</i> | 1 | 4 | 10 |
| | - Tiêu chí 8 | <i>Xã</i> | 6 | 10 | 10 |
| | - Tiêu chí 9 | <i>Xã</i> | 0 | 3 | 10 |
| | - Tiêu chí 10 | <i>Xã</i> | 0 | 10 | 10 |
| | - Tiêu chí 11 | <i>Xã</i> | 0 | 10 | 10 |
| | - Tiêu chí 12 | <i>Xã</i> | 0 | 10 | 10 |
| | - Tiêu chí 13 | <i>Xã</i> | 3 | 10 | 10 |
| | - Tiêu chí 14 | <i>Xã</i> | 5 | 6 | 10 |
| | - Tiêu chí 15 | <i>Xã</i> | 1 | 7 | 10 |
| | - Tiêu chí 16 | <i>Xã</i> | 6 | 10 | 10 |
| | - Tiêu chí 17 | <i>Xã</i> | 0 | 1 | 10 |
| | - Tiêu chí 18 | <i>Xã</i> | 3 | 10 | 10 |
| | - Tiêu chí 19 | <i>Xã</i> | 8 | 9 | 10 |
| 5 | Kết quả cụ thể cho từng xã | | | | |
| | - Xã Sơn Định | <i>TC</i> | 7 | 19 | 19 |
| | - Xã Vĩnh Bình | <i>TC</i> | 7 | 14 | 19 |
| | - Xã Phú Sơn | <i>TC</i> | 5 | 14 | 19 |
| | - Xã Long Thới | <i>TC</i> | 5 | 11 | 19 |
| | - Xã Tân Thiêng | <i>TC</i> | 7 | 13 | 19 |
| | - Xã Vĩnh Thành | <i>TC</i> | | 11 | 19 |
| | - Xã Phú Phụng | <i>TC</i> | | 11 | 19 |
| | - Xã Hưng Khánh Trung B | <i>TC</i> | 4 | 11 | 19 |
| | - Xã Hòa Nghĩa | <i>TC</i> | 5 | 12 | 19 |

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2011 | Năm 2015 | Tháng 9/2019 |
|-----------|-----------------|------------|-----------------|-----------------|---------------------|
| | - Xã Vĩnh Hòa | TC | 6 | 11 | 19 |

(Nguồn: Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới)

Hiện tại, huyện đạt 19/19 tiêu chí/xã (năm 2011 là 4,6 tiêu chí/xã; năm 2015 là 12,7 tiêu chí/xã). Cụ thể:

- Tổng số 10/10 xã: Sơn Định, Vĩnh Bình, Phú Sơn, Long Thới, Tân Thiềng, Vĩnh Thành, Phú Phụng, Hưng Khánh Trung B, Hòa Nghĩa và Vĩnh Hòa đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

Trong năm 2020, tập trung nâng chất các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới, đồng thời hoàn thành các điều kiện để được công nhận huyện Chợ Lách đạt chuẩn huyện nông thôn mới. Ngày 11/10/2020, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre đã trao quyết định của Thủ tướng Chính phủ công nhận huyện Chợ Lách đạt chuẩn huyện nông thôn mới, trở thành huyện nông thôn mới đầu tiên của tỉnh.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

Sự phát triển cơ sở hạ tầng đóng vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của kinh tế xã hội. Nó giúp khai thác tiềm năng, lợi thế kinh tế, mở rộng giao lưu, trao đổi hàng hoá, thu hút đầu tư... Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật của huyện trong những năm gần đây như sau:

2.5.1. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng xã hội

a) Giáo dục

Mạng lưới trường lớp được bố trí phù hợp, toàn huyện hiện có 41 trường gồm:

- Có 13 mầm non mẫu giáo với 127 lớp, 3.923 học sinh (trong đó có 2 trường ngoài công lập) và 9 nhóm trẻ ngoài công lập; có 16 trường tiểu học với 291 lớp, 8.557 học sinh; có 10 trường THCS với 159 lớp, 5.578 học sinh; có 2 trường THPT với 54 lớp, 2.329 học sinh và 1 Trung tâm GDNN-GDTX với 10 lớp 380 học viên.

- Tổng biên chế toàn ngành là 1.229 người, trong đó: Mầm non, mẫu giáo là 201, tiểu học là 490, THCS là 378 và THPT, Trung tâm GDNN-GDTX là 160. Đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên đáp ứng được yêu cầu phát triển giáo dục, tuy nhiên bậc mầm non mẫu giáo còn thiếu 60 giáo viên (theo thông tư 06 của Bộ GD&ĐT).

- Có 18 trường đạt chuẩn quốc gia gồm: Mầm non có 4 trường; TH có 8 trường (trong đó có 2 trường mức độ 2) và 6 trường THCS.

- Huyện đạt chuẩn chống mù chữ mức 2; đạt chuẩn phổ cập mầm non 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập tiểu học mức độ 3, đạt chuẩn phổ cập THCS mức độ 3 và có 11/11 xã thị trấn đạt chuẩn phổ cập trung học.

b) Y tế

b.1) Cơ sở vật chất

Cơ sở vật chất Ngành Y tế: Gồm: 12 cơ sở, trong đó:

- 01 Trung tâm Y tế huyện: Tổng diện tích mặt bằng: 12.517,2m², trong đó tổng diện tích xây dựng là: 9.100m².

- 01 phòng khám Đa khoa khu vực xã Vĩnh Thành.

- 09 Trạm Y tế xã gồm: Trạm y tế xã Phú Phụng, Vĩnh Bình, Sơn Định, Hòa Nghĩa, Long Thới, Tân Thiêng, Vĩnh Hòa, Phú Sơn, Hưng Khánh Trung B.

- 01 Trạm Y tế thị trấn Chợ Lách.

- Giường bệnh: 200 giường. Trong đó:

+ Tại Trung tâm Y tế huyện: 140 giường

+ Trạm Y tế các xã, thị trấn và PKKV: 60 giường

+ Tỷ lệ giường bệnh/vạn dân: 18,26

b.2) Nhân sự

- Tổng số nhân sự hiện có: 280 người

+ Tuyển huyện: 189 người

+ Tuyển xã: 91

- Về trình độ: Bác sĩ: 59 người (trong đó: sau đại học chuyên ngành: 17 người, đại học chuyên ngành: 42 người); cao đẳng chuyên ngành: 07 người; trung cấp chuyên ngành: 158 người; đại học khác: 29 người; trình độ khác (lái xe, hộ lý): 27 người.

- Tỷ lệ bác sĩ/vạn dân: 5,38

Chất lượng hoạt động của ngành Y tế: Công tác phòng chống dịch bệnh được quản lý và thực hiện tốt, không xảy ra dịch lớn trên địa bàn; thực hiện các chương trình y tế đạt trên 95%; công tác vệ sinh an toàn thực phẩm được quản lý, không có ngộ độc thực phẩm xảy ra đối với người tiêu dùng; công tác khám và điều trị bệnh cho người dân trên địa bàn toàn huyện chất lượng và hiệu quả ngày càng nâng lên, tạo được lòng tin trong nhân dân; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi giảm hàng năm hiện còn 8,96%; bảo hiểm y tế toàn dân đạt: 85,36%. Cuối năm được Sở Y tế kiểm tra, đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và đạt các chỉ tiêu đề ra.

c) Văn hóa, thể thao

Trụ sở trung tâm văn hóa thể thao huyện đưa vào hoạt động từ năm 2002, diện tích sử dụng 5.608m², nhìn chung đến nay đã xuống cấp.

Các xã của huyện đã được đầu tư xây dựng Nhà Văn hóa xã, công trình được khai thác đạt hiệu quả đầu tư cao.

Các cơ sở vật chất văn hóa được đầu tư, nâng cấp: xây dựng, cải tạo nhà văn

hóa, khu thể thao đạt 100%; trùng tu, tôn tạo nơi thành lập chi bộ Đảng đầu tiên xã Phú Phụng; kêu gọi nhà đầu tư thực hiện trùng tu, nâng cấp nhà bia tưởng niệm Nhà bác học Trương Vĩnh Ký.

Thực hiện chủ trương xã hội hóa các hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục thể thao bước đầu đạt kết quả, thu hút được nhiều tổ chức, cá nhân tham gia, nhất là tham gia hoạt động như: triển lãm, hội xuân, hội thi thể thao và Lễ hội cây - trái ngon, an toàn hàng năm.

Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động văn hoá, thể dục thể thao. Chăm lo xây dựng đời sống văn hoá cơ sở gắn với việc đẩy mạnh phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá". Duy trì 100% cơ quan, trường học, xã, thị trấn, ấp, khu phố đạt chuẩn văn hóa.

Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về văn hoá thông tin, chủ động ngăn ngừa lây lan các sản phẩm văn hóa thiếu lành mạnh, các tệ nạn xã hội và phong tục lạc hậu. Sắp xếp và nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ phát thanh nhằm phản ánh đầy đủ kịp thời tình hình trong huyện, trong tỉnh và trên mọi lĩnh vực kinh tế xã hội của huyện. Đẩy mạnh phong trào thể dục thể thao quần chúng gắn với cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại".

Tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị của cả nước và của từng địa phương; trong đó tập trung tổ chức tốt hoạt động: triển lãm, hội xuân, Lễ hội cây trái ngon, an toàn....một cách sâu rộng, thiết thực, đi đôi với xúc tiến phát triển du lịch.

d) Hạ tầng thương mại

Trên toàn huyện hiện có 12 chợ, trong đó có 10 chợ hạng 3 và 02 chợ hạng 2. Các chợ đều được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố.

Hệ thống chợ của huyện Chợ Lách có thể xếp thành 02 loại :

- Chợ ở trung tâm Huyện và các cụm dân cư quan trọng : là đầu mối giao lưu hàng hóa trên địa bàn và là trung tâm tiêu thụ của huyện, thực hiện cả hai chức năng bán buôn và bán lẻ : chợ Lách (thị trấn Chợ Lách, chợ loại 2, diện tích: 2.718m²), chợ Cái Môn (Vĩnh Thành, chợ loại 2, diện tích: 2.247m²), các chợ này ngày càng phát huy vai trò đầu mối giao lưu.

- Chợ dân sinh : gồm chợ loại 3 tại các xã, , chủ yếu phục vụ bán lẻ trên địa bàn, bao gồm chợ Cái Nhum (xã Long Thới, diện tích: 860m²), chợ Cái Gà (xã Long Thới, diện tích: 1.594m²), chợ Hòa Nghĩa (diện tích: 4.154 m²), chợ Vĩnh Bình (diện tích: 2.000m²), chợ Phú Phụng (diện tích: 3.671m²), chợ Thới Lộc (xã Sơn Định, diện tích: 1.034 m²), chợ Phú Long (xã Hưng Khánh Trung B, diện tích: 1.492m²), chợ Vĩnh Hòa (diện tích: 1.780m²), chợ Ngã Tư (xã Tân Thiềng, diện tích: 1.000m²), chợ Phú Sơn (diện tích: 800m²).

- Các khu thương mại quan trọng chủ yếu là các dãy phố tại khu vực xung quanh chợ Lách và chợ Cái Môn.

Nhìn chung, cơ sở vật chất của ngành thương mại trên địa bàn huyện trong

các năm qua đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu, ngày càng phát triển tại khu vực thị trấn và các điểm dân cư quan trọng (Chợ Lách, Vĩnh Thành, Phú Phụng, Sơn Định, Long Thới) và giao điểm các trục đường chính, các cửa hàng, cửa hiệu, điểm bán hàng đã từng bước cải tạo, mở rộng và phát triển, bắt đầu hình thành nên những tuyến thương mại, khu vực kinh doanh với nhiều hình thức ngày càng đa dạng, phong phú.

e) Công trình tôn giáo, di tích văn hóa, lịch sử

Trên địa bàn huyện có các công trình di tích văn hóa lịch sử, cách mạng như: Bia lưu niệm ở Phú Phụng, bia tưởng niệm Trương Vĩnh Ký,...ngoài ra, còn có các công trình tôn giáo làm tiền đề khai thác các loại hình du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh.

f) Hiện trạng cảnh quan

Địa bàn huyện do đặc thù sông, rạch bao quanh; có các cồn, bãi tự nhiên trên sông Hàm Luông và sông Cổ Chiên khá đẹp (cồn Phú Bình, cồn Phú Đa, cồn Cái Gà, cồn Lát,...), có tiềm năng phát triển nuôi thủy sản và phát triển du lịch sinh thái. Cần có định hướng quy hoạch nhằm khai thác phù hợp.

2.5.2. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật

a) Giao Thông

➤ Đường bộ

Về giao thông đối ngoại: Tuyến Quốc lộ 57 đi Vĩnh Long, Trà Vinh và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long đã được đầu tư, tuyến Quốc lộ 57B được nâng cấp từ ĐT 884 kết nối với huyện Châu Thành qua phà Tân Phú, tuy nhiên cần được mở rộng trong tương lai.

Về giao thông đối nội : các tuyến đường huyện dọc theo trục Bắc Nam (ĐH 32, 33, 34, 35, 36,37, 38) và Đông Tây (ĐH 31, 34, 41) giúp kết nối các xã trong huyện cũng như trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn với các khu vực đô thị.

Đến nay 100% xã có đường nhựa đến trung tâm xã qua đó đã hình thành tính liên kết tương đối đồng bộ và chặt chẽ trong hệ thống đường giao thông nông thôn do xã quản lý, từ đó đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vận tải hàng hóa đi lại của dân cư nông thôn, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển giao thương thuận lợi dễ dàng.

Công tác đầu tư xây dựng, nâng cấp các tuyến đường huyện trên địa bàn:

- Đã đầu tư hoàn thành ĐH.33, ĐH.34, ĐH.35, ĐH.37.
- Công trình Nâng cấp, sửa chữa Đường huyện 36 và xây mới 2 cầu (Hậu Cừ và Địa Cừ), đang triển khai xây dựng.
- Công trình Xây dựng Đường huyện 38: đang thi công.
- Công trình Nâng cấp, sửa chữa Đường huyện 41: đang triển khai thực hiện.
- Công trình Cầu Cái Sơn: đang thi công hoàn thiện.

Mạng lưới giao thông đô thị tại thị trấn Chợ Lách đã được đầu tư đồng bộ (đường, vỉa hè, cống thoát nước...) trên các tuyến đường mới theo quy hoạch. Cải tạo, mở rộng và kết hợp chỉnh trang đô thị trên các tuyến phố của khu đô thị.

➤ **Đường thủy**

Các tuyến đường thủy quan trọng do Trung ương quản lý gồm sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hàm Luông và kênh Xáng Chợ Lách và hệ thống các bến phà, bến đò tạo thuận lợi về giao thông thủy trong huyện và kết nối kinh tế, văn hóa với các xã lân cận thuộc tỉnh Vĩnh Long, Tiền Giang.

Hiện tại, toàn huyện có 45 tuyến giao thông thủy nội địa được lắp đặt hệ thống báo hiệu đảm bảo an toàn, thuận tiện cho các phương tiện lưu thông; 16 bến khách ngang sông trong đó có 02 bến phà, 29 bến thủy nội địa trên địa bàn huyện đảm bảo các điều kiện về an toàn và được cấp phép hoạt động.

➤ **Vận tải hành khách, hàng hóa**

Hiện có xe buýt vận chuyển hành khách tuyến Bến phà Đình Khao - huyện Chợ Lách - huyện Mỏ Cày Bắc - Thành phố Bến Tre. Ngoài ra, còn có các tuyến vận tải liên tỉnh từ Chợ Lách đi TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Vũng Tàu, Vĩnh Long,...

b) Phát triển lưới điện

Với việc đầu tư cải tạo, phát triển lưới điện đã giúp cho lưới điện trên địa bàn huyện Chợ Lách được đảm bảo kỹ thuật, an toàn, đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu điện phục vụ cho sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của người dân.

Lưới điện quốc gia phủ kín địa bàn toàn huyện, tổng chiều dài đường dây trung thế là 216,320 km, đường dây hạ thế là 451,022 km. Có 504 trạm biến áp với tổng dung lượng trạm là 25.212 kVA đảm bảo nguồn cung cấp điện ổn định.

Việc đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây mới hệ thống phân phối điện trên địa bàn được quan tâm đầu tư khá đồng bộ, đáp ứng ngày càng tốt nhu cầu sử dụng trong sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân. Mạng lưới hệ thống điện dần được hoàn thiện và phát triển rộng khắp 100% xã, ấp.

c) Bưu chính, viễn thông

Cùng với sự phát triển của hệ thống điện năng, hệ thống thông tin liên lạc cũng được phát triển đến 100% các xã. Hệ thống bưu chính viễn thông của huyện được trang bị hiện đại, công nghệ cao và đồng bộ, nối mạng hoàn chỉnh đến thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh và quốc tế. Mạng viễn thông của huyện trong thời gian qua đã đảm bảo thông tin liên lạc. Dịch vụ bưu chính thực hiện hầu hết các dịch vụ của ngành, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ: bưu chính, phát hành báo chí, tài chính (chuyển tiền, thanh toán, tiết kiệm),... theo yêu cầu của khách hàng đến khắp các xã.

Hoạt động thông tin viễn thông phát triển mạnh cả về năng lực, dung lượng và vùng phục vụ; mạng điện thoại cố định, di động, dịch vụ truy cập Internet được mở rộng, chất lượng được cải thiện. Tất cả cơ quan hành chính đều nối mạng

Internet và sử dụng các phần mềm quản lý chuyên ngành.

Nâng cấp 1 đại lý bưu điện và 7 điểm phục vụ bưu chính được bố trí tại các thị trấn và trung tâm xã phục vụ nhu cầu của người dân. Tổ chức 3 điểm phục vụ bưu chính mới tại các xã Phú Sơn, Hưng Khánh Trung B, Hòa Nghĩa.

Phát triển cáp quang đến tận cấp xã và thuê bao, hướng đến dùng chung các cơ sở hạ tầng viễn thông (trạm BTS, công cáp, bệ cáp, cột treo cáp).

Xây dựng hoàn chỉnh tuyến cáp quang, bảo đảm đủ dung lượng và đầu số tại các trung tâm phát triển kinh tế - xã hội quan trọng (cụm công nghiệp, đô thị).

d) Cấp nước

Cấp nước khu vực đô thị: Hiện nay 100% hộ dân và các cơ sở sản xuất kinh doanh, trụ sở cơ quan được cấp nước sạch.

Trên địa bàn thị trấn Chợ Lách hiện đang sử dụng nước sạch của nhà máy nước thuộc Công ty cấp thoát nước Bến Tre. Trạm cấp nước này có tổng công suất 150 m³/h, riêng cấp cho thị trấn Chợ Lách đạt 40 m³/h.

Cấp nước khu vực nông thôn: Đến năm 2019, tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt từ 99,96%, tỷ lệ hộ được sử dụng nước máy đạt 52,74% (năm 2011 đạt 22%, năm 2015 đạt 48,67%). 10/10 xã đều đạt quy định tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt từ 65% trở lên khi thống kê bổ sung hồ trữ nước từ 10m³ trở lên. Trên địa bàn 10 xã có 11 trạm cấp nước máy hoạt động, tổng công suất thiết kế 762m³/h, công suất thực tế 322m³/h.

e) Thủy lợi

**** Các dự án thủy lợi đã thực hiện đến năm 2019:***

Đến năm 2019, huyện Chợ Lách đã xây mới, nâng cấp 242,47km đê bao; nạo vét 50km kênh mương; lắp 1.120 cống .

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động là 9.248ha (đạt 88,4%). Hệ thống thủy lợi cơ bản được đầu tư đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng, chống thiên tai tại chỗ.

**** Hiện trạng công trình thủy lợi:***

➤ Đánh giá chung:

- Huyện Chợ Lách nằm dọc theo sông Hàm Luông và sông Cổ Chiên, hàng năm chịu ảnh hưởng mặn sâu vào huyện khoảng 70% diện tích từ tháng 01 đến tháng 6, triều cường ảnh hưởng diện tích toàn huyện từ tháng 8 đến tháng 12. Với hệ thống sông chằng chịt là lợi thế về giao thông thủy, tuy nhiên việc đầu tư các công trình đê bao rất tốn kém về kinh phí. Mực nước đỉnh triều ngày càng cao.

- Những năm qua huyện đẩy mạnh việc xây dựng hệ thống đê bao bảo vệ vườn cây ăn trái, đến cuối năm 2018 diện tích đê bao 9.248 ha đất nông nghiệp (chiếm 88,4%).

Trong đó:

+ Công trình đê, bờ bao Khả năng chống lũ tốt. Cao trình +2,5, huyện có 105,7 km đê, diện tích 4.985 ha.

+ Công trình đê, bờ bao khả năng chống lũ vừa. Cao trình +2,2 huyện có 76,77 km đê, diện tích 1.611 ha.

+ Công trình bờ bao khả năng chống lũ kém. Cao trình +2 m huyện có 60 km bờ bao, diện tích 2.652 ha.

➤ *Các khu vực xung yếu và phương án bảo vệ:*

- Đê bao cồn Phú Đa xã Vĩnh Bình đoạn gần bên phà Phú Đa (phía bờ Bắc giáp Chợ Lách) 450m, phương án: dân tự tôn tạo.

- Các cồn Phú Bình xã Vĩnh Bình; Bình An xã Hòa Nghĩa; Cái Gà xã Long Thới; An Lương xã Hòa Nghĩa - Long Thới; cồn Lát, cồn Kiến, cồn Bùn xã Tân Thiềng đã đầu tư đê bao bằng đất nhiều năm nay nên không còn phù hợp với thủy triều do biến đổi khí hậu hiện nay. Phương án: vận động người dân thực hiện tôn cao bằng xáng dây dài 35km đê, riêng các khu vực ao nuôi tập trung, các doanh nghiệp nuôi đã chủ động bảo vệ.

- Các khu vực bờ bao nhà nước và nhân dân cùng làm (1.611 ha) và bờ bao vườn hộ dân (2.652 ha) cao trình thấp, khả năng chống lũ yếu, phương án: tiếp tục vận động người dân gia cố tôn cao, mặt khác kiến nghị các ngành cần nâng cấp, mở rộng mới đảm bảo an toàn chống lũ.

g) Môi trường

- Trên địa bàn huyện có ba bãi rác lộ thiên: Bãi rác thị trấn diện tích 4.056m², phạm vi thu gom từ chợ Long Thới đến chợ Phú Phụng, khối lượng rác thải tập trung là khoảng 8 tấn/ngày; bãi rác xã Vĩnh Thành diện tích 1.900m², phạm vi thu gom khu vực chợ Vĩnh Thành, khối lượng rác thải trung bình khoảng 500 kg/ngày, bãi rác xã Hưng Khánh Trung B diện tích 1.000 m², phạm vi thu gom là chợ Phú Long, khối lượng rác thải trung bình khoảng 300 kg/ngày. Công tác xử lý chất thải tại bãi rác thị trấn chủ yếu là thiêu đốt rải vôi, phun chế phẩm sinh học tăng khả năng tự phân hủy của rác thải.

- Công tác thu gom xử lý chất thải rắn khu vực nông thôn:

Hiện nay, 10/10 xã đã xây dựng phương án thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến nơi xử lý; xây dựng và ban hành quy ước về bảo vệ môi trường. Tổ chức thu gom rác tại các khu dân cư tập trung và các khu chợ trên toàn tuyến Quốc lộ 57 thuộc địa bàn Chợ Lách, quy mô thu gom trên 08 tấn rác thải mỗi ngày. Có 5,32% hộ đăng ký tổ dịch vụ thu gom rác và 89,68% hộ có hố chôn lấp, xử lý rác.

- Đến thời điểm hiện tại, có 10/10 xã có quy hoạch xây dựng nghĩa trang và việc mai táng phải phù hợp với quy định.

2.6. Đánh giá chung

2.6.1. Ưu điểm

Tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tiếp tục phát triển, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, sản xuất nông nghiệp theo hướng tập trung gắn với chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp trong điều kiện biến đổi khí hậu; sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ và du lịch phát triển khá; thu ngân sách đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ chi thường xuyên; kết cấu hạ tầng kinh tế - văn hóa - xã hội phát triển khá nhanh; đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện rõ rệt; quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

2.6.2. Hạn chế

Bên cạnh những thành tựu đạt được, tình hình kinh tế - xã hội huyện vẫn còn một số khó khăn, thách thức tồn tại như sau:

Tái cơ cấu ngành nông nghiệp và nâng cao chuỗi giá trị nông sản trên địa bàn huyện còn chậm và hiệu quả chưa cao; chưa tạo được môi trường liên kết vững chắc giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ; giá nông sản chưa ổn định, rủi ro cao, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi còn xảy ra; sản xuất theo tiêu chuẩn GAP có phát triển nhưng đầu ra chưa ổn định, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ và dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp chưa rộng khắp. Kinh tế hợp tác liên kết trong sản xuất chưa thực sự mang tính bền vững.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh chưa đẩy mạnh đổi mới phương thức sản xuất, đầu tư mở rộng quy mô, thị trường và hợp tác trong sản xuất kinh doanh, số lượng doanh nghiệp tăng chậm, nhiều doanh nghiệp hiệu quả hoạt động chưa cao, năng lực cạnh tranh thấp; thiếu dự án khởi nghiệp sáng tạo, ứng dụng khoa học kỹ thuật.

Tình trạng sử dụng đất sai mục đích, chưa đúng kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất còn khá phổ biến, đặc biệt là dọc theo tuyến Quốc lộ 57; khai thác khoáng sản trái phép vẫn còn xảy ra; công tác xử lý chất thải sinh hoạt phát sinh chưa được quan tâm đầu tư đúng mức, các bãi rác bị quá tải ngày càng nghiêm trọng phát sinh ô nhiễm môi trường.

Cơ sở vật chất ở một số trường tuy được đầu tư xây dựng kiên cố nhưng chỉ đáp ứng nhu cầu về phòng học còn thiếu phòng chức năng, phụ đạo bồi dưỡng, dạy học tự chọn, các cơ sở trò chơi xung quanh trường còn nhiều nên ảnh hưởng đến hoạt động và chất lượng, quản lý của ngành giáo dục.

Kết quả giảm nghèo chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo còn cao. Đề án phát triển đa dạng sinh kế có triển khai sâu rộng đến cơ sở nhưng hiệu quả chưa cao; chưa khuyến khích người nghèo vươn lên thoát nghèo, còn trông chờ sự hỗ trợ của nhà nước.

Phong trào thể dục thể thao phát triển chưa đều; công tác trùng tu, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích còn hạn chế, cơ sở vật chất văn hóa tại các xã chưa đảm bảo tiến độ.

Công tác xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, văn hóa, giáo dục đào tạo còn chậm hiệu quả chưa cao. Phát triển du lịch chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế; chất

lượng dịch vụ còn thấp, tính chuyên nghiệp chưa cao.

Thực hiện nhiệm vụ diễn tập khu vực phòng thủ còn có mặt hạn chế lúng túng. Tình hình hoạt động của tội phạm hình sự và tệ nạn xã hội còn diễn biến phức tạp; tội phạm ma túy có hoạt động ngày càng tinh vi. Việc điều tra khám phá án đạt tỷ lệ chưa cao, tai nạn giao thông còn ở mức cao.

2.6.3. Nguyên nhân

a) Nguyên nhân khách quan

Ảnh hưởng biến đổi khí hậu, tình hình hạn mặn, dịch bệnh trên người và cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp; giá cả vật tư đầu vào cho sản xuất liên tục tăng cao, trong khi giá thị trường tiêu thụ không ổn định. Cơ chế chính sách chưa phù hợp với thực tiễn nên việc tiếp cận chưa nhiều.

Ý thức chấp hành pháp luật của người dân chưa cao trong bảo vệ môi trường, Luật đất đai, khai thác khoáng sản; chưa có giải pháp xử lý nghiêm đối với các trường hợp sử dụng đất sai mục đích sử dụng đất. Một bộ phận người dân còn chủ quan trước những khuyến cáo của các cơ quan nhà nước trong công tác thích nghi ứng phó với biến đổi khí hậu.

Chất lượng tăng trưởng ngành nông nghiệp chưa cao, thiếu bền vững, khả năng cạnh tranh của nhiều loại nông sản phẩm còn thấp. Tình trạng “được mùa mất giá” vẫn còn diễn ra. Việc quản lý chất lượng nông sản phẩm hàng hóa còn nhiều bất cập.

Các hình thức tổ chức sản xuất ở nông thôn chậm đổi mới, quy mô sản xuất nhỏ và chưa có sự liên kết, hợp tác với nhau. Kinh tế tập thể chậm phát triển, mức độ áp dụng khoa học công nghệ thấp, khả năng liên kết với thị trường hạn chế. Quy mô vốn, doanh thu, lợi nhuận bình quân của hợp tác xã, tổ hợp tác còn thấp.

b) Nguyên nhân chủ quan

Việc chỉ đạo triển khai và cụ thể hóa các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước vào điều kiện cụ thể ở một số ngành và địa phương chưa kịp thời; năng lực tổ chức thực hiện ở một số ngành và địa phương chưa tốt, còn lúng túng, thiếu chủ động; tinh thần trách nhiệm một bộ phận cán bộ, công chức trong thực thi công vụ chưa cao; công tác phối hợp một số ngành và địa phương có trường hợp chưa kịp thời, thiếu đồng bộ; việc tổ chức triển khai một số chính sách mới của Chính phủ còn chậm; năng lực dự báo, phân tích còn hạn chế, chưa lường hết những khó khăn khách quan tác động đến quá trình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2.6.4. Một số kinh nghiệm

Trong lãnh đạo điều hành phải xác định rõ nhiệm vụ, mục tiêu trọng tâm, trọng điểm, khâu đột phá phù hợp với thời gian, chương trình, dự án; có giải pháp tổ chức thực hiện thật cụ thể, giao nhiệm vụ, trách nhiệm cho từng ngành, từng cá nhân rõ ràng; bố trí nguồn lực tương xứng với nhu cầu thực tiễn; có cơ chế phối hợp giữa các ngành liên quan; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, giải quyết kịp thời

những vấn đề phát sinh, thực hiện tốt công tác cải cách hành chính.

Những thành tựu đạt được trong thời gian qua là kết quả của sự đoàn kết, thống nhất, sự đồng thuận của cả hệ thống chính trị; tính tiên phong, gương mẫu, sâu sát, quyết liệt và năng động của cán bộ công chức, nhất là vai trò của người đứng đầu được thể hiện ngày càng cao hơn; kế thừa, phát huy những thành tựu, kinh nghiệm những nhiệm kỳ trước.

Coi trọng công tác tuyên truyền, vận động nhằm làm chuyển biến nhận thức và hành động trong đội ngũ cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân; phát huy, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân thực hiện quyền làm chủ.

Phải đa dạng hóa nguồn lực đầu tư, huy động nguồn lực từ cộng đồng là quyết định, sự hỗ trợ từ ngân sách nhà nước là quan trọng. Vốn nhà nước hỗ trợ đầu tư cho các công trình thiết yếu có sức lan tỏa, tạo động lực và niềm tin cho toàn xã hội và người dân tham gia. Khai thác, kết hợp lồng ghép nhiều nguồn vốn đầu tư, phải khơi dậy và huy động các nguồn lực trong dân; việc huy động nguồn lực trong dân phải phù hợp, khắc phục khuynh hướng trông chờ, ỷ lại vào ngân sách nhà nước cũng như huy động quá mức trong dân.

Coi trọng việc phát triển kinh tế với giải quyết tốt các vấn đề xã hội và các nhu cầu dân sinh, tập trung giải quyết các vấn đề bức xúc như giảm nghèo, việc làm, nhà ở cho các đối tượng chính sách, chăm lo sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, đảm bảo cho sự ổn định chính trị và xã hội của địa phương.

Phải làm tốt công tác dự báo, đánh giá sát tình hình, kịp thời đưa ra những giải pháp phù hợp, đáp ứng yêu cầu thực tế đời sống của nhân dân.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

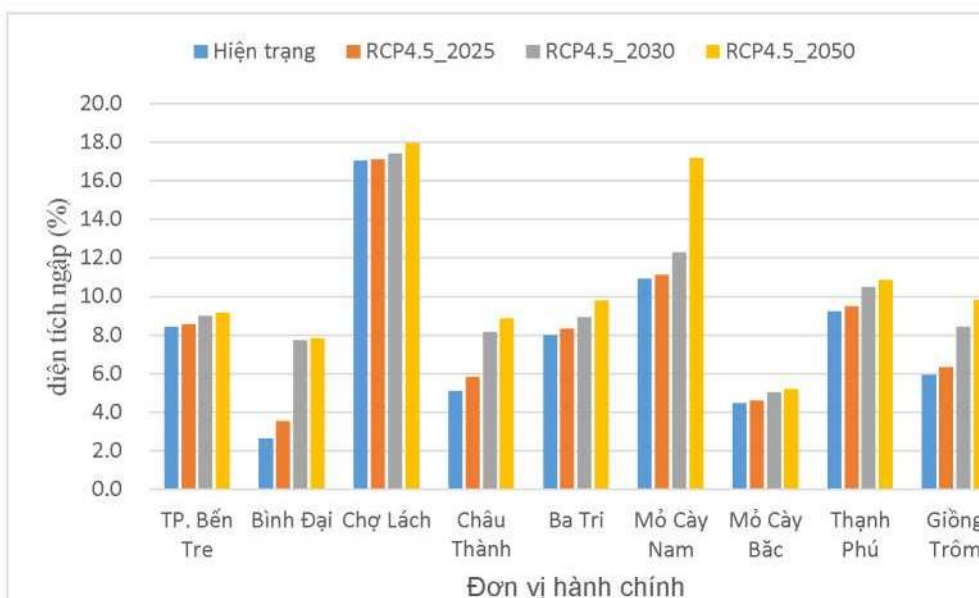
Huyện Chợ Lách, cùng với tỉnh Bến Tre chịu tác động mạnh của vấn đề nước biển dâng. Giai đoạn từ năm 2010 - 2020, các biểu hiện của xâm nhập mặn, xu hướng bão từ biển Đông tác động trực tiếp đã xuất hiện và tác động đến đời sống sinh hoạt, phát triển kinh tế của tỉnh Bến Tre nói chung và huyện Chợ Lách nói riêng.

Huyện phải hứng chịu 02 đợt thiên tai hạn mặn gây thiệt hại nghiêm trọng trong khoảng thời gian 90 năm: Lần thứ nhất vào cuối năm 2015 đầu năm 2016, nồng độ mặn xâm nhập huyện là 1‰; lần 02 vào cuối năm 2019 đầu năm 2020, xâm nhập mặn trên các sông chính trong tỉnh diễn biến phức tạp, mặn xâm nhập nhanh và sâu vào nội đồng hơn đợt hạn mặn lịch sử mùa khô năm 2015 - 2016, độ mặn >4‰ xâm nhập đến vùng trồng cây ăn trái huyện Chợ Lách.

Nước biển dâng và xâm nhập mặn thời gian qua đã gây nhiều thiệt hại đến hoa màu, cây ăn trái và cây hoa kiểng các loại... Các hộ đang bị thiếu nước ngọt trong sinh hoạt và tưới tiêu.

Nước biển dâng khu vực ven biển tỉnh Bến Tre có xu hướng tăng, theo kịch

bản RCP4.5 đến năm 2030 khoảng 12,1cm; năm 2040 khoảng 17cm và 22,3cm vào năm 2050.



Hình 8. Tỷ lệ diện tích (%) có nguy cơ ngập do triều cao nhất tỉnh Bến Tre

Nhìn chung, diện tích nguy cơ ngập của tỉnh Bến Tre không lớn, phân bố rải rác các huyện. Riêng huyện Chợ Lách có diện tích nguy cơ ngập cao đến năm 2030 là 18%. Tình hình xâm nhập mặn trên địa bàn diễn biến phức tạp, gay gắt, nghiêm trọng và kéo dài, nhất là trong năm 2020 đã ảnh hưởng rất lớn đến đời sống, sinh hoạt của người dân, đặc biệt là trong sản xuất nông nghiệp gần 100% diện tích canh tác bị hạn mặn, thiếu nước ngọt phục vụ tưới tiêu, nguy cơ năng suất, sản lượng trái cây, cây giống trên địa bàn giảm mạnh ảnh hưởng đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Toàn huyện có 10 nhà máy nước, trong đó 03 nhà máy nước ngầm, 07 nhà máy nước mặt; công suất thiết kế 18.468 m³/ngày đêm, công suất khai thác 11.657 m³/ngày đêm; cấp 23.542 hộ. Hạn mặn xâm nhập, toàn bộ các nhà máy nước mặt bị nhiễm mặn, nghiêm trọng là các nhà máy cánh sông Hàm Luông. Tất cả các nhà máy nước hiện nay không có hồ trữ nước thô, chủ yếu là hồ xử lý (bơm xử lý, đẩy áp) nên khi mặn xâm nhập, nhà máy không có giải pháp điều tiết ứng phó. Nhà máy không điều tiết được lấy nước theo triều, nên mặn luôn giữ mức cao.

Thời gian qua, huyện lồng ghép ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn vào các kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội hàng năm để lựa chọn những ngành hàng ưu tiên; đề xuất các hoạt động công trình giảm nhẹ rủi ro thiên tai và thích nghi ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm hỗ trợ phát triển sản xuất. Đồng thời, xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch diễn tập phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn.

Chủ động xây dựng, triển khai, giám sát việc thực hiện các chương trình, kế hoạch ứng phó biến đổi khí hậu. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm chủ động phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, xâm nhập mặn do nước biển

dâng. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý nghiêm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, vận động nhân dân tham gia cải tạo và xử lý ô nhiễm môi trường tại nơi ở.

(Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu tỉnh Bến Tre và Kế hoạch số 1370/KH-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Chợ Lách về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025).

3.2. Phân tích, đánh giá về xói mòn, sạt lở đất

Bảng 8. Tình hình sạt lở trên các sông chính trên địa bàn huyện Chợ Lách

| T T | Khu vực sạt lở | Tuyến sông | Thời gian xuất hiện (năm) | Quy mô sạt lở | | Nhà bị sạt/trôi | Nhà/công trình bị ảnh hưởng trực tiếp phải di dời | Nhà/công trình bị ảnh hưởng |
|--------|---|------------|---------------------------|---------------|--------------------|-----------------|---|-----------------------------|
| | | | | Dài (m) | Lấn sâu vào bờ (m) | | | |
| 1 | Cồn Phú Đa xã Vĩnh Bình | Cổ Chiên | Năm 2000-2019 | 500 | 20 | | 7 | 152 |
| 2 | Cồn Bình An xã Hòa Nghĩa | Cổ Chiên | Năm 2000-2019 | 300 | 15 | | | 30 |
| 3 | Sạt lở ấp Phú Hiệp, Phú Hòa xã Vĩnh Bình | Cổ Chiên | Năm 2012-2019 | 500 | 2 | | 1 | 70 |
| 4 | Đê bao cồn Lát, cồn Kiến, cồn Bùn | Cổ Chiên | Năm 2000-2019 | 150 | 10 | | | 10 |
| 5 | Sạt lở ấp Phú Hiệp xã Vĩnh Bình | Cổ Chiên | Năm 2000-2019 | 200 | 10 | | 5 | 10 |
| 6 | Đầu cồn An Lương xã Hòa Nghĩa | Hàm Luông | Năm 2000-2019 | 150 | 10 | 1 | 1 | 42 |
| 7 | Đê Long Huê xã Long Thới | Hàm Luông | Năm 2016-2019 | 70 | 5 | | | 15 |
| 8 | Đầu cồn Cái Gà xã Long Thới | Hàm Luông | Năm 2000-2019 | 50 | 5 | | | 20 |
| 9 | Sạt lở khu vực ấp Thới Lộc xã Sơn Định | Sông Tiền | Năm 2000-2019 | 500 | 8 | 2 | 4 | 30 |
| 10 | Kè sông Chợ Lách đoạn qua Thị trấn, Sơn Định, Hòa Nghĩa | Chợ Lách | Năm 2012-2019 | 500 | 0,5 | | 2 | 30 |
| 11 | Đê Vàm Xả cầu Cái Hàn xã Hưng Khánh Trung B | Cái Hàn | Năm 2016 | 50 | 10 | | | 10 |

(Nguồn: Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thủy lợi tỉnh Bến Tre đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030)

Nguyên nhân của sạt lở, bồi lắng chủ yếu theo các chuyên gia là do sự tác động của con người làm thay đổi chế độ dòng nước chảy cả trong mùa lũ, mùa kiệt. Bên cạnh đó, sóng do tàu bè đi lại tạo ra trên các kênh giao thông thủy. Ngoài ra, còn có yếu tố ảnh hưởng của quá trình biến đổi khí hậu đang diễn ra.

Những năm qua, huyện đẩy mạnh việc xây dựng hệ thống đê bao. Đến cuối năm 2018 diện tích đất nông nghiệp chủ động tưới tiêu 9.248 ha (chiếm 88,4%). Tuy nhiên, diện tích đất nông nghiệp chưa đảm bảo an toàn chống lũ, mặt cần nâng cấp và làm mới đê bao là 6.640 ha (63%).

Hệ thống đê bao thủy lợi gắn với phát triển giao thông những năm gần đây đã được tăng cường, trên 88% diện tích đất nông nghiệp được chủ động ngăn lũ đảm bảo tưới tiêu.

PHẦN II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất

1.1.1. Tổ chức thực hiện và hướng dẫn các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai

Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2013. Để cụ thể hoá Luật Đất đai và các văn bản dưới Luật, UBND tỉnh Bến Tre đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật nhằm cụ thể hoá các quy định của Luật Đất đai và các Nghị định đề áp dụng trên địa bàn tỉnh theo các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai như: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đo đạc bản đồ địa chính; giá các loại đất; chế độ chính sách về bồi thường giải phóng mặt bằng; thanh tra, kiểm tra công tác thực hiện Luật Đất đai; giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đăng ký thống kê, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

Trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền nhằm quy định cụ thể hóa các chính sách pháp luật phù hợp với tỉnh Bến Tre, Ủy ban nhân dân huyện Chợ Lách đã tổ chức triển khai các văn bản quy phạm pháp luật đến các xã, thị trấn trên địa bàn huyện thông qua các văn bản triển khai hướng dẫn, chỉ đạo cấp xã thực hiện. Việc quản lý đất đai trên địa bàn huyện đã thực hiện ngày càng chất lượng hơn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu phục vụ cho người sử dụng đất. Trình độ đội ngũ công chức - viên chức ngành quản lý đất đai ngày càng được nâng cao, số lượng được bổ sung đủ đáp ứng nhu cầu công việc. Do đó, công tác quản lý nhà nước về đất đai đã đạt được những thành tích khả quan, góp phần ổn định và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, đưa Luật Đất đai đi vào cuộc sống sử dụng đất trên địa bàn, ngăn chặn kịp thời các vi phạm trong công tác quản lý sử dụng đất. Đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, theo quy định của pháp luật hiện hành.

1.1.2. Công tác xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Thực hiện Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính xã, phường; điều chỉnh địa giới hành chính huyện Chợ Lách thuộc tỉnh Bến Tre, đã tiến hành xác định ranh giới, cắm mốc theo các đơn vị hành chính. Do đó địa giới hành chính giữa các xã trên địa bàn huyện Chợ Lách cũng đã được phân định, đất đai được quản lý theo đơn vị hành chính trong toàn huyện, đúng quy định và không còn tranh chấp về địa giới hành chính, gồm 10 xã và 1 thị trấn: Vĩnh Thành, Vĩnh Hòa, Vĩnh Bình, Tân Thiêng, Sơn Định, Phú Sơn, Phú Phụng, Long Thới, Hưng Khánh Trung B, Hòa

Nghĩa và thị Trấn Chợ Lách.

Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Chợ Lách, tổng diện tích tự nhiên của huyện là 16.906,19 ha. Hồ sơ địa giới hành chính được giao cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn quản lý theo đúng trình tự, Ủy ban nhân dân huyện quản lý hồ sơ địa giới hành chính cấp huyện.

Bản đồ hành chính cấp huyện, xã được Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thành lập và giao về cấp huyện, xã quản lý sử dụng.

1.1.3. Công tác khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch

Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính: được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện, sự giúp đỡ của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre công tác đo đạc đã được triển khai trên địa bàn huyện Chợ Lách thông qua việc đo vẽ bản đồ địa chính chính quy (theo hệ tọa độ VN-2000) cho toàn bộ các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Chợ Lách, toàn huyện hiện có 351 tờ bản đồ, trong đó 41 tờ tỷ lệ 1:500, 41 tờ tỷ lệ 1:1000 và 269 tờ tỷ lệ 1:2000, đã đưa vào sử dụng, chỉnh lý cập nhật thường xuyên, đáp ứng nhu cầu công tác quản lý nhà nước về đất đai, phục vụ giao đất, thu hồi đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được lập đầy đủ, đúng quy định. Huyện Chợ Lách đã tổ chức kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và xây dựng bản đồ hiện trạng cho tất cả các xã, thị trấn và bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 các xã, thị trấn của huyện Chợ Lách đã được thực hiện xong và đạt kết quả tốt, phục vụ cho việc quản lý đất đai được tốt hơn. Qua đó bản đồ phục vụ cho công tác xây dựng bản đồ Quy hoạch sử dụng đất được đảm bảo, UBND tỉnh Bến Tre đã phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Chợ Lách theo Quyết định số 1745/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) huyện Chợ Lách.

Về điều tra xây dựng giá đất: UBND huyện giao phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra, xây dựng bảng giá đất 2020-2024. Việc xây dựng bảng giá đất đã giúp cho việc xác định các khoản thu, chi về đất gặp nhiều thuận lợi, đặc biệt là thúc đẩy công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất.

1.1.4. Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Thực hiện Luật đất đai năm 2013 và các văn bản dưới luật, huyện Chợ Lách đã tiến hành quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất hằng năm được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. UBND huyện Chợ Lách đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường huyện phối hợp với UBND các xã, thị trấn tổ chức quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch đã được duyệt, đúng quy định pháp luật.

Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hằng năm còn chưa đạt chỉ tiêu như kế hoạch đã đề ra vì điều kiện kinh tế - xã hội của huyện và bị lệ

thuộc nguồn vốn đầu tư do đó một số chỉ tiêu không thể thực hiện trong kỳ kế hoạch nên phải chuyển tiếp sang kỳ kế hoạch tiếp theo.

Nhìn chung, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quản lý chặt chẽ theo đúng quy định của pháp luật đất đai và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre. Đối với những vấn đề phát sinh ngoài quy hoạch, UBND huyện đều báo cáo và xin ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh, để kịp thời thực hiện theo đúng quy định.

1.1.5. Công tác quản lý việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Thực hiện Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP, ngày 15 tháng 05 năm 2014, Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai; Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT, ngày 02 tháng 6 năm 2014, Quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất. UBND huyện giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân. Phòng Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với UBND các xã, thị trấn kiểm tra nguồn gốc đất, xác định các đối tượng cần được giao, cho thuê, thu hồi và chuyển mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

UBND huyện ban hành các quyết định thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện bản án của tòa án, bản giao mặt bằng thực hiện các công trình phát triển KT-XH trên địa bàn huyện hay giao cho các cá nhân sử dụng khác phù hợp với quy định của pháp luật đất đai.

Đối với công tác chuyển mục đích sử dụng đất, căn cứ vào yêu cầu của người dân và phương án quy hoạch đã được phê duyệt, kế hoạch sử dụng đất hàng năm, UBND huyện quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện. Việc chuyển mục đích phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, không làm ảnh hưởng đến các công trình, dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và phải đảm bảo điều kiện về kết nối hạ tầng.

1.1.6. Công tác đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

UBND huyện Chợ Lách đã tập trung đẩy mạnh công tác cấp giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân; đồng thời, UBND huyện đã tích cực phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc cấp giấy CNQSDĐ cho các tổ chức trên địa bàn.

Công tác đăng ký quyền sử dụng đất trong những năm qua của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân được thực hiện theo đúng quy định. Ngoài ra, công tác lập và quản lý hồ sơ địa chính đã được tiến hành đồng bộ trên địa bàn huyện Chợ Lách.

Kể từ khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành, căn cứ Điều 37, Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, UBND huyện chỉ có thẩm quyền cấp giấy CNQSDĐ

lần đầu cho đối tượng sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân; còn lại là do Sở Tài nguyên và Môi trường, thông qua Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bến Tre thực hiện.

Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn huyện Chợ Lách được thực hiện thường xuyên, liên tục theo cơ chế một cửa. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Chợ Lách đã giúp Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tiến hành lập hồ sơ kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài. Theo báo cáo chính trị tại đại hội đảng bộ huyện lần thứ XII nhiệm kỳ 2020 – 2025, tình trạng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đạt 100% các thửa đất đủ điều kiện.

1.1.7. Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

- Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất đã được thực hiện thường xuyên, liên tục, đảm bảo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013 trong lĩnh vực sau đây:

- + Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- + Được hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất.
- + Được hưởng các lợi ích do công trình của Nhà nước về bảo vệ, cải tạo đất nông nghiệp.
- + Được Nhà nước bảo hộ khi bị người khác xâm phạm đến quyền sử dụng đất hợp pháp của mình.
- + Được giải quyết khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về những hành vi xâm phạm quyền sử dụng đất hợp pháp của mình và những hành vi khác vi phạm pháp luật về đất đai.

- Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; quyền được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

- Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất được thực hiện tốt, đất được sử dụng đúng mục đích, đất được đăng ký về quyền sử dụng đất, được làm đầy đủ các thủ tục khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, thực hiện các biện pháp bảo vệ đất... đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền lựa chọn hình thức giao đất, thuê đất chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục.

1.1.8. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Theo Luật Đất đai, tài chính về giá đất bao gồm: tiền sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất mà phải nộp tiền sử dụng đất; Tiền thuê đất khi

được Nhà nước cho thuê; Thuế sử dụng đất; Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất; Tiền thu từ việc xử phạt vi phạm pháp luật về đất đai; Tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai; Phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.

Giai đoạn 2020 – 2024, UBND tỉnh Bến Tre ban hành quyết định Về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020 – 2024 đã giúp cho việc xác định các khoản thu, chi về đất gặp nhiều thuận lợi, đặc biệt là thúc đẩy công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất.

1.1.9. Công tác thanh tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai

Trong các năm qua, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Chợ Lách đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan tiến hành nhiều cuộc thanh tra, kiểm tra về việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và đã tiến hành xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai theo đúng quy định của pháp luật.

Công tác thanh tra, kiểm tra giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai được tiến hành thường xuyên. Công tác giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất, khiếu nại quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Chợ Lách đạt kết quả nhất định. Hiện nay tình hình tồn đọng trong việc thụ lý các đơn khiếu nại tranh chấp của các đối tượng sử dụng đất về cơ bản đã được giải quyết đúng quy định và pháp luật.

1.1.10. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai

Thực hiện Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Hằng năm, huyện Chợ Lách đều tổ chức thực hiện thống kê diện tích đất đai trên địa bàn toàn huyện, đạt yêu cầu theo quy định. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Chợ Lách kết hợp với Văn phòng đăng ký đất đai Bến Tre thuộc sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre đã thực hiện kiểm kê đất đai 2019 các xã và thị trấn trên địa bàn huyện, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 huyện Chợ Lách. Kết quả đã hoàn thành và gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Kết quả đạt được

Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với các trường hợp đủ điều kiện đã cơ bản thực hiện xong.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi

đất là cơ sở quan trọng thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn huyện Chợ Lách, thúc đẩy kinh tế tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, kết cấu hạ tầng được đầu tư và phát huy hiệu quả, diện mạo đô thị và nông thôn khởi sắc, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện, an sinh xã hội được đảm bảo, chính trị xã hội ổn định, quốc phòng an ninh được giữ vững, hệ thống chính trị được củng cố và nâng cao.

Quy hoạch sử dụng đất của các cấp sau khi được phê duyệt đã tổ chức công bố công khai theo quy định. Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai từ cấp tỉnh đến các địa phương.

Quy hoạch sử dụng đất góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, đẩy mạnh quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện.

Góp phần công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư được tiến hành nhanh chóng, đảm bảo phát triển kinh tế, ổn định đời sống người dân.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ hiệu quả trong lĩnh vực giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp định hướng phát triển của huyện.

Việc đầu tư và triển khai các chương trình, dự án hàng năm tuân theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Chỉ các công trình, dự án được nêu trong quy hoạch mới được triển khai thủ tục đầu tư tiếp theo.

Đối với công tác quản lý hồ sơ địa chính: toàn bộ hồ sơ địa chính được lưu trữ tại UBND cấp xã, huyện và cơ quan chuyên môn cấp huyện, việc sử dụng và khai thác hồ sơ đảm bảo đúng mục đích và quản lý được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Trên cơ sở quy hoạch của các cấp được phê duyệt, các địa phương đã chủ động phân bổ quỹ đất một cách hợp lý cho nhu cầu phát triển của các ngành, các lĩnh vực, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Đã có sự phối hợp trong quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng trên địa bàn làm tăng tính khả thi của các quy hoạch.

1.2.2. Những tồn tại

Việc triển khai quy hoạch sử dụng đất vẫn còn những tồn tại như sau:

- Thực hiện các thủ tục về đầu tư xây dựng, về bồi thường đất, giao đất phải thực hiện rất nhiều bước về trình tự, thủ tục đầu tư, thủ tục bồi thường đất, nguồn vốn bố trí, đồng thời phải qua nhiều cấp, nhiều ngành nên mất rất nhiều thời gian để hoàn thành một dự án.

- Công tác kiểm tra việc quản lý sử dụng đất từ huyện đến cơ sở chưa thực hiện được thường xuyên nên chưa phát hiện, kịp thời ngăn chặn các hành vi vi phạm; công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn chậm.

- Một số dự án được triển khai thực hiện nhưng công tác thu hồi, giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn. Việc chậm trễ thu hồi, giải phóng mặt bằng làm giảm đi hiệu quả của việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất...

- Vốn đầu tư giải ngân chưa kịp, thiếu vốn thực hiện các công trình, dự án (cả trong và ngoài ngân sách nhà nước) dẫn đến việc thực hiện các công trình, dự án không theo đúng kế hoạch, kéo dài thời gian thực hiện gây lãng phí. Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình, dự án lớn, trong khi nguồn ngân sách của địa phương còn hạn chế.

1.2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất

a) Nguyên nhân khách quan

Quy hoạch sử dụng đất thường chưa tính hết khả năng về tài chính bởi phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước...(hiện nay đang thực hiện những giải pháp kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cắt giảm ngân sách các dự án thông thường chỉ tập trung bố trí vốn cho một số dự án công trình cấp bách của xã hội) dẫn đến một số dự án, công trình không triển khai thực hiện được.

Các thủ tục hành chính về đầu tư, về bồi thường phải trải qua nhiều cấp, nhiều ngành nên mất nhiều thời gian, không đảm bảo tiến độ, do đó một số dự án phải chuyển tiếp thực hiện vào năm kế hoạch tiếp theo.

b) Nguyên nhân chủ quan

- Các công trình, dự án đã xây dựng xong nhưng chưa thực hiện thủ tục thu hồi đất là dự án thuộc các chương trình nông thôn mới,...do nhân dân hiến đất nên dẫn đến kết quả thực hiện trong năm đạt thấp.

- Nhu cầu đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân lớn nhưng không thực hiện được nên cũng góp phần kết quả thực hiện trong năm đạt thấp.

- Các công trình, dự án khi chủ đầu tư đăng ký dự kiến các loại đất thu hồi thường lớn, nhưng khi thực hiện thu hồi không đạt diện tích như dự kiến, cũng dẫn đến việc các chỉ tiêu thực hiện trong năm đạt thấp.

Qua đó cho thấy rằng, địa phương cần phải tập trung tiến hành rà soát, đánh giá cụ thể từng việc đã làm được, những hạn chế cần phải khắc phục sớm trong công tác quản lý và sử dụng đất đai. Gắn rà soát quy hoạch với xác định nhu cầu sử dụng đất phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất: thực hiện công khai bản đồ quy hoạch sử dụng đất tại UBND huyện, Phòng tài nguyên và Môi trường, đảm bảo việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt và phổ biến, tuyên truyền sâu rộng đến các tổ chức, đoàn thể chính trị xã hội và mọi người dân được biết để phối hợp, kiểm tra, giám sát và đồng thuận thực hiện.

- Xây dựng và quản lý chặt chẽ tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất từ tổng thể đến các địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước.

- Quản lý chặt chẽ quỹ đất đã thu hồi.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo đúng kế hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích.

- Triển khai xây dựng quy hoạch sử dụng đất đai của các ngành, các lĩnh vực phù hợp với mục tiêu phát triển của ngành.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật để người dân nắm vững Luật Đất đai, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường.

- UBND huyện chủ động bố trí ngân sách để thực hiện đối với các công trình, dự án thuộc nguồn kinh phí cấp huyện; UBND các xã cần thực hiện tốt việc tuyên truyền, vận động nhân dân hiến đất, hướng dẫn người dân thực hiện các thủ tục hiến đất để xây dựng các công trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới theo quy định của pháp luật, làm cơ sở chính lý biến động đất đai hằng năm.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo kết quả thống kê đất đai tính đến hết ngày 31/12/2020 tổng diện tích tự nhiên là 16.906,2 ha.

* Diện tích đất nông nghiệp: 11.469,2 ha, chiếm 67,8 % diện tích tự nhiên. Cụ thể:

- Đất sản xuất nông nghiệp: 9.118,6 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 352,9 ha;

- Đất nông nghiệp khác: 1.997,6 ha.

* Diện tích đất phi nông nghiệp: 5.437,0 ha, chiếm tỷ lệ 32,2 % diện tích tự nhiên. Cụ thể:

- Đất ở: 734,2 ha;

- Đất chuyên dùng: 593,7 ha, gồm:

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 13,3 ha;

+ Đất Quốc phòng: 1,7 ha;

+ Đất An ninh: 0,7 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 46,5 ha;

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 20,5 ha;

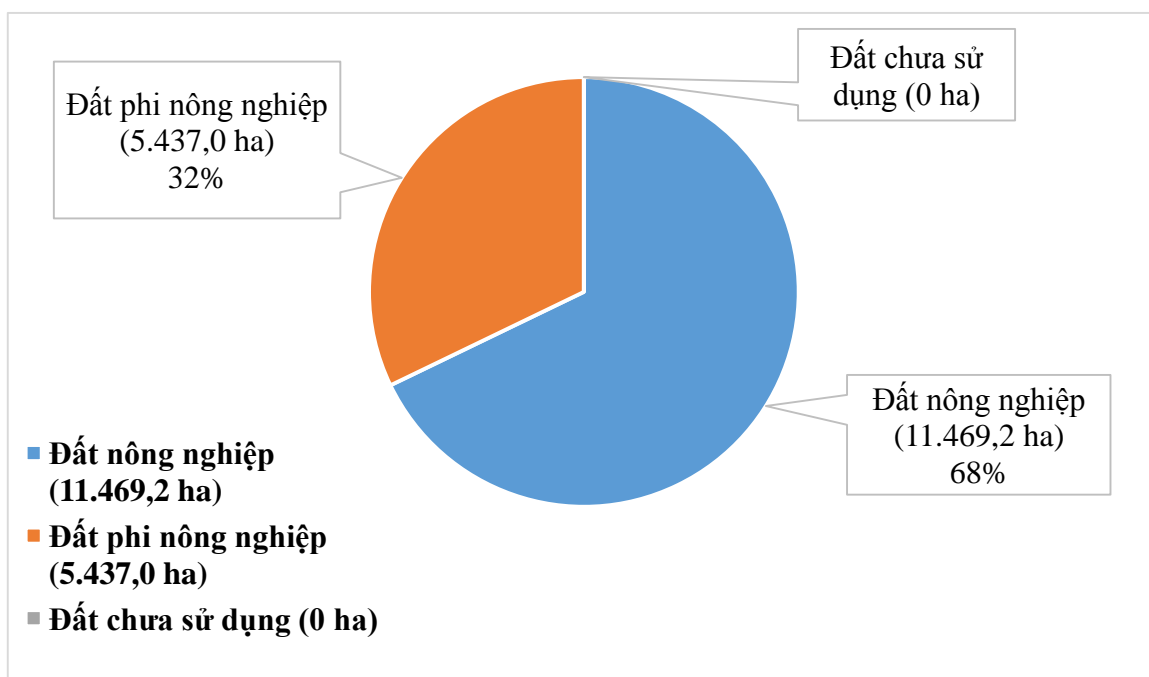
+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 511,1 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo: 18,8 ha;

- Đất cơ sở tín ngưỡng: 10,3 ha;

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 27,8 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 4.052,4 ha.
- * Diện tích đất chưa sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng (đất bằng chưa sử dụng): Không có.



Hình 9. Biểu đồ cơ cấu diện tích sử dụng đất năm 2020

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nhóm đất nông nghiệp

Bảng 9. Diện tích, cơ cấu nhóm đất nông nghiệp năm 2020

| Loại đất | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
|-----------------------------|------------------|---------------|
| Đất nông nghiệp | 11.469,17 | 100,00 |
| Đất lúa nước | - | - |
| Đất trồng cây hàng năm khác | 2,89 | 0,03 |
| Đất trồng cây lâu năm | 9.115,75 | 79,48 |
| Đất rừng phòng hộ | - | - |
| Đất rừng đặc dụng | - | - |
| Đất rừng sản xuất | - | - |
| Đất nuôi trồng thủy sản | 352,90 | 3,08 |
| Đất làm muối | - | - |
| Đất nông nghiệp khác | 1.997,63 | 17,41 |

(Thống kê đất đai năm 2020)

Hiện trạng sử dụng đất đặc thù của huyện là đất nông nghiệp có diện tích 11.469,17 ha, chiếm 67,84 % so với tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm có diện tích 2,89 ha chiếm 0,03% đất nông nghiệp, chủ yếu là trồng rau màu tại các xã, thị trấn với diện tích nhỏ, lẻ và không ổn định.

- Đất trồng cây lâu năm có diện tích 9.115,75 ha chiếm đến 79,48 % đất nông nghiệp, chủ yếu là trồng dứa, nhãn, cam, bưởi, chôm chôm, sầu riêng, măng cụt,... Tập trung chủ yếu ở các xã Long Thới (1.359,87 ha), xã Hòa Nghĩa (1.061,38 ha), xã Tân Thiềng (974,01 ha). Với điều kiện đất đai thuận lợi, người dân có tập quán kinh nghiệm sản xuất lâu đời. Ngoài ra, còn hình thành các tổ liên kết sản xuất để trao đổi, học hỏi kinh nghiệm. Do vậy, đất trồng cây ăn lâu năm, đặc biệt là cây ăn quả hiện nay đang phát huy được hiệu quả sử dụng cao, đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế nông nghiệp.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản là 352,9 ha, chiếm 3,08 % đất nông nghiệp. tăng nhanh trong vài năm gần đây do khai thác bãi bồi ven sông, đất sản xuất nông nghiệp ven cồn bãi đưa vào nuôi cá da trơn trong các năm gần đây. Tập trung nhiều ở các xã Tân Thiềng (135,9 ha), xã Vĩnh Bình (113,6 ha), xã Long Thới (39,1 ha), xã Phú Phụng (31,8 ha). Nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện chưa thật sự bền vững do giá cả bấp bênh và thị trường tiêu thụ không đảm bảo. Bên cạnh đó, việc chuyên canh thủy sản cũng đã mang đến nhiều vấn đề về ô nhiễm môi trường.

- Phần diện tích đất nông nghiệp còn lại chủ yếu là đất nông nghiệp khác (sản xuất cây giống, hoa kiểng) có diện tích là 1.997,63 ha, chiếm 17,41 % đất nông nghiệp, tập trung nhiều ở xã Phú Sơn (651,209 ha), xã Tân Thiềng (430,71 ha), xã Long Thới (396,714 ha).

2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất nhóm đất phi nông nghiệp

Bảng 10. Diện tích, cơ cấu nhóm đất phi nông nghiệp năm 2020

| Loại đất | Diện tích (ha) (Tính đến 31/12/2020) | Cơ cấu (%) |
|--|--------------------------------------|---------------|
| Đất phi nông nghiệp | 5.437,01 | 100,00 |
| Đất quốc phòng | 1,74 | 0,03 |
| Đất an ninh | 0,68 | 0,01 |
| Đất khu công nghiệp | - | - |
| Đất cụm công nghiệp | - | - |
| Đất thương mại, dịch vụ | 3,91 | 0,07 |
| Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 16,16 | 0,30 |
| Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | - | - |
| Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | 0,41 | 0,01 |
| Đất phát triển hạ tầng: | 601,72 | 11,07 |

| Loại đất | Diện tích (ha) (Tính đến 31/12/2020) | Cơ cấu (%) |
|---|---|-------------------|
| - Đất giao thông | 358,42 | 59,57 |
| - Đất thủy lợi | 143,77 | 23,89 |
| - Đất xây dựng cơ sở văn hóa | 1,89 | 0,31 |
| - Đất xây dựng cơ sở y tế | 3,31 | 0,55 |
| - Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | 32,44 | 5,39 |
| - Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao | 8,38 | 1,39 |
| - Đất công trình năng lượng | 2,36 | 0,39 |
| - Đất công trình bưu chính, viễn thông | 0,71 | 0,12 |
| - Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | - | - |
| - Đất có di tích lịch sử - văn hóa | 0,20 | 0,03 |
| - Đất bãi thải, xử lý chất thải | 0,72 | 0,12 |
| - Đất cơ sở tôn giáo | 18,75 | 3,12 |
| - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 27,75 | 4,61 |
| - Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | - | - |
| - Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | - | - |
| - Đất chợ | 3,04 | 0,51 |
| Đất danh lam thắng cảnh | - | - |
| Đất sinh hoạt cộng đồng | 1,74 | 0,03 |
| Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | 0,12 | 0,002 |
| Đất ở tại nông thôn | 686,22 | 12,62 |
| Đất ở tại đô thị | 47,93 | 0,88 |
| Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 13,25 | 0,24 |
| Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 0,44 | 0,01 |
| Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | - | - |
| Đất cơ sở tín ngưỡng | 10,28 | 0,19 |
| Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 4.052,41 | 74,53 |
| Đất có mặt nước chuyên dùng | - | - |
| Đất phi nông nghiệp khác | - | - |

(Thống kê đất đai năm 2020)

Diện tích đất phi nông nghiệp là 5.437,01 ha, chiếm 32,16 % diện tích đất tự nhiên trong đó:

- Đất quốc phòng: Diện tích 1,74 ha, chiếm 0,03% đất phi nông nghiệp, chủ yếu diện tích đất Ban Chỉ huy quân sự huyện tại xã Hòa Nghĩa.

- *Đất an ninh*: Diện tích 0,68 ha, chiếm 0,01% đất phi nông nghiệp, thuộc Công An huyện tại Thị trấn Chợ Lách.

- *Đất thương mại – dịch vụ*: Diện tích 3,91 ha, chiếm 0,07% đất phi nông nghiệp, chủ yếu là diện tích các cơ sở kinh doanh - dịch vụ tại các xã, thị trấn.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích 16,16 ha, chiếm 0,30% đất phi nông nghiệp, chủ yếu sử dụng vào mục đích sản xuất tiểu thủ công nghiệp, sơ chế nông sản,...

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*: Diện tích 0,41 ha, chỉ chiếm 0,01% đất phi nông nghiệp, chủ yếu do hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích sản xuất gạch ngói, quy mô nhỏ lẻ,... hiện còn ở xã Vĩnh Bình.

- *Đất phát triển hạ tầng*: Diện tích 601,72 ha, chiếm 11,07% đất phi nông nghiệp, gồm:

+ *Đất giao thông*: Diện tích 358,401 ha, chiếm 59,56% đất phát triển hạ tầng, phân bố đều các xã. Trong đó, các xã có diện tích đất giao thông lớn là xã Hòa Nghĩa, xã Long Thới, xã Sơn Định, xã Vĩnh Thành. Các công trình giao thông chủ yếu như: Quốc lộ 57, Quốc lộ 57B, Đường huyện 31 đến 44... Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có tuyến đường liên xã, liên ấp.

+ *Đất thủy lợi*: Có diện tích 143,77 ha, chiếm 23,89% đất phát triển hạ tầng, bao gồm các kênh nội đồng và đê bao khép kín, tập trung nhiều ở các xã Vĩnh Thành, Phú Sơn và thị trấn Chợ Lách.

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Diện tích 1,89 ha, chiếm 0,31% đất phát triển hạ tầng, diện tích đất thuộc Nhà văn hóa huyện tại thị trấn Chợ Lách. + *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Diện tích 3,31 ha, chiếm 0,55% đất phát triển hạ tầng, phần lớn là diện tích Trung tâm y tế huyện tại thị trấn Chợ Lách, Phòng khám khu vực, còn lại thuộc Trạm y tế các xã, thị trấn.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Diện tích 32,44 ha, chiếm 5,39% đất phát triển hạ tầng, bao gồm diện tích xây dựng các trường học các cấp trong toàn huyện.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*: Diện tích 8,38 ha, chiếm 1,39% đất phát triển hạ tầng. Phần lớn là diện tích sân vận động huyện tại thị trấn Chợ Lách và 6 xã: Tân Thiềng, Hòa Nghĩa, Long Thới, Phú Sơn, Vĩnh Thành và Vĩnh Hòa.

+ *Đất công trình năng lượng*: Diện tích 2,36 ha, chiếm 0,39% đất phát triển hạ tầng, chủ yếu là diện tích đất xây dựng trạm biến thế 110 KVA tại xã Hòa Nghĩa và trụ điện 110 KV ở các xã Sơn Định, xã Vĩnh Bình, xã Hòa Nghĩa, xã Long Thới, xã Vĩnh Thành và xã Hưng Khánh Trung B.

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Diện tích 0,71 ha, chiếm 0,12% đất phát triển hạ tầng, bao gồm diện tích các trạm viễn thông, bưu điện ở các xã và thị trấn.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Diện tích 0,20 ha, chiếm 0,03% đất phát triển hạ tầng, gồm diện tích thuộc Nhà bia Trương Vĩnh Ký tại xã Vĩnh Thành.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Diện tích 0,72 ha, chiếm 0,12% đất phát triển hạ tầng, bao gồm các bãi rác tại thị trấn Chợ Lách, xã Phú Phụng, xã Vĩnh Thành và xã Hưng Khánh Trung B

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Diện tích 18,75 ha, chiếm 3,12% đất phát triển hạ tầng, bao gồm diện tích nhà thờ, chùa, thánh thất trong toàn huyện.

+ *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Diện tích 27,75 ha, chiếm 4,61% đất phát triển hạ tầng, diện tích nằm rải rác trong các khu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân ở các xã, thị trấn.

+ *Đất chợ*: Diện tích 3,04 ha, chiếm 0,51% đất phát triển hạ tầng, bao gồm diện tích các chợ thị trấn, chợ xã trong toàn huyện.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Diện tích 1,74 ha, chiếm 0,03% đất phi nông nghiệp. Phần lớn diện tích của các nhà văn hóa xã, nhà văn hóa ấp, khu phố tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Diện tích 0,12ha, chiếm 0,002% đất phi nông nghiệp. Là diện tích công viên cây xanh, vườn hoa ở thị trấn Chợ Lách.

- *Đất ở tại nông thôn*: Diện tích 686,22 ha, chiếm 12,62% đất phi nông nghiệp. Do tập quán đặc thù về nhà ở tại địa phương, diện tích đất ở tại nông thôn ở các xã tập trung ven các trục giao thông và các chợ nông thôn.

- *Đất ở tại đô thị*: Diện tích 47,93 ha, chiếm 0,88% đất phi nông nghiệp tập trung tại thị trấn Chợ Lách.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích 13,25 ha, chiếm 0,24% đất phi nông nghiệp, bao gồm đất Khu hành chính huyện, cơ quan ban ngành, đoàn thể huyện tại thị trấn Chợ Lách, trụ sở Ủy ban nhân dân tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Diện tích 0,44 ha, chiếm 0,01% phi nông nghiệp bao gồm trụ sở của các tổ chức sự nghiệp tại thị trấn Chợ Lách và các xã: Sơn Định, Hòa Nghĩa, Vĩnh Thành, Phú Sơn.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Diện tích 10,28 ha, chiếm 0,19% đất phi nông nghiệp, bao gồm diện tích Đình, Miếu, các cơ sở tín ngưỡng trong toàn huyện.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Diện tích 4.052,41 ha, chiếm 74,53% đất phi nông nghiệp.

2.1.3. Đất đô thị (khu chức năng)

Trên địa bàn huyện diện tích đất đô thị là 827,00 ha chiếm 4,93 % diện tích tự nhiên toàn huyện do chỉ có duy nhất Thị trấn Chợ Lách. Trong đó, diện tích đất nông nghiệp là 517,25 ha, chiếm 62,55 % diện tích tự nhiên, bao gồm 511,83 ha đất trồng cây lâu năm, chiếm 98,95 % đất nông nghiệp. Đất phi nông nghiệp có diện tích 309,75 ha chiếm 37,45 % diện tích tự nhiên, bao gồm 39,84 ha đất ở đô thị, chiếm 12,86 % đất phi nông nghiệp, đất chuyên dùng có diện tích 46,07 ha, chiếm 14,87 % đất phi nông nghiệp, đất tôn giáo, tín ngưỡng và đất nghĩa trang, nghĩa địa chiếm diện tích không đáng kể, đất sông suối và mặt nước chuyên dùng

có diện tích 291,78 ha, chiếm 70,95 % đất phi nông nghiệp.

2.1.4. Đất khu bảo tồn thiên nhiên

Theo kết quả kiểm kê nhóm đất này không được công nhận kết quả thống kê, trên thực tế, khu khảo nghiệm để bảo tồn ốc gạo được xác lập trên sông Cồ Chiên (xã Vĩnh Bình, xã Phú Phụng) có diện tích 149,0 ha từ năm 2004, hiện nay không đủ điều kiện để công nhận khu bảo tồn.

2.1.5. Đất khu du lịch

Hiện tại trên địa bàn huyện đã có quy hoạch khu du lịch cồn Phú Bình với diện tích 37 ha nhưng chưa đưa vào hoạt động.

2.1.6. Đất khu dân cư nông thôn

Do tập quán đặc thù về nhà ở tại địa phương, việc xác định khu dân cư tập trung được xác lập trên số liệu thống kê nhà ở riêng lẻ theo cụm, xen lẫn trong đất trồng cây lâu năm rải rác các xã và nhà ở tập trung ven các trục giao thông và các chợ nông thôn. Nhóm đất này có diện tích 612,43 ha chiếm 3,65 % tổng diện tích đất tự nhiên.

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Trong giai đoạn năm 2010 đến 2020, tổng diện tích tự nhiên của huyện biến động như sau:

- Giai đoạn 2010 đến 2015, tổng diện tích tự nhiên của huyện biến động như sau:

Thống kê đất đai năm 2015, diện tích tự nhiên của huyện 16.906,18 ha, tăng 143,34 ha so với năm 2010 do kết quả thống kê đất đai năm 2010 được thực hiện trên bản đồ địa chính được số hóa theo Chỉ thị 299/CT-TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ với công nghệ và phương pháp lạc hậu nên mức độ chính xác không cao. Đến năm 2015, được đo đạc chính quy theo dự án VLAP. Mặt khác, diện tích thống kê đất đai năm 2010 không thực hiện việc tính toán trên cơ sở bản đồ kết quả điều tra kiểm kê do chưa được xử lý tiếp biên giữa các xã, huyện và tỉnh nên diện tích tự nhiên của huyện có sự chênh lệch.

- Giai đoạn 2015 đến 2020, tổng diện tích tự nhiên của huyện không biến động là: 16.906,18 ha.

2.2.1. Biến động đất nông nghiệp

Bảng 11. Biến động đất nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2020

| STT | Chỉ tiêu | Diện tích (ha) | | | So sánh diện tích (ha) | | |
|-----|------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|---------------|---------------|
| | | Năm 2010 | Năm 2015 | Năm 2020 | 2015-2010 | 2020-2015 | 2020-2010 |
| | Đất nông nghiệp | 11.031,49 | 11.513,38 | 11.469,17 | 481,89 | -44,21 | 437,68 |

| STT | Chỉ tiêu | Diện tích (ha) | | | So sánh diện tích (ha) | | |
|-----|-----------------------------|----------------|-----------|----------|------------------------|-----------|-----------|
| | | Năm 2010 | Năm 2015 | Năm 2020 | 2015-2010 | 2020-2015 | 2020-2010 |
| 1 | Đất lúa nước | 41,84 | 1,37 | | -40,11 | -1,37 | -41,48 |
| 2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 9,62 | 2,19 | 2,89 | -7,43 | 0,70 | -6,73 |
| 3 | Đất trồng cây lâu năm | 10.548,01 | 10.431,40 | 9.115,75 | -116,61 | -1.315,65 | -1.432,26 |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | | | | | | |
| 5 | Đất rừng đặc dụng | | | | | | |
| 6 | Đất rừng sản xuất | | | | | | |
| 7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 227,37 | 346,58 | 352,9 | 119,21 | 6,32 | 125,53 |
| 8 | Đất làm muối | | | | | | |
| 9 | Đất nông nghiệp khác | 204,65 | 731,84 | 1.997,63 | 527,19 | 1.265,79 | 1.792,98 |

(Thống kê đất đai năm 2010, 2015, 2020)

- *Đất trồng lúa:* Năm 2010 diện tích đất trồng lúa 41,48 ha, giảm mạnh xuống còn 1,37 ha năm 2015, đến năm 2020 thì không còn diện tích đất trồng lúa. Phần lớn diện tích chuyển sang đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác. Biến động chuyển đất trồng lúa với diện tích nhỏ lẻ, hiệu quả kinh tế không cao so với các kiểu sử dụng khác để chuyển sang đất trồng cây lâu năm, sản xuất cây giống, hoa kiểng là phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương đã mang lại hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với đặc thù phát triển kinh tế – xã hội và định hướng quy hoạch của tỉnh và của huyện.

- *Đất trồng cây hàng năm:* Diện tích năm 2010 là 9,62 ha, giảm còn 2,19 năm 2015. Đến năm 2020 diện tích 2,89 ha, trong giai đoạn 2010-2020 giảm 6,73 ha.

- *Đất trồng cây lâu năm:* Năm 2010 diện tích đất trồng cây lâu năm là 10.548,01 ha, giảm 116,61 ha còn 10.431,40 ha năm 2015 đến năm 2020 giảm mạnh 1.315,65 ha xuống còn 9.115,75 ha; trong giai đoạn 2010-2020 giảm 1.432,26 ha. Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm chuyển sang đất nông nghiệp

khác (sản xuất hoa, kiểng), đất nuôi trồng thủy sản (đổi với đất trồng cây lâu năm ven sông). Đồng thời, trong giai đoạn này, đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phát triển hạ tầng, đất ở.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Tăng mạnh từ 227,37 ha năm 2010 lên 346,58 ha năm 2015 và năm 2020 là 352,9 ha. Diện tích chủ yếu tăng từ khai thác cồn, bãi bồi ven sông và đất trồng cây lâu năm ven sông. Biến động tăng nhanh đất nuôi trồng thủy sản trong 10 năm gần đây là hợp lý, phù hợp yêu cầu thị trường về nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là cá da trơn. Với đặc thù về vị trí địa lý, điều kiện khí hậu, chế độ thủy văn, rất thuận lợi phát triển ngành nghề nuôi cá nước ngọt.

- *Đất nông nghiệp khác*: Năm 2010 diện tích 204,65 ha, năm 2015 tăng 527,19 ha lên 731,84 ha đến năm 2020 tăng mạnh 1.265,79 ha đạt 1.997,63 ha. Diện tích tăng từ đất trồng cây lâu năm và các loại đất nông nghiệp khác chuyển sang đáp ứng nhu cầu thị trường hoa kiểng trong những năm gần đây.

2.2.2. Biến động đất phi nông nghiệp

Bảng 12. Biến động đất phi nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2020

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích (ha) | | | So sánh diện tích (ha) | | |
|-----|--|------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------------|--------------|----------------|
| | | | Năm 2010 | Năm 2015 | Năm 2020 | 2015-2010 | 2020-2015 | 2020-2010 |
| | Đất phi nông nghiệp | PNN | 5.731,36 | 5.392,80 | 5.437,01 | -338,56 | 44,21 | -294,35 |
| 1 | Đất quốc phòng | CQP | 1,79 | 1,81 | 1,74 | 0,02 | -0,07 | -0,05 |
| 2 | Đất an ninh | CAN | 0,72 | 0,80 | 0,68 | 0,08 | -0,12 | -0,04 |
| 3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | |
| 4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | |
| 5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 4,84 | 2,80 | 3,91 | | 1,11 | |
| 6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | 2,42 | 16,16 | | 13,74 | |
| 7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | |
| 8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 1,32 | 0,98 | 0,41 | -0,34 | -0,57 | -0,91 |
| 9 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 365,77 | 588,68 | 601,72 | 222,91 | 13,04 | 235,95 |
| 10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | | |
| 11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | | 1,58 | 1,74 | 1,58 | 0,16 | 1,74 |
| 12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | | | 0,12 | | 0,12 | 0,12 |
| 13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 612,43 | 659,56 | 686,22 | 47,13 | 26,66 | 73,79 |

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích (ha) | | | So sánh diện tích (ha) | | |
|-----|---|-----|----------------|----------|----------|------------------------|-----------|-----------|
| | | | Năm 2010 | Năm 2015 | Năm 2020 | 2015-2010 | 2020-2015 | 2020-2010 |
| 14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 39,93 | 44,13 | 47,93 | 4,20 | 3,80 | 8,00 |
| 15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 26,92 | 13,64 | 13,25 | | -0,39 | |
| 16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | | 0,40 | 0,44 | | 0,04 | |
| 17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | |
| 18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 11,01 | 11,01 | 10,28 | | -0,73 | |
| 19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 4.665,34 | 4064,97 | 4.052,41 | -600,37 | -12,56 | -612,93 |
| 20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | | 0,02 | | 0,02 | -0,02 | |
| 21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 4.665,34 | | | -1,29 | | -1,29 |

(Thống kê đất đai năm 2010, 2015, 2020)

Năm 2015, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của huyện giảm 338,56 ha so với năm 2010; diện tích giảm do diện tích đất ven sông chuyển sang nuôi trồng thủy sản và thực hiện công tác đo đạc bản đồ địa chính xác định lại diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối với các huyện lân cận. Từ năm 2015 đến năm 2020 tăng lên 44,21 ha.

- *Đất quốc phòng*: Năm 2010, có diện tích là 1,79 ha đến năm 2015 tăng 0,02 ha do sai số trong quá trình đo đạc bản đồ chính quy. Đến năm 2020 giảm 0,07 ha chuyển sang đất giao thông do nhà nước thu hồi đất để thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 57.

- *Đất an ninh*: Diện tích năm 2015 tăng 0,08 ha so với năm 2010 do sai số trong quá trình đo đạc bản đồ chính quy của Công an huyện tại thị trấn Chợ Lách. Đến năm 2020 giảm 0,12ha do chuyển qua đất ở đô thị và đất trồng cây lâu năm ở thị trấn Chợ Lách.

- *Đất thương mại, dịch vụ*: Năm 2010, diện tích là 4,84 ha (do nhập chung với đất cơ sở sản phi nông nghiệp), diện tích năm 2015 là 2,80 ha. Đến năm 2020 tăng lên 1,11 ha là 3,91 ha, diện tích tăng do nhu cầu mở rộng cơ sở kinh doanh mua bán cây giống, hoa, kiểng...

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Năm 2010, diện tích là 4,84 ha (do nhập chung với đất thương mại, dịch vụ), diện tích năm 2015 là 2,42 ha và tăng lên 13,74 ha đạt 16,16 ha năm 2020. Diện tích tăng chủ yếu ở xã Vĩnh Bình của công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG và các cơ sở sản xuất phân bón, chế biến nông sản của huyện.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ*: Năm 2010 diện tích là 1,32 ha đến năm 2015 giảm 0,34 ha còn 0,98 ha và tiếp tục giảm 0,57 ha đến năm 2020 còn 0,41 ha. Diện tích giảm chủ yếu chuyển sang đất trồng cây lâu năm. Nguyên nhân do nguồn nguyên liệu sản xuất tại chỗ, chất lượng sản phẩm chưa đạt, hiệu quả kinh tế thấp.

- *Đất phát triển hạ tầng*: Năm 2010 diện tích là 365,77 ha đến năm 2015 tăng lên 222,91 ha là 588,68 ha và tiếp tục tăng lên 13,04 ha năm 2020 đạt 601,72 ha. Trong đó:

+ *Đất giao thông*: Diện tích tăng để nâng cấp mở rộng Quốc lộ 57, đường huyện 33,38, đường giao thông nông thôn hiện có nhằm thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Hiện trạng năm 2020 là 358,40 ha, tăng 7,49 ha so với năm 2015 và tăng 155,97 ha so với năm 2010. Diện tích đất giao thông tăng mạnh tại các xã như Vĩnh Bình, Sơn Định, Hòa Nghĩa, Long Thới, Vĩnh Thành, Hưng Khánh Trung B.

+ *Đất thủy lợi*: Năm 2020, diện tích 143,77 ha, tăng 2,22 ha so với năm 2015 và tăng 91,92 ha so với năm 2010. Diện tích tăng do xây dựng công Kênh Lộ xã Phú Sơn các tuyến đê bao tại các xã.

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích tăng 1,24 ha, do xây dựng các công viên văn hóa tại thị trấn Chợ Lách.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Trong giai đoạn 2010-2020 diện tích tăng 0,80 ha. Diện tích tăng do giao đất xây dựng trạm y tế xã Phú Sơn, xã Hưng Khánh Trung B, mở rộng trạm y tế xã Long Thới, xã Vĩnh Hoà và nâng cấp xây dựng lại trạm y tế tại các xã.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*: Diện tích tăng từ 28,30 ha năm 2010 lên đến 29,53 ha năm 2015 và tiếp tục tăng lên 32,44 ha năm 2020. Diện tích tăng thêm để xây mới trường trung học phổ thông Võ Văn Kiệt, trường tiểu học Tân Thiêng A và để nâng cấp, mở rộng hệ thống trường học trên địa bàn huyện.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*: Năm 2020 đạt 8,38 ha tăng 0,04 ha so với năm 2015 và tăng 0,86 ha so với năm 2010. Diện tích tăng để xây dựng sân vận động xã Hòa Nghĩa.

+ *Đất công trình năng lượng*: Hiện trạng năm 2010 diện tích là 1,65 ha đến năm 2015, diện tích là 2,35 ha, tăng thêm 0,70 ha và năm 2020 là 2,36 ha tăng 0,01 ha. Trong giai đoạn 2010-2020, trên địa bàn huyện được đầu tư xây dựng trạm biến thế 110 KVA và trụ điện 110 KV.

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Diện tích năm 2010 là 0,59 ha tăng lên 0,05 ha năm 2015 là 0,64 ha và tăng 0,07 ha năm 2020 là 0,71 ha. Diện tích tăng là để xây dựng các trạm thu phát sóng của các nhà mạng.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Diện tích năm 2020 là 0,20 ha, diện tích quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010-2020 được duyệt là 0,12 ha. Diện tích tăng 0,08 ha nguyên nhân do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai 2019.

+ *Đất bãi thải xử lý chất thải*: Năm 2015, đất bãi thải xử lý chất diện tích là 0,72 ha, đến năm 2020 diện tích diện tích không thay đổi.

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Năm 2010 diện tích đất cơ sở tôn giáo và đất cơ sở tín ngưỡng còn nhập chung là 29,00 ha, năm 2015 diện tích là 17,93 ha, tăng lên 0,82 ha năm 2020 là 18,75 ha. Diện tích tăng do nhận 0,09 ha do giao đất cho Tỉnh xá Ngọc Thành, đồng thời giảm 0,06 ha để chuyển sang đất giao thông nhằm mục đích mở rộng Quốc lộ 57.

+ *Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Năm 2010, diện tích là 45,47 ha đến năm 2015 là 28,45 ha, giảm 17,02 ha và giảm tiếp 0,70 ha năm 2020 còn 27,75 ha. Diện tích giảm do thực hiện đo đạc bản đồ địa chính tách đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng với đất trồng cây lâu năm.

+ *Đất chợ*: Diện tích giảm 3,27 ha trong vòng 5 năm (2010 đến 2015). Diện tích giảm do một phần diện tích đất chợ tách chuyển sang thương mại, dịch vụ và đất ở. Năm 2020 diện tích là 3,04 ha tăng 0,37 ha, diện tích tăng là do xây mới chợ Phú Phụng và mở rộng chợ Vĩnh Thành.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Năm 2010 không có tổng hợp loại đất này, diện tích năm 2015 là 1,58 ha tăng 0,16 ha năm 2020 là 1,74 ha. Diện tích tăng là do xây dựng mới các trụ sở ấp ở các xã trên địa bàn huyện.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Giai đoạn 2010-2015 không có diện tích đất này, năm 2020 là 0,12 ha diện tích này là do xây dựng công viên cây xanh ở thị trấn Chợ Lách.

- *Đất ở tại nông thôn*: Diện tích năm 2010 là 612,43 ha tăng 47,13 ha đến năm 2015 là 659,56 ha và tiếp tục tăng 26,66 ha năm 2020 là 686,22 ha. Diện tích đất ở tại nông thôn biến động phù hợp nhu cầu phát triển nhà ở và tăng dân số tự nhiên, tuy nhiên diện tích tăng vẫn quá ít so với nhu cầu.

- *Đất ở tại đô thị*: Trong giai đoạn 2010-2015, diện tích tăng 4,20 ha, đạt 44,13 ha năm 2015 và tiếp tục tăng 3,80 ha năm 2020 là 47,93 ha. Diện tích đất ở tại đô thị tăng đáp ứng nhu cầu về nhà ở khu vực thị trấn Chợ Lách.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Năm 2010 diện tích đất này còn cộng chung với đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là (26,92 ha). Năm 2015 là 13,64 ha, năm 2020 giảm 0,39 ha còn 13,25 ha. Diện tích giảm do Trung tâm hành chính huyện được xây dựng, diện tích đất trụ sở của các cơ quan, ban ngành được chuyển đổi công năng sang các loại đất khác như đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất phát triển hạ tầng, đất ở...

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Năm 2010 diện tích đất này còn cộng chung với đất xây dựng trụ sở cơ quan là (26,92 ha). Năm 2015 là 0,40 ha, năm 2020 là 0,44 ha diện tích tăng không nhiều do chuyển đổi công năng từ đất trụ sở cơ quan, ban ngành sang.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Năm 2010 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng và đất cơ sở tôn giáo còn nhập chung là 29ha, năm 2015 diện tích là 11,01 ha, giảm 0,73 ha

năm 2020 là 10,28 ha. Diện tích giảm là do chuyển sang đất hạ tầng và đất sinh hoạt cộng đồng.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Năm 2010, diện tích là 4.665,34 ha đến năm 2015 là 4.064,97 ha giảm 600,37 ha và giảm tiếp 12,56 ha năm 2020 còn 4.052,41 ha. Nguyên nhân giảm do đất sông, ngòi chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản, đất hạ tầng và thực hiện công tác thống kê theo kết quả đo đạc bản đồ địa chính chính quy.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Năm 2010 chưa có xác định diện tích này, năm 2015 là 0,02 ha và năm 2020 diện tích này chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Diện tích năm 2010 là 1,29 ha, giai đoạn 2015-2020 diện tích đất này không còn do chuyển đổi công năng sang loại đất khác.

2.2.3. Đất đô thị (khu chức năng)

Được xác lập trên phạm vi địa giới hành chính thị trấn Chợ Lách, diện tích tự nhiên năm 2010 là 827,00 ha. Đến năm 2015, thực hiện đo đạc bản đồ địa chính chính quy, diện tích tự nhiên của thị trấn Chợ Lách là 810,17 ha và diện tích năm 2020 không thay đổi là 810,17 ha. Tuy nhiên, cơ cấu từng nhóm đất trong 10 năm có những biến động lớn, cụ thể như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: Đất trồng cây lâu năm giảm 17,64 ha chủ yếu chuyển sang đất ở và đất phát triển hạ tầng,.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Tăng 0,82 ha chủ yếu từ đất trồng cây lâu năm, sử dụng xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp đất có mục đích công cộng như giao thông, trường học. Đất ở đô thị tăng từ 39,84 ha năm 2010 lên 44,13 ha năm 2015 và lên 47,79 ha năm 2020. Đất phát triển hạ tầng tăng 29,85 ha, sử dụng xây dựng các công trình mục đích công cộng như giao thông, trường học. Đất ở đô thị tăng 7,95 ha từ năm 2010 - 2020.

2.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

Trong thời gian qua, tình hình sử dụng đất của huyện Chợ Lách cơ bản phù hợp với điều kiện tự nhiên, tiềm năng đất đai và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, đã khai thác được tiềm năng đất đai, mang lại hiệu quả, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân; nâng cao hiệu quả về kinh tế xã hội, môi trường, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội theo đúng định hướng phát triển của Huyện.

- *Hiệu quả kinh tế*:

+ Hiệu quả kinh tế đây là mục tiêu đầu tiên trong sử dụng đất, việc khai thác tiềm năng đất đai đã mang lại những hiệu quả kinh tế thiết thực, thu nhập bình quân đầu người tăng, mức sống cải thiện.

+ Đóng góp vào ngân sách bằng những nguồn thu từ chuyển mục đích và chuyển quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền, cho thuê đất, thực hiện chủ trương kinh tế hoá của ngành Tài nguyên - Môi trường.

+ Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng bao gồm (phát triển giao thông, thủy lợi, xây dựng trường học các cấp, bệnh viện, trạm y tế, sân thể dục thể thao, công viên, nhà văn hoá thôn xóm, các cơ sở dịch vụ xã hội...), mức độ giải ngân hàng năm, tổng đầu tư ngân sách cho phát triển hạ tầng.

+ Các mục đích sử dụng đất ngày càng hiệu quả hơn, hệ số sử dụng đất cũng cao hơn, diện tích đất chưa sử dụng hoặc sử dụng kém hiệu quả được tận dụng tối đa vào sản xuất.

- Hiệu quả xã hội:

+ Việc sử dụng đất cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp đã mang lại những hiệu quả thiết thực như phát triển các ngành kinh tế, góp phần ổn định trật tự xã hội, giải quyết công ăn việc làm cho nhân dân, nâng cao đời sống vật chất và cả tinh thần cho nhân dân.

+ Cơ cấu lao động ngành nông nghiệp giảm, ngành công nghiệp và dịch vụ tăng nhanh nâng cao mức sống của nhân dân.

+ Sản xuất nông nghiệp đã và đang chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá, đáp ứng nhu cầu và để thoả mãn thị trường đã minh chứng thêm hiệu quả sử dụng đất trong thời gian qua.

+ Tạo điều kiện để người dân tiếp cận và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nắm bắt và cập nhật thông tin liên lạc một cách nhanh chóng chính xác và kịp thời cũng như tiếp cận các dịch vụ xã hội ngày một tốt hơn. Giao thông đường thủy và đường bộ ngày càng dễ dàng và thuận lợi trong quá trình giao lưu và trao đổi hàng hoá. Lao động trẻ từ nông nghiệp có cơ hội tốt hơn về học tập và tìm việc làm phù hợp với khả năng và trình độ chuyên môn.

- Hiệu quả môi trường:

Việc sử dụng đất ít nhiều cũng ảnh hưởng tới môi trường tuy nhiên trên địa bàn huyện hiện nay môi trường cơ bản vẫn còn trong lành. Một số nguyên nhân gây ô nhiễm là chăn nuôi (gia súc, gia cầm, thủy sản) chất thải phần lớn dạng hữu cơ, sớm được môi trường phân hủy và ô nhiễm nguồn nước do những vùng nuôi cá tập trung chưa có hệ thống xử lý tốt. Quy hoạch sử dụng đất cũng tính đến vấn đề bảo vệ môi trường, thận trọng trong việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn từng xã, thị trấn. Quy hoạch sử dụng đất tính đến việc phát triển trồng cây xanh, công viên... sao cho hài hoà giữa phát triển kinh tế với môi trường.

Quản lý môi trường trong ngành nông nghiệp, khu vực tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, kinh doanh đã ngày càng được tăng cường và có biện pháp giám sát, xử lý các doanh nghiệp xả thải quá giới hạn cho phép. Đánh giá chung về môi trường trên địa bàn huyện Chợ Lách từ chất lượng nước, không khí, đất đều nằm trong quy chuẩn cho phép và không làm ảnh hưởng nhiều đến môi trường xung quanh,

các biểu hiện ô nhiễm không khí, ô nhiễm nước chỉ mang tính cục bộ và huyện đưa ra giải pháp khắc phục phù hợp và kịp thời.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a) Cơ cấu sử dụng đất

Cơ cấu sử dụng đất trong nền kinh tế của huyện Chợ Lách như sau: Nông nghiệp chiếm 65,80 % diện tích tự nhiên, phi nông nghiệp là 34,2 %, cơ cấu sử dụng đất của huyện là phù hợp với nền kinh tế đang chuyển biến, diện tích đất nông nghiệp như vậy là đúng với thực tế về kinh tế nông nghiệp huyện vẫn giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế Huyện.

Diện tích đất phi nông nghiệp tương đối thấp do việc chuyển đổi từ các loại đất nông nghiệp trong quá trình thực hiện quy hoạch có chậm, do có nhiều yếu tố tác động, trong đó thời gian qua phải kể đến đặc thù địa phương chịu tác động của địa thế cù lao.

b) Mức độ thích hợp từng loại đất so với yêu cầu kinh tế - xã hội

- Nhóm đất nông nghiệp:

+ *Đất trồng cây hàng năm*: Hiện nay trên địa bàn huyện không còn diện tích đất lúa, còn lại khoảng 2,89 ha đất trồng cây hàng năm khác chủ yếu là trồng rau màu tại các xã, thị trấn.

+ *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích giảm do chuyển một phần lớn đất trồng cây ăn quả sang mục đích nuôi trồng thủy sản (ven sông có khả năng sạt lở), đất phi nông nghiệp như đường giao thông... Tuy nhiên, đất trồng cây ăn lâu năm, đặc biệt là cây ăn quả hiện nay đang phát huy được hiệu quả sử dụng cao, đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế nông nghiệp của huyện.

+ *Đất nuôi trồng thủy sản*: Do nhu cầu phát triển vùng nuôi cá da trơn, phục vụ xuất khẩu, để đáp ứng diện tích ngoài vùng mặt nước quy hoạch có khả năng khai thác nuôi trồng thủy sản, căn cứ quy hoạch tạm thời vùng nuôi thủy sản của huyện người sử dụng đất cây ăn quả sang đất nuôi trồng thủy sản.

- Nhóm đất phi nông nghiệp:

+ *Đất ở*: Diện tích đất ở ngày một gia tăng do nhu cầu gia tăng dân số và chất lượng cuộc sống người dân được nâng cao; Số hộ phát sinh theo sự phát triển kinh tế - xã hội có nhu cầu sử dụng đất ở lớn, cụ thể bố trí các khu tái định cư; đồng thời việc sử dụng đất ở nông thôn theo đặc thù địa phương: liền canh liền cư đã chiếm một diện tích tương thích với quá trình sử dụng đất. Tuy nhiên, đất ở đô thị phát triển chậm, chỉ đạt khoảng 71,9% diện tích quy hoạch, mặc dù huyện rất cố gắng tập trung chỉ đạo phát triển chỉ tiêu đất ở đô thị đạt theo yêu cầu tiêu chí xây dựng đô thị loại IV.

+ Đất hạ tầng:

* *Đất giao thông*: Kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện đã có những bước tiến rõ rệt, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa

bàn huyện, nhiều dự án, công trình được thực hiện như: mở rộng QL 57, nâng cấp mở rộng đường huyện ĐH.33,ĐH.38... Việc đầu tư nâng cấp hệ thống giao thông đường bộ theo quy hoạch phù hợp với kế hoạch quy hoạch sử dụng đất của huyện, nâng đất giao thông đạt 80,75 % so chỉ tiêu.

* Đất trụ sở cơ quan: Trụ sở uỷ ban nhân dân cấp xã, các ban ngành cấp huyện, cấp xã đang dần dần hoàn thiện, đạt chuẩn và phần nào đáp ứng được nhu cầu.

* Đất thủy lợi: Đất phục vụ thủy lợi của huyện mục đích ngăn lũ, điều tiết chủ động tưới tiêu cho vườn cây ăn trái, đồng thời kết hợp giao thông nông thôn. Từ năm 2015 đến năm 2020 đất chuyên dùng vào mục đích thủy lợi ít biến động. Hệ thống đê bao thủy lợi chưa đáp ứng được yêu cầu trước tình hình biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn. Từ đó nông dân còn gặp khó trong việc phát triển kinh tế vườn, dù đây là kinh tế thế mạnh của huyện.

* Đất trường học, đất phục vụ y tế, chợ...: Việc mở rộng trường học, cơ sở y tế.... được đẩy mạnh, chủ yếu sử dụng đất trên nền đất sẵn có, vị trí cũ, nhưng đảm bảo đáp ứng thích hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch sử dụng đất

- *Vốn*: Tổng vốn được đầu tư trong kỳ quy hoạch của huyện Chợ Lách đạt hàng trăm tỷ đồng. Huyện đã tranh thủ được nhiều nguồn vốn, đặc biệt vốn từ Trung ương chiếm tỷ trọng lớn. Chủ yếu phát triển kinh tế hạ tầng như: giao thông, trường học...

- *Vật tư khoa học kỹ thuật*: Ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật nông nghiệp, các tiến bộ về công nghệ sinh học, từng bước thực hiện một nền nông nghiệp sạch.

2.4. Những tồn tại trong việc sử dụng đất

Những năm qua, được sự quan tâm của các cấp, ngành trong việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai. Những thành tựu mà huyện đã đạt được trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội có phần đóng góp không nhỏ của việc khai thác sử dụng đất hợp lý, hiệu quả. Tuy nhiên, các quan hệ đất đai hết sức nhạy cảm và phức tạp, trong quá trình chuyển dịch cơ cấu đất đai theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá đã nảy sinh nhiều vấn đề tồn tại cần được quan tâm.

*** Những tồn tại:**

- Đất đang sử dụng cho xây dựng hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đạt chỉ tiêu thấp so với thực trạng phát triển của các ngành trên địa bàn huyện hiện nay.

- Chậm triển khai thực hiện các dự án xây dựng về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ trên toàn huyện, khó khăn trong quá trình thu hồi đất và giải phóng mặt bằng.

- Việc sử dụng đất chưa thật sự tập trung, chưa theo quy hoạch đã được phê duyệt, còn phân tán, manh mún trên địa bàn toàn huyện.

- Chậm triển khai thực hiện các dự án xây dựng về công nghiệp trên toàn huyện, các dự án đầu tư trên địa bàn toàn huyện thấp.

- Tỷ lệ đất dành cho công viên, cây xanh còn thấp, đất dịch vụ công cộng trong khu dân cư và khu công nghiệp còn rất thấp.

- Chưa thực sự tận dụng được tiềm năng du lịch của vùng.

*** Một số nguyên nhân chính:**

- Công tác quản lý, giám sát hoạt động sử dụng đất của các chủ sử dụng đất trên thực tế chưa được thực hiện triệt để.

- Chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ vào thực tế còn gặp nhiều khó khăn do thiếu vốn và trình độ chuyên môn còn hạn chế.

- Nhiều dự án về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ, đô thị, triển khai chậm gây lãng phí đất, giảm nguồn thu từ sản xuất kinh doanh cho địa phương.

- Công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường chưa đi vào chiều sâu, tình trạng coi trọng lợi ích trước mắt về kinh tế, không chú ý đến tác hại của môi trường còn khá phổ biến.

*** Giải pháp khắc phục:**

Tăng cường công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai (thông qua công tác lập hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thanh tra, kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm, ứng phó kịp thời với những tác động của biến đổi khí hậu, ...).

Đẩy nhanh công tác lập quy hoạch sử dụng đất và quản lý theo quy hoạch, kế hoạch, nhằm hạn chế được việc sử dụng đất trái pháp luật, thu hút được các thành phần kinh tế đầu tư, ...

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Trong giai đoạn 2010 đến 2015, tổng diện tích tự nhiên của huyện biến động như sau:

- Thống kê đất đai năm 2015, diện tích tự nhiên của huyện 16.906,18 ha, tăng 143,34 ha so với năm 2010 do kết quả thống kê đất đai năm 2010 được thực hiện trên bản đồ địa chính được số hóa theo Chỉ thị 299/CT-TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ với công nghệ và phương pháp lạc hậu nên mức độ chính xác không cao. Đến năm 2015, được đo đạc chính quy theo dự án VLAP. Mặt khác, diện tích thống kê đất đai năm 2010 không thực hiện việc tính toán trên cơ sở bản đồ kết quả điều tra kiểm kê do chưa được xử lý tiếp biên giữa các xã, huyện và tỉnh nên diện tích tự nhiên của huyện có sự chênh lệch.

Quy hoạch sử dụng đất huyện Chợ Lách đến năm 2020 đã được xây dựng và phê duyệt theo Quyết định số 1745/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh, so sánh chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất huyện Chợ Lách đến năm 2020 và kết quả thống kê đất đai năm 2020 để xác định kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 như sau:

Tổng diện tích đất tự nhiên: Diện tích năm 2020 theo Quyết định 1067/QĐ-UBND là 16.906,18 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 16.906,18 ha, diện tích không thay đổi.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu như sau:

3.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Bảng 13. So sánh kết quả thực hiện quy hoạch đất nông nghiệp

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích quy hoạch SDD được duyệt | Kết quả thực hiện | | |
|----------|--|------------|------------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
| | | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+), giảm (-) ha | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4) *100% |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 10.676,56 | 11.469,17 | 792,61 | 107,42 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 5,58 | 2,89 | -2,69 | 51,78 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 9.610,99 | 9.115,75 | -495,24 | 94,85 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | |
| | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 871,00 | 352,90 | -518,10 | 40,52 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 188,99 | 1.997,63 | 1.808,64 | 1.057,00 |

Do nhu cầu phát triển kinh tế xã hội tăng nên quỹ đất dành cho mục đích phi nông nghiệp tăng. Do đó, giảm diện tích đất nông nghiệp nhưng vẫn đảm bảo gia tăng chất lượng, sản lượng và năng suất sản xuất nông nghiệp do đẩy mạnh hiệu quả sản xuất trên từng đơn vị đất. Nền kinh tế nông nghiệp vẫn là thế mạnh của huyện.

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 theo quy hoạch được duyệt là 10.676,56 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 11.469,17 ha, chiếm tỷ lệ 107,42%, cao hơn chỉ tiêu là 792,61 ha. Như vậy, đất nông nghiệp thực hiện không đạt chỉ tiêu quy hoạch.

Trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm khác: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 5,58 ha, kết quả thực hiện đất trồng cây hàng năm có diện tích 2,89 ha chiếm 0,03% đất nông nghiệp, kết quả thực hiện thấp hơn chỉ tiêu 2,69 ha, chủ yếu là trồng rau màu tại các xã, thị trấn với diện tích nhỏ, lẻ và không ổn định.

- Đất trồng cây lâu năm: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 9.610,99 ha, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 9.115,75 ha, chiếm đến 79,48 % đất nông nghiệp, kết quả thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu là 495,24 ha, nguyên nhân do xin chuyển mục đích sang đất ở theo yêu cầu của hộ gia đình, cá nhân; Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 57; Và do nhu cầu chuyển đổi sang đất nông nghiệp khác: làm giống, hoa kiểng trong những năm gần đây có hiệu quả kinh tế cao so với trồng cây lâu năm.

- Đất thủy sản: Quy hoạch được duyệt là 871,00 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 352,90 ha, chiếm 3,08 % đất nông nghiệp, thấp hơn so với chỉ tiêu là 518,10 ha. Nguyên nhân là do nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện chưa thật sự bền vững do giá cả bấp bênh và thị trường tiêu thụ không đảm bảo. Bên cạnh đó, việc chuyên canh thủy sản cũng đã mang đến nhiều vấn đề về ô nhiễm môi trường.

- Đất nông nghiệp khác: Quy hoạch được duyệt là 188,99 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 1.997,63 ha, chiếm 17,41% đất nông nghiệp, cao hơn so với chỉ tiêu là 1.808,64 ha. Nguyên nhân chủ yếu là chuyển từ đất trồng cây lâu năm. Các năm gần đây, nghề ươm và nhân giống cây trồng mang lại giá trị kinh tế cao hơn, do đó chỉ tiêu loại đất này vượt cao hơn nhiều so với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đề ra, tập trung tại xã Phú Sơn, Tân Thiềng, Long Thới, Hòa Nghĩa...

Ngoài những nguyên nhân nêu trên về việc tăng, giảm đột biến đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác, việc tăng, giảm vượt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn do người dân tự ý chuyển mục đích sang loại đất phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương, góp phần mang lại hiệu quả kinh tế cao trong việc sử dụng đất. Đồng thời, giai đoạn 2015-2020, việc áp dụng bản đồ mới được đo đạc, thành lập với công nghệ hiện đại, kết quả kiểm kê, thống kê diện tích đất trên địa bàn huyện có sự thay đổi đột biến kéo theo diện tích các loại đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác tăng vượt chỉ tiêu quy hoạch.

3.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Định hướng sử dụng chung của huyện trong kỳ quy hoạch trước là: Bố trí sử dụng đất nông nghiệp phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương, đặc biệt là các loại đất trồng cây lâu năm, hoa kiểng và nuôi trồng thủy sản, chuyển một phần diện tích đất nông nghiệp sang diện tích đất phi nông nghiệp để đảm bảo phục vụ các công trình phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; mở rộng diện tích đất đô thị, bố trí hợp lý diện tích đất khu vực nông thôn. Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội, phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; tiếp tục khai thác tốt các thế mạnh vườn cây ăn trái, thủy sản, thương mại - dịch vụ - du lịch gắn với chuyên dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Bảng 14. So sánh kết quả thực hiện quy hoạch đất phi nông nghiệp

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích lập Quy hoạch SDD được duyệt | Kết quả thực hiện | | |
|----------|--|------------|--|------------------------------------|---|-------------------------------------|
| | | | | Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+), giảm (-) theo quy hoạch được duyệt (ha) | Tỷ lệ (%) theo quy hoạch được duyệt |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)*100% |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 6.056,14 | 5.437,01 | -619,13 | 89,78 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 4,00 | 1,74 | -2,26 | 43,50 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 4,00 | 0,68 | -3,32 | 17,00 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 40,00 | | -40,00 | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 41,00 | 3,91 | | |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | 16,16 | | |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | | 0,41 | 0,41 | 41,00 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 958,40 | 601,72 | -356,68 | 62,78 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| - | Đất giao thông | DGT | 606,52 | 358,42 | -248,10 | 59,09 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 96,93 | 143,77 | 46,84 | 148,32 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 36,99 | 1,89 | -35,10 | 5,11 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 6,00 | 3,31 | -2,69 | 55,15 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 39,99 | 32,44 | -7,55 | 81,11 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 29,96 | 8,38 | -21,58 | 27,96 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 51,18 | 2,36 | -48,82 | 4,61 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 1,17 | 0,71 | -0,46 | 60,91 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | | |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 0,12 | 0,20 | 0,08 | 164,39 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 10,00 | 0,72 | -9,28 | 7,16 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 18,72 | 18,75 | 0,03 | 100,15 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 51,00 | 27,75 | -23,25 | 54,41 |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích lập Quy hoạch SDD được duyệt | Kết quả thực hiện | | |
|------|---|-----|--|------------------------------------|---|-------------------------------------|
| | | | | Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+), giảm (-) theo quy hoạch được duyệt (ha) | Tỷ lệ (%) theo quy hoạch được duyệt |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | 0,50 | | -0,50 | |
| - | Đất chợ | DCH | 9,32 | 3,04 | -6,28 | 32,61 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt công đồng | DSH | | 1,74 | 1,74 | |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | | 0,12 | 0,12 | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 690,00 | 686,22 | -3,78 | 99,45 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 163,96 | 47,93 | -116,03 | 29,23 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 32,00 | 13,25 | -18,75 | 41,40 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | | 0,44 | 0,44 | |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 10,28 | 10,28 | 0,00 | 99,99 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 4.111,38 | 4.052,41 | -58,97 | 98,57 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | | | | |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 1,14 | | -1,14 | |

Năm 2010, hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp là: 5.731,36 ha, quy hoạch duyệt đến năm 2020 là: 6.056,14 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 là 5.437,01 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu là 619,13 ha. Như vậy, đất phi nông nghiệp thực hiện không đạt chỉ tiêu quy hoạch.

Trong đó:

- Đất quốc phòng: Quy hoạch được duyệt là 4,00 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 1,74 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu là 2,26 ha, đạt tỷ lệ 43,50%. Thống kê đến năm 2020 giảm 0,07 ha chuyển sang đất giao thông do nhà nước thu hồi đất để thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 57.

- Đất an ninh: Quy hoạch được duyệt là 4,00 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 0,68 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu là 3,32 ha, do chuyển qua đất ở đô thị và đất trồng cây lâu năm ở thị trấn Chợ Lách.

- Đất cụm công nghiệp: Quy hoạch được duyệt là 40,00 ha, theo kết quả thống kê kỳ quy hoạch trước đất cụm công nghiệp không thực hiện.

- Đất thương mại, dịch vụ: Quy hoạch được duyệt là 41,00 ha (do nhập chung với đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp). Kết quả thực hiện năm 2020 là 3,91 ha,

thấp hơn so với chỉ tiêu là 37,09 ha. Nguyên nhân do các Khu thương mại – dịch vụ, siêu thị, Cảng thương mại du lịch và công nghiệp chưa hình thành và các cơ sở kinh doanh, mua bán cây giống, hoa, kiểng... chưa đăng ký chuyển mục đích.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Quy hoạch được duyệt là 41.00 ha (do nhập chung với đất thương mại, dịch vụ). Kết quả thực hiện năm 2020 là 16,16 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu là 24,84 ha. Nguyên nhân do các cơ sở công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp chưa đầu tư xây dựng.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Quy hoạch được duyệt không có chỉ tiêu loại đất này; Trên thực tế năm 2020 còn 0,41 ha đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đang hoạt động cầm chừng hoặc tạm dừng do nguồn nguyên liệu tại địa phương còn hạn chế.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Quy hoạch được duyệt là 958,40 ha, Kết quả thực hiện năm 2020 là 601,72 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu là 356,68 ha. Trong đó:

+ Đất giao thông: Quy hoạch được duyệt là 606,52 ha, Kết quả thực hiện năm 2020 là 358,42 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu là 248,10 ha. Diện tích đất giao thông chủ yếu thực hiện các công trình: Mở rộng Quốc lộ 57, Xây dựng hạ tầng giao thông xã Vĩnh Bình, Đường giao thông xã Phú Phụng, Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 33, 38.

+ Đất thủy lợi: Quy hoạch được duyệt là 96,93 ha, Kết quả thực hiện năm 2020 là 143,77 ha, cao hơn so với chỉ tiêu là 46,84 ha. Diện tích chủ yếu xây dựng cống Kênh Lộ xã Phú Sơn, Đê bao 6 xã cánh Đông Chợ Lách, Tuyên đê bao cồn trên sông tại các xã.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Quy hoạch được duyệt là 36,99 ha, Kết quả thực hiện năm 2020 là 1,89 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu là 35,10 ha. Nguyên nhân do các trung tâm văn hóa và khu vui chơi giải trí ở các xã, thị trấn chưa được xây dựng theo kế hoạch.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Quy hoạch được duyệt là 6,00 ha, Kết quả thực hiện năm 2020 là 3,31 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu là 2,69 ha. Nguyên nhân chưa thực hiện bố trí quỹ đất dành cho dịch vụ y tế và phòng khám tư nhân trên địa bàn các xã, thị trấn theo kế hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Quy hoạch được duyệt là 39,99 ha, Kết quả thực hiện năm 2020 là 32,44 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu là 7,55 ha. Nguyên nhân do thực hiện mở rộng trường học các cấp và kế hoạch xây dựng trường lớp giai đoạn 2016-2020 chưa đảm bảo.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Quy hoạch được duyệt là 29,96 ha, Kết quả thực hiện năm 2020 là 8,38 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu là 21,58 ha. Nguyên nhân do các công trình thể thao xã, ấp chưa đưa vào đầu tư xây dựng.

+ Đất công trình năng lượng: Quy hoạch được duyệt là 51,18 ha, Kết quả thực hiện năm 2020 là 2,36 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu là 48,82 ha. Nguyên nhân do

công trình chỉ thu hồi phần diện tích trạm điện, diện tích còn lại chỉ nằm trong hành lang đường điện.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Quy hoạch được duyệt là 1,17 ha, Kết quả thực hiện năm 2020 là 0,71 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu là 0,46 ha. Do bố trí quỹ đất để xây dựng các công trình bưu chính viễn thông trên địa bàn các xã, thị trấn chưa được thực hiện theo kế hoạch.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Quy hoạch được duyệt là 0,12 ha, Kết quả thực hiện năm 2020 là 0,20 ha, cao hơn so với chỉ tiêu là 0,08 ha. Diện tích tăng nguyên nhân do cập nhật từ kết quả kiểm kê đất đai 2019 để mở rộng Khu di tích nơi thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên huyện Chợ Lách tại xã Phú Phụng.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Quy hoạch được duyệt là 10,00 ha, Kết quả thực hiện năm 2020 là 0,72 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu là 9,28 ha. Nguyên nhân do bãi rác huyện tại xã Hòa Nghĩa, các bãi rác tại các xã: Vĩnh Thành, Phú Phụng và Hưng Khánh Trung B diện tích thực hiện thấp so với diện tích quy hoạch.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Năm 2010 diện tích đất cơ sở tôn giáo và đất cơ sở tín ngưỡng còn nhập chung là 29 ha, năm 2015 diện tích là 17,93 ha, tăng lên 0,82 ha năm 2020 là 18,75 ha. Vượt 0,03 ha so với chỉ tiêu quy hoạch là 18,72 ha nguyên nhân do: tăng 0,09 ha do giao đất cho chùa Tịnh xá Ngọc Thành theo Quyết định số 1247/QĐ-UBND ngày 17/3/2020 của UBND tỉnh Bến Tre tại Thị trấn Chợ Lách (thửa 69, tờ bản đồ số 39), đồng thời giảm 0,06 ha do chuyển sang đất giao thông để nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 57.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Quy hoạch được duyệt là 51,00 ha, Kết quả thực hiện năm 2020 là 27,75 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu là 23,25 ha. Do trong kỳ quy hoạch, việc hình thành các nghĩa địa tập trung tại các xã chưa được thực hiện.

+ Đất chợ: Quy hoạch được duyệt là 9,32 ha, Kết quả thực hiện năm 2020 là 3,04 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu là 6,28 ha. Do một số chợ quy hoạch chưa thực hiện, các chợ còn lại chỉ nâng cấp xây dựng trên cơ sở hiện có nên diện tích tăng không cao.

+ Đất sinh hoạt công đồng: Quy hoạch được duyệt chưa xác định chỉ tiêu này, Kết quả thực hiện năm 2020 là 1,74 ha. Diện tích là do xây dựng mới các trụ sở ấp ở các xã trên địa bàn huyện.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Quy hoạch được duyệt chưa xác định chỉ tiêu này. Kết quả thực hiện năm 2020 là 0,12 ha. Diện tích này là do xây dựng công viên cây xanh ở thị trấn Chợ Lách.

+ Đất ở tại nông thôn: Quy hoạch được duyệt là 690,00 ha, Kết quả thực hiện năm 2020 là 686,22 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu là 3,78 ha. Diện tích đất ở tại nông thôn biến động phù hợp với chỉ tiêu đặt ra, tuy nhiên diện tích tăng vẫn quá ít so với nhu cầu.

+ Đất ở tại đô thị: Quy hoạch được duyệt là 163,96 ha, Kết quả thực hiện năm 2020 là 47,93 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu là 116,03 ha. Nguyên nhân do thị trấn Vĩnh Thành và thị trấn Phú Phụng chưa thành lập.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Quy hoạch được duyệt là 32,00 ha, Kết quả thực hiện năm 2020 là 13,25 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu là 18,75 ha. Diện tích giảm do Trung tâm hành chính huyện được xây dựng, diện tích đất trụ sở của các cơ quan, ban ngành được chuyển đổi công năng sang các loại đất khác như đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất phát triển hạ tầng, đất ở...

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Quy hoạch được duyệt chưa xác định chỉ tiêu này, Kết quả thực hiện năm 2020 là 0,44 ha, diện tích do chuyển đổi công năng từ đất trụ sở cơ quan, ban ngành sang.

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: Quy hoạch được duyệt là 10,28 ha, Kết quả thực hiện năm 2020 là 10,28 ha, diện tích phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch đặt ra.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Quy hoạch được duyệt là 4.111,38 ha, Kết quả thực hiện năm 2020 là 4.052,41 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu là 58,97 ha. Nguyên nhân giảm do đất sông, ngòi chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản, mặt khác kết quả đo đạc bản đồ chính quy xác định lại diện tích đất giảm so với thực tế.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: Theo thống kê năm 2020 đất có mặt nước chuyên dùng không thực hiện.

+ Đất phi nông nghiệp khác: Quy hoạch được duyệt là 1,14 ha. Theo thống kê năm 2020 diện tích đất này không còn do chuyển đổi công năng sang loại đất khác.

3.2. Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

Kết quả thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất thời kỳ 2011 - 2020 của huyện Chợ Lách cụ thể như sau:

*** Giai đoạn 2011 - 2015:**

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: kế hoạch chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm là 19,00 ha, kết quả thực hiện được 17,60 ha, đạt 92,63% chỉ tiêu.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:

+ Chuyển sang đất ở là 10,13 ha, kết quả thực hiện được 4,83 ha, đạt 47,7% chỉ tiêu;

+ Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 2,80 ha, kết quả thực hiện được 1,50 ha, đạt 53,6% chỉ tiêu;

+ Chuyển sang đất thương mại dịch vụ là 11,50 ha, kết quả thực hiện được 0,21 ha, đạt 1,8% chỉ tiêu.

*** Giai đoạn 2016 - 2020:**

- **Năm 2016:**

+ Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ là 2,20 ha, thực hiện

0,21 ha, đạt 10% so kế hoạch;

+ Chuyển mục đích sang đất ở là 0,87 ha, thực hiện 0,28 ha, đạt 32% so kế hoạch;

+ Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm là 1,37 ha, chưa thực hiện.

- Năm 2017:

+ Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ là 2,35 ha, không có hồ sơ xin chuyển mục đích, đạt 0% so kế hoạch;

+ Chuyển mục đích sang đất ở là 1,12 ha, thực hiện 0,18 ha, đạt 16% so kế hoạch;

+ Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm là 0,22 ha, đạt 16% so kế hoạch.

- Năm 2018:

+ Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ là 2,35 ha, không có hồ sơ xin chuyển mục đích, đạt 0% so kế hoạch;

+ Chuyển mục đích sang đất ở là 2,15 ha, thực hiện 0,97 ha, đạt 45% so kế hoạch;

+ Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm không có hồ sơ xin chuyển mục đích, đạt 0% so kế hoạch.

- Năm 2019 - 2020:

+ Kế hoạch chuyển mục đích sang đất ở là 3,00 ha, thực hiện được 121 trường hợp xin phép, tổng diện tích 1,70 ha, đạt 56,6% so kế hoạch;

+ Kế hoạch chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ là 2,10 ha, thực hiện được 1 trường hợp, diện tích 0,03 ha, đạt 1,28% so kế hoạch;

+ Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu, thực hiện 1,37 ha, đạt 100% so kế hoạch;

+ Kế hoạch chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 1,50 ha, không đạt so kế hoạch.

Dựa vào kết quả chuyển mục đích qua từng giai đoạn của kỳ quy hoạch 2011 - 2020, diện tích chuyển mục đích biến động không nhiều, tuy nhiên trên thực tế việc người dân tự ý chuyển mục đích sang các loại đất khác để phù hợp với điều kiện tự nhiên, hiện trạng việc sử dụng đất ở không xin phép là rất lớn. Do đó, quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 - 2020 của huyện Chợ Lách, rất nhiều chỉ tiêu chuyển mục đích không đạt chỉ tiêu đề ra, thậm chí còn rất thấp, duy nhất có chỉ tiêu đất trồng lúa là đạt.

3.3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.3.1. Mặt được

- Nhìn chung trong quá trình thực hiện phương án quy hoạch đã được phê duyệt do tinh phân bổ và huyện xác định nên tiến độ thực hiện chuyển đổi cơ cấu

sử dụng đất nông nghiệp đạt được kết quả đáng kể nhưng còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi. Tiến độ xây dựng các công trình dự án sử dụng đất phi nông nghiệp trong phương án quy hoạch còn chậm hơn kế hoạch đề ra. Cơ bản đến năm 2020, cũng hoàn thành một số chỉ tiêu sử dụng đất, tạo ra thuận lợi lớn cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất.

- Một số loại đất nông nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu quy hoạch giúp cho cơ cấu sử dụng đất chuyển đổi đúng hướng và từng bước nâng cao hiệu quả.

- Tuy quỹ đất phi nông nghiệp thực hiện chậm hơn so với quy hoạch nhưng đã phát triển đúng hướng mang lại những hiệu quả thiết thực về các mặt kinh tế, xã hội, môi trường.

- Góp phần đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất là cơ sở quan trọng thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn huyện Chợ Lách, thúc đẩy kinh tế tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, kết cấu hạ tầng được đầu tư và phát huy hiệu quả, diện mạo đô thị và nông thôn khởi sắc, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện, an sinh xã hội được đảm bảo, chính trị xã hội ổn định, quốc phòng an ninh được giữ vững, hệ thống chính trị được củng cố và nâng cao.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ hiệu quả trong lĩnh vực giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp định hướng phát triển của huyện.

3.3.2. Những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại

*** Những tồn tại:**

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đạt tỉ lệ thấp, nhất là việc chuyển mục đích sử dụng đất sang nhóm đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và thương mại dịch vụ.

- Một số chỉ tiêu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa sát với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội nên tính khả thi chưa cao.

- Một số địa phương, ngành chức năng chưa bám sát công tác quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm nên tập trung chỉ đạo cho công tác này còn hạn chế; công tác tuyên truyền, phổ biến, triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thường xuyên.

- Nhiều công trình đăng ký thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng chưa triển khai thực hiện theo kế hoạch đã được duyệt.

Do sự tác động của kinh tế thị trường và nhu cầu sử dụng đất của người dân đã xây dựng các cơ sở sản xuất kinh doanh trên đất nông nghiệp, xây dựng nhà ở không thực hiện chuyển mục đích sử dụng và sử dụng đất chưa đúng mục đích và quy hoạch được duyệt.

Các công trình, dự án chậm triển khai do thiếu vốn, chưa có nhà đầu tư làm cho các chỉ tiêu sử dụng đất chưa cao.

*** Nguyên nhân của tồn tại:**

- Sự phát triển của hệ thống đô thị còn thiếu đồng bộ, đầu tư xây dựng chưa tương xứng, nhất là hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ đô thị hóa còn thấp, việc quản lý và kiểm soát quá trình đô thị hóa chưa hiệu quả. Ảnh hưởng biến đổi khí hậu, tình hình hạn mặn, dịch bệnh trên người và cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp.

- Khả năng thu hút đầu tư còn thấp, các nguồn vốn xây dựng cơ bản còn hạn chế.

- Ý thức chấp hành pháp luật của người dân chưa cao trong thi hành Luật đất đai; chưa có giải pháp xử lý nghiêm đối với các trường hợp sử dụng đất sai mục đích sử dụng đất.

- Tiến độ lập các thủ tục định giá, giao đất, cho thuê đất, tổ chức đấu giá còn chậm.

- Còn lúng túng trong việc đề xuất các trường hợp giao, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá.

- Chưa đề xuất các kế hoạch, phương án đầu tư, khai thác đối với đất bãi bồi, đoạn sông rạch, đất bằng chưa sử dụng.

- Trên thực tế, việc tự tiện xây dựng nhà ở, công trình trên đất nông nghiệp đang diễn ra phức tạp, do những nguyên nhân sau:

- Việc quản lý, giám sát của chính quyền địa phương chưa được quan tâm. Đồng thời, ở khu vực nông thôn, việc xây dựng nhà ở không phải xin phép xây dựng theo quy định hiện hành, gây khó khăn trong công tác quản lý.

- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh tự phát được cấp giấy phép kinh doanh nhưng không xin phép chuyển mục đích hoặc có xin phép nhưng không phù hợp với quy hoạch.

3.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre như sau:

- Các cơ quan ban ngành cần xem trọng công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật về đất đai.

- Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải coi trọng việc dự báo về nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, sát với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Quy hoạch sử dụng đất cần đảm bảo hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường phù hợp với nhất tiềm năng đất đai.

- Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và các đơn vị trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc sử dụng đất sai mục đích và xử lý kịp thời những trường hợp vi phạm. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; xử lý nghiêm vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Giám sát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất đặc biệt từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp.

Cần có giải pháp thật sự hiệu quả đối với các công trình, dự án chậm triển khai và điều chỉnh kịp thời những dự án không còn phù hợp quy hoạch trong định hướng phát triển của huyện.

Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai hoàn chỉnh để vừa đáp ứng được yêu cầu thông tin cho công tác quản lý, đồng thời phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội; tạo điều kiện để thực hiện quản lý đất đai công khai, minh bạch và thuận lợi trong việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

- Huyện Chợ Lách có tổng quỹ đất năm 2020 là 16.906,19 ha, hiện đã đưa vào sử dụng toàn bộ, diện tích đang sử dụng và sông rạch chiếm 100% diện tích tự nhiên của huyện. Hiện nay diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện không còn.

- Đất đang sử dụng cho mục tiêu nông nghiệp là: 11.469,17 ha, chiếm 67,84%, diện tích đất phi nông nghiệp là: 5.437,01 ha, chiếm 32,16%. Như vậy, việc khai thác đất chưa sử dụng để mở rộng sản xuất là không thể, diện tích đất nông nghiệp cao do đó tiềm năng đất đai của huyện chủ yếu là nông nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Đặc tính đất đai:

Loại đất chủ yếu của huyện Chợ Lách là đất phù sa. Đất phù sa được hình thành do sản phẩm bồi đắp của các hệ thống sông ngòi. Đất phù sa phân hóa yếu được hình thành ở các khu vực bờ đê sông. Đất phù sa gley hình thành ở các khu vực thấp trũng. Ở các khu vực cao, thoát nước tốt, chu kỳ ẩm ướt và khô ráo luân phiên, kết hợp với quá trình canh tác hình thành các tầng có đóm rỉ hay loang lổ đỏ vàng do tích lũy các oxit sắt, mangan. Ở các dãy cát giồng, khoảng 1 - 2m chân giồng cát nằm sâu dưới mặt đất, các loại đất phù sa gần các giồng này sẽ phủ lấp các chân giồng cát, trong hình thái phẫu diện đất (sâu 120 cm - 150 cm) hiện diện tầng cát bên dưới, phân hóa thành các đất phù sa phủ trên nền cát.

Đây là khu vực không hoặc ít khi bị xâm nhiễm mặn vào mùa khô, đồng thời là nơi có nguồn nước ngọt phong phú. Trong nhóm đất này, các loại đất phù sa có tầng loang lổ chiếm diện tích lớn, các loại đất phù sa được bồi, hay không được bồi diện tích nhỏ và phân bố hạn chế ở các cồn sông mới và rìa ven sông.

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

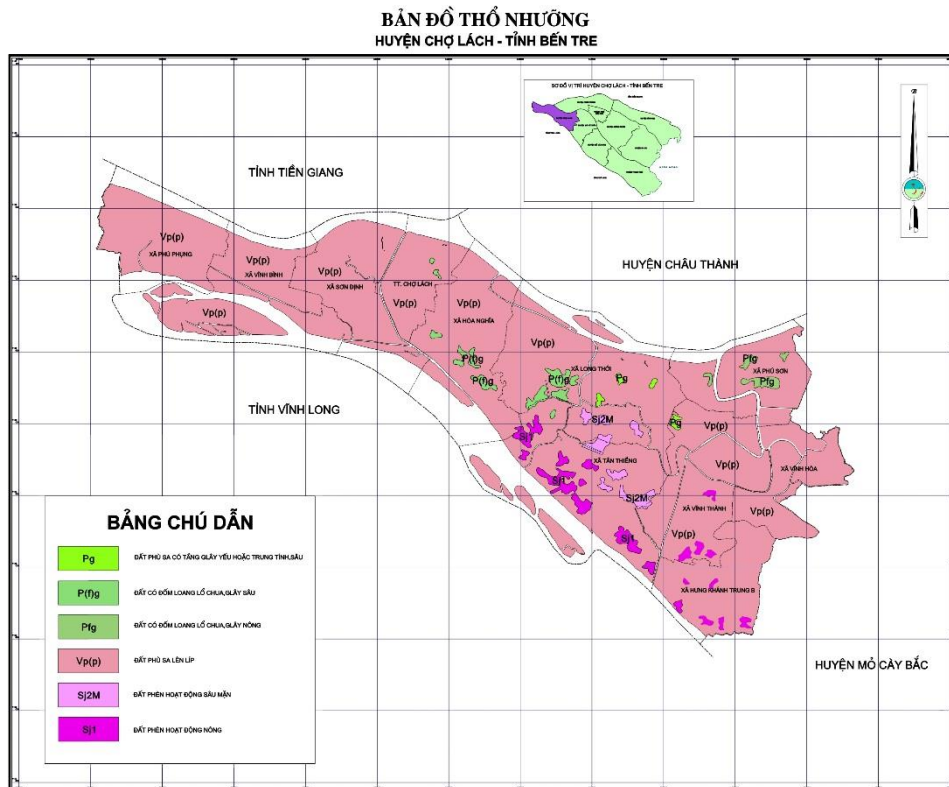
- Trong phương thức đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ sản xuất nông nghiệp, một trong những bước quan trọng đó là xây dựng lớp bản đồ đơn vị đất đai. Bản đồ đơn vị đất đai (BĐĐVĐĐ) được thực hiện làm nền tảng cho đánh giá đất đai. Xây dựng bản đồ đơn vị đất đai là tìm ra đơn vị đất đai đồng nhất về các yếu tố tự nhiên, để từ đó tìm ra các kiểu sử dụng đất đai phù hợp. Bản đồ đơn vị đất đai được xây dựng trên sự kết hợp của các đặc tính đất đai, tài nguyên nước.

- Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ lĩnh vực nông nghiệp cần dựa vào các yếu tố về điều kiện tự nhiên, trong đó đất và nước giữ vai trò quan trọng nhất đối với đất đai trong vùng nghiên cứu. Các yếu tố tự nhiên sau đây có ảnh hưởng rõ đối với sản xuất nông nghiệp và được sử dụng để đánh giá và phân hạng khả năng thích nghi đất đai bao gồm:

4.1.1. Bản đồ đơn vị đất đai

* **Thổ nhưỡng:**

Hình 10. Bản đồ thổ nhưỡng



Đất phù sa: Đất phù sa có tầng Glây yếu hoặc trung tính, sâu (Pg); Đất có đốm loang lỗ chua, Glây sâu (P(f)g); Đất có đốm loang lỗ chua, Glây nông (Pfg); Đất lập líp: Đất phù sa lên líp (Vp(p)); Đất phèn: Đất phèn hoạt động sâu mặn (Sj2M); Đất phèn hoạt động nông (Sj1).

- Theo kết quả Điều tra bổ sung, chỉnh lý Bản đồ Đất tỉnh Bến Tre (Phân Viện Quy Hoạch và Thiết Kế Nông Nghiệp, năm 2004) cho thấy trên địa bàn

huyện Chợ Lách có 9 loại đất. Dựa vào khả năng thích nghi của từng loại đất với các kiểu sử dụng có thể chia ra thành các nhóm sau:

- Nhóm đất nhân tác Vp(P); đất phù sa (P; Pg; Pfg; P(f)g) và đất cát giồng đã phân hoá phẫu diện (Cz2): Đây là các loại đất không có hoặc có ít hạn chế, hàm lượng dinh dưỡng từ khá đến cao, thuận lợi nhất cho sản xuất nông nghiệp chủ yếu là canh tác các loại cây ăn trái.

- Nhóm đất phèn tiềm tàng sâu: Có độ phì tự nhiên thấp đòi hỏi phải tăng cường chất dinh dưỡng cho đất, việc bón phân cân đối sẽ giúp phát huy đáng kể độ phì tự nhiên cho cây trồng, có thể dễ dàng cải tạo thích hợp cho canh tác cây ăn quả (Sj2; Sj2P).

- Nhóm đất phèn tiềm tàng nông: Có hàm lượng hữu cơ, đạm, kali khá trong đất nhưng độ phì tiềm tàng này khó huy động cho cây trồng vì đất phèn có chứa nhiều độc chất đã hạn chế và cố định một số chất dinh dưỡng trong đất (Sj1).

*** Độ sâu ngập:**

Dựa vào cao độ (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2005) và mực nước cao nhất (Niên giám thống kê tỉnh Bến Tre, 2020) trên sông Hàm Luông. Độ ngập sâu nhất trong năm được phân thành các cấp:

- Cấp 1: 0 – 20 cm.

- Cấp 2: 20 – 40 cm.

*** Khả năng thoát nước:**

Tùy thuộc vào sa cấu và hệ thống kênh mương có thể chia thành 3 cấp thích nghi với cây trồng cạn. Theo kết quả Điều tra bổ sung, chỉnh lý Bản đồ Đất tỉnh Bến Tre (Phân Viện Quy hoạch và Thiết Kế Nông Nghiệp, năm 2004), dựa vào đặc điểm sa cấu của từng loại đất có thể chia ra thành các cấp sau:

- Khả năng tiêu thoát nước tốt.

- Khả năng tiêu thoát nước trung bình.

- Khả năng tiêu thoát nước kém.

*** Độ mặn:**

Đất bị nhiễm mặn, các loại cây trồng ít nhiều đều bị ảnh hưởng. Mặn làm cây sinh trưởng, phát triển kém, năng suất, chất lượng nông sản giảm, trường hợp bị nặng gây chết cây, thiệt hại lớn cho người trồng. Theo báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016-2020 trên sông Hàm Luông. Độ mặn được phân thành các cấp sau:

- Cấp 1: < 4 ‰.

- Cấp 2: 4 - 6 ‰.

Bảng 15. Diện tích đất bị mặn hóa

| STT | Huyện | Nhóm đất mặn | | | | Không phải là đất mặn | | | | Tổng diện tích đất bị mặn hóa | Diện tích điều tra (ha) |
|-----|----------|------------------|-------------|--------------------|--------------|-----------------------|-------------|--------------------|--------------|-------------------------------|-------------------------|
| | | Không bị mặn hóa | mặn hóa nhẹ | mặn hóa trung bình | mặn hóa nặng | Không bị mặn hóa | mặn hóa nhẹ | mặn hóa trung bình | mặn hóa nặng | | |
| 1 | Chợ Lách | | | | | 11,510 | | | | 0 | 11,510 |

(Tài liệu tham khảo: Báo cáo điều tra thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Bến Tre năm 2019)

Từ các dữ liệu (thổ nhưỡng, ngập, mặn, khả năng thoát thủy). Qua phân tích cùng với kết quả điều tra suy thoái đất năm 2019, đánh giá diện tích đất bị suy giảm độ phì huyện Chợ Lách.

Bảng 16. Đánh giá kết quả điều tra suy thoái đất

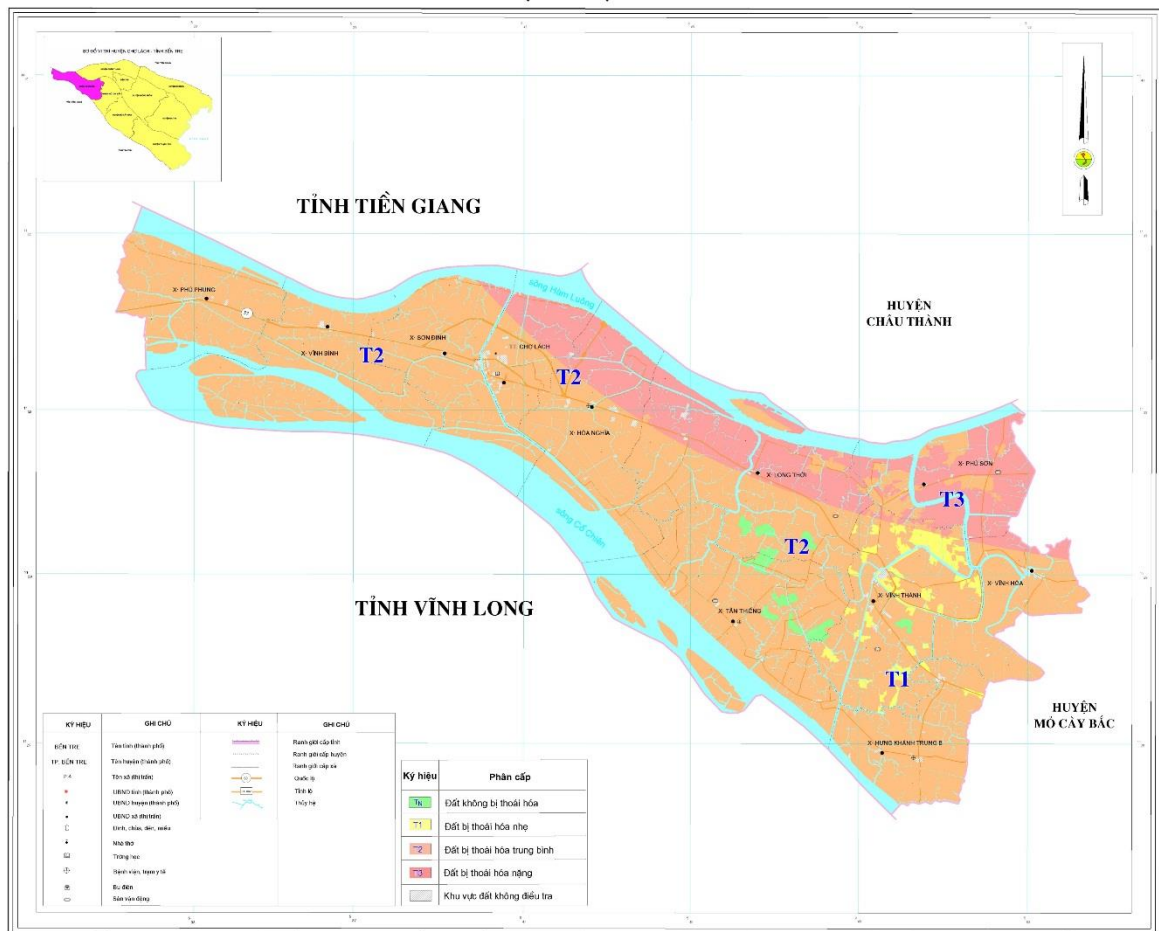
| STT | Đơn vị hành chính | Mức độ suy giảm độ phì (ha) | | | | Tổng diện tích đất bị suy giảm độ phì | Diện tích điều tra (ha) |
|-----|-------------------|------------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|---------------------------------------|-------------------------|
| | | Đất không bị suy giảm độ phì | Suy giảm độ phì nhẹ | Suy giảm độ phì trung bình | Suy giảm độ phì nặng | | |
| 1 | Huyện Chợ Lách | 127 | 787 | 10,597 | | 11,383 | 11,510 |

(Tài liệu tham khảo: Báo cáo điều tra thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Bến Tre năm 2019)

*** Thoái hóa đất:**

Hình 11. Bản đồ thoái hóa đất đai

**BẢN ĐỒ THOẠI HÓA
HUYỆN CHỢ LÁCH**



NGUỒN TÀI LIỆU

- Bản đồ thổ nhưỡng tỉnh Bến Tre tỷ lệ 1:50.000
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 tỉnh Bến Tre
- Kết quả phân tích phẫu diện, mẫu đất năm 2018
- Kết quả phân tích phẫu diện, mẫu đất năm 2004

ĐƠN VỊ XÂY DỰNG

Trung tâm Điều tra và Quy hoạch đất đai

Bản đồ thoái hóa đất đai phân cấp khả năng thích nghi đất đai thực hiện quy trình đánh giá đất đai về số lượng, chất lượng đất cho mục đích sử dụng đất. Thoái hoá đất có khả năng xảy ra trên tất cả các loại đất: đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản,... Theo báo cáo thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Bến Tre diện tích đất bị thoái hóa huyện Chợ Lách chia theo mức độ như sau:

- Thoái hoá nhẹ có 366 ha, (chiếm 3,18%);
- Thoái hoá trung bình có 9.047 ha, (chiếm 78,60%);
- Thoái hoá nặng có 1.971 ha, (chiếm 17,12%).

*** Đặc tính lý – hóa của đất**

- Thành phần cơ giới ảnh hưởng đến nhiều các đặc tính vật lý và hóa học của đất như: dung trọng, độ xốp, kết cấu, tính dính, dẻo, tính mao dẫn... Thành phần cơ giới là một căn cứ rất quan trọng cho việc bố trí cây trồng hợp lý. Đất có thành phần cơ giới khác nhau sẽ có đặc tính vật lý khác nhau và ảnh hưởng tới độ phì của đất.

- Độ chua của đất trong tầng mặt của đất tỉnh Bến Tre cho thấy độ chua của đất có sự biến động rất mạnh từ rất chua đến kiềm. Diện tích đất theo đánh giá rất chua hoặc kiềm mạnh là 41.197 ha, chiếm 22,60% diện tích điều tra, phân bố nhiều trên địa bàn huyện Chợ Lách 10.442 ha.

- Hàm lượng chất hữu cơ tổng số (OM%) là một chỉ tiêu rất quan trọng để đánh giá độ phì của đất. Hàm lượng chất hữu cơ tổng số càng cao thì đất có độ phì càng tốt. Trước đây chất hữu cơ trong tổng số đất được xác định là hàm lượng mùn tổng số có trong đất. Căn cứ vào kết quả điều tra, lấy mẫu ngoài thực địa cho thấy khu vực đất có hàm lượng chất hữu cơ tổng số ở mức trung bình ($\geq 1,0 - 2,0$) có 47.882 ha, chiếm 26,25% diện tích điều tra, phân bố trên địa bàn huyện Chợ Lách 10.442 ha.

- Hàm lượng Nitơ tổng số (N%): Đạm là nguyên tố dinh dưỡng quan trọng nhất của các chất dinh dưỡng cần thiết cho cây trồng, tuy nhiên nếu hàm lượng Nitơ trong đất quá cao cũng gây hại cho cây trồng và làm ô nhiễm đất. Kết quả phân tích hàm lượng Nitơ tổng số trong đất cho thấy, toàn bộ diện tích của tỉnh Bến Tre có hàm lượng Nitơ tổng số trong đất biến động từ trung bình đến giàu. Trên địa bàn huyện Chợ Lách diện tích đất có hàm lượng Nitơ tổng số ở mức nghèo là 10.176 ha.

Từ những đặc tính lý - hóa của đất trên địa bàn huyện Chợ Lách, tiến hành tổng hợp, đánh giá độ phì nhiêu hiện tại của đất được thực hiện theo phương pháp đánh giá chỉ tiêu MCE (Multiple Criteria Evaluation – Đánh giá đa chỉ tiêu). Kết quả cho thấy huyện Chợ Lách thuộc nhóm đất có độ phì cao, chủ yếu là đất phù sa lên liếp.

(Nguồn số liệu và nội dung: “Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều tra thoái hóa đất kỳ

đầu tỉnh Bến Tre”)

4.1.2. Chọn lọc kiểu sử dụng đất

Chọn lọc kiểu sử dụng đất đai là chọn kiểu sử dụng dựa vào điều kiện đất đai, hiện trạng sử dụng đất và định hướng phát triển của huyện:

*** Điều kiện đất đai:**

Điều kiện đất đai huyện Chợ Lách có khả năng thích nghi tốt để sản xuất và phát triển nông nghiệp. Tuy nhiên, trong những năm vừa qua, biến đổi khí hậu toàn cầu đã làm ảnh hưởng không nhỏ đối với nền nông nghiệp của huyện. Sản xuất nông nghiệp là thế mạnh và chiếm tỷ trọng rất lớn trong nền kinh tế của huyện, tiềm năng đất sản xuất nông nghiệp được xác định chủ yếu dựa vào việc đầu tư khoa học, công nghệ kỹ thuật vào sản xuất, ứng dụng chuyển giao khoa học công nghệ (Khu công nghệ sinh học Cái Mơn; khu sản xuất hoa kiêng) nhằm nâng cao chất lượng, sản lượng và nâng cao hệ số sử dụng đất.

*** Hiện trạng sử dụng đất:**

Qua kết quả điều tra và khảo sát hiện trạng sử dụng đất tại huyện Chợ Lách và kết quả thống kê đất đai năm 2020 nhận thấy trên địa bàn huyện có các kiểu sử dụng đất đai như:

- Đất trồng cây lâu năm: Chiếm tỷ lệ cao trong đó chủ yếu là cây ăn trái (cam, quýt, chanh, bưởi, chuối, xoài, nhãn, chôm chôm, sầu riêng, măng cụt...) . . Đến nay đã chuyển đổi được 417,96 ha vườn cây ăn trái, vườn tạp... giá trị thấp sang cây trồng có giá trị cao (đạt 119,41%), trong đó tập trung nhiều ở Sơn Định, Vĩnh Thành và Hưng Khánh Trung B.

- Đất Sản xuất cây giống và hoa kiêng: Chiếm diện tích không lớn nhưng mang lại hiệu quả kinh tế khá cao, hàng năm có tăng về số lượng và diện tích.

Ngoài ra, diện tích nuôi trồng thủy sản cũng tăng nhanh trong vài năm gần đây. Chủ yếu nuôi thủy sản nước ngọt diện tích 352,90 ha, phân bố rải rác ở xã Tân Thiềng, Vĩnh Bình.

*** Mục tiêu phát triển của địa phương:**

Mục tiêu phát triển nông nghiệp đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 như sau:

Dự kiến bố trí sử dụng đất trên địa bàn huyện Chợ Lách theo hướng: giảm diện tích đất trồng cây lâu năm, tăng diện tích đất phi nông nghiệp đặc biệt là đất phát triển hạ tầng và đất ở đáp ứng yêu cầu đô thị hóa.

Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng chất lượng cao. Tập trung xây dựng nền nông nghiệp hàng hoá phát triển toàn diện, chất lượng, sản lượng ổn định và khả năng cạnh tranh cao. Hiện nay, trên địa bàn huyện đã quy hoạch phân vùng chuyên trồng cây ăn trái (măng cụt, sầu riêng, bưởi da xanh, chôm chôm...), cây công nghiệp lâu năm (dừa, ca cao,...).

Tiếp tục thực hiện chương trình quản lý nâng cao chất lượng hoa kiểng và cây giống; tăng cường kiểm tra xử lý các cơ sở sản xuất kinh doanh không đúng quy định; hỗ trợ người dân xây dựng vườn cây đầu dòng phục vụ sản xuất giống chất lượng và tập huấn các giải pháp khắc phục vườn cây ăn trái sau hạn mặn.

Với các điều kiện trên các kiểu sử dụng đất đai sau đây được chọn lọc:

- LUT 1: Chuyên cây ăn trái (chôm chôm, sầu riêng, măng cụt...)
- LUT 2: Chuyên cây lâu năm (dừa).
- LUT 3: Cá nước ngọt (cá da trơn).

- Bên cạnh 3 kiểu sử dụng trên còn có lợi thế về phát triển hoa kiểng và cây giống. Tuy nhiên, các kiểu sử dụng này phụ thuộc rất lớn vào kỹ thuật chăm sóc và đất, việc ứng dụng khoa học, công nghệ kỹ thuật vào sản xuất, ứng dụng chuyển giao khoa học công nghệ (Khu Ứng dụng công nghệ sinh học Cái Môn; khu sản xuất hoa kiểng) nhằm nâng cao chất lượng, sản lượng và nâng cao hệ số sử dụng đất.

4.1.3. Mô tả kiểu sử dụng đất

*** Cây ăn trái:**

Giống cây ăn trái chủ yếu măng cụt, sầu riêng, bưởi da xanh, chôm chôm... Kiểu sử dụng này đòi hỏi vùng đất phải có đủ điều kiện tưới tiêu và đê bao chống ngập, kiểu sử dụng này thích nghi chủ yếu ở những vùng đất không ngập hoặc độ sâu ngập không đáng kể. Đất trồng tốt nhất là loại đất có kết cấu tốt, giàu mùn (hàm lượng mùn từ 22,5% trở lên), tơi xốp giữ ẩm tốt, thoáng khí (hàm lượng chứa oxy phải từ 1,21,5%). Tầng canh tác dày (khoảng trên 1 m). Độ chua (pH) thích hợp từ 5,5-7,5 (tốt nhất từ 6-7). Không bị úng nước vào mùa mưa, mực nước ngầm phải sâu ít nhất 1,5 mét. Đồng thời do đặc điểm về địa hình nên việc thực hiện mô hình này đòi hỏi phải có vốn đầu tư ban đầu lớn. Để vườn cây ăn quả đạt hiệu quả cao phải trồng ở vùng đất giàu chất hữu cơ, phù sa nhiều. Do đặc điểm cây ăn trái lâu năm nên chu kỳ kinh tế kéo dài khoảng 15 - 20 năm tùy thuộc vào loại cây trồng.

- Ưu điểm: Lợi nhuận cao, có thể trồng xen với cây màu, có thể kết hợp với khai thác du lịch sinh thái, cần ít lao động.

- Nhược điểm: Thị trường không ổn định (giá cả, nơi tiêu thụ sản phẩm), đầu tư ban đầu cao và mất nhiều thời gian.

*** Cây công nghiệp lâu năm:**

Kiểu sử dụng này chủ yếu là cây dừa, do đặc tính thích nghi cao của cây dừa phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương và do việc trồng dừa ít tốn kém công lao động và chi phí hàng năm, dừa lại là cây trồng lâu năm quen thuộc đối với tập quán của người dân địa phương. Tuy nhiên, thích hợp nhất là đất thịt pha cát, thoát thủy tốt. Cây dừa có thể chịu được đất với độ pH từ 5 đến 8. Tuy nhiên pH đất thích hợp nhất từ 5,5-7. Vùng bị khô hạn hay ngập úng không thích hợp cho cây dừa.

- Ưu điểm: Thị trường tiêu thụ dứa rất rộng và giá cả có xu hướng tăng cao trong thời gian gần đây, chi phí đầu tư cho dứa thấp so với các loại cây ăn trái khác, tốn ít công chăm sóc, kỹ thuật đơn giản.

- Nhược điểm: Giá thường biến động, thời gian trồng đến thu hoạch mất nhiều thời gian.

*** Nuôi trồng thủy sản:**

Thủy sản được nuôi chủ yếu là các loại cá da trơn, mô hình nuôi thủy sản phải có nguồn nước với chất lượng nước tốt, chủ yếu trong nước ngọt, nước không bị nhiễm phèn hay mức độ nhiễm phèn thấp. Không bị ngập lũ hoặc mức độ ngập lũ có thể được kiểm soát, có thể chịu đựng được nước phèn với pH < 5, dễ chết ở nhiệt độ thấp dưới 15 °C nhưng chịu nóng tới 39°C. Cá được nuôi phổ biến do chúng dễ nuôi, thức ăn dễ tìm, có thể tận dụng ao ruộng quanh vườn, ruộng.

- Ưu điểm: Lao động đối với nuôi trồng thủy sản không cần nhiều; có thể nuôi xen trong vườn cây, quanh nhà tận dụng diện tích.

- Nhược điểm: Nguồn lao động cần có kỹ thuật cao, thị trường tiêu thụ không ổn định, cần nguồn nước tốt, dễ gây ô nhiễm môi trường nước.

4.1.4. Phân cấp thích nghi cho yêu cầu sử dụng đất đai

Theo phương pháp đánh giá đất của FAO phân cấp yếu tố là phân chia các cấp giá trị của từng yêu cầu sử dụng đất đai trong điều kiện các yếu tố chẩn đoán của các chất lượng đất đai. Trong nghiên cứu này, hệ thống phân cấp yếu tố đất đai của huyện Chợ Lách được phân chia theo 4 mức:

- S1: thích nghi cao, phần trăm năng suất đạt trên 80% năng suất tối hảo;
- S2: thích nghi trung bình, phần trăm năng suất đạt 60-80% năng suất tối hảo;
- S3: thích nghi kém, phần trăm năng suất đạt 40-60% năng suất tối hảo;
- N: không thích nghi, phần trăm năng suất dưới 40% năng suất tối hảo.

Dựa vào yêu cầu điều kiện tự nhiên kết hợp với yêu cầu kinh tế - xã hội và môi trường. Từ đó thành lập được bảng phân cấp yếu tố thích nghi cho cơ cấu sử dụng đất đai. Kết quả phân cấp này được hình thành trên cơ sở số liệu thu thập hiện trạng canh tác và các tài liệu điều tra có liên quan. Trên cơ sở các đặc tính đất đai, bảng phân cấp yếu tố cho các kiểu sử dụng đất được chọn lọc như sau:

Bảng 17. Phân cấp thích nghi cho các kiểu sử dụng đất đai

| STT | Kiểu sử dụng đất đai | Chất lượng đất đai/yêu cầu sử dụng đất đai | | Phân cấp thích nghi | | | |
|-----|-----------------------|--|------------------|----------------------------------|---------------------|-----|-----|
| | | Chất lượng đất đai | Yếu tố chẩn đoán | S1 | S2 | S3 | N |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| | Chuyên màu (rau, cải) | Khả năng của đất | Loại đất | P, Pg, P(f)g, Vp(P), Cz 2 Vp (S) | Sj2p, Sj2 Sj1, Sj1p | | ĐT |

| STT | Kiểu sử dụng đất đai | Chất lượng đất đai/yêu cầu sử dụng đất đai | | Phân cấp thích nghi | | | |
|-----|---------------------------------------|--|---------------------|-----------------------------------|----------------------|--------------|-----|
| | | Chất lượng đất đai | Yếu tố chẩn đoán | S1 | S2 | S3 | N |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| | | Nguy hại do phèn | Độ sâu phèn(cm) | Không phèn; > 150 | 50-150; 0-50 | - | - |
| | | Nguy hại do ngập (mùa mưa) | Độ sâu ngập(cm) | <20 | 20-40 | - | - |
| | | Nguy hại do mặn (mùa khô) | Độ mặn % | < 3 | 3-6 | - | - |
| | | Khả năng thoát thủy (mùa mưa) | Cấp tiêu thoát thủy | Tốt | Trung bình | Kém | - |
| 2 | Cây ăn trái | Khả năng của đất | Loại đất | P, Pg, P(f)g, Vp(P), Vp (S) | Cz 2 Sj2; Sj2P | Sj1, Sj1p | ĐT |
| | | Nguy hại do phèn | Độ sâu phèn(cm) | Không phèn; > 150 | 50-150 | 0-50 | - |
| | | Nguy hại do ngập (mùa mưa) | Độ sâu ngập(cm) | <20 | 20-40 | - | - |
| | | Nguy hại do mặn (mùa khô) | Độ mặn % | <3 | 3-6 | - | - |
| | | Khả năng thoát thủy (mùa mưa) | Cấp tiêu thoát thủy | Tốt | Trung bình | Kém | - |
| 3 | Cây công nghiệp lâu năm (dừa, ca cao) | Khả năng của đất | Loại đất | P, Pg, P(f)g, Vp(P), | Sj2, Sj2p, Cz2 | Sj1, Sj1P | ĐT |
| | | Nguy hại do phèn | Độ sâu phèn (cm) | Vp (S) Không phèn; > 150 | 50-150 | 0-50 | - |
| | | Nguy hại do ngập (mùa mưa) | Độ sâu ngập (cm) | <40 | - | - | - |
| | | Nguy hại do mặn (mùa khô) | Độ mặn % | 0-6 | - | - | - |
| | | Khả năng thoát thủy (mùa mưa) | Cấp tiêu thoát thủy | Tốt Trung bình | Kém | - | - |
| 4 | Thủy sản ngọt, lợ | Nguy hại do phèn | Độ sâu phèn (cm) | Không phèn; > 150 | 50-150 | 0-50 | - |
| | | Nguy hại do ngập (mùa mưa) | Độ sâu ngập (cm) | <20 | 20-40 | - | - |
| | | Nguy hại do mặn (mùa khô) | Độ mặn % | <3 | 3-6 | - | - |

4.1.5. Phân hạng khả năng thích nghi đất đai

Phân hạng khả năng thích nghi đất đai được thực hiện theo quy trình đánh giá đất đai. Một cách tổng quát là do sự so sánh chất lượng đất đai của các đơn vị bản đồ đất đai với yêu cầu sử dụng đất đai của kiểu sử dụng đất đai được diễn tả dưới dạng phân cấp yếu tố. Kết quả phân hạng khả năng thích nghi theo điều kiện hiện tại của kiểu sử dụng đất đai trong vùng nghiên cứu cho thấy hầu hết diện tích đất đai trên địa bàn huyện đều thích nghi ở mức độ từ cao đến trung bình cho các kiểu sử dụng đã chọn lọc. Các yếu tố giới hạn chính chủ yếu là do ảnh hưởng của

đất phèn hoạt động nông hoặc sâu và nguy hại do lũ vào mùa mưa (nền đất thấp, độ sâu ngập cao, khả năng thoát nước kém). Cụ thể cho các cơ cấu như sau:

*** Cây ăn trái:**

- Vùng có khả năng thích nghi cao (S1) chủ yếu là các vùng đất phù sa, đất đã được lên liếp khá lâu, không bị phèn, chủ yếu nằm ở xã Phú Phụng; Phần giáp ranh của 3 xã Long Thới, Hoà Nghĩa và một phần dọc theo sông Cỏ Chiên trên địa phận xã Tân Thiềng

- Vùng có khả năng thích nghi trung bình (S2): Phân bố ở tất cả các xã trên địa bàn huyện. Trên các vùng này khả năng đáp ứng của đất tốt tuy nhiên bị hạn chế bởi độ sâu ngập tự nhiên, sự xâm nhập mặn vào mùa khô. Hạn chế chính cho việc giảm thích nghi này do khả năng thoát thuỷ trung bình.

- Vùng có khả năng thích nghi kém (S3): Phân bố rải rác ở các xã Vĩnh Bình, Sơn Định, Thị Trấn Chợ Lách, Hoà Nghĩa, Tân Thiềng và một phần nhỏ ở xã Hưng Khánh Trung B, Phú Sơn. hạn chế chính là điều kiện địa hình thấp bị ngập sâu vào mùa mưa, mùa lũ, khả năng thoát nước kém hay đất có tầng phèn hoạt động nông.

*** Cây lâu năm:**

- Vùng có khả năng thích nghi cao (S1) chủ yếu là các vùng đất phù sa, đất đã được lên liếp khá lâu, không bị phèn hoặc phèn sâu trên 150 cm, độ sâu ngập nhỏ hơn 40 cm, độ mặn nhỏ hơn 4%, khả năng tiêu thoát tốt. Chủ yếu nằm ở xã Phú Phụng; phần giáp ranh của 3 xã Long Thới, Hoà Nghĩa; một phần dọc theo sông Cỏ Chiên trên địa phận xã Tân Thiềng và khu vực xã giáp ranh Mỏ Cây Bắc, Vĩnh Hoà, Vĩnh Thành và một phần ở xã Phú Sơn, Hưng Khánh Trung B.

- Vùng có khả năng thích nghi trung bình (S2) phân bố ở tất cả các xã trên địa bàn huyện trừ vùng thích nghi S1. Hạn chế chính cho việc giảm thích nghi này là do ảnh hưởng phèn (độ sâu phèn 0-50 cm).

- Vùng có khả năng thích nghi kém (S3) phân bố rải rác ở các xã Vĩnh Bình, Sơn Định, Thị Trấn Chợ Lách, Hoà Nghĩa, Tân Thiềng và một phần nhỏ ở xã Hưng Khánh Trung B, Phú Sơn. Hạn chế chính cho việc giảm thích nghi này phần lớn là do bị ảnh hưởng phèn và khả năng thoát thuỷ kém.

*** Thủy sản ngọt**

Vùng thích nghi cao kéo dài từ xã Phú Phụng đến hai xã Long Thới và Tân Thiềng; diện tích thích nghi ở mức độ trung bình phân bố ở một số khu vực thuộc xã Long Thới và Tân Thiềng chỉ thích nghi ở mức độ trung bình và các xã giáp ranh huyện Mỏ Cây Bắc như: xã Vĩnh Thành, Vĩnh Hoà, Phú Sơn, Hưng Khánh Trung B cũng chỉ thích nghi cho mô hình này ở mức độ trung bình. Phần diện tích thích nghi kém không đáng kể, nằm rải rác ở các xã Tân Thiềng, Vĩnh Thành, Hưng Khánh Trung B.

Nhìn chung, kết quả đánh giá thích nghi cho các kiểu sử dụng đất trên địa bàn huyện Chợ Lách cho thấy được nhiều cấp thích nghi khác nhau tùy theo yếu

tổ giới hạn từng khu vực. Trên địa bàn huyện Chợ Lách cơ bản đã đầu tư cải thiện chất lượng đất đai, hạn chế sự xâm nhập mặn, ảnh hưởng phèn. Những biện pháp cải tạo chất lượng đất đai tập trung chủ yếu như sau:

- Xây dựng hệ thống đê bao cho những vùng bị ảnh hưởng ngập cho các vùng bị ngập sâu.
- Xây dựng hệ thống công, đập nằm ven các sông lớn hạn chế xâm nhập mặn trong mùa khô.
- Sử dụng kỹ thuật lên liếp cuốn chiếu, tránh đưa tầng phèn hay vật liệu sinh phèn lên mặt liếp.
- Tiến hành xẻ mương, đào rãnh thoát nước để gia tăng khả năng thoát thủy không gây ngập úng cho cây.

Vì vậy trong vấn đề quy hoạch sử dụng đất đai cho các kiểu sử dụng đất trên địa bàn huyện Chợ Lách thì cần chú ý đến sự cạnh tranh giữa các kiểu sử dụng sẽ ưu tiên phát triển.

Nhìn chung, điều kiện đất đai huyện Chợ Lách có khả năng thích nghi tốt hoặc trung bình cho các kiểu sử dụng đã chọn lọc, diện tích kém thích nghi chiếm diện tích không đáng kể. Trong đó, các khu vực thích nghi ở mức độ trung bình chủ yếu do ảnh hưởng của độ sâu ngập tự nhiên, trên các khu vực này có nơi đã làm đê bao ngăn lũ để nâng cấp thích nghi lên S1 (thích nghi tốt) và do ảnh hưởng của sự xâm nhập mặn vào mùa khô. Một phần nhỏ diện tích kém thích nghi chủ yếu do ảnh hưởng của đất phèn, khả năng thoát nước kém có thể khắc phục bằng cách chọn các kiểu sử dụng thích hợp hoặc áp dụng các biện pháp rửa phèn, lên liếp...

Tóm lại, tiềm năng đất đai cho phát triển ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện còn nhiều tuy nhiên nên đưa vào khai thác và sử dụng hợp lý hình thành các vùng sản phẩm nông nghiệp chủ lực áp dụng công nghệ cao sẽ tạo đà cho sự phát triển toàn diện ngành nông nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng thu nhập ổn định cho người dân.

Bảng 18. Dự kiến diện tích đất đai lĩnh vực nông nghiệp

| Số T | Loại đất | Hiện trạng 2019 | | | Giai đoạn 2020 | | | Giai đoạn 2025 | | | Giai đoạn 2030 | | |
|------|--------------------------|-----------------|-----------|----------------------------------|----------------|-----------|----------------------------------|----------------|-----------|----------------------------------|----------------|-----------|----------------------------------|
| | | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) | Chỉ tiêu (m ² /người) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) | Chỉ tiêu (m ² /người) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) | Chỉ tiêu (m ² /người) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) | Chỉ tiêu (m ² /người) |
| 1 | Đất sản xuất nông nghiệp | 10.863 | 64,26 | 980 | 10.863 | 64,25 | 970 | 10.557 | 62,45 | 865 | 10.307 | 60,97 | 763 |

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

Đánh giá tiềm năng đất đai lĩnh vực phi nông nghiệp bao gồm đánh giá các điều kiện cơ bản để xác định mức độ thuận lợi đối với việc xây dựng và phát triển công nghiệp, đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn gồm:

- Điều kiện tự nhiên:

+ Vị trí địa lý: Do Chợ Lách nằm ở phía đầu cù lao có vị trí tiếp giáp với các tỉnh Tiền Giang và Vĩnh Long, có tuyến thủy lộ quốc gia đi ngang (kênh Lách) và quốc lộ 57 nối liền tỉnh Vĩnh Long với các huyện khu vực cù Lao Minh là những tiền đề thuận lợi để Chợ Lách phát triển lĩnh vực sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

+ Khí hậu nhiệt đới gió mùa có hai mùa (mùa mưa và mùa nắng) ổn định ít chịu ảnh hưởng của những cơn bão và lũ lụt, hạn hán, mưa gió ôn hòa.

+ Địa hình tương đối bằng phẳng, địa chất ổn định, kết cấu tốt, có cường độ chịu lực ở mức kém đến trung bình đạt các chỉ tiêu cần thiết cho xây dựng.

+ Quan cảnh tự nhiên đẹp xanh mát quanh năm do được bao bọc bởi những con sông và vườn cây ăn trái.

+ Thủy văn ít bị ảnh hưởng của lũ, bị xâm nhập mặn vào mùa khô nhưng ở mức độ nhẹ, không bị nhiễm phèn. Nguồn nước dồi dào đủ khả năng cung cấp nước phục vụ sản xuất công nghiệp và sinh hoạt.

- Môi trường sinh thái của huyện còn khá tốt, tuy nhiên, nguồn nước đang bị ảnh hưởng do chất thải sinh hoạt, chăn nuôi.... Ở khu vực đô thị, khu dân cư chưa có bãi rác tập trung và xử lý vì vậy nó ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường.

- Điều kiện cơ sở hạ tầng đang được nâng cấp và hoàn thiện.

- Hầu hết diện tích đất trên địa bàn huyện có độ phì nhiêu tương đối cao phục vụ tốt cho việc sử dụng vào mục đích nông nghiệp nên cần có sự cân nhắc khi lựa chọn đất phục vụ cho việc phát triển công nghiệp, đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn.

- Vị trí của vùng nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm;

- Chính sách thu hút vốn đầu tư phát triển kinh tế.

Bảng 19. Dự kiến diện tích đất đai lĩnh vực phi nông nghiệp

| Số TT | Loại đất | Hiện trạng 2019 | | | Giai đoạn 2020 | | | Giai đoạn 2025 | | | Giai đoạn 2030 | | |
|-------|--|-----------------|-----------|----------------------------------|----------------|-----------|----------------------------------|----------------|-----------|----------------------------------|----------------|-----------|----------------------------------|
| | | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) | Chỉ tiêu (m ² /người) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) | Chỉ tiêu (m ² /người) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) | Chỉ tiêu (m ² /người) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) | Chỉ tiêu (m ² /người) |
| | Đất phi nông nghiệp | 6.043 | 35,74 | 545 | 6.043 | 35,75 | 540 | 6.349 | 37,55 | 520 | 6.599 | 39,03 | 489 |
| 1 | Đất xây dựng đô thị | 910 | | | 910 | | | 1.000 | | | 1.063 | | |
| 2 | Đất xây dựng điểm dân cư tập trung | 312 | | | 312 | | | 328 | | | 344 | | |
| 3 | Đất ở nông thôn phân tán | 186 | | | 187 | | | 151 | | | 222 | | |
| 4 | Đất chuyên dùng (xây dựng hạ tầng kinh tế, du lịch, tôn giáo, nghĩa trang, An ninh, Quốc phòng...) | 585 | | | 585 | | | 800 | | | 900 | | |
| | Đất cụm công nghiệp | | | | | | | 20 | | | 20 | | |

| Số TT | Loại đất | Hiện trạng 2019 | | | Giai đoạn 2020 | | | Giai đoạn 2025 | | | Giai đoạn 2030 | | |
|-------|---|-----------------|---------------|----------------------------------|----------------|-----------|----------------------------------|----------------|---------------|----------------------------------|----------------|---------------|----------------------------------|
| | | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) | Chỉ tiêu (m ² /người) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) | Chỉ tiêu (m ² /người) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) | Chỉ tiêu (m ² /người) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) | Chỉ tiêu (m ² /người) |
| 5 | Mặt nước (sông, rạch, nuôi thủy sản...) | 4.050 | | | 4.050 | | | 4.050 | | | 4.050 | | |
| | Tổng cộng | 16.906 | 100,00 | 1.526 | 16.906 | | 1.509 | 16.906 | 100,00 | 1.386 | 16.906 | 100,00 | 1.252 |

4.2.1. Tiềm năng đất đai để phục vụ phát triển công nghiệp

Đề thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của huyện đến năm 2030, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá nền kinh tế của huyện được đặt lên vị trí hàng đầu. Vì thế huyện phải dành quỹ đất thích đáng và hợp lý để phát triển cụm công nghiệp, các làng nghề truyền thống, phát triển các đô thị, các thị trấn. Đặc biệt là quỹ đất cho phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng các yêu cầu phát triển bền vững lâu dài, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn huyện.

Khai thác sử dụng đất phải đặc biệt coi trọng mục tiêu phòng thủ, an ninh quốc gia, ưu tiên những địa thế tự nhiên thuận lợi kết hợp kinh tế với quốc phòng.

Khai thác sử dụng đất phải chú ý đến bảo vệ môi trường, đảm bảo môi trường ổn định và bền vững, kết hợp giữa trước mắt và lâu dài, phù hợp với chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá của đất nước.

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với các ngành nghề chủ yếu: cưa xẻ và sản xuất gỗ mộc; sản xuất nước đá và nước sạch đóng chai; sản xuất các loại bánh bún; bòn chấu bê tông; bộn tre, kẽm; gia công may mặc... Nhìn chung, tình hình hoạt độ sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở quy mô nhỏ lẻ, hình thức cá thể, sản xuất thủ công hoặc gia công là chủ yếu, nên hiệu quả chưa cao.

Cụm công nghiệp thị trấn Chợ Lách chưa được đầu tư xây dựng, đến nay chưa có nhà đầu tư do chưa có kinh phí giải phóng mặt bằng thu hồi đất, chưa lập báo cáo đầu tư cũng như quyết định thành lập cụm và lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp Sơn Quy - thị trấn Chợ Lách. Do đó, chưa thúc đẩy phát triển kinh tế của huyện, chưa thể giải quyết vấn đề công ăn việc làm cho người dân trong huyện.

Xây dựng và phát triển các cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề trên địa bàn huyện phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, tiềm năng, thế mạnh và lợi thế giao thông so với các huyện trong tỉnh, đặc biệt chú trọng đến các ngành, công nghiệp chế biến nông sản; sản xuất vật liệu; khai thác và chế biến theo hướng công nghiệp hóa, gắn liền với phát triển nông thôn, góp phần tích cực thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tạo nền tảng cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đi đôi với bảo vệ môi trường.

4.2.2. Tiềm năng đất đai cho phát triển đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn

Phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn phù hợp với sự phân bố các vùng kinh tế và phù hợp với khả năng phát triển hạ tầng kỹ thuật của huyện.

Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, diện tích đất đô thị trên địa bàn huyện Chợ Lách là 47.793 ha, chủ yếu là khu vực thị trấn Chợ Lách. Theo kế hoạch về phát triển đô thị huyện Chợ Lách giai đoạn 2020-2020 tầm nhìn đến năm 2030, đã từng bước hoàn thiện quy hoạch đô thị Thị trấn Vĩnh Thành và Phú Phụng. Trong thời gian tới, khi hai thị trấn mới này được thành lập, diện tích đất đô thị trên địa bàn huyện được tăng lên sẽ đáp ứng đầy đủ quy mô, nguồn lực đất đai để quy hoạch, đầu tư, xây dựng hạ tầng đô thị, đây là tiền đề cho việc phát triển đô thị trên địa bàn huyện, đáp ứng các nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội hiện nay.

Đất ở tại nông thôn huyện Chợ Lách bao gồm 10 xã, với tổng diện tích đất ở trong các khu dân cư là 685,5 ha, chiếm 4,05% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Hiện nay, toàn huyện đã có 10/10 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Quá trình phát triển kinh tế - xã hội cùng với sự gia tăng về dân số đã gây áp lực lên đất đai ngày càng lớn. Vì vậy, trong những năm tới huyện phải phân bổ quỹ đất hợp lý đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực.

Tiềm năng đất đai để phát triển đô thị, khu dân cư trên địa bàn huyện hoàn toàn có thể đáp ứng được trong giai đoạn tới và thực hiện bằng cách xen ghép, tận dụng đất vườn hộ gia đình, đất nông nghiệp hiệu quả thấp

Định hướng phát triển đến năm 2030: Mở rộng khu vực trung tâm xã tại vị trí hiện nay, phát triển các khu dân cư nông thôn tập trung trên các tuyến giao thông chủ yếu của xã.

4.2.3. Tiềm năng đất đai để phát triển du lịch

Trên cơ sở phát huy các tiềm năng về tài nguyên du lịch, phát triển du lịch trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn của huyện Chợ Lách trong tương lai. Phát triển du lịch bảo vệ môi trường sinh thái bền vững. Tiềm năng cho phát triển du lịch được đánh giá dựa vào điều kiện địa hình, cảnh quan, cơ sở vật chất, giao thông, hạ tầng và khả năng quảng bá, chính sách vĩ mô của cấp quản lý. Tiềm năng du lịch của huyện Chợ Lách chỉ có thể là du lịch sinh thái nhưng phải đầu tư rất lớn về vật chất, hạ tầng và đòi hỏi đời sống của huyện phải cao. Với điều kiện sẵn có của huyện về tài nguyên thiên nhiên, xã hội, nhân văn, tiềm năng du lịch của Chợ Lách có thể phát triển từ du lịch sinh thái (vườn cây, hoa kiểng, sông nước, cồn bãi...), đến du lịch du khảo các di tích lịch sử (nhà thờ cái Môn, nhà thờ Cái Nhum, nhà bia tưởng niệm nơi sinh của nhà bác học Trương Vĩnh Ký...) và các tài nguyên nhân văn nghệ thuật (ca múa nhạc dân tộc, nhạc tài tử cải lương...). Du lịch Chợ Lách đã được ngành du lịch tỉnh Bến Tre đưa vào danh mục các tuyến du lịch của tỉnh.

Tuy nhiên, trên địa bàn huyện Chợ Lách chưa có trung tâm thương mại mà chủ yếu là các chợ quy mô cấp xã, thị trấn. Tiềm năng đất tại các khu trung tâm xã đảm bảo cho định hướng nâng cấp các chợ xã.

Trong tương lai, để thúc đẩy phát triển du lịch cần tăng cường đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng du lịch trên địa bàn: hệ thống đường giao thông và các bến bãi, phương tiện vận tải; tôn tạo các di tích văn hóa - lịch sử; các công trình văn hóa nghệ thuật; đầu tư, nâng cấp các địa điểm du lịch; xây dựng các khu vui chơi, giải trí, mua sắm, dịch vụ ăn uống, bán hàng lưu niệm... Quản lý có hiệu quả các hoạt động du lịch và đào tạo, xây dựng đội ngũ những người làm công tác du lịch có tác phong cung cách phục vụ tốt du khách, am hiểu và mang nét đặc trưng của địa phương, từng bước xây dựng hình ảnh huyện Chợ Lách hiếu khách, thân thiện, văn minh, lịch sự và an toàn.

Định hướng phát triển du lịch huyện Chợ Lách đến năm 2030 : Đầu tư xây dựng mới bến hành khách tại thị trấn Chợ Lách, Cái Mơn; bến du lịch tại Vĩnh Bình, Cái Mơn; bến hành khách - hàng hóa tại Phú Phụng, Long Thới. Nâng cấp 4 bến phà Phú Đa (Vĩnh Bình), An Phước (ĐH.38), Đình Thiết (ĐH.36), Thới Lộc (xã Sơn Định).

Bên cạnh đó, phát triển du lịch sẽ mang lại hiệu quả kinh tế rất lớn nhưng đồng thời sẽ gây ra áp lực lớn đối với tài nguyên và môi trường như:

- Gia tăng nhu cầu cấp nước cho khách du lịch
- Việc quản lý CTR phát sinh từ hoạt động du lịch thường rất khó kiểm soát.
- Suy thoái tài nguyên sinh vật do khai thác để phục vụ du lịch.

4.2.4. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng

Quỹ đất đang sử dụng của huyện Chợ Lách đang được khai thác, sử dụng cơ bản đúng mục đích, tiềm năng quỹ đất đang sử dụng còn lớn nếu đầu tư khai thác.

Diện tích đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp có thể tăng hiệu quả sử dụng đất theo hướng áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng đa dạng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng và phù hợp với điều kiện phát triển của huyện Chợ Lách .

Đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp có hiệu quả sử dụng chưa cao, đất phát triển hạ tầng, đất ở cần phải được bố trí, sắp xếp lại theo hướng tiết kiệm đất, tận dụng không gian xây dựng. Cơ cấu sử dụng đất chưa hợp lý, tỷ lệ đất dành cho phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở còn thấp. Diện tích đất đang sử dụng nếu điều chỉnh những bất hợp lý, chuyển đổi theo cơ cấu phù hợp sẽ là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện Chợ Lách trong giai đoạn tới.

Ngoài việc điều chỉnh, chuyển đổi một số loại đất phục vụ phát triển hạ tầng nhằm sử dụng hiệu quả loại đất này, cần bố trí thêm diện tích để đáp ứng yêu cầu cơ sở vật chất hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, nhất là đất giao thông, văn hóa, giáo dục đào tạo, y tế và thể dục - thể thao.

Trong giai đoạn tới, tốc độ đô thị hóa sẽ diễn ra mạnh mẽ, do đó nhu cầu sử dụng đất của các ngành cũng như diện tích để đáp ứng yêu cầu cơ sở vật chất hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội rất lớn. Quá trình chuyển dịch từ đất nông nghiệp

sang đất phi nông nghiệp là một tất yếu. Do đó, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất phải xem xét hiệu quả kinh tế - xã hội trước mắt và lâu dài với các giải pháp thích hợp nhằm ổn định sản xuất.

Hạn chế chuyển đất nông nghiệp, đặc biệt là đất nông nghiệp có giá trị kinh tế cao sang các mục đích phi nông nghiệp. Đầu tư thâm canh chiều sâu, mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện khí hậu và đất đai. Đầu tư khai thác đất sông, rạch và các bãi bồi để bù lại một phần diện tích đất nông nghiệp phải chuyển sang các mục đích khác.

Rà soát lại cơ cấu và định mức sử dụng đất của các ngành để có các giải pháp điều chỉnh hợp lý, trên cơ sở ưu tiên cho các mục đích trọng điểm, các ngành kinh tế mũi nhọn và đảm bảo hiệu quả sử dụng đất cao.

*** Thời gian tới, huyện Chợ Lách thực hiện một số chương trình, dự án của các giai đoạn quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng:**

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Tiếp tục phát triển đẩy mạnh thương mại và dịch vụ, làng nghề. Khai thác hệ thống đường bộ, đường sông, tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp chế biến...

+ Phát triển các khu vực du lịch văn hóa - tín ngưỡng, du lịch sinh thái trên cơ sở phát triển hệ thống đô thị, du lịch mới có đặc trưng về cảnh quan môi trường và sản xuất truyền thống của Chợ Lách.

+ Xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái và các quy hoạch phát triển ngành hàng, sản phẩm chủ lực nhằm thực hiện hiệu quả đề án. Tái cơ cấu nông nghiệp Chợ Lách theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới.

+ Thực hiện đầu tư xây dựng các điểm trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất, các điểm dân cư tập trung (trong đó, chú trọng phát triển các điểm dân cư tập trung dành cho người nghèo) trên địa bàn huyện Chợ Lách.

+ Ngoài thị trấn Chợ Lách, Vĩnh Thành là đô thị loại V, phát triển đô thị loại V là Phú Phụng năm 2025.

- Giai đoạn 2026-2030:

+ Tăng tốc, tăng trưởng kinh tế cao hơn, đô thị hóa mạnh.

+ Tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ công nghiệp, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp. Xây dựng cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Sơn Quy.

+ Phát triển các trung tâm xã Long Thới, Sơn Định là các đô thị vệ tinh của các đô thị loại V trong vùng.

+ Phát triển mạnh mẽ sản xuất nông nghiệp hàng hóa, khai thác tối ưu lợi thế vùng và sản phẩm nông sản chủ lực của huyện

+ Tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- + Các đô thị loại V, các điểm dân cư trên địa bàn xã tập trung xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đạt chuẩn.
- + Kinh tế - xã hội phát triển ổn định theo định hướng của huyện và tỉnh.
- + Thị trấn Chợ Lách đạt đô thị loại IV.

4.2.5. Đánh giá, khái quát chung về tiềm năng đất đai ở địa phương

Toàn bộ quỹ đất của huyện Chợ Lách đang được khai thác, sử dụng cơ bản đúng mục đích và hiệu quả sử dụng ngày càng tăng, tiềm năng quỹ đất đang sử dụng còn lớn nếu đầu tư khai thác chiều sâu. Trên cơ sở bố trí quy hoạch các công trình, chọn lựa các mô hình sử dụng đất phù hợp với điều kiện tự nhiên, cảnh quan môi trường và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Tiềm năng đất đai của huyện Chợ Lách phục vụ tốt cho mục đích phi nông nghiệp và sản xuất nông nghiệp mà chủ yếu là cây công nghiệp lâu năm và cây ăn trái. Bên cạnh các kiểu sử dụng hiện tại, huyện Chợ Lách còn có khả năng phát triển các khu du lịch sinh thái, dịch vụ.

Phần lớn diện tích trên địa bàn huyện Chợ Lách được sử dụng vào mục đích nông nghiệp (32,16 %). Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển xã hội diện tích đất phục vụ cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội, cụm công nghiệp, đô thị, khu dân cư nông thôn... cần mở rộng tiềm năng đất đai đáp ứng cho các tiêu chí lựa chọn đất xây dựng tương đối tốt nhưng phải cân nhắc về việc lựa chọn vị trí và hình thức xây dựng để tiết kiệm chi phí đầu tư.

Thời gian tới, quỹ đất để đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển xã hội diện tích đất phục vụ cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội, cụm công nghiệp, đô thị, khu dân cư nông thôn... sẽ tăng khá mạnh. Quỹ đất nông nghiệp sẽ có xu hướng giảm nhưng với tiềm năng đất đai sẵn có, nền nông nghiệp huyện có thể nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên bằng cách khai thác triệt để tiềm năng đất đai và kết hợp với ứng dụng khoa học kỹ thuật - công nghệ sinh học mới, từng bước thực hiện một nền nông nghiệp sạch, hiệu quả và bền vững.

4.2.6. Đánh giá khả năng tác động của sử dụng đất đai và môi trường, khí hậu

Khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất và nước, cải tiến chế độ canh tác để bảo vệ và gia tăng độ phì của đất. Đối với các vùng đất bị ảnh hưởng bởi độ sâu ngập vào mùa mưa có thể khắc phục bằng biện pháp đê bao. Tuy nhiên, khi thực hiện đê bao cần có các giải pháp thích hợp để tận dụng được nguồn phù sa bồi đắp hàng năm do các con sông mang lại; tận dụng nguồn nước để giảm ô nhiễm trong quá trình canh tác (phân, thuốc). Vào mùa khô tình hình xâm nhập mặn ngày càng sâu trong địa bàn huyện, do đó khi bố trí cây trồng cần tránh những loại cây nhạy cảm với độ mặn trên những khu vực có khả năng bị xâm nhập mặn cao nhất là các xã giáp ranh với Mỏ Cày Bắc. Nghiên cứu, chọn lọc các giống cây trồng có khả năng chống chịu cao với những thay đổi của thời tiết. Dự trù các kiểu sử dụng thích hợp để có thể thay đổi cơ cấu kịp thời khi điều kiện đất đai thay đổi.

Đối với vùng nuôi thủy sản cần quản lý phát triển sản xuất đúng phân vùng

quy hoạch, đảm bảo giữ gìn nguồn nước, bảo vệ môi trường và thuận lợi đầu tư kết cấu hạ tầng. Những vùng nuôi thủy sản lồng bè trên sông, cồn nổi, bãi bồi... cần có quy định cụ thể nhằm ngăn ngừa tác động tiêu cực liên quan đến môi trường nước sinh hoạt, giao thông thủy... Chọn lọc, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ sinh học, các mô hình nuôi sinh thái, nuôi luân canh, xen canh phù hợp, thực hiện trái vụ nhằm hạn chế dịch bệnh, những tác động xấu đến môi trường, đảm bảo khôi phục, duy trì sự ổn định môi trường nuôi.

Đối với đất nông nghiệp ưu tiên cho các mô hình sinh thái, mô hình kết hợp, luân canh, xen canh.

Không bố trí cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường trong khu vực tại thị trấn hay gần khu dân cư. Quy hoạch các khu sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tập trung, ứng dụng đồng bộ các công nghệ xử lý chất thải công nghiệp.

Bố trí sử dụng đất tận dụng phát huy thế mạnh tự nhiên của vùng, không làm phá hủy, hạn chế ảnh hưởng đến cảnh quan thiên nhiên. Xây dựng khu đô thị, điểm dân cư thuộc khu vực nông thôn đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường, tránh bố trí ở khu vực có khả năng bị ảnh hưởng của thiên tai như bão lũ, ngập lụt, sạt lở... Cần quan tâm bố trí các bãi rác hợp lý trong các khu đô thị và điểm dân cư thuộc khu vực nông thôn theo đúng quy hoạch.

PHẦN III
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN CHỢ LÁCH
THỜI KỲ 2021 - 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1. Phương hướng

Tiếp tục thực hiện phong trào thi đua “*Đồng khởi mới*” tập trung xây dựng Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các tổ chức Đảng và chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị; phát huy dân chủ, đoàn kết, năng động sáng tạo; đảm bảo trật tự an toàn xã hội; huy động mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội; khai thác thế mạnh vườn cây ăn trái đặc sản, cây giống, hoa kiểng, chuyên giao và ứng dụng nhanh khoa học- công nghệ vào sản xuất gắn với phát triển du lịch sinh thái; nâng cao đời sống của nhân dân; phấn đấu xây dựng đạt chuẩn huyện nông thôn mới kiểu mẫu vào năm 2030.

1.1.2. Mục tiêu

- Mục tiêu tổng quát:

Huy động mọi nguồn lực và khai thác tối đa lợi thế của huyện, giảm tác hại thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, mặn xâm nhập để phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Tập trung nâng chất lượng sản phẩm nông nghiệp gắn với dịch vụ, du lịch, đảm bảo an ninh trật tự an toàn xã hội. Nâng cao chất lượng các tiêu chí huyện nông thôn mới tiến tới xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu vào năm 2030.

- Nhiệm vụ chung:

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp, các hình thức liên kết hợp tác sản xuất.

Khuyến khích đầu tư công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp.

Đa dạng các loại hình thương mại, dịch vụ; phát triển du lịch cộng đồng.

Huy động mọi nguồn lực đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới.

Duy trì và ổn định chất lượng hoạt động tài chính, ngân hàng, hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh và khởi nghiệp sáng tạo.

Phát triển văn hóa, xây dựng cộng đồng xã hội dân chủ, kỷ cương, đoàn kết, hài hòa, đồng thuận, văn minh; đẩy mạnh xã hội hóa y tế, văn hóa, thể dục, thể thao.

Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; đẩy mạnh đổi mới, sáng tạo, nâng cao hiệu quả nghiên cứu, chuyên giao, ứng dụng khoa học, công nghệ;

chú trọng nghiên cứu và phát triển.

Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính; tích cực phòng chống tham nhũng, lãng phí; nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền; xây dựng chính quyền phục vụ phát triển.

Tăng cường quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; chủ động hội nhập quốc tế.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn tài nguyên có giới hạn và là điều kiện tiên quyết không thể thiếu trong mọi quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, việc sử dụng đất ở huyện Chợ Lách mang lại hiệu quả cao và lâu dài dựa trên cơ sở tiếp thu ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ để khai thác sử dụng triệt để, tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả đất đai và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng đi đôi với bảo vệ môi trường.

Phân bố hợp lý 3 nhóm đất (nông nghiệp, phi nông nghiệp và chưa sử dụng) theo các tiêu chí: thích nghi sử dụng đất đai, các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu gia tăng dân số và ngày càng cải thiện nâng cao điều kiện ở, sản xuất, sinh hoạt của dân cư.

Đảm bảo sử dụng đất đai một cách hiệu quả, bền vững, tiết kiệm, đồng thời chú trọng đến việc tôn tạo, cải thiện cảnh quan và góp phần bảo vệ môi trường sinh thái thích nghi với điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Khu vực phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động khuyến công, thực hiện có hiệu quả các chính sách kinh tế để vừa duy trì và từng bước mở rộng số cơ sở hiện có, đồng thời khuyến khích các cơ sở phát triển mới phù hợp định hướng theo quy hoạch, nhất là những ngành nghề dịch vụ hỗ trợ gia công, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt là trái cây. Sản đầu đạt giá trị sản xuất các ngành công nghiệp đến năm 2025 đạt 633 tỷ đồng.

Định hướng chung, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp sẽ đảm nhiệm vai trò phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Tạo điều kiện để công nghiệp hóa nông nghiệp và đẩy mạnh công nghiệp chế biến nông sản sau thu hoạch, từng bước đầu tư chiều sâu.

Rà soát, kiến nghị điều chỉnh bổ sung và áp dụng tốt các cơ chế hỗ trợ, ưu đãi dành cho các doanh nghiệp nói chung và ngành công nghiệp chủ lực nói riêng. Xây dựng các chương trình, kế hoạch, giải pháp hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp, ngành công nghiệp chủ lực, nhằm bảo vệ môi trường, đồng thời cũng nâng cao năng lực và sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Lập quy hoạch chi tiết và mời

gọi đầu tư vào cụm công nghiệp Sơn Quy tại thị trấn Chợ Lách.

Triển khai thực hiện kịp thời, đồng bộ các chính sách của trung ương, tỉnh trên địa bàn nhằm hỗ trợ, ưu đãi đối với doanh nghiệp, ngành công nghiệp chủ lực của huyện.

Phát triển nguồn nhân lực: Nắm bắt nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao của doanh nghiệp, ngành công nghiệp chủ lực để tạo cơ chế phối hợp, kết nối, đặt hàng tuyển dụng lao động đã qua đào tạo tại các trường; có chính sách thu hút lao động về làm việc trên địa bàn tỉnh; khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức đào tạo nhân lực tại chỗ, hỗ trợ các doanh nghiệp đào tạo công nhân kỹ thuật có tay nghề cao; thực hiện xã hội hóa công tác đào tạo nghề.

Tăng cường xây dựng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng cơ sở: Đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng cụm công nghiệp Sơn Quy, thị trấn Chợ Lách; hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, dịch vụ logistics trên địa bàn huyện để tăng cường thu hút đầu tư.

Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, nâng cao năng lực, sức cạnh tranh và hỗ trợ doanh nghiệp phát triển khoa học công nghệ: Tham gia mạng lưới hạ tầng phát triển thương mại điện tử của tỉnh; nâng cao hiệu quả và chuyên nghiệp hóa việc tổ chức các chương trình xúc tiến thương mại, tăng cường công tác giới thiệu, quảng bá, giới thiệu thông tin về các sản phẩm ngành công nghiệp tại các hội chợ, triển lãm quốc tế chuyên ngành và đa ngành.

Tư vấn, hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới trang thiết bị công nghiệp có hiệu suất năng lượng cao, sử dụng các dạng năng lượng thay thế có hiệu quả đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập; hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm, tiếp cận và hoàn thiện các quy trình quản lý sản xuất đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và quốc gia, hỗ trợ xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của các sản phẩm trên thị trường; hỗ trợ tổ chức kết nối các hoạt động liên doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp hình thành doanh nghiệp dẫn đầu để thúc đẩy ngành công nghiệp chủ lực phát triển.

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư và sản xuất kinh doanh: Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn đầu tư đồng bộ và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng kỹ thuật, giao thông, dịch vụ logistics để nâng cao tính hấp dẫn của môi trường đầu tư; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, giảm thời gian giải quyết các thủ tục hành chính. Thường xuyên đối thoại, tiếp xúc với các doanh nghiệp trên địa bàn để kịp thời nắm bắt, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh.

Định hướng và khuyến khích phát triển ổn định vùng nguyên liệu để phục vụ cho ngành công nghiệp sơ chế, bảo quản và chế biến trái cây trên địa bàn huyện; đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để đưa sản xuất trái cây nhằm đảm bảo nguồn nguyên liệu tốt, ổn định phục vụ cho phát triển sản xuất lâu dài; liên kết các doanh nghiệp hiện có trên địa bàn trong tỉnh và ngoài tỉnh nhằm xây dựng hệ thống liên kết sản xuất và cung ứng nguyên liệu trong chuỗi sản xuất với giá thành tối ưu.

Mặt khác, công nghiệp vùng huyện sẽ làm vệ tinh cho các khu, cụm công nghiệp tỉnh Bến Tre và các tỉnh, thành phố khác; gia công một số mặt hàng tư liệu phục vụ sản xuất cho các ngành và hàng tiêu dùng; đồng thời phát triển các ngành hàng tiêu thủ công nghiệp thâm dụng lao động nhằm tạo công ăn việc làm vững chắc cho lao động trong huyện.

Các ngành công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp mũi nhọn là công nghiệp chế biến thực phẩm và đồ uống, cơ khí sửa chữa máy móc thiết bị để phục vụ sản xuất nông nghiệp và phục vụ xây dựng dân sinh; gia công may mặc.

1.3.2. Khu vực phát triển Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

a) Khu vực phát triển Khu đô thị

Đồ án quy hoạch chung xây dựng của các đô thị đã được phê duyệt, định hướng phát triển đến năm 2030:

- Là trung tâm chính trị, kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng của huyện Chợ Lách.

- Là trung tâm dịch vụ du lịch của huyện Chợ Lách và tỉnh Bến Tre.

- Là trung tâm văn hoá, đào tạo, khoa học kỹ thuật, y tế của huyện Chợ Lách.

- Là đầu mối giao thông quan trọng phía Tây của tỉnh Bến Tre.

Quy hoạch trung tâm thị trấn đô thị loại IV thị trấn Chợ Lách.

Quy hoạch trung tâm xã đô thị loại V xã Phú Phụng, Vĩnh Thành.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã có chủ trương lập phương án quy hoạch đề xuất dự án kêu gọi đầu tư Khu đô thị mới Bình An, thị trấn Chợ Lách (Tại Công văn 2313/UBND-TCĐT ngày 29 tháng 4 năm 2021) và Nghị quyết số 07/NQ-HĐND Về việc thông qua chủ trương đề xuất Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Bình An, thị trấn Chợ Lách, gồm các nội dung chính như sau:

- Tên gọi: Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Bình An, thị trấn Chợ Lách.

- Địa điểm: thị trấn Chợ Lách, huyện Chợ Lách.

- Quy mô dự án: 22,02 ha.

b) Khu vực phát triển thương mại - dịch vụ

Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển chợ, tập trung nâng chất lượng của các chợ đã có. Nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ nhất là khách sạn, nhà hàng, ăn uống, vận tải... Duy trì và nâng cao chất lượng Lễ hội cây - trái ngon, an toàn để thu hút được nhiều thành phần tham gia, thay đổi hình thức tổ chức phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường cho các sản phẩm tiềm năng. Hỗ trợ và tạo điều kiện để các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hợp tác xã, làng nghề tham gia giới thiệu sản phẩm trong và ngoài tỉnh.

Tạo môi trường thuận lợi và minh bạch cho doanh nghiệp hoạt động và phát triển nhanh theo quy định của pháp luật, trở thành một động lực phát triển của nền

kinh tế. Tiếp tục đơn giản hóa các thủ tục hành chính, minh bạch hóa các quy định liên quan đến điều kiện kinh doanh, giảm bớt các rào cản trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Nâng cao nhận thức của chính quyền các cấp, các tầng lớp nhân dân đối với cộng đồng doanh nghiệp.

Dự báo số cơ sở, số lao động tham gia sẽ tiếp tục gia tăng, tăng bình quân hàng năm 1,2% số cơ sở và 1,3% số lao động; doanh số bán lẻ bình quân tăng 6%/năm. Dự kiến đến năm 2025 có 7.928 cơ sở, 12.832 lao động tham gia; tổng mức hàng hóa bán lẻ dịch vụ đạt 3.353 tỷ đồng. Thường xuyên phối hợp tăng cường kiểm tra, quản lý chủ động ngăn chặn các hành vi sản xuất kinh doanh trái phép và gây bất ổn giá cả thị trường.

1.3.3. Khu vực phát triển du lịch

Đa dạng các loại hình thương mại, dịch vụ; phát triển du lịch cộng đồng.

Tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị của cả nước và của từng địa phương; trong đó tập trung tổ chức tốt hoạt động: triển lãm, hội xuân, lễ hội Cây trái ngon, an toàn.... một cách sâu rộng, thiết thực, đi đôi với xúc tiến phát triển du lịch.

Định hướng, hỗ trợ nông dân sản xuất cây ăn trái, cây giống, hoa kiểng, sản xuất gắn với phát triển du lịch nông nghiệp, du lịch trải nghiệm.

Quy hoạch và phát triển các vùng du lịch kết hợp làng nghề cây giống, hoa kiểng tại Vĩnh Thành, Hưng Khánh Trung B, Phú Sơn, Vĩnh Hòa.

Quy hoạch tuyến du lịch với các địa phương như: TP. Bến Tre, huyện Mỏ Cày Bắc, huyện Châu Thành, huyện Thạnh Phú và với TP. Hồ Chí Minh theo các tour du lịch sinh thái, văn hóa, trong đó chú trọng tuyến du lịch nối dài từ Vĩnh Long - Chợ Lách - khu du lịch Hàm Luông - Vàm Nước Trong - Định Thủy - các điểm du lịch của huyện Thạnh Phú hướng về khu bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử đường Hồ Chí Minh trên biển

1.3.4. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Tập trung phát triển các khu làng nghề truyền thống kết hợp với phát triển các khu dân cư nông thôn với các vùng, trang trại sản xuất cây giống, sản xuất hoa kiểng, hình thành và nâng cao chất lượng các cơ sở phục vụ phát triển du lịch. Hình thành các khu làng nghề tại các xã trong địa bàn huyện.

Hiện nay trên địa bàn huyện có 31 làng nghề cây giống - hoa kiểng được công nhận. Đây là cơ sở để hình thành và phát triển các mô hình kinh tế hợp tác với 82 tổ hợp tác (hoạt động theo Nghị định 151) và 10 hợp tác xã nông nghiệp. Làng nghề là nơi triển khai các hoạt động truyền nghề và nâng cao trình độ tổ chức sản xuất theo hướng chuyên môn hóa.

- Phát triển mạnh các làng nghề hoa kiểng trên cơ sở phát triển mạnh công tác giống (du nhập, chọn tạo, khu vực hóa, nhân nhanh giống mới), triển khai ứng dụng công nghệ kỹ thuật kết hợp với từng bước tiêu chuẩn hóa; phát triển các thể mạnh (kiểng hóa thú, mai vàng, kiểng lá) kết hợp đồng bộ với nghiên cứu đa dạng

hóa các đối tượng mới; tiếp tục đẩy mạnh công tác tổ chức thị trường ổn định.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tốc độ tăng về giá trị sản xuất bình quân đạt 12,43%/năm. Trong đó: Nông nghiệp và thủy sản đạt 9,84%; Công nghiệp - xây dựng đạt 14,26%; Thương mại, dịch vụ, du lịch đạt 16,96%.

Thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 75 triệu đồng/người/năm.

Giá trị sản xuất bình quân 01ha/năm ngành trồng trọt đến năm 2025 theo giá so sánh trên 500 triệu đồng/ha.

Thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân giai đoạn 2020-2025 là 10%.

Xây dựng 01 xã nông thôn mới kiểu mẫu và 05 xã nông thôn mới nâng cao; hoàn thành nâng cao chất lượng huyện nông thôn mới.

Xây dựng xã Phú Phụng đạt tiêu chí đô thị loại V, thị trấn Chợ Lách theo tiêu chí đô thị loại IV.

Đầu tư xây dựng, nâng cấp 15 km đường nhựa, 50 km đường bê tông.

* Chỉ tiêu lĩnh vực văn hóa - xã hội, môi trường:

Huy động trẻ trong độ tuổi nhà trẻ 25%, mẫu giáo 90%, tiểu học 100%, trung học cơ sở 99%; tỷ lệ tốt nghiệp THPT hàng năm trên 95%; xây dựng 80% trường đạt chuẩn quốc gia.

Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (theo tiêu chí chiều cao/tuổi) dưới 8,5%; bảo hiểm y tế đạt 95% trở lên; đạt 6,5 bác sĩ và 1,5 dược sĩ/1 vạn dân; số giường bệnh 32,5 giường bệnh/1 vạn dân.

Giảm tỷ lệ hộ nghèo dưới 4% (đạt theo chuẩn huyện nông thôn mới); phấn đấu mỗi năm tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 01-02%/năm, đến năm 2025 huyện có 70% lao động qua đào tạo.

Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%, hộ sử dụng nước máy đạt 75%; tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt trên 90%; tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt nông thôn đạt trên 70%.

* Chỉ tiêu lĩnh vực quốc phòng, an ninh:

Tuyển quân đạt 100%. Diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện và 100% số xã, thị trấn diễn tập.

Điều tra khám phá án đạt 80% trở lên.

Xử lý tin báo, tố giác tội phạm đạt trên 95%/năm.

Kéo giảm tai nạn giao thông từ 5-10%/năm trên cả 3 mặt.

Giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo đạt 85% hàng năm.

*** Tầm nhìn đến năm 2030:**

- + Xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.
- + Thu nhập bình quân đầu người bằng mức thu nhập tối thiểu của tỉnh.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

Đẩy mạnh phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ. Xây dựng huyện Chợ Lách trở thành Trung tâm giống cây trồng và hoa kiểng quốc gia; tiếp tục nâng cấp chuỗi giá trị nông sản, tổ chức sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; phát huy tốt vai trò dịch vụ nông nghiệp.

Đẩy nhanh tốc độ tăng về giá trị sản xuất; mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng an toàn và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp, tạo bước đột phá trong nông nghiệp. Quản lý, nâng cao chất lượng giống cây trồng. Định hướng, hỗ trợ nông dân sản xuất cây ăn trái, cây giống hoa kiểng gắn với phát triển du lịch nông nghiệp, du lịch trải nghiệm nhằm tăng giá trị sản xuất, tăng hỗ trợ dịch vụ tạo việc làm thêm cho lao động nông thôn. Tập trung lãnh đạo, điều hành tốt việc xây dựng Chợ Lách trở thành Trung tâm giống Quốc gia. Tiếp tục triển khai Chương trình hành động 11-CTr/HU thực hiện Nghị quyết 03-NQ/TU của Tỉnh ủy về xây dựng và hoàn thiện chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp của huyện Chợ Lách giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025. Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, sản xuất đảm bảo năng suất, chất lượng và bền vững với môi trường, nâng cao hiệu quả sau thu hoạch, chú trọng khâu sơ chế, bảo quản. Nghiên cứu ứng dụng các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2025 giá trị sản xuất bình quân ngành trồng trọt đạt 500 triệu đồng/ha. Xây dựng các mô hình dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp trong cung cấp, trồng, chăm sóc bảo quản vườn cây ăn trái, hoa kiểng, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường góp phần tạo việc làm và thu nhập cho người dân. Triển khai dự án thủy lợi Chợ Lách khi được phê duyệt, các dự án đê, kè, thủy lợi đầu mối ngăn mặn, trữ ngọt phục vụ sản xuất và dân sinh trong điều kiện biến đổi khí hậu (Dự án JICA 3); khuyến khích và nhân rộng mô hình trữ nước mưa - nước ngọt, tưới tiết kiệm nước; đẩy mạnh xã hội hóa lĩnh vực cung cấp nước sạch. Tận dụng và sử dụng có hiệu quả diện tích ngoài đê bao để có giải pháp phù hợp với điều kiện sản xuất xâm nhập mặn.

Hoàn thiện kết cấu hạ tầng, phát triển doanh nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phù hợp với tình hình thực tế của huyện.

Huy động mọi nguồn lực nâng cấp, mở rộng kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội; phối hợp tốt với tỉnh thực hiện các dự án xây dựng, nâng cấp kết nối các tuyến giao thông liên tỉnh, liên huyện. Tiếp tục đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp điện trên địa bàn huyện, trong đó ưu tiên những địa điểm có chất lượng điện áp thấp, phụ tải phát triển nhiều. Tăng cường quản lý các dự án đầu tư xây dựng và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước. Tiếp tục thực hiện Chương trình 10-CTr/TU của Tỉnh ủy về Chương trình Đồng Khởi khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp. Tiếp tục thực hiện các hoạt động khuyến công, nhất là những ngành nghề dịch vụ hỗ trợ gia công, sơ chế, bảo quản tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chủ lực.

Đa dạng hóa các loại hình thương mại, dịch vụ; phát triển du lịch thành một trong những ngành kinh tế quan trọng; quản lý tốt thu chi ngân sách.

Xây dựng đạt 01 đô thị loại IV và 02 đô thị loại V. Thu hút đầu tư phát triển mạnh các loại dịch vụ đi đôi với việc nâng cao chất lượng sản phẩm để có các dịch vụ chất lượng cao. Khuyến khích phát triển thương mại tư nhân, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chợ nông thôn, trung tâm thị trấn, nhằm phục vụ tốt nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của nhân dân.

Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng năm 2025 và kinh tế mũi nhọn năm 2030, góp phần cho sự phát triển kinh tế của huyện.

Triển khai thực hiện hoàn thành Đề án Làng Văn hóa du lịch Chợ Lách, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2021 và định hướng đến năm 2025 được Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre vừa phê duyệt. Trước hết, tập trung thực hiện quyết liệt Làng Văn hóa du lịch Chợ Lách tại 4 ấp thuộc 4 xã trên địa bàn huyện Chợ Lách là: Vĩnh Nam (Vĩnh Thành), Đông Kinh (Vĩnh Hòa), Lân Đông (Phú Sơn) và An Hòa (Long Thới). Đến năm 2025, xây dựng thành công “*Làng văn hóa du lịch Chợ Lách*” và đưa ngành du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn vào năm 2030, góp phần cho sự phát triển kinh tế của huyện.

Điều hành, quản lý thu chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, hiệu quả, công khai, minh bạch tiết kiệm và đảm bảo cân đối ngân sách địa phương. Tạo điều kiện thuận lợi để hệ thống ngân hàng phát triển ổn định, phục vụ tốt cho nhu cầu vốn cho sản xuất và kinh doanh.

Tập trung phát triển văn hóa - xã hội; nâng cao đời sống tinh thần cho Nhân dân. Xây dựng con người Chợ Lách đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Tiếp tục nâng chất trường chuẩn Quốc gia và thành quả phổ cập giáo dục các cấp. Nâng cao chất lượng chương trình y tế Quốc gia. Ngăn chặn, khống chế có hiệu quả các loại dịch bệnh. Duy trì và nâng chất xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế. Nâng cao chất lượng dân số, đào tạo nghề với giải quyết việc làm; đảm bảo tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội. Tiếp tục xây dựng con người Chợ Lách đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, chú trọng xây dựng và phát triển văn hóa, con người Chợ Lách toàn diện, thân thiện, năng động, gia đình hạnh phúc - tiên bộ. Đẩy mạnh phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*”. Nâng chất hoạt động thông tin, tuyên truyền. Tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị của cả nước và của địa phương. Trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa; nghiên cứu tìm hiểu bổ sung tư liệu về văn hóa vật thể, phi vật thể.

Ứng dụng hiệu quả thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất; quản lý tốt tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và mặn xâm nhập.

Thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ; chuyển giao, ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất và đời sống. Nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa. Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050 và xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Quản lý, khai

thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn tài nguyên; xử lý tốt ô nhiễm môi trường. Có giải pháp cung cấp nước ngọt phục vụ sản xuất, sinh hoạt trong những tháng mặn xâm nhập. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm chủ động phòng, hạn chế và khắc phục tác động của biến đổi khí hậu. Đảm bảo thu gom chất thải rắn sinh hoạt đô thị nông thôn và phân loại rác tại hộ gia đình.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Căn cứ quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 cho các huyện, thành phố. Các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh phân bổ đến năm 2030 trên địa bàn huyện Chợ Lách như sau:

Bảng 20. Chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh phân bổ đến năm 2030 huyện Chợ Lách

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha) | Diện tích cấp huyện xác định (ha) | Tăng (+); giảm (-) |
|----------|--|------------|---------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
| I | Loại đất | | | | |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 11.079,00 | 11.079,18 | 0,18 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 8.647,00 | 8.703,40 | 56,40 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 5.827,00 | 5.827,00 | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 3,00 | 3,00 | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 7,00 | 7,00 | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 20,00 | 20,00 | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 48,00 | 48,23 | 0,23 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 28,00 | 28,37 | 0,37 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 132,00 | 132,27 | 0,27 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 685,00 | 687,44 | 2,44 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| - | Đất giao thông | DGT | 394,00 | 393,90 | -0,10 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 174,00 | 174,00 | |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 2,00 | 1,89 | -0,11 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha) | Diện tích cấp huyện xác định (ha) | Tăng (+); giảm (-) |
|-----------|--|------------|---------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 4,00 | 4,00 | |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 41,00 | 41,00 | |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 13,00 | 13,00 | |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 4,00 | 4,00 | |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 2,00 | 1,87 | -0,13 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | | | |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 1,00 | 0,75 | -0,25 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 19,00 | 18,86 | -0,14 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 30,00 | 29,85 | -0,15 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 701,00 | 708,93 | 7,93 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 231,00 | 231,00 | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 11,00 | 11,43 | 0,43 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | | | |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | | | |
| II | Khu chức năng | | | | |
| 1 | Đất khu công nghệ cao | KCN | | | |
| 2 | Đất khu kinh tế | KKT | | | |
| 3 | Đất đô thị | KDT | 2.424,00 | 2.423,82 | -0,18 |
| 4 | Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm) | KNN | 8.647,00 | 8.703,40 | 56,40 |
| 5 | Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) | KLN | | | |
| 6 | Khu du lịch | KDL | 1.759,00 | 1.759,00 | |
| 7 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | | | |
| 8 | Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) | KPC | 20,00 | 20,00 | |
| 9 | Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) | DTC | 400,00 | 400,00 | |
| 10 | Khu thương mại- dịch vụ | KTM | 48,00 | 48,23 | 0,23 |
| 11 | Khu đô thị- thương mại- dịch vụ | KDV | | | |
| 12 | Khu dân cư nông thôn | DNT | 1.500,00 | 1.500,00 | |
| 13 | Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn | KON | | | |

2.2.1.1. Đất nông nghiệp

Tình phân bổ 11.079,00 ha, diện tích cấp huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Chợ Lách là 11.079,18 ha, cao hơn 0,18 ha so với chỉ tiêu cấp Tỉnh. Được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau:

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-------------------|------------------------|
| 1 | Xã Phú Phụng | 835,25 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình | 1.025,87 |
| 3 | Xã Sơn Định | 874,93 |
| 4 | Thị trấn Chợ Lách | 397,08 |
| 5 | Xã Hòa Nghĩa | 1.065,40 |
| 6 | Xã Tân Thiềng | 1.520,04 |

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-----------------------|------------------------|
| 7 | Xã Long Thới | 1.747,27 |
| 8 | Xã Vĩnh Thành | 1.280,30 |
| 9 | Xã Vĩnh Hòa | 705,98 |
| 10 | Xã Phú Sơn | 803,64 |
| 11 | Xã Hưng Khánh Trung B | 823,40 |

* Đất trồng cây lâu năm

Tình phân bổ 8.647,00 ha, diện tích cấp huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Chợ Lách là 8.703,40 ha, cao hơn 56,40 ha so với chỉ tiêu cấp Tỉnh. Được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau:

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-------------------|------------------------|
| 1 | Xã Phú Phụng | 802,36 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình | 908,82 |
| 3 | Xã Sơn Định | 864,94 |
| 4 | Thị trấn Chợ Lách | 389,27 |
| 5 | Xã Hòa Nghĩa | 1.027,52 |
| 6 | Xã Tân Thiềng | 949,64 |

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-----------------------|------------------------|
| 7 | Xã Long Thới | 1.301,97 |
| 8 | Xã Vĩnh Thành | 892,12 |
| 9 | Xã Vĩnh Hòa | 651,70 |
| 10 | Xã Phú Sơn | 152,44 |
| 11 | Xã Hưng Khánh Trung B | 762,63 |

2.2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Tình phân bổ 5.827,00 ha, diện tích cấp huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Chợ Lách là 5.827,00 ha, bằng với chỉ tiêu cấp Tỉnh. Diện tích đất phi nông nghiệp được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau:

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-------------------|------------------------|
| 1 | Xã Phú Phụng | 508,60 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình | 944,08 |
| 3 | Xã Sơn Định | 599,92 |
| 4 | Thị trấn Chợ Lách | 413,09 |
| 5 | Xã Hòa Nghĩa | 727,72 |
| 6 | Xã Tân Thiềng | 896,00 |

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-----------------------|------------------------|
| 7 | Xã Long Thới | 621,08 |
| 8 | Xã Vĩnh Thành | 333,34 |
| 9 | Xã Vĩnh Hòa | 170,85 |
| 10 | Xã Phú Sơn | 367,39 |
| 11 | Xã Hưng Khánh Trung B | 244,94 |

Trong đó:

a) Đất quốc phòng

Tinh phân bổ 3,00 ha, diện tích cấp huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Chợ Lách là 3,00 ha, bằng với chỉ tiêu cấp Tỉnh phân bổ. Được phân bổ tại xã Hòa Nghĩa 2,91 ha và xã Long Thới 0,09 ha.

b) Đất an ninh

Tinh phân bổ 7,00 ha, diện tích cấp huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Chợ Lách là 7,00 ha, bằng với chỉ tiêu cấp Tỉnh. Được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau:

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-------------------|------------------------|
| 1 | Xã Phú Phụng | 0,81 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình | 0,20 |
| 3 | Xã Sơn Định | 0,20 |
| 4 | Thị trấn Chợ Lách | 2,18 |
| 5 | Xã Hòa Nghĩa | 1,80 |
| 6 | Xã Tân Thiềng | 0,20 |

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-----------------------|------------------------|
| 7 | Xã Long Thới | 0,20 |
| 8 | Xã Vĩnh Thành | 0,81 |
| 9 | Xã Vĩnh Hòa | 0,20 |
| 10 | Xã Phú Sơn | 0,20 |
| 11 | Xã Hưng Khánh Trung B | 0,20 |

c) Đất cụm công nghiệp

Tinh phân bổ 20,00 ha, diện tích cấp huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Chợ Lách là 20,00 ha, bằng với chỉ tiêu cấp Tỉnh. Được phân bổ tại thị trấn Chợ Lách.

d) Đất thương mại, dịch vụ

Tinh phân bổ 48,00 ha, diện tích cấp huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Chợ Lách là 48,23 ha, cao hơn 0,23 ha so với chỉ tiêu cấp Tỉnh, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ. Được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau:

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) | STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-------------------|------------------------|-----|-----------------------|------------------------|
| 1 | Xã Phú Phụng | 1,17 | 7 | Xã Long Thới | 22,12 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình | 1,21 | 8 | Xã Vĩnh Thành | 2,97 |
| 3 | Xã Sơn Định | 2,32 | 9 | Xã Vĩnh Hòa | 1,05 |
| 4 | Thị trấn Chợ Lách | 6,33 | 10 | Xã Phú Sơn | 5,31 |
| 5 | Xã Hòa Nghĩa | 2,88 | 11 | Xã Hưng Khánh Trung B | 1,31 |
| 6 | Xã Tân Thiềng | 1,56 | | | |

e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Tinh phân bổ 28,00 ha, diện tích cấp huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Chợ Lách là 28,37 ha, cao hơn 0,37 ha so với chỉ tiêu cấp Tỉnh, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ. Được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau:

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-------------------|------------------------|
| 1 | Xã Phú Phụng | 2,60 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình | 14,47 |
| 3 | Xã Sơn Định | 0,73 |
| 4 | Thị trấn Chợ Lách | 0,48 |
| 5 | Xã Hòa Nghĩa | 1,18 |
| 6 | Xã Tân Thiềng | 1,75 |

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-----------------------|------------------------|
| 7 | Xã Long Thới | 1,70 |
| 8 | Xã Vĩnh Thành | 2,63 |
| 9 | Xã Vĩnh Hòa | 1,41 |
| 10 | Xã Phú Sơn | 0,13 |
| 11 | Xã Hưng Khánh Trung B | 0,93 |

f) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Tính phân bổ 132,00 ha, diện tích cấp huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Chợ Lách là 132,27 ha, cao hơn 0,27 ha so với chỉ tiêu cấp Tỉnh, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ. Được phân bổ tại xã Sơn Định 30,25 ha và Thị trấn Chợ Lách 102,02 ha.

g) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Tính phân bổ 685,00 ha, diện tích cấp huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Chợ Lách là 687,44 ha, cao hơn 2,44 ha so với chỉ tiêu cấp Tỉnh. Diện tích đất phi nông nghiệp được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau:

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-------------------|------------------------|
| 1 | Xã Phú Phụng | 39,64 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình | 57,69 |
| 3 | Xã Sơn Định | 50,13 |
| 4 | Thị trấn Chợ Lách | 61,64 |
| 5 | Xã Hòa Nghĩa | 69,59 |
| 6 | Xã Tân Thiềng | 58,12 |

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-----------------------|------------------------|
| 7 | Xã Long Thới | 68,41 |
| 8 | Xã Vĩnh Thành | 129,45 |
| 9 | Xã Vĩnh Hòa | 23,69 |
| 10 | Xã Phú Sơn | 81,85 |
| 11 | Xã Hưng Khánh Trung B | 47,24 |

Trong đó:

- *Đất giao thông*: Tính phân bổ 394,00 ha, diện tích cấp huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Chợ Lách là 393,90 ha, thấp hơn 0,10 ha so với chỉ tiêu cấp Tỉnh, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ. Được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau:

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-------------------|------------------------|
| 1 | Xã Phú Phụng | 28,93 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình | 43,21 |
| 3 | Xã Sơn Định | 40,55 |
| 4 | Thị trấn Chợ Lách | 26,76 |
| 5 | Xã Hòa Nghĩa | 51,00 |
| 6 | Xã Tân Thiềng | 40,82 |

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-----------------------|------------------------|
| 7 | Xã Long Thới | 50,95 |
| 8 | Xã Vĩnh Thành | 41,49 |
| 9 | Xã Vĩnh Hòa | 14,65 |
| 10 | Xã Phú Sơn | 28,08 |
| 11 | Xã Hưng Khánh Trung B | 27,46 |

- *Đất thủy lợi*: Tính phân bổ 174,00 ha, diện tích cấp huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Chợ Lách là 174,00 ha, bằng với chỉ tiêu cấp Tỉnh. Được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau:

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-------------------|------------------------|
| 1 | Xã Phú Phụng | 3,00 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình | 9,04 |
| 3 | Xã Sơn Định | 3,22 |
| 4 | Thị trấn Chợ Lách | 19,89 |
| 5 | Xã Hòa Nghĩa | 4,61 |
| 6 | Xã Tân Thiềng | 6,59 |

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-----------------------|------------------------|
| 7 | Xã Long Thới | 3,26 |
| 8 | Xã Vĩnh Thành | 69,05 |
| 9 | Xã Vĩnh Hòa | 2,92 |
| 10 | Xã Phú Sơn | 46,04 |
| 11 | Xã Hưng Khánh Trung B | 6,38 |

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Tỉnh phân bổ 2,00 ha, diện tích cấp huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Chợ Lách là 1,89 ha, thấp hơn 0,11 ha so với chỉ tiêu cấp Tỉnh, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ. Được phân bổ tại các xã Phú Phụng 0,08 ha, xã Vĩnh Bình 0,03 ha, xã Sơn Định 0,09 ha, thị trấn Chợ Lách 1,54 ha và xã Vĩnh Thành 0,14 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Tỉnh phân bổ 4,00 ha, diện tích cấp huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Chợ Lách là 4,00 ha, bằng với chỉ tiêu cấp Tỉnh. Được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau:

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-------------------|------------------------|
| 1 | Xã Phú Phụng | 0,33 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình | 0,09 |
| 3 | Xã Sơn Định | 0,19 |
| 4 | Thị trấn Chợ Lách | 1,75 |
| 5 | Xã Hòa Nghĩa | 0,11 |
| 6 | Xã Tân Thiềng | 0,15 |

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-----------------------|------------------------|
| 7 | Xã Long Thới | 0,06 |
| 8 | Xã Vĩnh Thành | 0,55 |
| 9 | Xã Vĩnh Hòa | 0,13 |
| 10 | Xã Phú Sơn | 0,18 |
| 11 | Xã Hưng Khánh Trung B | 0,46 |

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Tỉnh phân bổ 41,00 ha, diện tích cấp huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Chợ Lách là 41,00 ha, bằng với chỉ tiêu cấp Tỉnh. Được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau:

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-------------------|------------------------|
| 1 | Xã Phú Phụng | 4,01 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình | 2,45 |
| 3 | Xã Sơn Định | 2,69 |
| 4 | Thị trấn Chợ Lách | 5,25 |
| 5 | Xã Hòa Nghĩa | 4,39 |
| 6 | Xã Tân Thiềng | 3,91 |

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-----------------------|------------------------|
| 7 | Xã Long Thới | 5,76 |
| 8 | Xã Vĩnh Thành | 5,27 |
| 9 | Xã Vĩnh Hòa | 1,45 |
| 10 | Xã Phú Sơn | 2,38 |
| 11 | Xã Hưng Khánh Trung B | 3,42 |

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Tỉnh phân bổ 13,00 ha, diện tích cấp huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Chợ Lách là 13,00 ha, bằng với chỉ tiêu cấp Tỉnh, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ. Được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau:

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-------------------|------------------------|
| 1 | Xã Phú Phụng | 0,75 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình | 0,65 |
| 3 | Xã Sơn Định | 0,65 |
| 4 | Thị trấn Chợ Lách | 1,83 |
| 5 | Xã Hòa Nghĩa | 1,50 |
| 6 | Xã Tân Thiềng | 2,03 |

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-----------------------|------------------------|
| 7 | Xã Long Thới | 1,50 |
| 8 | Xã Vĩnh Thành | 1,05 |
| 9 | Xã Vĩnh Hòa | 1,05 |
| 10 | Xã Phú Sơn | 1,22 |
| 11 | Xã Hưng Khánh Trung B | 0,76 |

- *Đất công trình năng lượng*: Tỉnh phân bổ 4,00 ha, diện tích cấp huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Chợ Lách là

4,00 ha, bằng với chỉ tiêu cấp Tỉnh. Được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau:

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-------------------|------------------------|
| 1 | Xã Phú Phụng | - |
| 2 | Xã Vĩnh Bình | 0,42 |
| 3 | Xã Sơn Định | 0,58 |
| 4 | Thị trấn Chợ Lách | 0,12 |
| 5 | Xã Hòa Nghĩa | 1,19 |
| 6 | Xã Tân Thiềng | 0,10 |

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-----------------------|------------------------|
| 7 | Xã Long Thới | 0,56 |
| 8 | Xã Vĩnh Thành | 0,28 |
| 9 | Xã Vĩnh Hòa | 0,10 |
| 10 | Xã Phú Sơn | 0,33 |
| 11 | Xã Hưng Khánh Trung B | 0,33 |

- *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Tỉnh phân bổ 2,00 ha, diện tích cấp huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Chợ Lách là 1,87 ha, thấp hơn 0,13 ha so với chỉ tiêu cấp Tỉnh. Được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau:

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-------------------|------------------------|
| 1 | Xã Phú Phụng | 0,19 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình | 0,15 |
| 3 | Xã Sơn Định | 0,10 |
| 4 | Thị trấn Chợ Lách | 0,37 |
| 5 | Xã Hòa Nghĩa | 0,15 |
| 6 | Xã Tân Thiềng | 0,14 |

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-----------------------|------------------------|
| 7 | Xã Long Thới | 0,15 |
| 8 | Xã Vĩnh Thành | 0,19 |
| 9 | Xã Vĩnh Hòa | 0,12 |
| 10 | Xã Phú Sơn | 0,13 |
| 11 | Xã Hưng Khánh Trung B | 0,17 |

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Tỉnh phân bổ 1,00 ha, diện tích cấp huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Chợ Lách là 0,75 ha, thấp hơn 0,25 ha so với chỉ tiêu cấp Tỉnh. Được phân bổ tại các xã Phú Phụng 0,03 ha, Thị trấn Chợ Lách 0,44 ha, xã Vĩnh Thành 0,19 ha và xã Hưng Khánh Trung B 0,09 ha.

- *Đất cơ sở tôn giáo*: Tỉnh phân bổ 19,00 ha, diện tích cấp huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Chợ Lách là 18,86 ha, thấp hơn 0,14 ha so với chỉ tiêu cấp Tỉnh. Được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau:

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-------------------|------------------------|
| 1 | Xã Phú Phụng | 1,34 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình | 0,69 |
| 3 | Xã Sơn Định | 1,31 |
| 4 | Thị trấn Chợ Lách | 2,39 |
| 5 | Xã Hòa Nghĩa | 0,99 |
| 6 | Xã Tân Thiềng | 1,12 |

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-----------------------|------------------------|
| 7 | Xã Long Thới | 1,86 |
| 8 | Xã Vĩnh Thành | 5,02 |
| 9 | Xã Vĩnh Hòa | 1,35 |
| 10 | Xã Phú Sơn | 1,07 |
| 11 | Xã Hưng Khánh Trung B | 1,73 |

- *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Tỉnh phân bổ 30,00 ha, diện tích cấp huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Chợ Lách là 29,85 ha, thấp hơn 0,15 ha so với chỉ tiêu cấp

Tỉnh. Được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau:

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-------------------|------------------------|
| 1 | Xã Phú Phụng | 0,41 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình | 0,75 |
| 3 | Xã Sơn Định | 0,66 |
| 4 | Thị trấn Chợ Lách | 0,39 |
| 5 | Xã Hòa Nghĩa | 5,13 |
| 6 | Xã Tân Thiềng | 2,92 |

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-----------------------|------------------------|
| 7 | Xã Long Thới | 4,11 |
| 8 | Xã Vĩnh Thành | 5,71 |
| 9 | Xã Vĩnh Hòa | 1,59 |
| 10 | Xã Phú Sơn | 2,31 |
| 11 | Xã Hưng Khánh Trung B | 5,86 |

h) Đất ở tại nông thôn

Tỉnh phân bổ 701,00 ha, diện tích cấp huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Chợ Lách là 708,93 ha, cao hơn 7,93 ha so với chỉ tiêu cấp Tỉnh. Được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-------------------|------------------------|
| 1 | Xã Phú Phụng | 81,32 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình | 74,62 |
| 3 | Xã Sơn Định | 83,56 |
| 4 | Thị trấn Chợ Lách | - |
| 5 | Xã Hòa Nghĩa | 87,72 |
| 6 | Xã Tân Thiềng | 87,53 |

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-----------------------|------------------------|
| 7 | Xã Long Thới | 121,73 |
| 8 | Xã Vĩnh Thành | - |
| 9 | Xã Vĩnh Hòa | 62,19 |
| 10 | Xã Phú Sơn | 56,48 |
| 11 | Xã Hưng Khánh Trung B | 53,77 |

i) Đất ở tại đô thị

Tỉnh phân bổ 231,00 ha, diện tích cấp huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Chợ Lách là 231,00 ha, bằng với chỉ tiêu cấp Tỉnh. Được phân bổ tại Thị trấn Chợ Lách 112,96 ha và 118,04 ha tại xã Vĩnh Thành (giai đoạn 2025-2030 quy hoạch thị trấn).

j) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Tỉnh phân bổ 11,00 ha, diện tích cấp huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Chợ Lách là 11,43 ha, cao hơn 0,43 ha so với chỉ tiêu cấp Tỉnh. Được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau:

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-------------------|------------------------|
| 1 | Xã Phú Phụng | 0,48 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình | 0,38 |
| 3 | Xã Sơn Định | 0,09 |
| 4 | Thị trấn Chợ Lách | 5,41 |
| 5 | Xã Hòa Nghĩa | 0,49 |
| 6 | Xã Tân Thiềng | 0,36 |

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bổ (ha) |
|-----|-----------------------|------------------------|
| 7 | Xã Long Thới | 0,79 |
| 8 | Xã Vĩnh Thành | 0,68 |
| 9 | Xã Vĩnh Hòa | 0,36 |
| 10 | Xã Phú Sơn | 1,14 |
| 11 | Xã Hưng Khánh Trung B | 1,24 |

2.2.1.3. Khu chức năng

a) Đất đô thị

Tình phân bổ 2.424,00 ha, diện tích cấp huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Chợ Lách là 2.423,82 ha, thấp hơn 0,18 ha so với với chỉ tiêu cấp Tỉnh. Bao gồm 810,18 ha diện tích đất tự nhiên của thị trấn Chợ Lách và 1.613,64 ha diện tích tự nhiên của xã Vĩnh Thành (giai đoạn 2025-2030 quy hoạch thị trấn).

b) Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm)

Tình phân bổ 8.647,00 ha, diện tích cấp huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Chợ Lách là 8.703,40 ha, cao hơn 56,40 ha so với với chỉ tiêu cấp Tỉnh, chủ yếu là diện tích đất trồng cây lâu năm.

c) Khu du lịch

Tình phân bổ 1.759,00 ha, diện tích cấp huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Chợ Lách là 1.759,00 ha, bằng với chỉ tiêu cấp Tỉnh, bao gồm các khu vực khoanh định tại các xã và thị trấn.

d) Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Tình phân bổ 20,00 ha, diện tích cấp huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Chợ Lách là 20,00 ha, bằng với chỉ tiêu cấp Tỉnh, chủ yếu là đất cụm công nghiệp phân bổ tại thị trấn Chợ Lách.

e) Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Tình phân bổ 400,00 ha, diện tích cấp huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Chợ Lách là 400,00 ha, bằng với chỉ tiêu cấp Tỉnh, bao gồm các khu trung tâm tại các xã Phú Phụng, Vĩnh Thành và thị trấn Chợ Lách.

f) Khu thương mại - dịch vụ

Tình phân bổ 48,00 ha, diện tích cấp huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Chợ Lách là 48,23 ha, cao hơn 0,23 ha so với chỉ tiêu cấp Tỉnh, chủ yếu là diện tích đất thương mại, dịch vụ tại các xã và thị trấn.

g) Khu dân cư nông thôn

Tình phân bổ 1.500,00 ha, diện tích cấp huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Chợ Lách là 1.500,00 ha, bằng với chỉ tiêu cấp Tỉnh, bao gồm các khu đất ở tại trung tâm và phân bố theo các tuyến đường giao thông chính tại các xã và thị trấn.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Dựa trên diện tích các loại đất được cấp trên phân bổ kết hợp với kết quả tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của từng ban ngành, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện và kết quả phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai, điều kiện tự nhiên,

thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, khả năng đáp ứng về số lượng và chất lượng đất đai...

Định hướng sử dụng chung của huyện trong giai đoạn 10 năm tới: Bố trí sử dụng đất nông nghiệp phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương, đặc biệt là các loại đất trồng cây lâu năm, hoa kiểng và nuôi trồng thủy sản, chuyển một phần diện tích đất nông nghiệp sang diện tích đất phi nông nghiệp để đảm bảo phục vụ các công trình phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; mở rộng diện tích đất đô thị, bố trí hợp lý diện tích đất khu vực nông thôn. Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội, phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; tiếp tục khai thác tốt các thế mạnh vườn cây ăn trái, thủy sản, thương mại - dịch vụ - du lịch gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Trên cơ sở đó diện tích sử dụng đất được phân bổ cụ thể đối với từng loại đất như sau:

Bảng 21. Hệ thống chỉ tiêu sử dụng do nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2020 | Quy hoạch đến năm 2030 | Biến động tăng (+); giảm (-) |
|----------|--|------------|---------------------|------------------------|------------------------------|
| | Tổng diện tích tự nhiên | | 16.906,18 | 16.906,18 | |
| I | Loại đất | | | | |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 11.469,17 | 11.079,18 | -389,99 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 2,89 | 2,78 | -0,11 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 9.115,75 | 8.703,40 | -412,35 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | |
| | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 352,90 | 366,81 | 13,91 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 1.997,63 | 2.006,19 | 8,56 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 5.437,01 | 5.827,00 | 389,99 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 1,74 | 3,00 | 1,26 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,68 | 7,00 | 6,32 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | 20,00 | 20,00 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 3,91 | 48,23 | 44,32 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 16,16 | 28,00 | 11,84 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | 132,27 | 132,27 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2020 | Quy hoạch đến năm 2030 | Biến động tăng (+); giảm (-) |
|-----------|--|-----|---------------------|------------------------|------------------------------|
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 0,41 | 0,41 | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 601,72 | 687,44 | 85,73 |
| | Trong đó: | | | | |
| - | Đất giao thông | DGT | 358,42 | 393,90 | 35,48 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 143,77 | 174,00 | 30,23 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 1,89 | 1,89 | |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 3,31 | 4,00 | 0,69 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 32,44 | 41,00 | 8,56 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 8,38 | 13,00 | 4,62 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 2,36 | 4,00 | 1,64 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 0,71 | 1,87 | 1,16 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 0,20 | 0,20 | |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 0,72 | 0,75 | 0,03 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 18,75 | 18,86 | 0,11 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 27,75 | 29,85 | 2,10 |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | | | |
| - | Đất chợ | DCH | 3,04 | 4,14 | 1,10 |
| 2.1 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt công đồng | DSH | 1,74 | 4,42 | 2,68 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,12 | 6,23 | 6,11 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 686,22 | 708,93 | 22,71 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 47,93 | 231,00 | 183,07 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 13,25 | 11,43 | -1,82 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,44 | 0,42 | -0,02 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 10,28 | 10,28 | |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 4.052,41 | 3.927,93 | -124,48 |
| 2.2 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | | | |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | | | |
| II | Khu chức năng* | | | | |
| 1 | Đất khu công nghệ cao | KCN | | | |
| 2 | Đất khu kinh tế | KKT | | | |
| 3 | Đất đô thị | KDT | 810,18 | 2.423,82 | 1.613,64 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2020 | Quy hoạch đến năm 2030 | Biến động tăng (+); giảm (-) |
|-----|--|-----|---------------------|------------------------|------------------------------|
| 4 | Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm) | KNN | | 8.703,40 | 8.703,40 |
| 5 | Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) | KLN | | | |
| 6 | Khu du lịch | KDL | | 1.759,00 | 1.759,00 |
| 7 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | | | |
| 8 | Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) | KPC | | 20,00 | 20,00 |
| 9 | Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) | DTC | | 400,00 | 400,00 |
| 10 | Khu thương mại- dịch vụ | KTM | | 48,23 | 48,23 |
| 11 | Khu đô thị- thương mại- dịch vụ | KDV | | | |
| 12 | Khu dân cư nông thôn | DNT | | 1.500,00 | 1.500,00 |
| 13 | Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn | KON | | | |

Ghi chú: * Khu chức năng không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

*** Đất nông nghiệp:**

Do nhu cầu phát triển kinh tế xã hội tăng nên quỹ đất dành cho mục đích phi nông nghiệp tăng. Do đó, giảm diện tích đất nông nghiệp nhưng vẫn đảm bảo gia tăng chất lượng, sản lượng và năng suất sản xuất nông nghiệp do đẩy mạnh hiệu quả sản xuất trên từng đơn vị đất. Nền kinh tế nông nghiệp vẫn là thế mạnh của huyện.

Năm 2020, đất nông nghiệp có diện tích là 11.469,17 ha, trong kỳ quy hoạch giảm 389,99 ha để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực. Trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2030, diện tích là 2,78 ha, giảm 0,11 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2030, diện tích là 8.703,40 ha, giảm 412,35 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2030, diện tích là 366,81 ha, tăng 13,91 ha;
- Đất nông nghiệp khác: Đến năm 2030, diện tích là 2.006,19 ha, tăng 8,56 ha.

*** Đất phi nông nghiệp:**

Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp là 5.827,00 ha, tăng 389,99 ha so với năm 2020 để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực. Cụ thể đối với các loại đất sau:

- Đất quốc phòng: Đến năm 2030, diện tích tăng 1,26 ha để mở rộng Ban CHQS huyện Chợ Lách tại xã Hòa Nghĩa.

- Đất an ninh: Đến năm 2030, diện tích tăng 6,32 ha đáp ứng nhu cầu xây dựng và nâng cấp mở rộng trụ sở làm việc công an huyện và các xã.

- Đất cụm công nghiệp: Đến năm 2030, diện tích tăng 20,00 ha để thành lập Cụm công nghiệp Sơn Quy tại thị trấn Chợ Lách.

- Đất thương mại, dịch vụ: Đến năm 2030, diện tích tăng 44,32 ha nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các công trình, dự án trên địa bàn huyện và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến năm 2030, diện tích tăng 11,84 ha để làm đất dự trữ, thực hiện chuyển mục đích các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Đến năm 2030, diện tích tăng 132,27 ha để sử dụng cho hoạt động khoáng sản là các mỏ cát trên địa bàn huyện để làm cơ sở cho thuê đất, thuê mặt nước phục vụ khai thác.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Đến năm 2030, diện tích tăng 85,73 ha.

Trong đó:

+ Đất giao thông: Đến năm 2030, diện tích tăng 35,48 ha để thực hiện xây mới các tuyến đường tỉnh, đường huyện như đường tỉnh dự kiến (ĐT.DK.06), đường huyện 22, 23, 24, ...; nâng cấp mở rộng các tuyến đường huyện như 32, 34, 35, 36, ...; xây dựng các bến hành khách, bến thủy và xây dựng cầu Đình Khao, cầu Tân Phú.

+ Đất thủy lợi: Đến năm 2030, diện tích tăng 30,23 ha để thực hiện các dự án cấp nước sinh hoạt và xây dựng các hệ thống cống trên địa bàn huyện.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Đến năm 2030, diện tích tăng 0,69 ha để mở rộng Trung tâm y tế huyện tại thị trấn Chợ Lách và bố trí quỹ đất tại xã Phú Phụng và Vĩnh Thành.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Đến năm 2030, diện tích tăng 8,56 ha nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng và bố trí quỹ đất mở rộng trường học trên địa bàn huyện.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Đến năm 2030, diện tích tăng 4,62 ha để xây dựng sân bóng mới tại xã Hòa Nghĩa và đất dự trữ xây dựng cơ sở thể dục thể thao tại các xã và thị trấn.

+ Đất công trình năng lượng: Đến năm 2030, diện tích tăng 1,64 ha đáp ứng nhu cầu xây dựng các tuyến trung thế trên địa bàn huyện.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Đến năm 2030, diện tích tăng 1,16 ha để xây dựng các điểm Bưu điện văn hóa xã nhằm đảm bảo tiêu chí nông thôn

mới tại các xã Phú Sơn, Hòa Nghĩa, Hưng Khánh Trung B và hoàn chỉnh hệ thống phủ sóng BTS các xã, thị trấn.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Đến năm 2030, diện tích tăng 0,03 ha để mở rộng bãi rác thị trấn Chợ Lách.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Đến năm 2030, diện tích tăng 0,11 ha để giao đất cho cơ sở tôn giáo (Họ đạo Phú Phụng).

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Đến năm 2030, diện tích tăng 2,10 ha đáp ứng nhu cầu xây dựng nhà tang lễ và mở rộng nghĩa trang nhân dân.

+ Đất chợ: Đến năm 2030, diện tích tăng 1,10 ha bố trí quỹ đất mở rộng xây mới các chợ trên địa bàn huyện.

- Đất sinh hoạt công đồng: Đến năm 2030, diện tích tăng 2,68 ha đáp ứng nhu cầu đất sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn các xã, thị trấn huyện Chợ Lách.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Đến năm 2030, diện tích tăng 6,11 ha để phân bổ đất khu vui chơi, giải trí công cộng phục vụ các điểm dân cư trên địa bàn huyện Chợ Lách.

- Đất ở tại nông thôn: Đến năm 2030, diện tích tăng 22,71 ha để chuyển mục đích sử dụng theo yêu cầu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Chợ Lách. Ngoài ra, nhu cầu đáp ứng quỹ đất ở theo các định hướng quy hoạch phát triển đô thị đến năm 2030, các điểm dân cư theo Quy hoạch Vùng huyện Chợ Lách đến năm 2030.

- Đất ở tại đô thị: Đến năm 2030, diện tích tăng 183,07 ha để chuyển mục đích sử dụng theo yêu cầu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Chợ Lách.

Giai đoạn đến năm 2030, khi thị trấn Vĩnh Thành được thành lập toàn bộ diện tích đất ở nông thôn xã Vĩnh Thành sẽ chuyển sang đất ở đô thị.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đến năm 2030, diện tích giảm 1,82 ha do lấy đất trụ sở cơ quan thực hiện các công trình: Trụ sở làm việc Công an tại các xã, thị trấn huyện Chợ Lách (11 đơn vị cấp xã) và nâng cấp, mở rộng, xây mới trụ sở làm việc BCHQS xã.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Đến năm 2030, diện tích giảm 0,02 ha do chuyển mục đích xây dựng trụ sở công an thị trấn Chợ Lách.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Đến năm 2030, diện tích giảm 124,48 ha do chuyển qua đất thủy lợi, đất công an, thực hiện Dự án Phát triển các hành lang đường thủy và logistics khu vực phía Nam (huyện Chợ Lách) và phần lớn diện tích chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là các mỏ cát trên địa bàn huyện để làm cơ sở cho thuê đất, thuê mặt nước phục vụ khai thác.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

2.2.3.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, diện tích đất nông nghiệp là 11.469,17 ha, đến năm 2030 đất nông nghiệp có diện tích là 11.079,18 ha chiếm 65,53% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 389,99 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Điều chỉnh giảm: Để đáp ứng nhu cầu đất đai cho phát triển các ngành, lĩnh vực, đất nông nghiệp giảm 412,50 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Điều chỉnh tăng: Diện tích đất nông nghiệp tăng 22,51 ha từ đất phi nông nghiệp chuyển sang.

*** Chỉ tiêu các loại đất cụ thể như sau:**

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Đến năm 2030, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 2,78 ha, chiếm 0,03% đất nông nghiệp, giảm 0,11 ha so với năm 2020 để chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện là 8.703,40 ha, chiếm 78,56% diện tích đất nông nghiệp, giảm 412,35 ha so với năm 2020. Trong kỳ quy hoạch, đất trồng cây lâu năm giảm để chuyển sang các loại đất:

+ Đất nông nghiệp khác 8,51 ha;

+ Đất quốc phòng: 1,17 ha;

+ Đất an ninh: 3,96 ha;

+ Đất cụm công nghiệp: 19,67 ha;

+ Đất thương mại-dịch vụ: 42,97 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 11,88 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng: 94,04 ha (Trong đó: Đất giao thông 45,72 ha; đất thủy lợi 26,18 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế 0,69 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 8,57 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 6,85 ha; Đất công trình năng lượng: 1,64 ha; Đất công trình bưu chính, viễn thông: 1,15 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,03 ha; Đất cơ sở tôn giáo: 0,11 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,99 ha; Đất chợ: 1,10 ha);

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: 2,78 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 6,11 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 147,15 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 67,42 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,41 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 6,28 ha.

- *Đất nông nghiệp khác*: Đến năm 2030, đất nông nghiệp khác có diện tích 2.006,19 ha, chiếm 18,11% diện tích đất nông nghiệp, tăng 8,56 ha so với năm 2020. Biến động diện tích trong kỳ quy hoạch cụ thể như sau:

+ Điều chỉnh tăng: Đất nông nghiệp khác tăng 8,60 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm và đất ở nông thôn, để thực hiện các công trình:

| STT | Tên công trình | Diện tích (ha) | Địa điểm |
|-----|--|----------------|---------------|
| 1 | Trung tâm giống Quốc Gia (loại đất hiện trạng 2,92 ha đất nông nghiệp khác) | 10,00 | Xã Long Thới |
| 2 | Dự án Mở rộng Khu ứng dụng công nghệ sinh học Cái Mơn, xã Vĩnh Thành, huyện Chợ Lách (giai đoạn 2) | 1,52 | Xã Vĩnh Thành |

+ Điều chỉnh giảm: Trong giai đoạn quy hoạch, đất nông nghiệp khác giảm 0,04 ha để chuyển sang đất giao thông.

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2021 - 2030, đất phi nông nghiệp huyện Chợ Lách tăng 389,99 ha nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng; phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch; phát triển đô thị, mở rộng các khu dân cư nông thôn; đảm bảo quốc phòng, an ninh...

Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp là 5.827,00 ha, chiếm 34,47% diện tích đất tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh; Biến động diện tích trong kỳ quy hoạch: điều chỉnh tăng 687,54 ha, điều chỉnh giảm 297,55 ha.

*** Phương án quy hoạch các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030 cụ thể như sau:**

- **Đất quốc phòng:** Đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng là 3,00 ha, chiếm 0,05% đất phi nông nghiệp, tăng 1,26 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ loại đất trồng cây lâu năm 1,17 ha, đất ở tại nông thôn 0,09 ha. Diện tích tăng 1,26 ha để mở rộng Ban CHQS huyện Chợ Lách tại xã Hòa Nghĩa.

- **Đất an ninh:** Đến năm 2030, diện tích đất an ninh là 7,00 ha, chiếm 0,12% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 6,32 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây lâu năm 3,96 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,17 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,10 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,33 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,64 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,02 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,10 ha, để thực hiện các công trình:

| STT | Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|--|----------------|-----------------------|
| 1 | Xây mới Trụ sở làm việc Công an huyện Chợ Lách | 1,60 | Hòa Nghĩa |
| 2 | Mở rộng Trạm cảnh sát đường thủy Chợ Lách | 0,18 | Thị trấn Chợ Lách |

| STT | Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|--|----------------|-----------------------|
| 3 | Nâng cấp, mở rộng, xây mới Trụ sở làm việc Công an xã | 2,24 | Các xã |
| 4 | Xây dựng trụ sở công an xã Sơn Định | 0,11 | Sơn Định |
| 5 | Xây dựng trụ sở công an xã Long Thới | 0,19 | Long Thới |
| 6 | Đội cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an huyện Chợ Lách | 0,50 | Thị trấn Chợ Lách |
| 7 | Phòng cháy chữa cháy Đô thị Chợ Lách | 0,50 | Thị trấn Chợ Lách |
| 8 | Phòng cháy chữa cháy Đô thị Vĩnh Thành | 0,50 | Vĩnh Thành |
| 9 | Phòng cháy chữa cháy Đô thị Phú Phụng | 0,50 | Phú Phụng |

- *Đất cụm công nghiệp*: Đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp là 20,00 ha, chiếm 0,34% đất phi nông nghiệp, tăng 20,00 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây lâu năm 19,67 ha, đất ở tại đô thị 0,33 ha, để thành lập cụm công nghiệp Sơn Quy tại thị trấn Chợ Lách.

- *Đất thương mại - dịch vụ*: Đến năm 2030, diện tích đất thương mại - dịch vụ là 48,23 ha, chiếm 0,83% đất phi nông nghiệp, tăng 44,32 ha so với năm 2020. Trong đó biến động diện tích tăng 44,43 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 42,97 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,00 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,46 ha để thực hiện các công trình:

| STT | Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|--|----------------|-----------------------|
| 1 | Phát triển chi nhánh Ngân hàng | 0,16 | Thị trấn Chợ Lách |
| 2 | Xây dựng siêu thị | 0,30 | Thị trấn Chợ Lách |
| 3 | Làng văn hóa du lịch An Hòa (Cồn Cái Gà) | 20,00 | Long Thới |
| 4 | Khu điều hành du lịch và trạm dừng chân - nghỉ dưỡng | 3,50 | Phú Sơn |
| 5 | Trung tâm thương mại Cây giống và Hoa kiểng Chợ Lách | 1,00 | Phú Sơn |
| 6 | Đất thương mại, dịch vụ xã Vĩnh Bình | 0,74 | Vĩnh Bình |
| 7 | Đất thương mại, dịch vụ xã Sơn Định | 1,17 | Sơn Định |
| 8 | Khu thương mại, dịch vụ trung tâm đô thị thị trấn Chợ Lách | 5,28 | Thị trấn Chợ Lách |
| 9 | Đất thương mại, dịch vụ xã Hòa Nghĩa | 2,00 | Hòa Nghĩa |
| 10 | Đất thương mại, dịch vụ xã Tân Thiềng | 0,98 | Tân Thiềng |
| 11 | Khu thương mại-dịch vụ- du lịch Vĩnh Thành | 2,45 | Vĩnh Thành |
| 12 | Đất thương mại, dịch vụ xã Vĩnh Hòa | 0,75 | Vĩnh Hòa |
| 13 | Đất thương mại, dịch vụ xã Phú Sơn | 0,45 | Phú Sơn |

| STT | Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|---|----------------|--|
| 14 | Đất thương mại, dịch vụ xã Hưng Khánh Trung B | 0,50 | Hưng Khánh Trung B |
| 15 | Đất thương mại, dịch vụ xã Phú Phụng | 0,87 | Phú Phụng |
| 16 | Đất thương mại, dịch vụ xã Long Thới | 0,98 | Long Thới |
| 17 | Quỹ đất thương mại dịch vụ phân tán ngoài khu trung tâm | 3,30 | Nằm rải rác theo các trục giao thông chính phù hợp với quy hoạch nông thôn mới |

Đồng thời giảm 0,11 ha do chuyển sang đất sông, ngòi, kênh, rạch.

Quỹ đất thương mại, dịch vụ được quy hoạch vị trí phân tán xen lẫn đất nông nghiệp theo nhu cầu của các tổ chức và hộ gia đình cá nhân, các vị trí ven các đường giao thông chính và không ảnh hưởng các công trình công cộng, các khu chức năng.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:* Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 28,00 ha, chiếm 0,48% đất phi nông nghiệp, tăng 11,84 ha so với năm 2020.

Để phục vụ nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh giai đoạn 2021 - 2030 của các xã, thị trấn toàn huyện. Diện tích tăng 12,01 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 11,88 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,13 ha để cho thuê nhà máy nước Phú Sơn, diện tích giảm 0,17 ha để chuyển sang đất an ninh.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:* Đến năm 2030, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 132,27 ha, chiếm 2,27% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 132,27 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối để sử dụng cho hoạt động khoáng sản là các mỏ cát trên địa bàn huyện để làm cơ sở cho thuê đất, thuê mặt nước phục vụ khai thác tại xã Sơn Định là 30,25 ha, thị trấn Chợ Lách là 102,02 ha.

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:* Để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành y tế, giáo dục - đào tạo, thể dục thể thao, văn hóa, giao thông, thủy lợi,... trên địa bàn huyện, diện tích đất phát triển hạ tầng xác định đến năm 2030 là 687,44 ha, chiếm 11,80% đất phi nông nghiệp, tăng 85,73 ha so với năm 2020.

Cụ thể:

+ *Đất giao thông:* Đến năm 2030 diện tích đất giao thông là 393,90 ha, chiếm 57,30% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 35,48 ha so với năm 2020. Biến động diện tích trong kỳ quy hoạch cụ thể như sau:

++ Điều chỉnh tăng 50,51 ha được chuyển từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 0,10 ha; Đất trồng cây lâu năm 45,72 ha; Đất nông nghiệp khác 0,04 ha; Đất ở tại nông thôn 4,65 ha, để thực hiện các công trình:

| STT | Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-------------------|---|----------------|--|
| 1 | Cầu Đình Khao (từ Bến Tre đi Vĩnh Long) | 5,96 | Vĩnh Bình, Phú Phụng |
| 2 | Cầu Tân Phú | 5,00 | Hòa Nghĩa |
| 3 ^(*) | Danh mục Dự án đầu tư xây dựng các cầu dân sinh trên địa bàn các huyện Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam, Châu Thành, Thạnh Phú, Giồng Trôm và Ba Tri, tỉnh Bến Tre thuộc Hợp phần cầu - Dự án LRAMP (Hạng mục Cầu Cây Da) | 0,0005 | Hung Khánh Trung B |
| 4 ^(**) | Dự án Đầu tư XD cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển vùng cây ăn trái khu vực xã Sơn Định- Vĩnh Bình-Phú Phụng (ĐH.31) | 4,56 | Sơn Định, Vĩnh Bình, Phú Phụng |
| 5 | Bến du lịch tại Cái Môn | 0,10 | Vĩnh Thành |
| 6 | Bến du lịch tại Vĩnh Bình | 0,10 | Vĩnh Bình |
| 7 | Bến hành khách - hàng hóa tại Long Thới. | 0,10 | Long Thới |
| 8 | Bến hành khách - hàng hóa tại Phú Phụng | 0,10 | Phú Phụng |
| 9 | Đầu tư xây dựng bến thủy loại 1 tại đầu kênh Chợ Lách (sông Tiền). | 0,50 | Thị trấn Chợ Lách |
| 10 | Đầu tư xây dựng mới bến hành khách tại thị trấn Chợ Lách | 0,25 | Thị trấn Chợ Lách |
| 11 | Đường huyện 32 (Tuyến QL 57-phà Thới Lộc) | 0,50 | Sơn Định |
| 12 | Đường tỉnh dự kiến 06 (ĐT.DK.06), quy mô cấp III đồng bằng (Huyện Chợ Lách) - ĐH41 | 8,67 | Thị trấn Chợ Lách, Hòa Nghĩa, Tân Thiềng, Hung Khánh Trung B |
| 13 | Nâng cấp bến phà An Phước (ĐH.38) | 0,10 | Hòa Nghĩa |
| 14 | Nâng cấp tuyến ĐH.34 | 1,44 | Long Thới, Phú Sơn |
| 15 | Nâng cấp tuyến ĐH.35 | 1,28 | Phú Sơn, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thành |
| 16 | Nâng cấp tuyến ĐH.36 | 0,96 | Tân Thiềng, Long Thới |
| 17 | Nâng cấp tuyến ĐH.37 | 0,54 | Vĩnh Thành, Long Thới |

| STT | Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|--|----------------|-----------------------------------|
| 18 | Tuyến ĐHDK.22 | 1,22 | Vĩnh Bình, Phú Phụng |
| 19 | Tuyến ĐHDK.23 | 1,65 | Thị trấn CL, Hòa Nghĩa, Long Thới |
| 20 | Tuyến ĐHDK.24 | 1,24 | Vĩnh Bình, Sơn Định |
| 21 | Tuyến ĐHDK.25 | 1,38 | Long Thới, Phú Sơn |
| 22 | Tuyến ĐHDK.26 | 2,66 | Phú Sơn, Vĩnh Hòa |
| 23 | Xây dựng tuyến ĐH.38 | 0,90 | Long Thới, Hòa Nghĩa |
| 24 | Dự trữ đất giao thông để nâng cấp, mở rộng các tuyến đường xã, nông thôn mới | 11,30 | Các xã |

(*): Công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

(**): Công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, 2022.

++ Điều chỉnh giảm 15,03 ha để chuyển sang đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối để thực hiện Dự án Phát triển các hành lang đường thủy và logistics khu vực phía Nam (huyện Chợ Lách).

+ *Đất thủy lợi*: Đến năm 2030, diện tích đất thủy lợi là 174,00 ha, chiếm 25,31% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 30,23 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây lâu năm 26,18 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4,05 ha, để thực hiện các công trình, dự án:

| STT | Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|------|--|----------------|--|
| 1(*) | Hạ tầng thiết yếu hỗ trợ và phát triển vùng cây ăn trái hoa kiểng khu vực Mỏ Cày Bắc và huyện Chợ Lách | 9,99 | Mỏ Cày Bắc, Chợ Lách |
| 2(*) | Hoàn thiện hệ thống thủy lợi Bắc, Nam Bến Tre | 90,15 | Huyện Châu Thành, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc và Chợ Lách |
| 3 | Cống Vàm Xã | 0,16 | Hưng Khánh Trung B-Tân Thiêng |
| 4 | Cống Vàm Tắc | 0,08 | Hưng Khánh Trung B |
| 5 | Cống Cái Hàng- Nhà điều hành | 0,17 | Hưng Khánh Trung B |
| 6 | Cống Vàm Môn | 0,30 | Phú Sơn |
| 7 | Cống Mỹ Sơn | 0,05 | Phú Sơn |
| 8 | Cống Cây Sộp | 0,06 | Phú Sơn |
| 9 | Cống Cầu Quan | 0,14 | Long Thới |

| STT | Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|--|----------------|-----------------------|
| 10 | Cống Cái Gà | 0,14 | Long Thới |
| 11 | Cống Hòa An (Cống Đá) | 0,08 | Long Thới |
| 12 | Cống Cái Tre | 0,10 | Tân Thiêng |
| 13 | Cống Cái Sơn | 0,08 | Tân Thiêng |
| 14 | Cống Hưng Hòa | 0,08 | Hòa Nghĩa |
| 15 | Cống Sông Dọc | 0,08 | Hòa Nghĩa |
| 16 | Cống Kênh Lai Phụng | 0,08 | Hòa Nghĩa |
| 17 | Cống cầu Kênh 2/9 | 0,06 | Hòa Nghĩa |
| 18 | Cống Cầu Kênh Cũ | 0,08 | Thị trấn Chợ Lách |
| 19 | Cống Rạch Cái | 0,06 | Sơn Định |
| 20 | Cống Tám Sanh | 0,06 | Sơn Định |
| 21 | Cống Cái Ốt | 0,06 | Sơn Định |
| 22 | Cống Chang Cháng | 0,06 | Sơn Định |
| 23 | Cống Bình Sơn | 0,06 | Sơn Định |
| 24 | Cống 10 Thắng | 0,06 | Sơn Định |
| 25 | Cống Cái Kè | 0,06 | Sơn Định |
| 26 | Cống rạch Chùa Hòa Hưng | 0,04 | Vĩnh Bình |
| 27 | Cống rạch sau UBND xã | 0,04 | Vĩnh Bình |
| 28 | Cống rạch 6 Tài (Lò gạch) | 0,06 | Vĩnh Bình |
| 29 | Cống rạch Vong | 0,06 | Vĩnh Bình |
| 30 | Cống Bồn Sò | 0,14 | Vĩnh Bình |
| 31 | Cống Vàm Bà Kênh | 0,04 | Phú Phụng |
| 32 | Cống Bà Sanh | 0,04 | Phú Phụng |
| 33 | Cống Vàm Phú Phụng | 0,12 | Phú Phụng |
| 34 | Cống rạch Ba Sám | 0,04 | Phú Phụng |
| 35 | Cống Xã Kỹ | 0,06 | Phú Phụng |
| 36 | Đất dự trữ xây dựng hệ thống đê bao các xã | 27,43 | Các xã |

(*): Công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở y tế là 4,00 ha, chiếm 0,58% diện tích đất phát triển hạ tầng, diện tích đất cơ sở y tế tăng 0,69 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây lâu năm để mở rộng Trung tâm y tế huyện tại thị trấn Chợ Lách và bố trí quỹ đất tại xã Phú Phụng và Vĩnh Thành.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*: Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo là 41,00 ha, chiếm 5,96% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng

8,56 ha so với năm 2020. Biến động diện tích trong kỳ quy hoạch cụ thể như sau:

++ Điều chỉnh tăng 8,76 ha được lấy từ loại đất trồng cây lâu năm 8,57 ha; đất ở tại nông thôn 0,12 ha, đất ở đô thị 0,07 ha, để thực hiện các công trình:

| STT | Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|------------|---|-----------------------|------------------------------|
| 1 | Xây dựng trường THPT Phú Phụng | 2,00 | Phú Phụng |
| 2 | Quỹ đất mở rộng cơ sở giáo dục trên địa bàn xã Phú Phụng | 0,13 | Phú Phụng |
| 3 | Quỹ đất mở rộng cơ sở giáo dục trên địa bàn xã Sơn Định | 0,57 | Sơn Định |
| 4 | Mở rộng trường THPT Trần Văn Kiệt | 0,32 | Thị trấn Chợ Lách |
| 5 | Mở rộng trường Tiểu học thị trấn Chợ Lách | 0,65 | Thị trấn Chợ Lách |
| 6 | Quỹ đất mở rộng, xây mới cơ sở giáo dục trên địa bàn xã Hòa Nghĩa | 0,12 | Hòa Nghĩa |
| 7 | Giao đất trường Mầm non Hòa Nghĩa | 0,02 | Hòa Nghĩa |
| 8 | Giao đất trường Mầm non Tiểu học Hòa Nghĩa B | 0,11 | Hòa Nghĩa |
| 9 | Giao đất trường Mầm non Long Thới | 0,09 | Long Thới |
| 10 | Mở rộng trường Tiểu học Long Thới B | 0,08 | Long Thới |
| 11 | Giao đất trường Mầm non Long Thới | 0,20 | Long Thới |
| 12 | Giao đất trường THPT Võ Văn Kiệt | 2,35 | Long Thới |
| 13 | Quỹ đất mở rộng cơ sở giáo dục trên địa bàn xã Long Thới | 0,38 | Long Thới |
| 14 | Trung tâm GDNN-GDTX cơ sở 2 | 0,30 | Vĩnh Thành |
| 15 | Mở rộng trường THPT Trương Vĩnh Ký | 0,17 | Vĩnh Thành |
| 16 | Giao đất trường Mầm non Vĩnh Thành | 0,05 | Vĩnh Thành |
| 17 | Quỹ đất mở rộng cơ sở giáo dục trên địa bàn xã Tân Thiềng | 0,73 | Tân Thiềng |
| 18 | Giao đất trường Mầm non Tân Thiềng | 0,04 | Tân Thiềng |
| 19 | Giao đất trường Mầm non Tân Thiềng (Khung Quân Phong) | 0,20 | Tân Thiềng |
| 20 | Quỹ đất mở rộng cơ sở giáo dục trên địa bàn xã Vĩnh Hòa | 0,10 | Vĩnh Hòa |
| 21 | Quỹ đất mở rộng, xây mới cơ sở giáo dục trên địa bàn xã Phú Sơn | 1,14 | Phú Sơn |
| 22 | Quỹ đất mở rộng cơ sở giáo dục trên địa bàn xã HKT B | 1,36 | Hưng Khánh Trung B |

++ Điều chỉnh giảm 0,20 ha để chuyển sang các loại đất an ninh 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*: Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao là 13,00 ha, chiếm 1,89% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 4,62 ha so với năm 2020. Biến động diện tích trong kỳ quy hoạch cụ thể như sau:

++ Điều chỉnh tăng 6,95 ha được chuyển từ loại đất trồng cây lâu năm 6,85 ha; đất ở tại nông thôn 0,10 ha, quỹ đất để thực hiện các công trình, dự án:

| STT | Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|---|----------------|-----------------------|
| 1 | Đất dự trữ xây dựng cơ sở thể dục thể thao xã HKT B | 0,76 | Hung Khánh Trung B |
| 2 | Đất dự trữ xây dựng cơ sở thể dục thể thao xã Vĩnh Hòa | 0,36 | Vĩnh Hòa |
| 3 | Đất dự trữ xây dựng cơ sở thể dục thể thao xã Vĩnh Bình | 0,65 | Vĩnh Bình |
| 4 | Đất dự trữ xây dựng cơ sở thể dục thể thao TT Chợ Lách | 0,75 | Thị trấn Chợ Lách |
| 5 | Đất dự trữ xây dựng cơ sở thể dục thể thao xã Vĩnh Thành | 0,35 | Vĩnh Thành |
| 6 | Đất dự trữ xây dựng cơ sở thể dục thể thao xã Long Thới | 0,18 | Long Thới |
| 7 | Đất dự trữ xây dựng cơ sở thể dục thể thao xã Sơn Định | 0,65 | Sơn Định |
| 8 | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao xã Hòa Nghĩa (sân bóng mới) | 1,50 | Hòa Nghĩa |
| 9 | Đất dự trữ xây dựng cơ sở thể dục thể thao xã Phú Phụng | 0,75 | Phú Phụng |
| 10 | Đất dự trữ xây dựng cơ sở thể dục thể thao xã Phú Sơn | 1,00 | Phú Sơn |

++ Điều chỉnh giảm: 2,33 ha để chuyển sang đất an ninh 1,33 ha; đất thương mại, dịch vụ 1,00 ha.

+ *Đất công trình năng lượng*: Đến năm 2030, diện tích đất công trình năng lượng là 4,00 ha, chiếm tỷ lệ 0,58% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 1,64 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được chuyển từ đất cây lâu năm, để thực hiện các dự án:

| STT | Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|--|----------------|-----------------------|
| 1 | Tuyến trung thế 110KV/22KV (Sơn Quy - Thới Định) | 0,09 | Thị trấn Chợ Lách |
| 2 | Tuyến trung thế 110KV/22KV (Định Bình) | 0,05 | Hòa Nghĩa |
| 3 | Tuyến trung thế 110KV/22KV (Nhơn Phú- Long Hiệp) | 0,10 | Hòa Nghĩa |
| 4 | Tuyến trung thế 110KV/22KV (Long Vinh- Long Huê) | 0,20 | Long Thới |
| 5 | Tuyến trung thế 110KV/22KV (Long Quới) | 0,05 | Long Thới |
| 6 | Tuyến trung thế 110KV/22KV (Tân An - PS) | 0,05 | Long Thới |
| 7 | Tuyến trung thế 110KV/22KV (Tân An- QL57) | 0,05 | Long Thới |
| 8 | Tuyến trung thế 110KV/22KV (Tân Thạnh) | 0,05 | Long Thới |
| 9 | Tuyến trung thế 110KV/22KV (Lân Tây- Lân Bắc) | 0,25 | Phú Sơn |
| 10 | Tuyến trung thế 110KV/22KV (Phú Hiệp) | 0,08 | Phú Sơn |
| 11 | Tuyến trung thế 110KV/22KV (Bình Tây- Vĩnh Nam) | 0,14 | Vĩnh Thành |
| 12 | Tuyến trung thế 110KV/22KV (Bình Tây) | 0,08 | Vĩnh Thành |
| 13 | Tuyến trung thế 110KV/22KV (Thanh Yên) | 0,10 | Tân Thiềng |
| 14 | Tuyến trung thế 110KV/22KV (Trung Hiệp- NPT) | 0,18 | Hung Khánh Trung B |
| 15 | Tuyến trung thế 110KV/22KV (Phú Long) | 0,07 | Hung Khánh Trung B |
| 16 | Tuyến trung thế 110KV/22KV (Hòa Thọ- Hòa Phước) | 0,10 | Vĩnh Hòa |

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Đến năm 2030, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông là 1,87 ha, chiếm tỷ lệ 0,27% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 1,16 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây lâu năm để xây dựng các điểm Bưu điện văn hóa xã nhằm đảm bảo tiêu chí nông thôn mới tại các xã Phú Sơn, Hòa Nghĩa, Hung Khánh Trung B và hoàn chỉnh hệ thống phủ sóng trạm BTS các xã, thị trấn.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Đến năm 2030, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 0,75 ha, chiếm 0,11% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 0,03 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây lâu năm để mở rộng bãi rác thị trấn Chợ Lách.

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 18,86 ha, chiếm 2,74 % diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 0,11 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây lâu năm để giao đất cho cơ sở tôn giáo (Hộ đạo Phú Phụng).

+ *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Đến năm 2030, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 29,85 ha, chiếm 4,34% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 2,10 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được chuyển từ đất trồng cây lâu năm 1,99 ha, đất ở tại nông thôn 0,11 ha, để thực hiện công trình:

| STT | Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|----------------------|----------------|-----------------------|
| 1 | Nghĩa trang nhân dân | 2,00 | Hòa Nghĩa |
| 2 | Xây dựng nhà tang lễ | 0,10 | Thị trấn Chợ Lách |

+ *Đất chợ*: Đến năm 2030, diện tích đất chợ là 4,14 ha, chiếm 0,60% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 1,10 ha so với năm 2020. Diện tích tăng 1,10 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm để bố trí quỹ đất mở rộng, xây mới các chợ trên địa bàn huyện.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Đến năm 2030, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 4,42 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 2,68 ha so với năm 2020. Diện tích tăng 2,78 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm để bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu đất sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn các xã, thị trấn huyện Chợ Lách; đồng thời giảm 0,10 ha do chuyển sang đất trụ sở cơ quan.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 6,23 ha, chiếm 0,11% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 6,11 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây lâu năm để phân bổ diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng cho các khu trung tâm ở các xã và thị trấn.

- *Đất ở tại nông thôn*: Đến năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn là 708,93 ha, chiếm 12,17% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 22,71 ha so với năm 2020. Biến động diện tích trong kỳ quy hoạch cụ thể như sau:

+ Điều chỉnh tăng 147,15 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm, đáp ứng quỹ đất ở theo các định hướng quy hoạch phát triển đô thị đến năm 2030, các điểm dân cư theo Quy hoạch Vùng huyện Chợ Lách đến năm 2030, cụ thể phân bổ ở các xã như sau:

| STT | Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|------------------------------------|----------------|-----------------------|
| 1 | Đất ở tại đô thị Cái Môn | 18,55 | Vĩnh Thành |
| 2 | Điểm dân cư số 1 (ấp Vĩnh Chính) | 3,09 | Vĩnh Thành |
| 3 | Đất ở tại đô thị TT Phú Phụng | 8,01 | Phú Phụng |
| 4 | Điểm dân cư số 1 (ấp Cống) | 2,39 | Phú Phụng |
| 5 | Điểm dân cư số 2 (ấp Phụng Đức A) | 2,04 | Phú Phụng |
| 6 | Điểm dân cư trung tâm xã Vĩnh Bình | 3,42 | Vĩnh Bình |

| STT | Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|------------|--|-----------------------|------------------------------|
| 7 | Điểm dân cư số 1 (ấp Lộc Hiệp) | 2,38 | Vĩnh Bình |
| 8 | Điểm dân cư số 2 (ấp Hoà Thuận) | 1,25 | Vĩnh Bình |
| 9 | Điểm dân cư số 3 (ấp Hoà Thuận) | 1,13 | Vĩnh Bình |
| 10 | Điểm dân cư số 4 (ấp Phú Bình , Phú Đa) | 2,77 | Vĩnh Bình |
| 11 | Điểm dân cư trung tâm xã Sơn Định | 3,83 | Sơn Định |
| 12 | Điểm dân cư số 1 (ấp Thới Lộc) | 7,64 | Sơn Định |
| 13 | Điểm dân cư trung tâm xã Hòa Nghĩa | 4,04 | Hòa Nghĩa |
| 14 | Khu tái định cư Hòa Nghĩa | 1,45 | Hòa Nghĩa |
| 15 | Điểm dân cư Bình An | 3,09 | Hòa Nghĩa |
| 16 | Điểm dân cư trung tâm xã Tân Thiềng | 3,83 | Tân Thiềng |
| 17 | Điểm dân cư số 1 (ấp Thanh Tịnh) | 2,80 | Tân Thiềng |
| 18 | Khu tái định cư Tân Thiềng | 1,55 | Tân Thiềng |
| 19 | Điểm dân cư trung tâm xã Long Thới | 4,94 | Long Thới |
| 20 | Điểm dân cư số 1 (ấp Long Huê, Long Vinh) | 2,96 | Long Thới |
| 21 | Điểm dân cư số 2 (ấp Long Hòa) | 2,25 | Long Thới |
| 22 | Điểm dân cư số 3 (ấp Tân An) | 2,25 | Long Thới |
| 23 | Điểm dân cư trung tâm xã Phú Sơn | 3,47 | Phú Sơn |
| 24 | Điểm dân cư trung tâm xã Vĩnh Hòa | 2,35 | Vĩnh Hòa |
| 25 | Điểm dân cư số 1 (ấp Hòa Lộc) | 2,49 | Vĩnh Hòa |
| 26 | Điểm dân cư trung tâm xã Hưng Khánh Trung B | 3,04 | Hưng Khánh Trung B |
| 27 | Điểm dân cư nông thôn số 1 (ấp Phú Long, Phú Hưng) | 3,32 | Hưng Khánh Trung B |
| 28 | Đất ở tại nông thôn xã Phú Phụng | 6,46 | Phú Phụng |
| 29 | Đất ở tại nông thôn xã Vĩnh Bình | 3,72 | Vĩnh Bình |
| 30 | Đất ở tại nông thôn xã Sơn Định | 3,58 | Sơn Định |
| 31 | Đất ở tại nông thôn xã Hòa Nghĩa | 4,05 | Hòa Nghĩa |
| 32 | Đất ở tại nông thôn xã Tân Thiềng | 4,42 | Tân Thiềng |
| 33 | Đất ở tại nông thôn xã Long Thới | 6,13 | Long Thới |
| 34 | Đất ở tại nông thôn xã Phú Sơn | 5,51 | Phú Sơn |
| 35 | Đất ở tại nông thôn xã Vĩnh Hòa | 3,81 | Vĩnh Hòa |
| 36 | Đất ở tại nông thôn xã Vĩnh Thành | 5,43 | Vĩnh Thành |
| 37 | Đất ở tại nông thôn xã HKT B | 3,71 | Hưng Khánh Trung B |

+ Điều chỉnh giảm 124,44 ha để chuyển sang các loại đất: đất nông nghiệp khác 0,09 ha; đất quốc phòng 0,09 ha; đất giao thông 4,65 ha; đất giáo dục 0,12

ha; đất thể dục thể thao 0,10 ha; đất nghĩa địa 0,11 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,24 ha và 118,04 ha đất ở tại đô thị.

Diện tích đất ở tại nông thôn giảm 118,04 ha để chuyển sang đất ở tại đô thị do giai đoạn đến năm 2030 thành lập thị trấn Vĩnh Thành.

Để giải quyết nhu cầu đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân tại các xã, diện tích các khu đất ở tại nông thôn được quy hoạch phân tán, vị trí linh hoạt xen lẫn đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản theo nhu cầu của các tổ chức và hộ gia đình cá nhân, không xác định vị trí cụ thể; Các vị trí ven các đường giao thông nằm ngoài quy hoạch đất phi nông nghiệp và không ảnh hưởng đến các công trình công cộng được phép chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất ở kết hợp thương mại, dịch vụ để không ảnh hưởng đến các hoạt động kinh doanh của người dân (sau khi được thẩm định, thẩm tra).

- *Đất ở tại đô thị:* Đến năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị là 231,00 ha, chiếm 3,96 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 183,07 ha so với năm 2020. Biến động diện tích trong kỳ quy hoạch cụ thể như sau:

+ Điều chỉnh tăng 185,46 ha được chuyển từ đất ở tại nông thôn 118,04 ha của xã Vĩnh Thành và 67,42 ha đất trồng cây lâu năm để chuyển mục đích sử dụng theo yêu cầu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị trấn và thực hiện các công trình dự án:

| STT | Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|---|----------------|---|
| 1 | Khu đô thị mới Bình an (diện tích đất ở) | 15,66 | Thị trấn Chợ Lách |
| 2 | Đất ở tại đô thị TT Chợ Lách (khu trung tâm) | 49,26 | Thị trấn Chợ Lách |
| 3 | Khu đất ở đô thị phân tán ngoài khu trung tâm | 3,00 | Nằm rải rác xen lẫn đất nông nghiệp ven các trục giao thông, khu dân cư khu vực thị trấn chợ Lách |

+ Điều chỉnh giảm 2,39 ha để chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,33 ha, đất giáo dục 0,07 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,99 ha.

Diện tích đất ở tại đô thị tăng 118,04 ha nhận từ đất ở tại nông thôn do giai đoạn đến năm 2030 thành lập thị trấn Vĩnh Thành

Để giải quyết nhu cầu đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân tại các xã, diện tích các khu đất ở tại đô thị được quy hoạch phân tán, vị trí linh hoạt xen lẫn đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản theo nhu cầu của các tổ chức và hộ gia đình cá nhân, không xác định vị trí cụ thể; Các vị trí ven các đường giao thông nằm ngoài quy hoạch đất phi nông nghiệp và không

ảnh hưởng đến các công trình công cộng được phép chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất ở kết hợp thương mại, dịch vụ để không ảnh hưởng đến các hoạt động kinh doanh của người dân (sau khi được thẩm định, thẩm tra).

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở cơ quan là 11,43 ha, chiếm 0,20 % đất phi nông nghiệp, giảm 1,82 ha so với năm 2020. Biến động diện tích trong kỳ quy hoạch cụ thể như sau:

+ Điều chỉnh tăng 0,61 ha để thực hiện xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự tại các xã, tuy nhiên có 0,61 ha được chuyển từ các loại đất: Đất trồng cây lâu năm 0,41 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,10 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,10 ha, còn lại 0,49 ha là diện tích hiện trạng đất xây dựng trụ sở cơ quan.

+ Điều chỉnh giảm 2,43 ha để chuyển sang các loại đất: Đất an ninh 0,64 ha; Đất thương mại - dịch vụ 0,46 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,13 ha; đất công trình bưu chính, viễn thông 0,01 ha; đất thủy lợi 1,19 ha.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:* Đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,42 ha, chiếm 0,01% đất phi nông nghiệp, giảm 0,02 ha so với năm 2020. Diện tích giảm chuyển sang đất an ninh.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* Đến năm 2030, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, toàn huyện là 3.927,93 ha, chiếm 67,41% đất phi nông nghiệp, giảm 124,48 ha so với năm 2020. Biến động diện tích trong kỳ quy hoạch cụ thể như sau:

+ Điều chỉnh tăng 25,85 ha được chuyển từ: Đất trồng cây hàng năm khác 0,01 ha; Đất trồng cây lâu năm 6,28 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,11 ha; Đất giao thông 15,03 ha; Đất ở tại nông thôn 1,24 ha; Đất ở tại đô thị 1,99 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,19 ha để thực hiện Dự án Phát triển các hành lang đường thủy và logistics khu vực phía Nam (huyện Chợ Lách).

+ Điều chỉnh giảm 150,33 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 13,91 ha, đất an ninh 0,10 ha, đất thủy lợi 4,05 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 132,27 ha là các mỏ cát trên địa bàn huyện để làm cơ sở cho thuê đất, thuê mặt nước phục vụ khai thác.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Đất đô thị

Phát triển đô thị gắn với hệ thống đô thị quốc gia, phù hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tạo động lực tăng trưởng kinh tế của vùng và địa phương; đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu lao động, phân bố dân cư giữa các khu vực đô thị và nông thôn; đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự và an toàn xã hội; đảm bảo sử dụng hiệu quả quỹ đất xây dựng và bền vững trong phát triển;

gắn với xây dựng đơn vị hành chính đô thị, hướng đến mô hình quản lý đô thị thông minh, đảm bảo tinh gọn bộ máy chính quyền đô thị.

Giai đoạn 2021-2030 huyện Chợ Lách tiếp tục thực hiện Quy hoạch đô thị thị trấn Chợ Lách, Quy hoạch đô thị thị trấn Vĩnh Thành, Quy hoạch đô thị thị trấn Phú Phụng với mục tiêu nâng cao chất lượng quy hoạch đô thị, đảm bảo tầm nhìn dài hạn và theo hướng đô thị xanh và văn minh, thích ứng biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh tốc độ đô thị hóa, phát triển các đô thị trung tâm, các điểm dân cư nông thôn tập trung. Huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng phát triển đô thị, đảm bảo nâng cao chất lượng, diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng hiện đại, văn minh, phát triển bền vững, giữ gìn những giá trị, bản sắc văn hóa của mỗi đô thị, đảm bảo hài hòa lợi ích của dân cư đô thị. Tạo ra cơ sở pháp lý để xây dựng đồng bộ đơn vị hành chính, bộ máy chính quyền đô thị; đảm bảo quản lý và điều hành việc phát triển hệ thống đô thị chủ động, thống nhất. Theo đó:

- Tỷ lệ đô thị hóa: Giai đoạn đến năm 2025 đạt 27 - 30%; giai đoạn đến năm 2030 đạt 45 - 50%.

- Nâng cấp đô thị: Giai đoạn: 2020 - 2025 Hoàn thành công nhận đô thị loại V xã Phú Phụng, huyện Chợ Lách; tập trung triển khai xây dựng các tiêu chuẩn đô thị loại IV thị trấn Chợ Lách đảm bảo cơ bản đạt trên 70% tiêu chuẩn theo quy định; giai đoạn 2026 – 2030 công nhận đô thị loại IV thị trấn Chợ Lách.

- Phát triển đơn vị hành chính đô thị: Giai đoạn 2020 - 2025 thành lập mới thị trấn Vĩnh Thành thuộc huyện Chợ Lách.

Năm 2020, đất đô thị có diện tích là 810,18 ha, không biến động so với năm 2015. Quy hoạch đến năm 2030 là 2.423,82 ha tăng 1.613,64 ha so với hiện trạng năm 2020.

2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm)

Nông nghiệp là thế mạnh của huyện Chợ Lách, phát triển nông nghiệp gắn với phát triển kinh tế, cụ thể như sau:

- Xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái và các quy hoạch phát triển ngành hàng, sản phẩm chủ lực. Tái cơ cấu nông nghiệp Chợ Lách theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Phát triển mạnh mẽ sản xuất nông nghiệp hàng hóa, khai thác tối ưu lợi thế vùng và sản phẩm nông sản chủ lực của huyện.

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ. Xây dựng huyện Chợ Lách trở thành Trung tâm cây giống Quốc gia; tiếp tục nâng cấp chuỗi giá trị nông sản, tổ chức sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; phát huy tốt vai trò dịch vụ nông nghiệp. Đẩy nhanh tốc độ tăng về giá trị sản xuất; mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng an toàn và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp, tạo bước đột phá trong nông nghiệp. Quản lý, nâng cao chất lượng giống cây trồng. Đến năm 2025 giá trị sản xuất bình

quân ngành trồng trọt đạt 500 triệu đồng/ha. Xây dựng các mô hình dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp trong cung cấp, trồng, chăm sóc bảo quản vườn cây ăn trái, hoa kiểng, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường góp phần tạo việc làm và thu nhập cho người dân. Triển khai dự án thủy lợi Chợ Lách khi được phê duyệt, các dự án đê, kè, thủy lợi đầu mối ngăn mặn, trữ ngọt phục vụ sản xuất và dân sinh trong điều kiện biến đổi khí hậu (Dự án JICA 3); khuyến khích và nhân rộng mô hình trữ nước mưa - nước ngọt, tưới tiết kiệm nước; đẩy mạnh xã hội hóa lĩnh vực cung cấp nước sạch. Tận dụng và sử dụng có hiệu quả diện tích ngoài đê bao để có giải pháp phù hợp với điều kiện sản xuất xâm nhập mặn.

Đến năm 2030, diện tích khu sản xuất nông nghiệp được xác định là 8.703,40 ha, chủ yếu là diện tích đất trồng cây lâu năm, chiếm 78,56 % diện tích tự nhiên toàn huyện.

2.3.3. Khu du lịch

Định hướng đến năm 2030, du lịch trên địa bàn vùng huyện chủ yếu tập trung vào các thể mạnh: cảnh quan đa dạng ven sông và các cồn, cảnh quan sinh thái miệt vườn, các di tích lịch sử văn hóa, làng hoa kiểng, diện tích phân bố được khoanh định tại các xã như sau:

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích phân bố (ha) | Định hướng phát triển du lịch |
|-----|-------------------|------------------------|---|
| 1 | Xã Phú Phụng | 116,54 | - Không gian cảnh quan ven sông và các cồn: Vĩnh Bình, Long Thới, Tân Thiềng, Sơn Định, Hòa Nghĩa. - Không gian sinh thái miệt vườn: Làng văn hóa du lịch (Vĩnh Thành, Vĩnh Hòa, Phú Sơn, Long Thới); làng nghề cây giống, hoa kiểng kết hợp với du lịch tại các xã: Vĩnh Thành, Phú Sơn, Vĩnh Hòa, Hưng Khánh Trung B, Tân Thiềng, Long Thới. - Không gian di tích lịch sử văn hóa: bia lưu niệm Chi bộ đầu tiên (xã Phú Phụng), các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng dân gian trên địa bàn huyện. - Du lịch kết hợp thương mại, dịch vụ tại trung tâm các xã và thị trấn Chợ Lách. |
| 2 | Xã Vĩnh Bình | 458,93 | |
| 3 | Xã Sơn Định | 44,79 | |
| 4 | Thị trấn Chợ Lách | 50,21 | |
| 5 | Xã Hòa Nghĩa | 81,53 | |
| 6 | Xã Tân Thiềng | 168,00 | |
| 7 | Xã Long Thới | 257,00 | |
| 8 | Xã Vĩnh Thành | 278,00 | |
| 9 | Xã Vĩnh Hòa | 121,00 | |
| 10 | Xã Phú Sơn | 183,00 | |

Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng năm 2025 và kinh tế mũi nhọn năm 2030, góp phần cho sự phát triển kinh tế của huyện. Triển khai thực hiện hoàn thành Đề án Làng Văn hóa du lịch Chợ Lách, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2021 và định hướng đến năm 2025 được Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre vừa phê duyệt. Trước hết, tập trung thực hiện quyết liệt Làng Văn hóa du lịch Chợ Lách tại 4 ấp thuộc 4 xã trên địa bàn huyện Chợ Lách là:

Vĩnh Nam (Vĩnh Thành), Đông Kinh (Vĩnh Hòa), Lân Đông (Phú Sơn) và An Hòa (Long Thới). Đến năm 2025, xây dựng thành công “Làng văn hóa du lịch Chợ Lách” và đưa ngành du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn vào năm 2030, góp phần cho sự phát triển kinh tế của huyện.

2.3.4. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Cụ thể hóa các mục tiêu, quan điểm chỉ đạo, nhiệm vụ giải pháp thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp chủ lực, lực lượng doanh nghiệp của tỉnh giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn huyện; thúc đẩy phát triển mạnh mẽ kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo phát triển nhanh và bền vững của huyện.

Khai thác và phát huy tiềm năng, lợi thế của huyện đồng bộ, hợp lý, đa dạng hóa các hình thức phát triển ngành công nghiệp chủ lực, lực lượng doanh nghiệp phù hợp thực tiễn của địa phương.

Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy đảng, chính quyền, phát huy vai trò của Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và sự năng động, sáng tạo của người dân, doanh nghiệp tham gia hoàn thiện, thực thi và giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của huyện.

Ngày 22 tháng 11 năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành quyết định số 2691/QĐ-UBND về việc thành lập cụm công nghiệp Sơn Quy huyện Chợ Lách tỉnh Bến Tre.

Cụm công nghiệp Sơn Quy nằm ở phía Đông Bắc của thị trấn, giáp với đường huyện 31, nằm gần sông Hàm Luông và sông Tiền, thuận lợi cả giao thông đường bộ và giao thông đường thủy. Đến năm 2030, cụm công nghiệp Sơn Quy hình thành sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế của huyện, giải quyết vấn đề công ăn việc làm cho người dân trong huyện.

*** Giai đoạn 2021- 2025**

Củng cố và phát triển các giống cây ăn trái đặc sản của huyện và vùng nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp sơ chế, bảo quản sau thu hoạch và chế biến trái cây.

Đảm bảo cung cấp đủ năng lượng cho nhu cầu sinh hoạt, sản xuất của người dân, đáp ứng cho các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Phát triển đồng bộ lưới điện phân phối trên địa bàn đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Phát triển thêm khoảng 30 doanh nghiệp mới. Kéo giảm tỷ lệ doanh nghiệp quy mô nhỏ, siêu nhỏ đến năm 2025 còn khoảng 70% số lượng doanh nghiệp đang hoạt động; hình thành các nhóm doanh nghiệp dẫn đầu trong các lĩnh vực, sản phẩm như: Sơ chế, bảo quản và chế biến các sản phẩm từ cây ăn trái, giống, công nghiệp phụ trợ, dịch vụ du lịch, dịch vụ logistic.

*** Đến năm 2030**

Đưa vào hoạt động cụm công nghiệp Sơn Quy, thị trấn Chợ Lách với quy mô 20,00 ha, chiếm 0,34% đất phi nông nghiệp, chiếm 0,11% đất tự nhiên. Toàn bộ diện tích được chuyển từ đất trồng cây lâu năm 19,67 ha, đất ở tại đô thị 0,33 ha. Ưu tiên các dự án đầu tư vào cụm công nghiệp trên lĩnh vực sơ chế, bảo quản và chế biến trái cây.

Đảm bảo cung cấp đủ năng lượng cho nhu cầu sinh hoạt, sản xuất của người dân, đáp ứng cho các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Phát triển mạnh lực lượng doanh nghiệp quy mô vừa, đảm bảo cân đối trên các ngành, lĩnh vực, sản phẩm có lợi thế của huyện có doanh nghiệp mạnh dẫn đầu phát triển chuỗi giá trị; tỷ lệ doanh nghiệp quy mô nhỏ, siêu nhỏ còn khoảng 50% số lượng doanh nghiệp đang hoạt động.

2.3.5. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Hệ thống đô thị phát triển theo trục hành lang kinh tế đô thị là QL 57 và hệ thống đường tỉnh phát triển trong tương lai, bảo đảm phát triển cân bằng và bền vững. Các vùng đô thị huyện Chợ Lách phân bố từ Đông sang Tây gồm:

- Phát triển không gian đô thị vùng trung tâm: không gian vùng đô thị thị trấn Chợ Lách với diện tích 147,00 ha là trung tâm tổng hợp về kinh tế, hành chính, văn hóa, giáo dục – đào tạo, du lịch, dịch vụ có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện, vừa là đô thị hạt nhân của vùng trung tâm, với trung tâm xã Sơn Định ở phía Tây và Hòa Nghĩa ở phía Đông Nam là vệ tinh.

- Không gian vùng đô thị phía Đông Nam: không gian vùng đô thị Vĩnh Thành với diện tích 148,00 ha là vùng đô thị động lực phía Đông Nam, trung tâm xã Long Thới là vệ tinh của vùng đô thị phía Đông Nam.

- Không gian vùng đô thị phía Tây: không gian vùng đô thị Phú Phụng với diện tích 105,00 ha là vùng đô thị động lực phía Tây, trung tâm xã Vĩnh Bình là vệ tinh của vùng đô thị phía Tây.

Ngoài ra, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có chủ trương lập phương án quy hoạch đề xuất dự án kêu gọi đầu tư Khu đô thị mới Bình An, thị trấn Chợ Lách (Tại Công văn 2313/UBND-TCĐT ngày 29 tháng 4 năm 2021) và Nghị quyết số 07/NQ-HĐND Về việc thông qua chủ trương đề xuất Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Bình An, thị trấn Chợ Lách, gồm các nội dung chính như sau:

- Tên gọi: Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Bình An, thị trấn Chợ Lách.
- Địa điểm: thị trấn Chợ Lách, huyện Chợ Lách.
- Quy mô dự án: 22,02 ha.

2.3.6. Khu thương mại - dịch vụ

Hệ thống thương mại trên địa bàn huyện bao gồm các trung tâm thương mại,

dịch vụ tại thị trấn Chợ Lách, đô thị tại trung tâm các xã, siêu thị, phố thương mại, các hiệu buôn sỉ, các cửa hàng chuyên, chợ các loại và các cơ sở dịch vụ thuộc mọi thành phần kinh tế, đảm nhiệm chức năng tiêu thụ sản phẩm và cung ứng vật tư sản xuất – vật tư xây dựng và hàng tiêu dùng cho toàn huyện, một số xã của các huyện lân cận.

Đa dạng hóa các loại hình thương mại, dịch vụ; phát triển du lịch thành một trong những ngành kinh tế quan trọng; quản lý tất thu chi ngân sách. Xây dựng đạt 01 đô thị loại IV và 02 đô thị loại V. Thu hút đầu tư phát triển mạnh các loại dịch vụ đi đôi với việc nâng cao chất lượng sản phẩm để có các dịch vụ chất lượng cao. Khuyến khích phát triển thương mại tư nhân, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chợ nông thôn, trung tâm thị trấn, nhằm phục vụ tốt nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của nhân dân.

Đến năm 2030, diện tích khu thương mại - dịch vụ là 48,23 ha, chiếm 0,83% đất phi nông nghiệp, chủ yếu là diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bố ở các xã, thị trấn. Gồm các công trình, dự án như:

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm |
|-----|---|--|
| 1 | Dự án khu thương mại - dịch vụ xã Phú Phụng | Xã Phú Phụng |
| 2 | Dự án khu thương mại - dịch vụ xã Sơn Định | Xã Sơn Định |
| 3 | Dự án khu thương mại - dịch vụ xã Tân Thiềng | Xã Tân Thiềng |
| 4 | Dự án khu thương mại - dịch vụ - du lịch xã Long Thới | Xã Long Thới |
| 5 | Dự án khu du lịch cồn Phú Đa, Phú Bình (du lịch kết hợp thương mại, dịch vụ) | Xã Vĩnh Bình |
| 6 | Dự án làng hoa kiểng kết hợp du lịch Vĩnh Thành (du lịch kết hợp thương mại, dịch vụ) | Xã Vĩnh Thành |
| 7 | Quy hoạch trung tâm thị trấn đô thị loại IV (khu đô thị kết hợp thương mại, dịch vụ) | Thị trấn Chợ Lách |
| 8 | Quy hoạch xã đô thị loại V (khu đô thị kết hợp thương mại, dịch vụ) | Phú Phụng |
| 9 | Quy hoạch xã đô thị loại V (khu đô thị kết hợp thương mại – dịch vụ) | Vĩnh Thành |
| 10 | Làng Văn hóa du lịch huyện Chợ Lách (du lịch kết hợp thương mại, dịch vụ) | ấp Vĩnh Nam (xã Vĩnh Thành); ấp Đông Kinh (xã Vĩnh Hòa); ấp Lân Đông (xã Phú Sơn) và ấp An Hòa (xã Long Thới) |

2.3.7. Khu dân cư nông thôn

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Chợ Lách, hệ thống dân cư ở các xã trong vùng huyện phát triển gồm hai dạng:

- Phân tán: theo tập quán, có tính chất tự cung, tự cấp, dân cư hình thành phân tán chủ yếu theo thổ canh hoặc phát triển hai bên các trục đường giao thông. Lao động của dân cư phân tán chủ yếu là lao động nông nghiệp.

- Tập trung: theo điều kiện thuận lợi về hạ tầng (xã hội, kỹ thuật), có một bộ phận sẽ hình thành tập trung thành điểm. Dự báo dân cư cho các điểm dân cư có tính chất tập trung được xác định theo thành phần lao động, chủ yếu là lao động phi nông nghiệp.

Ngoài điểm dân cư tập trung lớn là trung tâm xã, căn cứ theo các điều kiện thuận lợi của từng khu vực sẽ định hướng quy hoạch cải tạo và xây dựng mở rộng các điểm dân cư cho một hoặc nhiều ấp. Các điểm dân cư tổ chức tại các vị trí gần đầu mối giao thông để thuận lợi phục vụ dân cư phân tán, thuận tiện bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

Diện tích tính phân bố 1.500,00 ha khu dân cư nông thôn toàn huyện là các điểm dân cư nông thôn tập trung trên địa bàn vùng huyện Chợ Lách đến năm 2030 theo bảng sau:

| Số TT | Đô thị Điểm dân cư nông thôn tập trung | Giai đoạn đến năm 2025 | | Giai đoạn đến năm 2030 | |
|----------|---|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| | | Loại đô thị | Diện tích (Ha) | Loại đô thị | Diện tích (Ha) |
| | I- Hệ thống đô thị | | 1.000 | | 1.063 |
| 1 | Thị trấn Chợ Lách | V | 810,00 | IV | 810,00 |
| 2 | Trung tâm xã Vĩnh Thành | V | 100,00 | V | 148,00 |
| 3 | Trung tâm xã Phú Phụng | V | 90,00 | V | 105,00 |
| | II- Hệ thống điểm dân cư nông thôn tập trung | | 327,54 | | 344,24 |
| 1 | Xã Phú Phụng | | | | |
| | - Trung tâm xã | | - | | - |
| | - Điểm dân cư tập trung | | 7,36 | | 7,73 |
| 2 | Xã Sơn Định | | | | |
| | - Trung tâm xã | ĐT vệ tinh | 26,28 | ĐT vệ tinh | 27,62 |
| | - Điểm dân cư tập trung | | 14,71 | | 15,46 |
| 3 | Xã Vĩnh Bình | | | | |
| | - Trung tâm xã | | 21,02 | | 22,09 |
| | - Điểm dân cư tập trung | | 18,70 | | 19,65 |
| 4 | Xã Hòa Nghĩa | | | | |
| | - Trung tâm xã | | 29,53 | | 31,04 |
| | - Điểm dân cư tập trung | | 15,29 | | 16,07 |
| 5 | Xã Long Thới | | | | |
| | - Trung tâm xã | ĐT vệ tinh | 39,52 | ĐT vệ tinh | 41,53 |
| | - Điểm dân cư tập trung | | 19,86 | | 20,88 |
| 6 | Xã Phú Sơn | | | | |

| Số TT | Đô thị Điểm dân cư nông thôn tập trung | Giai đoạn đến năm 2025 | | Giai đoạn đến năm 2030 | |
|-----------|---|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| | | Loại đô thị | Diện tích (Ha) | Loại đô thị | Diện tích (Ha) |
| | - Trung tâm xã | | 26,28 | | 27,62 |
| | - Điểm dân cư tập trung | | - | | - |
| 7 | Xã Tân Thiềng | | | | |
| | - Trung tâm xã | | 25,22 | | 26,51 |
| | - Điểm dân cư tập trung | | 14,92 | | 15,69 |
| 8 | Xã Vĩnh Thành | | | | |
| | - Trung tâm xã | | - | | - |
| | - Điểm dân cư tập trung | | 17,87 | | 18,78 |
| 9 | Xã Vĩnh Hòa | | | | |
| | - Trung tâm xã | | 16,82 | | 17,67 |
| | - Điểm dân cư tập trung | | 6,62 | | 6,96 |
| 10 | Xã Hưng Khánh Trung B | | | | |
| | - Trung tâm xã | | 18,71 | | 19,66 |
| | - Điểm dân cư tập trung | | 8,83 | | 9,28 |

Thời kỳ quy hoạch sử dụng đất 2021 - 2030, huyện Chợ Lách đang củng cố, nâng cao các tiêu chí xã, huyện nông thôn mới nâng cao, ấp nông thôn kiểu mẫu. Nhìn chung, các cụm, điểm dân cư nông thôn trên địa bàn huyện đều có quy mô vừa và nhỏ, phân bố đều và rộng khắp trên địa bàn các xã, chủ yếu tập trung theo hướng điểm, dải, chuỗi theo trục giao thông quốc lộ, tỉnh lộ và huyện lộ.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Chợ Lách, các chỉ tiêu sử dụng đất các cấp, các ngành là phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030. Qua đó, xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, làm cơ sở pháp lý của việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, tăng nguồn thu từ đất, đặc biệt là chuyển từ các nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp và đất ở. Bên cạnh đó, việc xác định khả năng thực hiện công trình có thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 sẽ giúp địa phương tính toán, xây dựng được phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Qua phương án quy hoạch sử dụng đất, giá trị sử dụng đất được nâng lên, thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thị trường bất động sản, thị trường lao động, tạo ra nguồn vốn, nguồn lực vô cùng quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Phương án quy hoạch

đã tạo ra quỹ đất công nghiệp, sản xuất kinh doanh, dịch vụ và du lịch, đất ở đô thị và nông thôn.

- Phương án quy hoạch đảm bảo tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm; tốc độ tăng trưởng của từng khu vực và góp phần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng thương mại - dịch vụ - du lịch, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; góp phần gia tăng thu nhập bình quân đầu người.

Với các hình thức du lịch sinh thái du lịch cộng đồng có thể nhân đôi thu nhập từ việc sử dụng đất với mục đích kết hợp này đồng thời có thể đẩy nhanh thu nhập cho các ngành, lĩnh vực có liên quan như thương mại - dịch vụ.

Việc đầu tư xây dựng, phát triển cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, tăng dần tỉ trọng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Trong Phương án quy hoạch sử dụng đất, diện tích đất nông nghiệp chủ yếu là đất trồng cây lâu năm, trong những năm tới tiếp tục giảm do việc đầu tư các công trình hạ tầng, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn. Mặc khác, diện tích đất trồng lúa trên địa bàn huyện không còn, diện tích đất trồng cây lâu năm 8.703,40 ha. Tuy nhiên để đảm bảo an ninh lương thực cần phải nâng cao sử dụng đất các loại đất còn lại tạo điều kiện nâng cao thu nhập và đời sống của nông dân, đồng thời tạo liên kết trong sản xuất lương thực với các huyện và khu vực lân cận. Đồng thời, do hệ thống giao thông đã được đầu tư khá hoàn thiện, kết nối với các miền đồng bằng sông Cửu Long, nên vấn đề đảm bảo an ninh lương thực cho người dân được đảm bảo. Do đó, việc không còn diện tích đất trồng lúa của huyện Chợ Lách không ảnh hưởng đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực quốc gia nói chung và của tỉnh nói riêng.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Việc thu hồi diện tích 6,40 ha đất ở tại nông thôn và 2,39 ha đất ở tại đô thị phục vụ cho việc thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng cũng sẽ làm ảnh hưởng đến an sinh xã hội, một bộ phận không nhỏ phải di dời chỗ ở mới. Tuy nhiên trong phương án quy hoạch cũng đã tính toán đầy đủ quỹ đất ở trong thời gian tới, cụ thể: Diện tích đất ở tại nông thôn tăng thêm so với hiện trạng là 22,71 ha, đất ở tại đô thị tăng thêm so với hiện trạng là 183,07 ha (thị trấn Chợ Lách, thị trấn Vĩnh Thành) đáp ứng đủ nhu cầu đất ở cho số hộ gia tăng tự nhiên, số hộ tăng cơ học tại các đô thị và số hộ phải di dời do bị thu hồi đất ở và cần tái định cư trong thời gian từ nay đến năm 2030.

Việc chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp cụ thể đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp 412,35 ha sẽ làm ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu sử dụng đất của lao động nông nghiệp và phải chuyển đổi nghề nghiệp. Tuy nhiên, trong phương án quy hoạch đã tính toán đủ quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư,... qua đó tác động đến chuyển dịch cơ cấu lao động và dân cư, giải quyết việc làm. Lực lượng lao động thuộc các lĩnh vực công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch tăng lên đáp ứng nhu cầu giải quyết việc làm thuộc lĩnh vực nông nghiệp có diện tích phải thu hồi.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện Chợ Lách ngày càng lớn, do đó việc chuyển đổi diện tích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp là cần thiết để đáp ứng nhu cầu phát triển. Đến năm 2030, huyện có 03 đô thị trên cơ sở đầu tư phát triển đô thị hiện tại là thị trấn Chợ Lách và xây dựng đô thị xã Vĩnh Thành và đô thị xã Phú Phụng và 01 Khu đô thị mới Bình An thị trấn Chợ Lách. Diện tích cần để phát triển đô thị trong giai đoạn này là 2.423,82 ha. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tính toán bố trí đủ quỹ đất cho quá trình đô thị hóa của các đô thị trên. Bên cạnh đó, sự gia tăng dân số do quá trình đô thị hóa đã thu hút một lượng lớn người dân dịch chuyển từ nông thôn ra thành thị.

Đất phát triển hạ tầng của huyện trong kỳ quy hoạch sẽ tăng thêm khoảng 85,73 ha để xây dựng thêm các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng kinh tế, tạo tiền đề để phát triển kinh tế - xã hội phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hóa. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí thêm 35,48 ha đất giao thông, 30,23 ha đất thủy lợi; 0,69 ha đất xây dựng cơ sở y tế; 8,56 ha đất giáo dục - đào tạo; 4,62 ha đất thể dục - thể thao; 1,64 ha đất công trình năng lượng; 1,64 ha đất công trình bưu chính, viễn thông; 0,03 đất bãi thải, xử lý chất thải; 2,10 ha đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; 1,10 đất chợ... để mở rộng và xây dựng mới các tuyến đường giao thông, các công trình thủy lợi, văn hóa, cơ sở giáo dục, thể thao, các chợ dân sinh đáp ứng sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn tới. Diện tích đất tăng thêm được bố trí cho các mục đích phát triển hạ tầng đã góp phần thúc đẩy kinh tế huyện phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cụ thể:

- Hệ thống giao thông đường bộ được nâng cấp mở rộng, mở mới một số tuyến đường liên huyện, đường tỉnh,.. đặc biệt là tuyến đường vào cầu Đình Khao và cầu Tân Phú, tạo điều kiện thuận lợi trong việc di chuyển và vận chuyển hàng hóa, hình thành mạng lưới giao thông rộng khắp trên địa bàn huyện.

- Phát triển hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện với các hệ thống công ngăn mặn góp phần bảo vệ nguồn nước ngọt phục vụ đời sống sinh hoạt và sản xuất cây giống, hoa kiểng, cây ăn quả.

- Mạng lưới y tế phát triển từ huyện đến xã đảm bảo đủ khả năng phục vụ nhu cầu chăm sóc, bảo vệ sức khỏe của nhân dân. Góp phần thực hiện tốt mục tiêu giảm tỷ lệ mắc bệnh tật và giảm tử vong do bệnh tật, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng, nâng cao sức khỏe, tăng tuổi thọ...

- Chất lượng giáo dục được nâng cao, thực hiện đạt chuẩn phổ cập tiểu học, phổ cập trung học cơ sở đúng độ tuổi. Tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông tăng cao.

- Tạo điều kiện thúc đẩy việc thực hiện đề án xã hội hóa: Đào tạo nghề, giải quyết việc làm.

- Duy trì và nâng chất các hoạt động văn hóa; phấn đấu 100% cơ quan trường học văn hóa, cơ sở thờ tự văn minh, 100% xã có sân bóng đá, tăng tỷ lệ dân số tham gia rèn luyện thể dục thể thao thường xuyên.

- Công tác xã hội hóa tiếp tục được đẩy mạnh thông qua việc thực hiện chính sách ưu đãi đối với các tổ chức, cá nhân ngoài công lập để đầu tư vào lĩnh vực văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Thực hiện phương án quy hoạch phải đảm bảo mục tiêu, nhiệm vụ trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Kết hợp nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa với phát triển du lịch của huyện. Bảo tồn, nâng cấp di tích đã và đang được xếp hạng.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Đến năm 2030, cần bố trí 8.703,40 ha đất trồng cây lâu năm; 366,81 ha đất nuôi trồng thủy sản và 2.006,19 ha đất nông nghiệp khác phù hợp với truyền thống và trình độ trong sản xuất nông nghiệp của huyện.

Trong phương án quy hoạch sử dụng đất bố trí 20,00 ha đất cụm công nghiệp; 28,00 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; 48,23 ha đất thương mại - dịch vụ nhằm đáp ứng cho phát triển ngành công nghiệp như: công nghiệp, thương mại - dịch vụ.

Việc phát triển các ngành kinh tế công nghiệp, sản xuất kinh doanh dịch vụ; phát triển đô thị, nông thôn;... theo hướng phát triển bền vững, lấy hiệu quả kinh tế làm mục tiêu, gắn với sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường và tạo thói quen và nâng cao ý thức người dân về vấn đề môi trường - thu gom

rác thải. Trên cơ sở đó, phương án quy hoạch cũng đã bố trí 0,75 ha đất bãi thải, xử lý chất thải đảm bảo: tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị, công nghiệp, dịch vụ được thu gom và xử lý; bố trí 6,23 ha đất khu vui chơi, giải trí công cộng phát triển hệ thống cây xanh đô thị tạo được cảnh quan vừa góp phần bảo vệ môi trường không khí. Du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng được chú trọng phát triển tạo điều kiện tôn tạo vẻ đẹp tự nhiên đồng thời cũng tập trung vào trách nhiệm của con người đối với môi trường vì đây là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên và văn hóa bản địa gắn với giáo dục môi trường.

PHẦN V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Xây dựng và triển khai kế hoạch tuyên truyền pháp luật nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường trong nhân dân.

- Tăng cường vai trò quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, sự cố môi trường.

- Tập trung xử lý rác thải các chợ, hộ gia đình sản xuất tập trung ở nông thôn và rác thải y tế, trạm trung chuyển rác tại các xã.

- Khai thác sử dụng đất đi đôi với bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp... đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm môi trường. Khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo cảnh quan, lớp che phủ bề mặt đất... Nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất đai bền vững.

- Hạn chế việc sử dụng hóa chất trong canh tác nông nghiệp, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Tăng cường công tác khuyến ngư, hướng dẫn người dân nuôi trồng thủy sản đúng thời vụ và đúng kỹ thuật. Quản lý, giám sát chặt chẽ môi trường nước ở những vùng nuôi.

- Đảm bảo thực hiện tốt kế hoạch xây dựng hệ thống đê bao, kè chống sạt lở để bảo vệ đất đai, cải tiến chế độ canh tác để bảo vệ và gia tăng độ phì của đất.

- Tăng cường giáo dục môi trường và nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho mọi tổ chức, cá nhân và cộng đồng trong vùng...

II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Bám sát mục tiêu và chỉ tiêu kinh tế - xã hội của huyện trong năm kế hoạch đã được duyệt, báo cáo kịp thời và xin ý kiến cập nhật, bổ sung kế hoạch cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và theo các năm kế hoạch tiếp theo.

- Đẩy nhanh tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng khi có vốn đầu tư các dự án, công trình trong kế hoạch.

- Nhanh chóng xúc tiến lập thủ tục xác định giá đất, trình giao đất thông qua đấu giá nhà công, quyền sử dụng đất công; Kiểm soát chặt chẽ các nguồn thu từ đất (giao, cho thuê, chuyển mục đích sử dụng đất)... nhằm đảm bảo đủ vốn ngân sách tái đầu tư các dự án trọng điểm trong kỳ kế hoạch. Xã hội hóa các nguồn vốn để xây dựng công trình thủy lợi, ngăn mặn.

- Tiếp tục hoàn thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích cho mọi loại hình doanh nghiệp đầu tư để phát triển.

- Đề nghị chủ đầu tư của các công trình khi đăng ký kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải bố trí đủ nguồn vốn để triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch, đặc biệt là các công trình do cấp trên đầu tư trên địa bàn huyện.

- Huy động nhiều nguồn vốn và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quan trọng theo nguyên tắc đồng bộ, tập trung, không dàn trải, có tính hữu dụng cao để tạo bước đột phá về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Thực hiện huy động nguồn lực đất đai, tiếp tục tổ chức giao đất thông qua đấu giá hoặc cho thuê các thửa đất công có vị trí thuận lợi như dọc theo các trục giao thông, trung tâm các xã, các chợ, đất ở đô thị để tăng nguồn thu ngân sách, phát triển thương mại dịch vụ...

- Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng, các khu vui chơi giải trí nông thôn,... nhằm góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân trên địa bàn huyện.

- Đề xuất, tham mưu UBND tỉnh xem xét, tháo gỡ vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ đối với các công trình, dự án đã được vào kế hoạch sử dụng đất của huyện nhưng chưa được triển khai thực hiện sau 3 năm.

III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Đề quy hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và trong các năm kế hoạch, cần phải thực hiện các giải pháp như sau:

1. Giải pháp về tuyên truyền

- Sau khi kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện tổ chức công bố, công khai quy hoạch theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn, thi hành Luật để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết và thực hiện đúng quy hoạch được duyệt.

- UBND các xã, thị trấn chủ động, tích cực tuyên truyền, vận động người dân đăng ký chuyển mục đích đối với phân diện tích đất đã chuyển mục đích sử dụng nhưng chưa đăng ký biến động, đặc biệt là đất trồng lúa chuyển sang các loại đất khác như đất trồng cây lâu năm, đất ở nông thôn,...

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Tuyên truyền rộng rãi trong mọi tầng lớp nhân dân để hiểu rõ mục đích, yêu cầu và nội dung của quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030, tạo sự đồng thuận trong xã hội trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Giải pháp về chính sách

- Kiến nghị UBND tỉnh tiếp tục thực hiện chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, thủ tục hành chính đối với những nhà đầu tư có khả năng đầu tư các dự án phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Thực hiện những chính sách ưu đãi những hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, phải tốt hơn nơi ở cũ và hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ.

- Vấn đề bồi thường đất đai cần phải được thực hiện công khai, thực hiện đúng trình tự theo quy định pháp luật, xác định đúng nguồn gốc chủ sử dụng, kiểm đếm chính xác, chi trả đúng đối tượng và đúng quy định của Nhà nước.

3. Giải pháp giám sát, theo dõi

Xây dựng hệ thống giám sát, theo dõi và đánh giá của Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận tổ quốc cấp xã, huyện, giám sát của công dân đối với quản lý và sử dụng đất theo quy định tại điều 199, 200 và điều 201, Luật đất đai năm 2013.

4. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện

- UBND các xã, thị trấn căn cứ theo quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp xã, thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy định của Pháp luật.

- Quan tâm, vận động, tuyên truyền doanh nghiệp, nhân dân chuyển mục đích sử dụng đất đúng theo quy định của luật đất đai.

- Thực hiện bố trí đất sản xuất, dịch vụ, thương mại trong đất ở.

- UBND huyện giao phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn tổ chức rà soát lại các trường hợp đã chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa đăng ký biến động theo quy định của Luật Đất đai. Tổ chức giải thích, vận động người dân thực hiện đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất, từng bước thu hẹp sự sai lệch về diện tích giữa các loại đất theo pháp lý và theo hiện trạng sử dụng đất.

5. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực

Xây dựng và thực hiện chiến lược đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai. Chú trọng công tác đào tạo cán bộ chuyên môn có đủ năng lực lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả và chất lượng. Nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

Tăng cường tổ chức ngành Tài nguyên và Môi trường đủ mạnh ở huyện cũng như xã, thị trấn đảm bảo đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của công tác quản lý đất đai trong thời gian tới. Chú trọng bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn và chế độ chính sách cho cán bộ địa chính ở xã, thị trấn để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

IV. Các giải pháp khác

- Tiến hành lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đảm bảo đồng bộ với các quy hoạch chuyên ngành có sử dụng đất, nhằm đảm bảo tính khả thi, thống nhất trong quá trình quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Căn cứ theo Quy hoạch sử dụng đất, tùy trường hợp cụ thể, có xem xét bố trí đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất phi nông nghiệp xen lẫn với các khu quy hoạch đất ở trên cơ sở phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Chợ Lách được xây dựng theo phương pháp luận về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai cho cấp huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh do Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn nên đảm bảo tính toán một cách hệ thống và đầy đủ các loại đất, làm cho việc sử dụng đất đai của huyện triệt để và có cơ sở để phân bổ quỹ đất đai cho các ngành quản lý sử dụng.

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Chợ Lách được xây dựng đã dựa trên cơ sở thực trạng sử dụng đất, sự biến động về sử dụng các loại đất trong những năm gần đây. Đã căn cứ vào những định hướng lớn trong phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Chợ Lách, ngoài việc xây dựng làm cơ sở của huyện, quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Chợ Lách được quy hoạch dựa trên nền tảng chung của tỉnh, vùng. Do đó, phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đảm bảo tính hệ thống phù hợp với quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất của huyện và quy hoạch của các ngành.

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Chợ Lách đã nghiên cứu tổng hợp và đề xuất kế hoạch sử dụng đất ở mới cho từng đối tượng có nhu cầu đất ở và đã chỉ rõ địa điểm, quy mô từng khu vực cho từng đối tượng. Đây là một trong những kết quả phục vụ thiết thực cho việc thực hiện các công trình, dự án trong kỳ quy hoạch và các năm kế hoạch của huyện Chợ Lách nhằm sử dụng đất tiết kiệm và tránh sự xáo trộn lớn trong sử dụng đất.

Để đảm bảo tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất năm 2021-2030, Ủy ban nhân dân huyện Chợ Lách cần:

- Công khai và tuyên truyền đến người dân trên địa bàn để được hiểu biết về chủ trương, chính sách pháp luật của nhà nước về quản lý đất đai. Từ đó, người dân có sự phối hợp với chính quyền và tính chấp hành trong việc thực hiện các quy định về quản lý và sử dụng đất.

- Chính quyền địa phương cần cân đối nguồn vốn đầu tư phát triển, xây dựng kế hoạch thu hút vốn đầu tư từ các nguồn vốn khác ngân sách; áp dụng nhiều hình thức đầu tư hoặc xã hội hóa từng lĩnh vực đầu tư. Vấn đề tài chính đóng vai trò rất quan trọng trong việc quyết định hiệu quả triển khai phương án quy hoạch.

- Từng cấp thẩm quyền quy định các nội dung quản lý nhà nước trong mọi lĩnh vực trên địa bàn quản lý theo hướng tinh gọn và hiệu quả. Đây là vấn đề cần thiết vì tất cả các lĩnh vực quản lý trên địa bàn đều ảnh hưởng đến vấn đề sử dụng

đất và bảo vệ môi trường. Chính sách, quy định cần phải thể hiện được tính đồng bộ thì mới phát huy được hiệu quả.

- Để các phương án triển khai trên địa bàn đạt hiệu quả cần có chính sách phát triển nguồn nhân lực ngay tại địa phương; tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng lực lượng cán bộ nòng cốt để tham gia vào công tác quản lý phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Phương án thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Chợ Lách được lựa chọn đưa vào trình bày trong báo cáo đã được đóng góp ý kiến, trao đổi với các ngành có nhu cầu sử dụng đất và các cơ quan quản lý và đã được các cơ quan chuyên môn và lãnh đạo huyện xem xét, cân nhắc đến việc bố trí đất đai cho từng hạng mục công trình cả về địa điểm và quy mô đất đai. Do đó phương án mang tính thực tiễn khá cao và có điều kiện thực hiện.

II. KIẾN NGHỊ

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Chợ Lách được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất của huyện và quy hoạch, kế hoạch phát triển các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. Từ đó tính toán xây dựng quy hoạch đến từng loại đất, cho từng mục đích sử dụng, tránh chồng chéo và có tính khả thi.

Để phát huy hiệu quả từ phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Chợ Lách sau khi cấp thẩm quyền đã phê duyệt, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, huyện Chợ Lách kiến nghị:

- Đề nghị Trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre nghiên cứu, hỗ trợ huyện xây dựng, triển khai thực hiện chính sách cụ thể về phát triển đô thị, kết cấu hạ tầng, phát triển khu vực làng nghề, văn hóa - du lịch, thu hút các doanh nghiệp lớn, phát triển sản phẩm chủ lực.

- Do điều kiện cơ sở hạ tầng của huyện còn yếu kém, nguồn lực đầu tư hạn chế, chưa đáp ứng cho yêu cầu Công nghiệp hóa – hiện đại hóa. Vì vậy để tăng cường thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện hòa nhập với tiến trình phát triển của vùng và cả nước. Kính đề nghị Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương quan tâm đầu tư hơn nữa và chỉ đạo thực hiện các dự án, công trình trọng điểm cấp quốc gia làm đòn bẩy thúc đẩy kinh tế của huyện.

Ủy ban nhân dân huyện Chợ Lách kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre phê duyệt, trên cơ sở này đề nghị các ngành tỉnh quan tâm, tạo điều kiện để huyện hoàn thành công tác Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Chợ Lách, tạo tiền đề cho việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, góp phần cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

Hệ thống biểu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Chợ Lách:

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu |
|-----|--------------|---|
| 1 | Biểu 01/CH | Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Chợ Lách |
| 2 | Biểu 02/CH | Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Chợ Lách |
| 3 | Biểu 03/CH | Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chợ Lách |
| 4 | Biểu 04/CH | Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 huyện Chợ Lách |
| 5 | Biểu 08/CH | Kế hoạch thu hồi đất năm 2030 của huyện Chợ Lách |
| 6 | Biểu 10/CH | Danh mục công trình, dự án thực hiện trong kỳ quy hoạch 2021-2030 huyện Chợ Lách - tỉnh Bến Tre |
| 7 | Biểu 11/CH | Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Chợ Lách - tỉnh Bến Tre |
| 8 | Biểu 12/CH | Chu chuyển đất đai trong quy hoạch sử dụng đất năm 2030 huyện Chợ Lách |

HỆ THỐNG BẢNG ĐỒ CHUYÊN ĐỀ